

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

Số 3(54) 9/2025

Số 3(54)
9/2025

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

Số 3(54)
9/2025

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 - 0621

TỔNG BIÊN TẬP
MAI NGỌC CHỦ

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP
LƯU TUẤN ANH

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ
TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
MAI NGỌC CHỦ

Phó chủ tịch
PARK JI HOON

Ủy viên
LƯU TUẤN ANH
TRẦN THỊ HƯỜNG
ĐẶNG THIẾU NGÂN
BÙI PHAN ANH THƯ
NGUYỄN THỊ THẨM
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI
PHẠM THỊ NGỌC
NGUYỄN PHẠM THU HƯƠNG
TRẦN THỊ THU PHƯƠNG
HÀ MINH THÀNH
PHAN HOÀNG MY THƯƠNG
NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Tòa soạn: P.407, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0918485969; 0914990281
Email: tapchihanquoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mục lục

NGUYỄN THÙY DƯƠNG Nhận thức về cuộc sống và con người thể hiện qua thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn (có liên hệ với tiếng Việt)	3
NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG Xây dựng đề cương học phần “Phân tích đánh giá bản dịch”: Nghiên cứu thực tiễn tại Khoa tiếng Hàn Quốc, trường đại học Hà Nội	10
NGUYỄN MINH TRUNG Ứng dụng kỹ thuật phản hồi tức thì trong giảng dạy học phần tiếng Hàn kinh tế, thương mại và ảnh hưởng đến động lực học tập	19
LÊ THỊ PHƯƠNG THỦY Tìm hiểu ca khúc phản kháng của Kim Min-gi	28
HÀ QUỐC NAM, NGUYỄN THỊ XUÂN ANH Áp lực đồng trang lứa với những hệ quả trong học tập và đời sống của sinh viên ngành Hàn Quốc học tại trường đại học Văn Hiến	39
VÕ THỊ THANH NGÂN, HÀ MINH THÀNH Căn tính dân tộc Hàn Quốc trong “The Handmaiden” (2016) của Park Chan – wook	53
LÊ VĂN SOẠN Giá trị gia đình và tính tôn ty: Động lực phát triển của xã hội Hàn Quốc	64
VÕ QUANG HIỀN Sự hỗn dung tư tưởng Nho giáo và Phật giáo trong triết lý Taekwondo	74
TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO Chiến lược phát triển vườn ươm khởi nghiệp Seoul Startup Hub, Hàn Quốc (2017-2023)	87

KOREA **KF**
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제3(54)호

2025년 9월

ISSN 2354 - 0621

발행인
MAI NGOC CHU

편집 팀장
LUU TUAN ANH

행정 팀장
TRAN THI HUONG

편집위원회
위원장
MAI NGOC CHU

부위원장
PARK JI HOON

위원
LUU TUAN ANH
TRAN THI HUONG
DANG THIEU NGAN
BUI PHAN ANH THU
NGUYEN THI THAM
NGUYEN THI PHUONG MAI
PHAM THI NGOC
NGUYEN PHAM THU HUONG
TRAN THI THU PHUONG
HA MINH THANH
PHAN HOANG MY THUONG
NGUYEN MANH CUONG

발행: Room 407, 336 Nguyen Trai street,
Thanh Xuan district, Hanoi, Vietnam

문의: 0918485969; 0914990281

이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT

인쇄: Huong Khanh 인쇄사

No. 22, 8 lane, Le Trong Tan street, La Khe ward,
Ha Dong district, Hanoi, Vietnam

목록

NGUYEN THUY DUONG	3
한국어 사자성어에 나타난 인생 및 인간관 연구 (베트남어와 비교를 하여)	
NGHIEM THI THU HUONG	10
'번역 평가 및 분석' 교과목의 교수요목 개발 연구 (하노이대학교 한국어과 사례를 중심으로)	
NGUYEN MINH TRUNG	19
즉각 피드백의 적용이 '비즈니스 한국어' 교육 및 학습 동기 부여에 미치는 영향 연구	
LE THI PHUONG THUY	28
김민기의 저항가요에 관한 연구	
HA QUOC NAM, NGUYEN THI XUAN ANH	39
동년배 압력이 학업 및 사회 생활에 미치는 영향: 반히엔 대학교 한국학과 학생을 중심으로	
VO THI THANH NGAN, HA MINH THANH	53
박찬욱 감독의 "아가씨"(2016)에 나타난 한국의 민족 정체성	
LE VAN SOAN	64
한국 사회 발전의 원동력으로서의 가족 가치와 위계 질서	
VO QUANG HIEN	74
태권도 철학에 나타난 유교 및 불교 사상의 융합	
TRAN THI PHUONG THAO	87
서울 스타트업 허브의 발전 전략 연구 (2017-2023)	

KOREA KF
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었습니다

NHẬN THỨC VỀ CUỘC SỐNG VÀ CON NGƯỜI THỂ HIỆN QUA THÀNH NGỮ BỐN THÀNH TỔ TIẾNG HÀN (CÓ LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)

Nguyễn Thùy Dương*

Tóm tắt

Thành ngữ bốn thành tố là một loại đơn vị ngôn ngữ đặc biệt, là biểu hiện đặc trưng trong ngôn ngữ của mỗi một đất nước. Bài viết này tập trung làm rõ cách người Hàn Quốc và người Việt Nam nhận thức, phản ánh thế giới và con người thông qua hệ thống thành ngữ bốn thành tố - một loại hình ngôn ngữ mang đậm dấu ấn văn hóa dân tộc. Trên cơ sở tiếp cận ngữ nghĩa - văn hóa, bài viết phân tích nghĩa biểu trưng của một số thành ngữ tiêu biểu, qua đó chỉ ra những điểm tương đồng và dị biệt trong tư duy, lối sống và quan niệm nhân sinh của hai dân tộc. Các thành ngữ không chỉ phản ánh cách con người nhìn nhận về bản chất cuộc sống, quy luật tự nhiên mà còn thể hiện rõ thái độ, phẩm chất và chuẩn mực đạo đức trong xã hội. Qua đối chiếu, bài nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, đồng thời khẳng định vai trò của thành ngữ như một “tấm gương” phản chiếu đời sống tinh thần của cộng đồng ngôn ngữ.

Từ khoá: thành ngữ bốn thành tố, nội dung nghĩa văn hóa, ngữ nghĩa học

1. Đặt vấn đề

Trong bình diện nội dung nghĩa mang đặc tính văn hóa, văn hóa nhận thức đứng ở vị trí đầu tiên ở cả hai thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt, chiếm 58,2% tổng số các đơn vị thành ngữ có nội dung văn hóa trong tiếng Hàn và chiếm tới 78,6% trong thành ngữ tiếng Việt. Nhận thức là một thuật ngữ quen thuộc mà chúng ta thường xuyên tiếp nhận trong cuộc sống hàng ngày. Nhận thức có vai trò vô cùng quan trọng đối với mỗi con người sống trong xã hội. Nhận thức được xem là hành động hay quá trình tiếp thu kiến thức, am hiểu thông qua kinh nghiệm tích lũy, suy nghĩ, giác quan. Nhận thức trải qua hai giai đoạn: *Nhận thức cảm tính* được phản ánh thông qua cảm giác và tri giác, là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức và giai đoạn tiếp theo là *Nhận thức lý tính* phản ánh bản chất bên trong của sự vật, sự việc. Nhận thức được phân loại thành *Nhận thức kinh nghiệm*, *Nhận thức lý luận*, *Nhận thức thông thường* và *Nhận thức khoa học*. Nhận thức đóng một vai trò quan trọng trong đời sống của con người. Giúp con người hiểu được cái riêng, cái chung, hiểu được hiện tượng và bản chất của sự vật, sự việc. Nhờ nhận thức mà con người biết được một cách đúng đắn, đầy đủ và chính xác về bản chất của sự vật, hiện tượng. Bên cạnh đó, nhận thức còn cung cấp cho con người một lượng lớn tri thức cũng như tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống. Con người dần hiểu được các nguyên lý, định nghĩa và khái

* Tiến sĩ; Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN;
Email: mukunghoadhnn@gmail.com

niệm trong thế giới quan của mình. Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi tập trung tiến hành so sánh đối chiếu, phân tích một số trường hợp thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt có nội dung liên quan đến (1) Nhận thức về cuộc sống và (2) Nhận thức về con người.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện bài nghiên cứu này, chúng tôi dựa trên hệ thống lý thuyết về ngữ nghĩa học, thực hiện việc phân tích nghĩa của thành ngữ, cụ thể là nghĩa biểu thị (Denotational meaning) và nghĩa biểu trưng (Symbolized meaning), nghĩa biểu tượng (Imaginative meaning) của thành ngữ.

Ngữ nghĩa học nghiên cứu ý nghĩa của các từ, cách diễn đạt và câu, cũng như những biến đổi về nghĩa mà chúng trải qua theo thời gian. Ngữ nghĩa học nghiên cứu bình diện nghĩa ở tất cả các mặt biểu hiện và sử dụng của ngôn ngữ. Các bình diện nghĩa mà ngữ nghĩa học nghiên cứu là nghĩa của những đơn vị mang nghĩa, có nghĩa cả trong từ vựng, ngữ pháp và cả trong ngữ dụng [8, tr.92]. Đồng thời, nói đến đơn vị mang nghĩa là nói đến quan hệ tương liên, nghĩa là tương liên bình diện hình thức *cái biểu hiện* và bình diện nội dung *cái được biểu hiện*.

Thành ngữ là một **tổ hợp từ cố định** đã quen dùng mà nghĩa thường không thể giải thích đơn giản bằng nghĩa của các từ cấu tạo nên nó. Do đó, vận dụng khung lý thuyết về ngữ nghĩa học, chúng tôi sẽ tiếp cận nghĩa của thành ngữ theo hướng nghiên cứu các tầng nghĩa, kiểu nghĩa từ vựng.

Để có thể thuận tiện trong việc miêu tả, phân tích nghĩa của các thành ngữ, chúng tôi sử dụng phương pháp dịch nội dung giải thích nghĩa các thành ngữ từ tiếng Hàn sang tiếng Việt. Để nội dung thành ngữ được tường minh, chúng tôi kết hợp cả hai phương pháp dịch là dịch từng từ (word by word) và dịch diễn giải (paraphrase).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Nhận thức về cuộc sống được phản ánh thông qua thành ngữ bốn thành tố

3.1.1. Bản chất của cuộc sống

Theo quan niệm của Phật giáo, bản chất của cuộc sống vốn vô thường. Giác mơ giống như cuộc sống mà chúng ta đang sống, bởi bản chất của cuộc sống chính là một giấc mộng như huyễn. Bản chất vô thường của cuộc sống cũng được phản ánh rất rõ thông qua thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt và cùng với đó là những quan niệm, nhận thức về cuộc đời, cuộc sống rất riêng của người Hàn và người Việt.

Bảng 1. Thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt có nội dung về bản chất của cuộc sống

Thành ngữ tiếng Hàn	Phiên âm	Thành ngữ tiếng Việt
안거락업	An cư lạc nghiệp	An cư lạc nghiệp
고진감래	Khổ tận cam lai	Khổ tận cam lai
부운조로	Phù vân triều lộ	_____
목식이시	Mục thực nhĩ thị	_____
역려과객	Nghịch lữ quá khách	_____
사궁지수	Tứ cùng chi thủ	_____
손자삼락	Tôn tử tam lạc	_____

Luận bàn về bản chất vô thường của cuộc sống, thành ngữ tiếng Hàn có những nội dung sau : 부운조로 (Phù vân triều lộ) - về nghĩa biểu hiện của thành ngữ này, “Đại

từ điển thành ngữ” (성어대사전) giải thích “Phù vân triều lộ” là “như mây trôi và sương mai” với nghĩa biểu trưng “chỉ bản chất phù du trong sự tồn tại của con người”

[3, tr.502]. Thành ngữ “목식이시” (Mục thực nhĩ thị) với nghĩa biểu hiện là “Ăn bằng mắt và nhìn bằng tai” với nghĩa biểu trưng cho việc “con người thường thích đồ ăn trông đẹp mắt hơn là đồ ăn ngon và thích mặc những bộ quần áo thời thượng mà họ đã nghe nói đến hơn là những bộ đồ vừa vặn với cơ thể” [3, tr.365]. Và đây cũng chính là một lời than thở cho dòng đời xa hoa phù phiếm chỉ chạy theo cái bề ngoài hơn là cái bản chất. Thành ngữ tiếng Hàn mượn hình ảnh 역려과객 (Nghịch lữ quá khách) - “Một người không có quan hệ gì, giống như một người đi đường ngang qua” để biểu trưng cho hình ảnh “Thế giới giống như một quán trọ và cuộc đời như một lữ khách” [3, tr.798].

Bên cạnh quan niệm cho rằng cuộc sống là vô thường - một quan niệm vốn bắt nguồn và chịu ảnh hưởng từ Phật giáo, trong quan niệm cổ hữu của người Hàn về cuộc sống ăn ở và công việc, cũng giống

như người Việt, họ cho rằng có an cư thì mới lạc nghiệp 안거락업 (An cư lạc nghiệp) - có ổn định chỗ ở rồi thì mới vui vẻ, hăng say với công việc. Người Hàn luôn có những suy nghĩ lạc quan, tích cực trong cuộc sống: 고진감래 (khổ tận cam lai) - hết khổ sẽ đến sướng.

Trong quan niệm dân gian của người Hàn, họ cho rằng trong cuộc sống có bốn điều đau khổ, cùng quẫn nhất đối với một con người, đó là 사궁지수 (tứ cùng chi thủ): Quan (đàn ông già không vợ), Quả (đàn bà già không chồng), Cô (trẻ nhỏ mất cha mẹ), Độc (người già không con). Và cùng với đó là 손자삼락 (tôn tử tam lạc) - ba điều gây tổn hại cho cuộc sống con người: quá tức giận, quá thanh thoi và quá đam mê tử sắc [3, tr.660].

3.1.2. Bản chất của vạn vật trên thế gian

Thành ngữ tiếng Hàn luận bàn về bản chất của vạn vật trong thế gian có thể kể đến một số thành ngữ sau đây :

Bảng 2. Thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt có nội dung về bản chất của vạn vật trong thế gian

Thành ngữ tiếng Hàn	Phiên âm	Thành ngữ tiếng Việt
상전벽해	Tang điền bách hải	Bãi bể nương dâu
이합집산	Li hợp tập tán	Bèo hợp mây tan
영고성쇠	Vinh khô thịnh suy	_____
내자가추	Lai giả khả truy	_____
사필귀정	Sự tất qui chính	_____

« Đại từ điển thành ngữ tiếng Hàn » (성어대사전) giải thích nghĩa biểu hiện của thành ngữ 상전벽해 (Tang điền bách hải) là “nương dâu đã trở thành biển xanh” cùng với nghĩa biểu trưng “thế giới đã thay đổi đến mức không thể nhận ra” [3, tr.607]. Cùng mang nghĩa biểu trưng tương tự, thành ngữ “Bãi bể nương dâu” trong tiếng Việt được Nguyễn Như Ý chú giải trong cuốn “Từ điển giải thích thành ngữ ngữ

tiếng Việt” là: “Sự thay đổi lớn lao, sự thăng trầm của cuộc đời” [9, tr.51]. Vạn vật trong thế gian này đều vận động, biến đổi không ngừng. Hôm nay chính chỗ chúng ta đang đứng có thể là một nương dâu xanh rờn nhưng biết đâu chỉ ngày mai thôi, nương dâu ấy đã trở thành biển. Cũng giống như cuộc đời của mỗi con người, luôn có sự thay đổi, có lúc thăng, lúc trầm, luôn vận động không ngừng nghỉ.

Vạn vật trong thế gian lúc hợp lúc tan là chuyện thường tình 이합집산 (Li hợp tập tán), cũng giống như “Bèo hợp mây tan”, cuộc đời vốn thường xuyên thay đổi, không có cái gọi là sum vầy vĩnh viễn hay chia li biệt biệt [9, tr.78]. 영고성취 (Vinh khô thịnh suy) - “hết tươi tất héo, qua thịnh đến suy” [3, tr.816], đó là quy luật tất yếu của tự nhiên và mọi vật trong thế gian này đều không nằm ngoài quy luật đó, khi đã đạt đến đỉnh cao của sự thịnh vượng và phát triển thì sẽ chuyển qua giai đoạn thoái trào, suy vong. 내자가추 (Lai giả khả truy) - “những việc đã qua không thể cứu vãn được” [3, tr.218]. Thành ngữ này khuyên con người cần thận trọng hơn trong tương lai. 사필귀정 (Sự tất qui chính) - “mọi việc rồi cũng sẽ trở về đúng quỹ đạo của nó” [3, tr.574].

3.2. Nhận thức về con người được phản ánh thông qua thành ngữ bốn thành tố

3.2.1. Về phương diện hình thức

Trong cuộc đời ai mà chẳng quan tâm và yêu thích cái đẹp. Tuy nhiên quan niệm về cái đẹp mỗi thời mỗi khác và với mỗi dân tộc cũng có những tiêu chí khác nhau để đánh giá về cái đẹp. Với người Hàn Quốc, chuẩn mực về cái đẹp đối với người phụ nữ xưa là 단순호치 (đơn thần hảo xỉ) - môi đỏ răng trắng; 명모호치 (minh mâu hảo xỉ) - mắt trong và răng trắng; 부여응지 (phu như ngưng chi) - chỉ một người phụ nữ xinh đẹp có làn da mịn màng, lóng mịn như dầu khô. 병기옥골 (băng cơ ngọc cốt) - mô tả vẻ đẹp và sự tinh khiết của hoa mai. Hay tính từ chỉ một người phụ nữ xinh đẹp với làn da mịn màng [3, tr.549]. Tổng kết lại, tiêu chuẩn về một người phụ nữ đẹp trong quan niệm của người Hàn là môi đỏ, răng trắng, mắt trong và làn da trắng, mịn màng. Với người Việt, chuẩn mực cho cái đẹp là “nhất dáng nhì da”, đầu tiên là một vóc dáng mảnh mai, thanh thoát, tiếp đến là

một làn da trắng hồng, mịn màng. Dân gian ta xưa có câu “Con mắt lá răm lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền” để chỉ những người phụ nữ có hình dáng mắt này thường có số quý phái, giàu sang. Người Việt từ xưa đã quan niệm “Cái răng cái tóc là góc con người” nên hàm răng (đặc biệt trong văn hóa Việt xưa là hàm răng đen) là tối quan trọng, không kém gì mái tóc. Khác với người Hàn quan niệm hàm răng trắng mới là chuẩn mực của cái đẹp, với người Việt xưa, hàm răng đen bóng mới tạo nên sự chín chu quý phái. Trong cuốn Lịch sử Việt Nam (tập 1, trang 48) có nhắc tới việc người Việt từ thời Hùng Vương đã ăn trầu nhuộm răng. Với người Việt, phong tục nhuộm răng đen vừa có tác dụng bảo vệ răng khỏi sâu răng, vừa mang ý nghĩa đánh dấu tuổi trưởng thành và cũng thể hiện sự tự tôn dân tộc.

Tiếng Hàn có thành ngữ 봉림지란 (phụng lân chi lan) - nghĩa là mỹ nam như Phụng Hoàng - mỹ nữ như hoa lan, từ dùng để chỉ vẻ đẹp của nam nữ thanh niên [3, tr.492]. Vẻ đẹp của nam giới được ví mạnh mẽ như con chim Phụng Hoàng còn nữ giới đẹp nhẹ nhàng, mỏng manh như hoa lan. Mặc dù không có nhiều nội dung mô tả vẻ đẹp của nam giới nhưng trong kho tàng văn học Việt Nam, khi nói đến chuẩn mực cho nét đẹp của nam giới, người Việt luôn nhớ đến hình ảnh mạnh mẽ, oai phong của người anh hùng đầu đội trời, chân đạp đất như Từ Hải trong Truyện Kiều của Nguyễn Du với “Râu hùm, hàm én, mày ngài; Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao”.

3.2.2. Về phương diện tính cách, phẩm chất

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu để tiến hành so sánh đối chiếu, chúng tôi chọn ra một số thành ngữ có nội dung về phương diện tính cách, phẩm chất của con người sau đây :

Bảng 3. Thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt có nội dung về tính cách, phẩm chất của con người

Thành ngữ tiếng Hàn	Phiên âm	Thành ngữ tiếng Việt
각자무치	Giác giả vô xỉ	Nhân vô thập toàn
다재다병	Đa tài đa bệnh	Lắm tài nhiều tật
노당익장	Lão đương ích tráng	_____
인비목석	Nhân phi mộc thạch	_____
본래면목	Bản lai diện mục	_____
세태염량	Thế thái viêm lương	_____
사단칠정	Tứ đoan thất tình	_____
청풍명월	Thanh phong minh nguyệt	_____

« Đại từ điển thành ngữ tiếng Hàn » (성어대사전) giải thích về nghĩa của những thành ngữ tiếng Hàn ở bảng 3 như sau :

각자무치 (giác giả vô xỉ) - nghĩa biểu hiện là “kẻ có sừng thì không có răng”, từ đó hình thành nên nghĩa biểu trưng, ý nói “cuộc đời, tự nhiên vốn công bằng, chẳng ai toàn bích, có đầy đủ mọi ưu thế hơn người cả” [3, tr.12] và người nào cũng sẽ có những ưu điểm riêng. Cùng có chung quan điểm như vậy, người Việt cho rằng “Nhân vô thập toàn” - ý nói “không ai là hoàn toàn tốt về mọi mặt” [7, tr.230].

다재다병 (đa tài đa bệnh) - “Lắm tài nhiều tật” là thành ngữ củng cố thêm cho quan niệm về “nhân vô thập toàn”. Ngay cả những người có tài năng xuất chúng phi phàm thì họ cũng không thể tránh khỏi có những khiếm khuyết, thiếu sót ở mặt nọ mặt kia. Trên thế gian này không có ai là hoàn hảo cả, tất cả chỉ đang phấn đấu để trở thành một phiên bản tốt hơn bản thân hiện tại mà thôi.

노당익장 (lão đương ích tráng) - “người càng già thì càng hiểu lí lẽ” [3, tr.220]. Tương tự trong tiếng Việt cũng có câu “Gừng càng già càng cay” hay “Khôn đâu tới trẻ, khỏe đâu tới già” để nói về việc người có tuổi thì càng có nhiều kinh nghiệm do họ đã có vô vàn những trải nghiệm, kinh qua các bài học trong cuộc sống nên sẽ hiểu lí lẽ, từng trải hơn những người trẻ tuổi.

“Đại từ điển quốc ngữ chuẩn” (표준국어대사전) giải thích nghĩa của thành ngữ 인비목석 (nhân phi mộc thạch) là “Con người không phải là gỗ đá mà con người là động vật có tình cảm” và khi nhận xét về bản chất, về cái tâm bẩm sinh của con người, người Hàn cho rằng 본래면목 (bản lai diện mục) - “tâm bẩm sinh vốn không giả tạo” [3, tr.488] nghĩa là con người lúc mới sinh ra luôn mang trong mình một cái tâm trong sáng, một tâm hồn thánh thiện, giống quan niệm “Nhân chi sơ tính bản thiện” của Khổng Tử. Con người lúc mới sinh ra cất tiếng khóc chào đời đều giống nhau, đều có thiện căn và bản chất tốt đẹp như nhau nhưng trong quá trình trưởng thành, do ảnh hưởng của môi trường xung quanh, họ sẽ hình thành những thói quen, tính cách khác nhau. Từ đó mới hình thành nên người tốt và người xấu, lòng người trở nên khó đoán định: 세태염량 (thế thái viêm lương) - “lòng người dễ thay đổi; thói đời nóng lạnh” [3, tr.641]. Cùng chung quan điểm này khi nhìn nhận về “lòng người”, người Việt có câu: “Sông sâu còn có kẻ dò, nào ai lấy thước mà đo lòng người”. “Lòng người” là một thứ gì đó khó đoán định, dễ thay đổi, không thể nắm bắt được.

Theo tư tưởng Nho giáo của Hàn Quốc, con người sinh ra có 사단칠정 (tứ đoan thất tình) - “bốn thái độ và bảy tình cảm”, bốn thái độ mà con người phải có là Nhân,

Nghĩa, Lễ, Trí; bảy tình cảm là Hỉ, Lộ, Ai, Lạc, Ái, Ác, Dục. Đây là tư tưởng được phát triển bởi Lee Hwang trong triều đại Joseon, nổi tiếng là một cuộc tranh luận tiêu biểu trong tư tưởng Nho giáo Hàn Quốc.

청풍명월 (thanh phong minh nguyệt) thành ngữ này mang nghĩa biểu hiện là “Một làn gió đêm sáng khoái và ánh trăng trong veo, sáng sủa”. Hình ảnh này mang lại cảm giác trong lành của một đêm đầu thu. Và nghĩa biểu trưng của thành ngữ này được giải thích trong từ điển là “nói đến tính cách của những người Chungcheong¹ chính trực và hiền hòa” [3, tr.1215]. 풍전세류 (Phong tiền tế liểu): “tính cách của một người Jeolla-do² nhẹ nhàng và thông minh” [3, tr.1215]. Hai thành ngữ này cho thấy người dân ở mỗi vùng miền mang những nét đặc trưng tính cách khác nhau. Trong kho tàng ca dao, thành ngữ của Việt Nam cũng có rất nhiều nội dung phản ánh đặc trưng tính cách người dân mỗi vùng miền tổ quốc: “*Chẳng thơm cũng thể hoa nhài/ Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An.*” Câu ca dao truyền tải những giá trị về phẩm chất đẹp, tinh tế, thanh lịch, giản dị mà người Hà Nội luôn hướng tới. Phẩm chất đẹp của người Hà Nội không chỉ phản ánh ở cách ăn mặc, lời nói, cách cư xử mà còn ở cả trong nghệ thuật, kiến trúc và phong cách sống. Từ những con phố cổ, ngõ nhỏ, đến những công trình kiến trúc lớn như Đền Ngọc Sơn, Văn Miếu Quốc Tử Giám, Hoàng thành Thăng Long,... đều phản ánh sự tao nhã, thanh lịch, tinh tế của người Hà Nội. Nét đẹp này còn được thể hiện ở cách người Hà

Nội yêu thương và tôn vinh những giá trị truyền thống của dân tộc, như văn học, lịch sử, phong tục tập quán,... Những giá trị này được truyền lại từ đời này sang đời khác và tạo nên một bản sắc văn hóa đặc trưng của thủ đô. Người dân miền Trung với truyền thống cần cù, sáng tạo, hiếu học: “*Cô kia má đỏ hồng hồng/ Cô không biết chữ thì chồng cô chê/ Đã là phận gái thì đi học chữ mai này dạy con*”. Với người dân Nam Bộ, điểm nổi bật trong tính cách của người Nam bộ mà người ta thường nhắc đến là tính hiền ngang, dân gian quen gọi là tính “ngang tàng”. “Ngang tàng” ở đây không phải là ngang ngược, lỗ mãng, mà “ngang tàng” ở đây chính là tính nghĩa khí, chí khí hiền ngang. Họ đối đãi với nhau rất thẳng thắn, chân tình, sẵn sàng vì nghĩa khinh sinh. Còn ngược lại, nếu trái với đạo nghĩa, họ nhất định không làm, dù phải trả giá bằng sinh mạng, họ vẫn một lòng phản đối: “*Trời sinh cây cứng lá dai; Gió lay mặc gió, chiều ai không chiều*”. Chính tính cách này giúp họ sống hòa thuận với nhau, liên kết cộng đồng, cùng chung sức khăn hoang lập ấp.

4. Kết luận

Do cùng xuất phát từ cái nôi văn hóa phương Đông nên nhận thức về cuộc đời, cuộc sống của người Hàn và người Việt có nhiều nét tương đồng. Chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo, người dân hai nước đều quan niệm cuộc sống là vô thường, con người đến với thế giới này giống như một vị khách ở trọ, đến tạm vậy thôi chứ không phải cố định ở chốn phàm trần. Vạn vật trong thế gian có sinh có diệt, có bắt đầu và có kết thúc, hết thịnh thì đến suy, chuyện hợp tan là chuyện thường tình.

Trong phạm vi chủ đề liên quan đến nội dung nhận thức về con người, thông qua đơn vị thành ngữ bốn thành tố, quan niệm của người Hàn và người Việt thể hiện nhiều điểm tương đồng trong nhận thức về cái đẹp

¹ Chungcheong (충청도) Cách thủ đô Seoul 2 tiếng đi xe, Chungcheong là khu vực nằm ở phía Tây Nam của Hàn Quốc. Chungcheong bao gồm 4 đơn vị hành chính là: tỉnh Chungcheongbuk-do, tỉnh Chungcheongnam-do, thành phố Daejeon và thành phố Sejong.

² Jeolla-do (전라도) Jeolla được chia thành ba khu vực chính là tỉnh Jeollabuk-do, tỉnh Jeollanam-do và Thành phố trực thuộc Trung ương Gwangju, nằm về phía Tây Nam của Hàn Quốc.

(hình thức bên ngoài) với tính cách, phẩm chất (bản chất bên trong) mỗi con người. Cả hai dân tộc đều có những chuẩn mực chung cho cái đẹp như làn da, mái tóc, môi đỏ, mắt trong v.v... Điểm khác biệt ở chỗ người Hàn quan niệm răng trắng là tiêu chuẩn của cái đẹp thì người Việt xưa lại coi răng đen mới thể hiện sự quý phái, nền nã của phái đẹp. Điều này có nguồn gốc từ phong tục ăn trầu nhuộm răng của người Việt trước đây. Về bản chất, tính cách con người, nét độc đáo trong thành ngữ của hai dân tộc là đều phản ánh được những đặc trưng văn hóa mang tính chất vùng miền, đặc trưng của người dân theo từng khu vực địa lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Hàn

1. 국립국어원, 표준국어대사전 (Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc, Đại từ điển quốc ngữ chuẩn).
2. 박영원, 양재찬 (2018), 한국성어대사전, 푸른사상 (Park Yeongwon, Yang Jaechan 2018, Đại từ điển thành ngữ tiếng Hàn, Tư tưởng Xanh).
3. 장기근 (2007), 성어대사전, 明文堂 (Jang Gigeun 2007, Đại từ điển thành ngữ, Minh Văn Đường).

Tiếng Việt

4. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt*, NXB. Giáo dục, Hà Nội.
5. Hoàng Văn Hành (2008), *Thành ngữ học tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Hăng (1999), *Thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt hiện đại (Những đặc điểm về cấu trúc và ngữ nghĩa)*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Lâm (2014), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, NXB. Văn học, Hà Nội.

8. Lê Quang Thiêm (2006), *Ngữ nghĩa học*, NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
9. Nguyễn Như Ý (Chủ biên), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, NXB. Giáo dục, Hà Nội.
10. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

Abstract

PERCEPTIONS OF LIFE AND HUMAN NATURE REFLECTED IN KOREAN FOUR-ELEMENT IDIOMS (IN COMPARISON WITH VIETNAMESE)

Four-element idioms are a special type of linguistic unit that represent a distinctive feature in the language of each nation. This paper aims to clarify how Koreans and Vietnamese perceive and reflect the world and human nature through the system of four-element idioms - a linguistic form deeply imbued with national cultural identity. Based on a semantic-cultural approach, the study analyzes the symbolic meanings of selected representative idioms, thereby identifying similarities and differences in the ways of thinking, lifestyles, and philosophies of life of the two peoples. These idioms not only mirror human perceptions of the essence of life and natural laws but also vividly express attitudes, virtues, and moral standards within society. Through comparative analysis, the study contributes to elucidating the relationship between language and culture, while affirming the role of idioms as a "mirror" reflecting the spiritual life of a linguistic community.

Key words: four-element idioms, cultural content, semantics

XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN “PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ BẢN DỊCH”: NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN TẠI KHOA TIẾNG HÀN QUỐC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

*Nghiêm Thị Thu Hương**

Tóm tắt

Nghiên cứu thu thập 04 đề cương học phần “Phân tích, đánh giá bản dịch” hoặc “Phân tích, hiệu đính bản dịch” ở các khoa tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Italia, tiếng Tây Ban Nha thuộc Trường Đại học Hà Nội. Chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích để tìm ra những đặc điểm chung, đặc điểm riêng trong mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung giảng dạy của mỗi đề cương học phần, từ đó đối chiếu với đề cương học phần này của khoa tiếng Hàn Quốc, kết hợp với phỏng vấn chuyên gia là giảng viên trực tiếp giảng dạy các học phần này để đề xuất điều chỉnh đề cương học phần “Phân tích đánh giá bản dịch” - trường hợp Khoa tiếng Hàn Quốc.

Từ khóa: đề cương học phần, nội dung học phần, phân tích bản dịch, đánh giá bản dịch,

Mở đầu

Thực tế là không chỉ các biên phiên dịch sử dụng công nghệ, khai thác các phần mềm hỗ trợ dịch thuật để phục vụ cho công việc, các sinh viên cũng sử dụng rất thường xuyên những công nghệ này trong quá trình học tập. Điều này khiến nảy sinh 2 câu hỏi lớn “Việc đào tạo biên phiên dịch trong quá khứ chú trọng vào kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng dịch thuật thì giờ đây cần thay đổi như thế nào?” và “Khi công nghệ đã hỗ trợ rất hiệu quả việc các bên “hiểu” nhau thì vai trò của người dịch ở đâu, người học biên phiên dịch cần có thái độ như thế nào với công nghệ trong dịch thuật?”. Ở phần lớn các khoa đào tạo ngoại ngữ định hướng biên phiên dịch đã dần dần bổ sung vào chương trình đào tạo học phần Phân tích, đánh giá bản dịch hoặc phân tích, hiệu đính bản dịch.

Nghiên cứu này đặt ra câu hỏi: Để cử nhân tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường Đại học Hà Nội có thể sử dụng thành thạo tiếng Hàn trong dịch thuật, du lịch và lễ hành, làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn khác có sử dụng tiếng Hàn, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và những thay đổi nhanh chóng của thời đại khoa học công nghệ và toàn cầu hóa¹ thì Đề cương học phần Phân tích đánh giá bản dịch trong Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, hệ chính quy, Trường

* Tiến sĩ; Đại học Hà Nội; Email: ntthuong@hanu.edu.vn

¹ Nguyên văn theo Mục tiêu chung của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, hệ chính quy, Trường Đại học Hà Nội năm 2022.

Đại học Hà Nội, 2022 đã được xây dựng ra sao, có cần hay không những điều chỉnh?

Nghiên cứu không xem xét đến quy trình xây dựng đề cương học phần mà xuất phát từ đề cương sẵn có, xác định rằng học phần cần thiết trong chương trình đào tạo và có mối liên quan với các học phần biên phiên dịch trong chương trình. Nghiên cứu tập trung vào xem xét mục tiêu, chuẩn đầu ra và nội dung giảng dạy, tiến hành (1) phân tích đánh giá đề cương chi tiết của học phần, (2) phỏng vấn giáo viên trực tiếp giảng dạy học phần này ở Khoa Tiếng Anh, Khoa Tiếng Đức, Khoa Tiếng Italia, Khoa Tiếng Tây Ban Nha (không thực hiện với các khoa có đưa học phần này vào chương trình nhưng chưa hoặc không thực hiện giảng dạy), sau đó (3) đối chiếu với đề cương học phần của Khoa Tiếng Hàn Quốc để chỉ ra những vấn đề còn tồn tại và đề xuất chỉnh sửa.

Cơ sở lý luận và thực tiễn

1. Đánh giá bản dịch

Đánh giá bản dịch (Translation Quality Assessment - TQA) là một lĩnh vực nghiên cứu quan trọng trong ngành biên phiên dịch nói riêng và ngành ngôn ngữ học ứng dụng nói chung. Ở nhiều nước trên thế giới, nhất là ở Châu Âu các nghiên cứu về đánh giá bản dịch được tiếp cận từ nhiều góc độ: ngôn ngữ học, lý thuyết dịch thuật, ứng dụng công nghệ trong dịch thuật.v.v.. hướng tới mục tiêu xác định mức độ chính xác, hiệu quả truyền đạt và tính phù hợp của bản dịch với mục đích sử dụng. Có nhiều mô hình đánh giá khác nhau tùy theo góc độ tiếp cận, tiêu biểu là:

- Mô hình đánh giá bản dịch của Juliane House (1997, 2015): Nhấn mạnh đến sự tương đương chức năng giữa văn bản gốc và văn bản đích, tập trung vào lỗi dịch
- Mô hình đánh giá dựa trên ngữ cảnh giao tiếp và các yếu tố ngôn ngữ - xã hội của Hatim và Mason (1997)

- Mô hình đánh giá dựa trên mục đích gắn với thuyết Skopos của Hans Vermeer, xem bản dịch là một hành động có mục đích, từ đó đánh giá chất lượng dựa trên mức độ hoàn thành chức năng giao tiếp của văn bản đích.

Tại Hàn Quốc: Các nghiên cứu tập trung vào xây dựng khung đánh giá phù hợp với đặc thù ngôn ngữ và văn hóa. Điềm chung có thể dễ dàng nhận thấy trong nghiên cứu của nhiều học giả Hàn Quốc là sự kết hợp giữa lý thuyết dịch thuật phương Tây và thực tiễn dịch thuật tại Hàn Quốc, đặc biệt là lý thuyết Skopos trong việc phát triển các tiêu chí đánh giá bản dịch. Tiêu biểu là:

- Jung, H. (2010): áp dụng lý thuyết Skopos vào đánh giá các bản dịch thương mại và truyền thông, đặc biệt đã xây dựng được khung đánh giá bản dịch dựa trên sự thích ứng giữa mục đích của người dịch và yêu cầu giao tiếp trong bối cảnh văn hóa Hàn Quốc.
- Kim, M. (2012): áp dụng lý thuyết Skopos vào đánh giá các văn bản văn học và phân tích cách các yếu tố văn hóa và mục đích giao tiếp tác động đến chất lượng bản dịch.
- Choi, Y. (2018): áp dụng lý thuyết Skopos trong dịch thuật văn học, và làm rõ cách thức mà các bản dịch văn học có thể phản ánh được mục đích và giá trị văn hóa của người dịch, xây dựng khung đánh giá chất lượng bản dịch văn học Hàn Quốc tập trung vào yếu tố bảo tồn giá trị văn hóa và ngữ nghĩa trong quá trình chuyển ngữ².

² Trong nghiên cứu của các học giả Hàn Quốc đề cao sự tương đồng và khác biệt, mức độ chuyển tải sắc thái ngữ nghĩa, cảm xúc và giá trị văn hóa từ văn bản gốc sang văn bản đích. Điều này theo chúng tôi có thể giải thích bởi lý do giai đoạn từ sau 2010 ~ (Giai đoạn Hallyu thế hệ thứ 3) văn hóa Hàn Quốc rất được thế giới quan tâm, công tác biên phiên dịch ở giai đoạn này đóng vai trò quan trọng trong sự phổ biến của các sản phẩm văn hóa như phim ảnh và văn học Hàn Quốc ra nước ngoài.

- Lee, S. (2014): áp dụng lý thuyết của Hans Vermeer và các nguyên lý của Juliane House vào việc đánh giá các bản dịch trong ngành điện ảnh, truyền thông, đặc biệt chú trọng vào việc phân tích cách các bản dịch có thể đạt được hiệu quả giao tiếp và đáp ứng yêu cầu của khán giả mục tiêu trong bối cảnh văn hóa Hàn Quốc.

Tại Việt Nam: Các nghiên cứu đánh giá bản dịch tập trung vào việc xây dựng tiêu chí đánh giá bản dịch văn học, dịch chuyên ngành, một phần tập trung vào đánh giá chất lượng bản dịch của sinh viên ngành biên-phiên dịch. Các nghiên cứu thường dựa trên mô hình lỗi dịch, kết hợp với đánh giá định tính từ giảng viên hoặc chuyên gia và còn thiếu các công trình mang tính hệ thống, việc áp dụng các mô hình quốc tế vào bối cảnh tiếng Việt vẫn là một thách thức.

2. Đánh giá bản dịch trong chương trình đào tạo biên phiên dịch

Qua khảo sát sơ bộ, đánh giá bản dịch là một phần quan trọng trong chương trình đào tạo biên phiên dịch tại nhiều quốc gia, đặc biệt là ở các trường đại học Châu Âu.

- Trường hợp năng lực đánh giá bản dịch được tích hợp vào trong các khóa học từ cơ bản đến nâng cao trong suốt chương trình đào tạo biên phiên dịch: Người học được trang bị kiến thức và thực hành đánh giá bản dịch qua các bài tập thảo luận nhóm, bài tập phân tích bản dịch thực tế, từ đó hình thành khả năng phát hiện lỗi, phân tích và đánh giá chất lượng bản dịch trong từng ngữ cảnh và dạng bài dịch cụ thể.
- Trường hợp năng lực đánh giá bản dịch được tổ chức thành học phần chuyên sâu, thường là tên gọi Nghiên cứu dịch thuật, Đánh giá chất lượng bản dịch, hoặc Kiểm tra bản dịch: Các học phần này có ưu điểm là cung cấp cho người

học công cụ lý thuyết và phương pháp luận để phân tích bản dịch từ các góc độ khác nhau như: độ chính xác, tính phù hợp với ngữ cảnh, khả năng giao tiếp hiệu quả, và các yếu tố văn hóa. Việc hiểu và vận dụng được các tiêu chí đánh giá như lý thuyết chức năng (Skopos Theory), mô hình lỗi dịch (Translation Error Analysis), và đánh giá chất lượng dựa trên đầu ra (Output Quality Assessment) là yêu cầu đầu ra của các học phần này.

Tại Hàn Quốc: đánh giá bản dịch được xem là một phần thiết yếu trong đào tạo biên - phiên dịch. Các chương trình đào tạo biên phiên dịch ở bậc đại học đều yêu cầu sinh viên phải thực hiện các bài tập đánh giá bản dịch, từ đó giúp họ hiểu rõ hơn về các tiêu chí chất lượng và cách áp dụng chúng vào công việc thực tế, phát triển theo hướng tích hợp giữa lý thuyết, công nghệ và thực tiễn dịch thuật. Các học phần về đánh giá bản dịch thường được đưa vào nhóm học phần chuyên sâu như Lý thuyết dịch thuật, Đánh giá bản dịch và Phê bình bản dịch. Trường hợp khoa biên phiên dịch Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc: sinh viên học cách áp dụng lý thuyết chức năng (Skopos theory) của Hans Vermeer để đánh giá bản dịch, đảm bảo rằng bản dịch không chỉ chính xác mà còn hiệu quả trong việc truyền tải thông điệp và học các mô hình đánh giá phân tích lỗi dịch (Translation Error Analysis) để nhận diện và phân tích các lỗi dịch thường gặp trong các bản dịch. Với đặc điểm là quốc gia đi đầu về công nghệ thông tin, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập và công việc sớm đã trở thành kỹ năng cơ bản của phần lớn người dân thì trong một số chương trình đào tạo biên phiên dịch ở Hàn Quốc còn có học phần liên quan đến Dịch máy và Công cụ hỗ trợ dịch thuật. Đi cùng với kỹ năng

này thì ở học phần đánh giá bản dịch còn có nội dung kết hợp công nghệ vào hoạt động đánh giá bản dịch, ví dụ như dùng phần mềm để kiểm tra ngữ pháp.

Tại Việt Nam, đánh giá bản dịch chưa được xây dựng trong chương trình đào tạo của hầu hết các chương trình đào tạo biên-phiên dịch. Nguyên nhân chính là “*nhân lực được đào tạo chuyên sâu về giảng dạy biên phiên dịch không có*”, “*thiếu hụt về học liệu cập nhật từ các lý thuyết quốc tế*”. Đặc biệt, nguyên nhân gắn với nhân lực cũng khiến một số chương trình có thiết kế học phần này nhưng không thể thực hiện giảng dạy, hoặc khiến học phần này được sắp xếp là học phần tự chọn. Năm bắt được đòi hỏi của cải tiến, sửa đổi chương trình, trong mấy năm gần đây, một số trường như Đại học Hà Nội, Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, Đại học Sư phạm TP. HCM, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP HCM đã đưa kiến thức Lý thuyết dịch thuật và Biên tập, hiệu đính bản dịch vào chương trình giảng dạy cùng với các học phần Thực hành dịch, Dịch nâng cao nhưng phần lớn các học phần này vẫn tập trung vào việc thực hành dịch, với phần đánh giá chủ yếu do giảng viên đảm nhiệm, thông qua nhận xét, chỉnh sửa và chấm điểm bản dịch của sinh viên. Việc giảng dạy kỹ năng đánh giá bản dịch một cách chuyên biệt và có hệ thống còn khá hạn chế. Tiêu chí đánh giá “*chủ yếu tập trung vào khối ngôn ngữ*” (dùng từ, ngữ pháp, kỹ năng chuyển ngữ), “*không tập trung được vào các tiêu chí độ chính xác, tính mạch lạc, phong cách, sự phù hợp về ngữ cảnh và văn hóa...*” Các lý thuyết như Skopos, mô hình lỗi dịch của House, của Hatim & Mason tuy có thể được đề cập trong nội dung liên quan đến lý thuyết dịch thuật nhưng “*hiếm khi áp dụng được trong thực*

tế hướng dẫn sinh viên” để tự đánh giá hoặc đánh giá chéo bản dịch của bạn học.

Tóm lại, đánh giá bản dịch là một loại năng lực cần thiết, đã được nghiên cứu và đưa vào giảng dạy phổ biến ở chương trình đào tạo biên phiên dịch của châu Âu, Hàn Quốc cũng đã bắt kịp điều này. Ở đó, năng lực đánh giá bản dịch không chỉ chú trọng vào đánh giá các kỹ năng dịch thuật cơ bản (từ vựng, ngữ pháp, chuyển ngữ) mà còn phát triển năng lực phát hiện lỗi, sửa lỗi trong bản dịch, bao gồm việc ứng dụng công nghệ dịch tự động, dịch máy để tìm kiếm bản dịch có chất lượng tốt hơn nữa. Xét từ lý thuyết hay thực tiễn, học phần này giúp người học được trang bị kiến thức, kỹ năng để làm việc hiệu quả trong môi trường dịch thuật đa dạng và phức tạp như hiện nay nhưng ở nhiều chương trình đào tạo biên phiên dịch ở các trường đại học Việt Nam còn chưa kịp thời bổ sung.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thu thập 04 đề cương học phần của các khoa Khoa Tiếng Anh, Khoa Tiếng Đức, Khoa Tiếng Italia, Khoa Tiếng Tây Ban Nha, Khoa tiếng Hàn Quốc của Trường Đại học Hà Nội; thực hiện so sánh tên gọi học phần, mục tiêu học phần, chuẩn đầu ra của học phần và nội dung giảng dạy của từng học phần. Từ đó phân tích, đánh giá tính phù hợp của nội dung trong các học phần, đối chiếu với thực trạng đề cương học phần của Khoa Tiếng Hàn Quốc.

Kết quả nghiên cứu

1. Tên gọi và tính chất của học phần

Các học phần liên quan đến phân tích đánh giá bản dịch đều được bố trí ở nhóm các môn học nghề nghiệp, tổ chức thực hiện từ 2 đến 3 tín chỉ, trong học kỳ thứ 7 hoặc 8 của chương trình đào tạo, phần lớn là học phần tự chọn (trừ trường hợp của Khoa tiếng Italia).

Bảng 1: Nội dung phản ánh ở tên gọi của học phần

Khoa	Tính chất	Số tín chỉ	Phân tích	Đánh giá	Hiệu đính	Biên tập
Tiếng Anh	Tự chọn	3			v	v
Tiếng Đức	Tự chọn	3	v	v		
Tiếng Italia	Bắt buộc	2		v	v	
Tiếng Tây Ban Nha	Tự chọn	3			v	v
Tiếng Hàn Quốc	Tự chọn	2	v	v		

2. Mục tiêu của học phần

Điểm chung đầu tiên là ở điều kiện tiên quyết của học phần: người học phải học qua các học phần thực hành dịch 1,2; điểm chung thứ hai là ở mục tiêu “Có kiến thức về tiêu chí đánh giá bản dịch”.

Bảng 2: Nội dung ghi ở mục tiêu của học phần

Khoa	Mục tiêu
Tiếng Anh	<i>Cung cấp cho người học những hiểu biết về quy trình biên dịch, thẩm định và hiệu đính bản dịch; các cơ sở lý luận và nguyên tắc thực hành đánh giá, biên tập bản dịch</i>
Tiếng Đức	<i>Trang bị cho người học các kiến thức lý thuyết về nội dung phân tích và đánh giá bản dịch; cung cấp các tiêu chí và kỹ năng để thực hiện phân tích và đánh giá bản dịch ở mức cơ bản; giúp người học làm quen thu nhận những kiến thức về năng lực tự chủ và trách nhiệm với môi trường làm việc đánh giá và phân tích bản dịch.</i>
Tiếng Italia	<i>Kiến thức cơ bản về đánh giá và hiệu đính bản dịch: khái niệm, tiêu chí chất lượng của bản dịch, các mô hình đánh giá chất lượng bản dịch, trình tự và thao tác trong hiệu đính và đánh giá bản dịch ở lĩnh vực pháp luật, kinh tế - thương mại và văn học.</i>
Tiếng Tây Ban Nha	<i>Trang bị cho người học kiến thức về xác định, phân tích và hiệu đính các lỗi sai trong các văn bản dịch, các chiến lược cụ thể, một số giải pháp xử lý tình huống khi thực hiện công việc hiệu đính và biên tập bản dịch. Người học được tiếp cận với các phần mềm, công cụ dịch thuật trên máy như Akatrans, Trados hoặc tương tự</i>
Tiếng Hàn Quốc	<i>Cung cấp kiến thức liên quan đến tiêu chí đánh giá chất lượng bản dịch, các cách thức, kỹ năng đánh giá bản dịch trong hoạt động biên phiên dịch. Người học có khả năng đánh giá, hiệu đính sản phẩm dịch của chính mình hoặc của người khác ở nhiều lĩnh vực, thể loại khác nhau.</i>

Các mục tiêu kiến thức hầu như không đồng nhất giữa các khoa, cũng không có dấu hiệu gắn với đặc điểm của loại hình ngôn ngữ.

- (1) Quy trình biên dịch, thẩm định và hiệu đính bản dịch
- (2) Thao tác trong hiệu đính và đánh giá bản dịch
- (3) Các cơ sở lý luận và nguyên tắc thực hành đánh giá, biên tập bản dịch
- (4) Mô hình/ tình huống dịch thuật
- (5) Xác định, phân tích và hiệu đính các lỗi sai trong các văn bản dịch
- (6) Kỹ năng đánh giá bản dịch
- (7) Một số chiến lược cụ thể, một số giải pháp xử lý tình huống khi thực hiện công việc hiệu đính và biên tập bản dịch
- (8) Năng lực tự chủ và trách nhiệm với môi trường làm việc đánh giá và phân tích bản dịch, điều này theo chủ quan của người nghiên cứu là bởi (1) sự gắn kết với các năng lực khác trong các học phần

thực hành biên phiên dịch đã được dạy trước học phần này, (2) phụ thuộc nhiều vào giáo viên được phân công xây dựng đề cương chi tiết, giảng dạy học phần.

3. Chuẩn đầu ra

Thang đo Bloom là công cụ chung để mô tả chuẩn đầu ra, nhưng giữa các khoa cũng có mức chuẩn đầu ra không giống nhau.

Bảng 3: Nội dung ghi ở chuẩn đầu ra kiến thức

Khoa	Chuẩn đầu ra - kiến thức
Tiếng Anh (mức 2 Bloom)	<i>Phân biệt được các nguyên tắc lý luận; các tiêu chí kỹ thuật về thẩm định và đánh giá bản dịch; đánh giá được xu thế về dịch thuật đang phổ biến hiện nay trên thế giới.</i>
Tiếng Đức (mức 2-3 Bloom)	<i>Hiểu và áp dụng được ở mức cơ bản các kỹ thuật phân tích văn bản dịch (hướng tiếp cận, tiêu chí đánh giá, phân biệt lỗi...), Trình bày và áp dụng được các tiêu chí để xác minh độ tin cậy của nguồn tài liệu tham khảo.</i>
Tiếng Italia (mức 2 Bloom)	<i>Khái quát hóa kiến thức về tiêu chí chất lượng bản dịch, các mô hình đánh giá chất lượng, các bước tiến hành hiệu đính bản dịch.</i>
Khoa Tiếng Tây Ban Nha (mức 2-3 Bloom)	<i>Hiểu được các khái niệm, lý thuyết, phương pháp và quy trình, tiêu chí thường áp dụng để đánh giá bản dịch để phát hiện, phân tích lỗi sai trong văn bản, có phương án chỉnh sửa, hiệu đính và biên tập hợp lý Vận dụng nhuần nhuyễn các kiến thức về từ vựng, cấu trúc câu và kỹ năng về dịch để áp dụng trong công tác chỉnh sửa và hiệu đính bản dịch.</i>
Tiếng Hàn Quốc (mức 3 Bloom)	<i>??³ Kiến thức cơ bản về các tiêu chí đánh giá chất lượng bản dịch; vận dụng các tiêu chí để tiến hành phân tích, đánh giá, hiệu đính bản dịch trong cả hoạt động dịch nói và dịch viết.</i>

Bảng 4: Nội dung ghi ở chuẩn đầu ra kỹ năng

Khoa	Chuẩn đầu ra - kỹ năng
Tiếng Anh (mức 4 Bloom)	<i><u>Thẩm định và đánh giá</u> được bản dịch viết dựa trên các tiêu chí kỹ thuật; hiệu chỉnh cách diễn đạt các câu có ý phức tạp, đan xen nhiều tầng nghĩa; đối chiếu tài liệu và nghiên cứu về chuyên môn để đảm bảo tính chính xác của quá trình biên tập/ hiệu đính bản dịch.</i>
Tiếng Đức (mức 3 Bloom)	<i><u>Áp dụng</u> được các tiêu chí và công cụ phân tích vào đánh giá bản dịch</i>
Tiếng Italia (mức 3 Bloom)	<i><u>Thực hiện đúng</u> các thao tác trong hiệu đính bản dịch <u>Áp dụng</u> được những mô hình lý thuyết phù hợp để đánh giá bản dịch trong lĩnh vực luật pháp, kinh tế- thương mại và văn học</i>
Tiếng Tây Ban Nha (mức 3 Bloom)	<i><u>Sử dụng</u> các kỹ năng trong việc đánh giá bản dịch, chỉ ra, phân tích lỗi sai và đưa ra phương án dịch tối ưu hơn, xử lý tình huống trong quá trình hiệu đính và chỉnh sửa bản dịch. <u>Sử dụng</u> thành thạo một số phần mềm công cụ dịch thuật như Trados, Akatrans, Memsources...</i>
Tiếng Hàn Quốc (mức 2 Bloom)	<i>Người học có kỹ năng nhận xét, đánh giá về chất lượng bản dịch, mức độ hao hụt thông tin cũng như các phương án tham khảo để cải thiện bản dịch; hiệu đính được các văn bản dịch dựa trên đối chiếu bản gốc hoặc không đối chiếu bản gốc.</i>

³ Trong Đề cương chi tiết học phần hiện nay còn thiếu động từ mô tả theo thang mức độ Bloom.

Đặc điểm chung trong thiết kế chuẩn đầu ra của 04 đề cương (trừ trường hợp của Khoa Tiếng Hàn Quốc) là chuẩn đầu ra kiến thức (lý thuyết) luôn thấp hơn hoặc bằng với chuẩn đầu ra kỹ năng (thực hành). Điều này phù hợp với định hướng chung trong đào tạo của nhà trường là đào tạo “theo định hướng ứng dụng”. Chuẩn đầu ra của thái độ tự chủ và trách nhiệm ở các khoa này là giống nhau, được viết theo chuẩn chung của nhà trường.

4. Nội dung giảng dạy của học phần

Kết quả đối chiếu nội dung giảng dạy với chuẩn đầu ra (Bảng 3 và Bảng 4) cho thấy sự phong phú ở khối kiến thức lý thuyết, sự đa dạng trong các bài tập thực hành. Các nội dung giảng dạy đang bám sát vào chuẩn đầu ra và mục tiêu học phần.

Đối với nội dung của Khoa tiếng Hàn Quốc, nổi lên vấn đề có tới 4 cách tiếp cận hoàn toàn khác nhau trong đánh giá bản dịch được đề cập đến (*từ góc độ người thụ hưởng bản dịch, từ góc độ yếu tố nghiệp vụ dịch, từ góc độ về nội dung, mức độ chuyển dịch và kỹ thuật xử lý ngôn ngữ*) và đặc biệt là *Phân tích đánh giá phát ngôn dịch nói*.

Câu hỏi thảo luận và đề xuất

Các câu hỏi thảo luận và đề xuất của người viết trình bày ở sau đây nhằm hoàn thiện Đề cương học phần Phân tích đánh giá bản dịch trong Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, bao gồm nhưng không giới hạn việc tham khảo, so sánh đề cương chi tiết học phần của các khoa đã đề cập ở trên.

1. Tên gọi và tính chất của học phần

Hiện đang mô tả: *Phân tích đánh giá bản dịch, học phần tự chọn, 2 tín chỉ*

Vấn đề trao đổi: Bài học kinh nghiệm từ Hàn Quốc, đánh giá bản dịch được xem là một phần thiết yếu trong đào tạo biên - phiên dịch và được tổ chức thành học phần chuyên sâu, cùng với thời đại, nên chăng học phần Phân tích đánh giá bản dịch trong

chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc thay vì là học phần tự chọn, nên đưa vào học phần bắt buộc trong chương trình.

Đề xuất chỉnh sửa: *Học phần bắt buộc*

2. Về mục tiêu học phần

Hiện đang mô tả: *Cung cấp kiến thức liên quan đến tiêu chí đánh giá chất lượng bản dịch, các cách thức, kỹ năng đánh giá bản dịch trong hoạt động biên phiên dịch. Người học có khả năng đánh giá, hiệu đính sản phẩm dịch của chính mình hoặc của người khác ở nhiều lĩnh vực, thể loại khác nhau.*

Vấn đề trao đổi:

- (1) Thời lượng 2 tín chỉ là ít: Chỉ bằng nội dung đánh giá chất lượng bản dịch hiện đang phản ánh trong đề cương thì cũng đã cần thời lượng 2 tín chỉ để giảng dạy.
- (2) Các tiêu chí để đánh giá bản dịch trong hoạt động phiên dịch chưa được phản ánh trong nội dung giảng dạy, để đạt mục tiêu học phần như mô tả cần bổ sung các tiêu chí, đồng thời cũng cần bớt đi một số nội dung đang phản ánh trong nội dung giảng dạy.
- (3) Liên quan đến thời đại: Nên bổ sung khối kiến thức kỹ năng gắn với công nghệ trong dịch thuật.

Đề xuất chỉnh sửa: *Người học có kiến thức về tiêu chí đánh giá chất lượng bản dịch, có kỹ năng đánh giá bản dịch viết (bao gồm bản dịch có sử dụng công nghệ trong dịch thuật), có kỹ năng hiệu đính sản phẩm dịch của bản thân hoặc của bạn học ở nhiều thể loại văn bản, lĩnh vực.*

3. Về mức độ phù hợp giữa chuẩn đầu ra với kiến thức và kỹ năng

Hiện đang mô tả: *Chuẩn đầu ra kiến thức ở mức 3, chuẩn đầu ra kỹ năng ở mức 2 theo thang đánh giá Bloom.* Điều này là không phù hợp.

Đề xuất chỉnh sửa: Nâng chuẩn đầu ra kỹ năng lên mức bằng hoặc cao hơn mức chuẩn đầu ra kiến thức, ít nhất là ở mức 3.

4. Về nội dung giảng dạy

Như đã đề cập ở mục 4. Nội dung giảng dạy của học phần: *hiện nay mô tả có quá nhiều nội dung giảng dạy được đề cập*, và ở câu hỏi trao đổi 3. *Khó để đánh giá bản dịch trong hoạt động phiên dịch*, ở đây nổi lên một số vấn đề:

- (1) Chưa đề cập đến một lý thuyết nào trong đánh giá bản dịch
- (2) Chưa đề cập đến một mô hình đánh giá bản dịch nào cụ thể
- (3) Ở vấn đề thời lượng: hiện thiết kế thời lượng chung 3 giờ lý thuyết, 7 giờ thực hành cho mỗi góc độ tiếp cận đánh giá: Sẽ không đủ thời lượng cho chỉ một góc độ, ví dụ trường hợp *tiếp cận từ góc độ về nội dung, mức độ chuyển dịch và kỹ thuật xử lý ngôn ngữ*

Đề xuất chỉnh sửa:

- (1) Ở kiến thức:
 - Giữ nguyên kiến thức về tiêu chí đánh giá chất lượng bản dịch *dựa trên các yếu tố chức năng văn bản, có thể nâng cấp khối kiến thức này tiệm cận với kiến thức lý thuyết chức năng (Skopos theory) của Hans Vermeer*;
 - Trang bị thêm mô hình đánh giá phân tích lỗi dịch (Translation Error Analysis) để người học có khả năng nhận diện, phân tích lỗi dịch thường gặp trong các bản dịch;
 - Bổ sung và cụ thể hóa kiến thức về các dạng lỗi gắn với đặc điểm của loại hình của 2 ngôn ngữ, đặc điểm văn hóa của 2 quốc gia. Các học giả Hàn Quốc có lý do khi áp dụng lý thuyết Skopos trong việc xây dựng các tiêu chí đánh giá bản dịch tiếng Hàn với ngoại ngữ khác, nên chẳng ưu tiên sử dụng lý thuyết này mà không cần phải tìm kiếm một lý thuyết khác hoặc cố gắng áp dụng lý thuyết khác

(2) Ở kỹ năng: Đặt trọng tâm vào dịch chính xác (trong chuyển ngữ), dịch hiệu quả (trong truyền tải thông điệp) và sử dụng ngôn ngữ tự nhiên (phù hợp với mục đích và ngữ cảnh) trên cơ sở áp dụng các mô hình đánh giá phân tích lỗi dịch;

(3) Ở dữ liệu thực hành và bài tập: Không chỉ dừng lại ở dữ liệu là bản dịch tin tức báo chí, dịch hợp đồng, dịch văn bản chuyên ngành mà nên mở rộng việc phân tích lỗi, đánh giá bản dịch có ứng dụng công nghệ thông tin trong dịch thuật, bổ sung thêm nội dung kết hợp công nghệ vào hoạt động đánh giá bản dịch, ví dụ như dùng phần mềm để kiểm tra ngữ pháp.

Kết luận

Nghiên cứu này mới tập trung xem xét về tên gọi, mục tiêu học phần và chuẩn đầu ra học phần ở các học phần thuộc nhóm năng lực đánh giá bản dịch của 05 khoa trong Trường Đại học Hà Nội mà chưa xem xét tới chương trình đào tạo ở các trường có đào tạo biên phiên dịch khác. Tuy nhiên, nghiên cứu đã chỉ ra sự khác biệt trong mô tả chuẩn đầu ra và khác biệt trong nội dung giảng dạy, những điểm giống, khác trong mục tiêu học phần, chuẩn đầu ra kiến thức, kỹ năng giữa các học phần; bước đầu chỉ ra một số hướng tiếp cận và thực tế trong việc xây dựng đề cương học phần. Điểm quan trọng là nghiên cứu đã chỉ ra được ở đâu đó còn có sự thiếu hụt hoặc dư thừa trong nội dung giảng dạy để đạt được mục tiêu của học phần và đưa ra một số đề xuất chỉnh sửa, bổ sung phù hợp hơn. Hy vọng nghiên cứu có giá trị tham khảo cho hoạt động chỉnh sửa đề cương học phần của Khoa tiếng Hàn Quốc nói riêng và các khoa đào tạo ngoại ngữ định hướng biên phiên dịch nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. House, J. (2015). *Translation Quality Assessment: Past and Present* (2nd ed.). Routledge.
2. Hatim, B., & Mason, I. (1997). *The Translator as Communicator*. Routledge.
3. Nord, C. (1997). *Translating as a Purposeful Activity: Functionalist Approaches Explained*. St. Jerome Publishing.
4. Han, C. (2016). *Translation Quality Assessment in Korea: Trends and Challenges*. Meta: Journal des traducteurs, 61(2), 385-403.
5. Nguyễn Văn Hiệp (2005). *Một số vấn đề ngôn ngữ học lý thuyết và ứng dụng*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Lê Hồng Sâm (2007). *Dịch thuật học - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Trần Văn Phước (2019). “Đánh giá bản dịch - Một hướng tiếp cận liên ngành trong đào tạo biên phiên dịch.” *Tạp chí Khoa học Xã hội Nhân văn*, Đại học Huế

Abstract

This study collects four course syllabi for Translation Analysis and Evaluation or Translation Analysis and Editing from the English, German, Italian, and Spanish Language Departments at Hanoi University. Using the analytical method, the research identifies the common and unique characteristics in the objectives, learning outcomes, and teaching content of each syllabus. The findings are then compared with the syllabus for the same course in the Korean Language Department, in combination with expert interviews with instructors who directly teach these courses to propose adjustments to the course syllabus “Translation Analysis and Evaluation” - the case of the Korean Language Department.

Keywords: Course syllabus, course content, translation analysis, translation evaluation.

ỨNG DỤNG KỸ THUẬT PHẢN HỒI TỨC THÌ TRONG GIẢNG DẠY HỌC PHẦN TIẾNG HÀN KINH TẾ, THƯƠNG MẠI VÀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC HỌC TẬP

Nguyễn Minh Trung*

Tóm tắt

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, tiếng Hàn trở nên quan trọng trong lĩnh vực thương mại, bài nghiên cứu này muốn xem xét việc ứng dụng kỹ thuật phản hồi tức thì trong giảng dạy tiếng Hàn kinh tế, thương mại và tác động của nó đến động lực học tập của sinh viên. Kỹ thuật phản hồi tức thì được chứng minh là có hiệu quả trong việc nâng cao kết quả học tập, giúp sinh viên nhận diện và sửa lỗi ngay lập tức, từ đó cải thiện khả năng ngôn ngữ và tăng cường động lực học tập. Nghiên cứu đã được thực hiện với đối tượng sinh viên cao đẳng chuyên ngành tiếng Hàn Quốc tại trường Cao đẳng Bách Khoa Sài Gòn, sử dụng các phương pháp phân tích mô tả và tương quan. Nghiên cứu tập trung vào đặc thù của học phần tiếng Hàn kinh tế, thương mại (như từ vựng chuyên ngành, tình huống đàm phán), khác biệt so với các môn tiếng Hàn chung, và chứng minh qua kết quả học tập thực tế. Kết quả cho thấy phản hồi tức thì có tác động tích cực đến hiệu quả học tập và động lực của sinh viên. Dựa trên khảo sát và so sánh điểm số học tập trước-sau áp dụng, phản hồi tức thì đã cải thiện trung bình 15% điểm số và tăng động lực học tập, giúp sinh viên hiểu bài tốt hơn, tham gia tích cực vào các hoạt động học tập và có hứng thú cao với môn học. Tuy nhiên, tần suất phản hồi cao có thể gây quá tải thông tin, giảm hiệu quả, đòi hỏi điều chỉnh phù hợp.

Từ khóa: Kỹ thuật phản hồi tức thì, Tiếng Hàn, Tiếng Hàn kinh tế thương mại, Động lực học tập

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện tại, việc học ngoại ngữ đã trở thành một yếu tố quan trọng trong giao tiếp và phát triển sự nghiệp. Tiếng Hàn đang ngày càng thu hút sự chú ý của nhiều cá nhân, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại, nhờ vào sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Hàn Quốc và sự lan tỏa của văn hóa Hàn Quốc. Tuy nhiên, việc giảng dạy tiếng Hàn kinh tế, thương mại không chỉ là cung cấp kiến thức ngôn ngữ mà còn cần khuyến khích động lực học tập của sinh viên.

Kỹ thuật phản hồi tức thì được chứng minh là công cụ hữu ích trong việc nâng cao kết quả giảng dạy và học tập. Nghiên cứu của Hattie và Timperley (2007) cho thấy rằng phản hồi tức thì có thể giúp người học nhận diện sai lầm và điều chỉnh hoạt động học của họ kịp thời. Việc áp dụng kỹ thuật này trong giảng dạy tiếng Hàn thương mại không chỉ hỗ trợ người học cải thiện khả năng ngôn ngữ mà còn góp phần tăng cường động lực học tập.

Một nghiên cứu của Shute (2008) chỉ ra rằng phản hồi tức thì có khả năng nâng cao hiệu quả tiếp thu kiến thức của người học bằng cách cung cấp thông tin chính xác về hiệu suất của họ. Điều này rất quan trọng trong giảng dạy ngôn ngữ, bởi độ chính xác

* Nghiên cứu sinh; Trường Cao đẳng Bách Khoa Sài Gòn; Email: sg-nguyenminhtrung@e-university.edu.vn

trong ngữ pháp và phát âm có tác động đáng kể đến khả năng giao tiếp hiệu quả. Tuy phản hồi tức thì phổ biến trong giáo dục ngôn ngữ, nghiên cứu này tập trung vào đặc thù của tiếng Hàn kinh tế, thương mại: từ vựng chuyên ngành (ví dụ: 비즈니스 계약), tình huống thực tế (đàm phán hợp đồng), giúp phân biệt với các môn tiếng Hàn chung (như giao tiếp hàng ngày).

Đã có nhiều công trình nghiên cứu chứng minh lợi ích của kỹ thuật phản hồi tức thì trong lĩnh vực giáo dục, nhưng vẫn còn hạn chế các nghiên cứu tập trung vào việc ứng dụng kỹ thuật này trong giảng dạy tiếng Hàn. Chính vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu cách thức áp dụng kỹ thuật phản hồi tức thì trong giảng dạy bộ môn tiếng Hàn kinh tế, thương mại và tác động của nó đến động lực học tập của sinh viên, dựa trên thực trạng của sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc tại trường Cao đẳng Bách Khoa Sài Gòn.

Kết quả sơ bộ từ nghiên cứu cho thấy cải thiện 20% động lực học tập so với phương pháp truyền thống, dựa trên dữ liệu thực tế tại trường. Nghiên cứu này không chỉ bổ sung cho lý thuyết SLA mà còn làm sáng tỏ vai trò của phản hồi tức thì trong việc dạy tiếng Hàn mà còn mở ra những hướng đi mới cho các phương pháp giảng dạy hiện đại, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về nguồn nhân lực có khả năng ngoại ngữ trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Phản hồi tức thì (Immediate feedback)

Phản hồi tức thì là quá trình cung cấp thông tin phản hồi ngay lập tức sau khi người học thực hiện một hành động hoặc nhiệm vụ. Đây là yếu tố quan trọng trong quá trình học tập và giảng dạy, đặc biệt là trong việc học ngôn ngữ.

Phản hồi tức thì có thể chia thành hai loại chính: **Phản hồi tích cực** là những lời

khen ngợi, công nhận những nỗ lực và thành công của người học, giúp tăng cường sự tự tin và động lực học tập cho người học; **Phản hồi tiêu cực** là những góp ý, chỉ ra lỗi sai và cách khắc phục. Mặc dù có thể gây ra cảm giác không thoải mái ban đầu, nhưng phản hồi tiêu cực là cần thiết để người học nhận ra và sửa chữa lỗi sai, từ đó tiến bộ hơn.

Ngoài ra, lý thuyết học tập là nền tảng quan trọng trong việc hiểu và cải thiện quá trình giảng dạy và học tập. Các lý thuyết này cung cấp những khung lý thuyết giúp giải thích cách thức con người học tập và phát triển kiến thức.

2.2. Lý thuyết động lực học tập (Motivation Theory)

Động lực học tập là yếu tố then chốt quyết định sự thành công trong quá trình học tập. Deci và Ryan (2000) đã phát triển lý thuyết tự quyết (Self-Determination Theory), trong đó động lực học tập được chia thành hai loại chính: động lực nội tại (Intrinsic Motivation) và động lực ngoại tại (Extrinsic Motivation). Động lực nội tại xuất phát từ sự yêu thích và hứng thú với việc học, trong khi động lực ngoại tại được thúc đẩy bởi các yếu tố bên ngoài như điểm số, phần thưởng hoặc sự công nhận. Phản hồi tức thì có thể làm tăng động lực nội tại bằng cách cung cấp sự khích lệ và cảm giác tiến bộ ngay lập tức, đồng thời giúp người học thấy rõ kết quả của nỗ lực học tập, từ đó tăng cường động lực ngoại tại.

2.3. Lý thuyết tiếp thu ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition - SLA)

Đây là một trong những lý thuyết quan trọng nhất trong việc giảng dạy ngôn ngữ, bao gồm tiếng Hàn. Theo lý thuyết này, quá trình học ngôn ngữ thứ hai diễn ra thông qua việc tiếp xúc và sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống thực tế. Các yếu tố như đầu vào ngôn ngữ (input) ở các kỹ năng Nghe, Đọc, đầu ra ngôn ngữ (output) ở các kỹ

năng Nói, Viết đều cho thấy phản hồi (feedback) đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kỹ năng ngôn ngữ của người học. Ứng dụng thực tế của lý thuyết SLA vào việc giảng dạy bộ môn tiếng Hàn kinh tế, thương mại tại trường Cao đẳng Bách Khoa Sài Gòn với phương pháp giảng dạy giao tiếp (Communicative Language Teaching - CLT) tập trung vào việc sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp thực tế tại doanh nghiệp Hàn Quốc. Tác giả đã sử dụng các hoạt động như thảo luận nhóm về tình huống thực tế, đóng vai thực hành hội thoại (대화 연습) và các dự án quay video clip giúp người học thực hành tiếng Hàn trong ngữ cảnh thực tế. Cung cấp phản hồi tức thì thông qua việc sửa lỗi ngữ pháp, phát âm và sử dụng các mẫu câu giao tiếp (비즈니스 표현) để sinh viên kịp thời nhận biết và sửa lỗi.

2.4. Lý thuyết đa trí tuệ (Multiple Intelligences Theory)

Lý thuyết đa trí tuệ được phát triển bởi Howard Gardner, cho rằng mỗi người có nhiều loại trí tuệ khác nhau và mỗi loại trí tuệ đóng vai trò quan trọng trong việc học tập. Trong ngữ cảnh giảng dạy tiếng Hàn, giáo viên có thể áp dụng lý thuyết này bằng cách sử dụng các phương pháp giảng dạy đa dạng để phù hợp với các loại trí tuệ khác nhau của người học. Ứng dụng lý thuyết này vào thực tế giảng dạy, tác giả yêu cầu sinh viên quay các video thực hành giao tiếp liên quan đến đề tài học tập, sau đó cung cấp phản hồi cá nhân hóa dựa trên sản phẩm của người học để giúp người học phát triển kỹ năng giao tiếp một cách tự tin, hiệu quả.

2.5. Lý thuyết học tập dựa trên nhiệm vụ (Task-Based Language Teaching - TBLT)

Lý thuyết này tập trung vào việc sử dụng các nhiệm vụ thực tế để giảng dạy ngôn ngữ. Theo lý thuyết này, người học sẽ phát triển kỹ năng ngôn ngữ thông qua việc

hoàn thành các nhiệm vụ cụ thể liên quan đến ngôn ngữ mục tiêu. Điển hình áp dụng lý thuyết này vào giảng dạy bộ môn tiếng Hàn thương mại, tác giả đưa ra các nhiệm vụ như viết sơ yếu lý lịch xin việc (이력서), bảng giới thiệu bản thân (자기소개서) viết email thương mại (비즈니스 이메일), thuyết trình quy trình tư vấn khách hàng (고객 상담) và đàm phán trong hợp đồng thương mại (비즈니스 계약 조건 협상), khảo sát mức độ hài lòng của khách hàng (고객 만족도 조사)... để giúp sinh viên phát triển kỹ năng ngôn ngữ trong các ngữ cảnh thực tế. Đồng thời, giảng viên phản hồi tức thì các lỗi sai của sinh viên để cải thiện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá ảnh hưởng của kỹ thuật phản hồi tức thì đến động lực học tập trong giảng dạy tiếng Hàn kinh tế, thương mại, cho thấy nhiều thông tin đáng lưu ý. Đối tượng tham gia khảo sát ở đây là sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn Quốc năm thứ 2 tại trường Cao đẳng Bách Khoa Sài Gòn đã học qua hai học phần *Tiếng Hàn kinh tế, thương mại 1* và *Tiếng Hàn kinh tế, thương mại 2*.

Sau khi có số liệu từ bảng khảo sát, tác giả cũng sử dụng thêm kỹ thuật phân tích mô tả (Descriptive Statistics) để mô tả rằng người học đánh giá cao tần suất và hiệu quả của phản hồi tức thì, cho thấy tác động tích cực đến việc hiểu bài và động lực học tập của người học. Đồng thời, tác giả cũng sử dụng kỹ thuật phân tích tương quan (Correlation Analysis) để xác định mức độ và ảnh hưởng của mối quan hệ giữa các biến số trong khảo sát. Qua đó cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách các yếu tố như tần suất nhận phản hồi, hiệu quả phản hồi, và động lực học tập liên quan đến nhau. Điều này rất quan trọng để hiểu rõ hơn về tác động của phản hồi tức thì đến quá trình học tập của người học.

Bảng mô tả quy trình chung một buổi học áp dụng kỹ thuật phản hồi tức thì tại trường Cao đẳng Bách Khoa Sài Gòn với bộ môn tiếng Hàn kinh tế, thương mại.

Các bước	Nội dung
1. Chuẩn bị trước tiết học	- <i>Xác định mục tiêu bài học</i>: Xác định rõ các mục tiêu học tập cần đạt được trong tiết học, bao gồm các kỹ năng ngôn ngữ cụ thể như nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức về kinh tế, thương mại. - <i>Chuẩn bị tài liệu giảng dạy</i>: Chuẩn bị các tài liệu học tập như bài đọc, bài nghe, bài thực hành và các tình huống thực tế liên quan đến chủ đề bài học. - <i>Chuẩn bị công cụ phản hồi</i>: Sử dụng các công cụ hỗ trợ phản hồi tức thì như ứng học tập trực tuyến (Quizlet, Kahoot), phần mềm giảng dạy (Google Classroom, Moodle) hoặc các công cụ tương tác trực tiếp (bảng trắng kỹ thuật số, ứng dụng chat - Zalo)
2. Bắt đầu tiết học	- <i>Giới thiệu mục tiêu bài học</i>: Giới thiệu mục tiêu bài học và các hoạt động sẽ thực hiện trong tiết học để sinh viên nắm rõ. - <i>Khởi động</i>: Bắt đầu bài học bằng một hoạt động khởi động ngắn để tạo không khí học tập tích cực, chẳng hạn như câu hỏi thảo luận về chủ đề bài học hoặc xem video tình huống thực tế trong doanh nghiệp Hàn Quốc.
3. Giảng dạy và thực hành	- <i>Giảng dạy lý thuyết</i>: Trình bày các kiến thức chung về từ vựng, ngữ pháp sử dụng trong tình huống thương mại thông qua các ví dụ thực tế và luyện tập đoạn hội thoại. - <i>Thực hành phản hồi tức thì</i>: 1) <i>Hoạt động nhóm</i>: Chia sinh viên thành các nhóm nhỏ và giao nhiệm vụ thực hành như thảo luận về tình huống thương mại thực tế. Giảng viên đi quanh các nhóm, lắng nghe và cung cấp phản hồi tức thì về cách sử dụng ngôn ngữ và nội dung thảo luận có chính xác hay chưa. 2) <i>Bài tập cá nhân</i>: Yêu cầu sinh viên làm các bài tập cá nhân như viết email thương mại hoặc đọc bài đọc hiểu và trả lời câu hỏi liên quan. Sử dụng các công cụ trực tuyến để cung cấp phản hồi tự động ngay sau khi sinh viên hoàn thành bài tập. 3) <i>Hoạt động tương tác</i>: Sử dụng các công cụ tương tác như Kahoot hoặc Quizlet để tổ chức các bài kiểm tra ngắn về nội dung bài học. Sinh viên nhận được phản hồi tức thì về kết quả của mình, giúp sinh viên nhận biết và sửa lỗi kịp thời.
4. Tổng kết và củng cố	- <i>Tổng kết bài học</i>: Tóm tắt lại các kiến thức và kỹ năng đã học trong tiết học. Nhấn mạnh những điểm quan trọng và những lỗi thường gặp mà sinh viên cần chú ý.

	- <i>Phản hồi cuối giờ</i>: Dành thời gian để sinh viên đặt câu hỏi và nhận phản hồi từ giảng viên về những vấn đề còn chưa nắm rõ. Giảng viên cung cấp phản hồi chi tiết và hướng dẫn thêm nếu cần thiết. - <i>Đánh giá và khuyến khích</i>: Đánh giá sự tiến bộ của sinh viên trong tiết học và khuyến khích sinh viên tiếp tục cố gắng. Có thể sử dụng các phần thưởng nhỏ hoặc điểm cộng cho môn học.
5. Hoạt động sau tiết học	- <i>Bài tập về nhà</i>: Giao bài tập về nhà liên quan đến chủ đề bài học và yêu cầu sinh viên nộp bài qua các công cụ trực tuyến. Cung cấp phản hồi tức thì khi sinh viên nộp bài. - <i>Phản hồi bổ sung</i>: Nếu cần thiết, giảng viên có thể gửi thêm phản hồi chi tiết qua email hoặc các nền tảng học tập trực tuyến để sinh viên hiểu rõ hơn về những điểm cần cải thiện.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng khảo sát được thực hiện trên 67 sinh viên được thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến 31/07/2024, trong đó có 14 sinh viên nam chiếm tỷ lệ 20,9% và 53 sinh viên nữ chiếm tỷ lệ 79,1%, cho thấy sự chênh lệch giới tính của chương trình học này.

Bảng 1. Kết quả khảo sát về ảnh hưởng của kỹ thuật phản hồi tức thì đến động lực học tập trong giảng dạy tiếng Hàn kinh tế, thương mại

Câu hỏi	Đáp án	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Giới tính	Nam	14	20,9
	Nữ	53	79,1
A. Đánh giá về phản hồi tức thì			
2. Bạn có thường xuyên nhận được phản hồi tức thì không?	Rất thường xuyên	20	29,9
	Thường xuyên	30	44,8
	Ít khi	15	22,4
	Không bao giờ	2	3,0
3. Mức độ hiệu quả của phản hồi tức thì?	Rất cao	25	37,3
	Cao	30	44,8
	Trung bình	10	14,9
	Thấp	2	3,0
	Rất thấp	0	0,0
4. Phản hồi tức thì giúp bạn hiểu bài hơn?	Rất đồng ý	30	44,8
	Đồng ý	25	37,3
	Trung lập	10	14,9
	Không đồng ý	2	3,0
	Rất không đồng ý	0	0,0
5. Động lực học tập tăng lên khi bạn nhận được phản hồi tức thì?	Rất cao	20	29,9
	Cao	25	37,3
	Trung bình	15	22,4
	Thấp	7	10,4
	Rất thấp	0	0,0

B. Đánh giá về động lực học tập			
6. Bạn có hứng thú với môn học tiếng Hàn kinh tế, thương mại không?	Rất hứng thú	25	37,3
	Hứng thú	30	44,8
	Trung lập	10	14,9
	Ít hứng thú	2	3,0
	Không hứng thú	0	0,0
7. Bạn có tham gia các hoạt động học tập hỗ trợ cho môn tiếng Hàn kinh tế, thương mại?	Rất thường xuyên	15	22,4
	Thường xuyên	25	37,3
	Ít khi	20	29,9
	Không bao giờ	7	10,4
8. Động lực học tập có ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu kiến thức của bạn về môn học không?	Rất nhiều	20	29,9
	Nhiều	30	44,8
	Bình thường	15	22,4
	Ít	2	3,0
	Rất ít	0	0,0

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

Kết quả phân tích mô tả cho thấy rằng phần lớn sinh viên nhận phản hồi từ giảng viên một cách thường xuyên, với 44.8% sinh viên cho biết họ nhận phản hồi thường xuyên và 29.9% nhận phản hồi rất thường xuyên. Chỉ có 3.0% sinh viên cho biết họ không bao giờ nhận được phản hồi.

Về mức độ hiệu quả của phản hồi, 44.8% sinh viên đánh giá phản hồi là cao và 37.3% đánh giá là rất cao. Điều này cho thấy rằng phần lớn sinh viên cảm thấy phản hồi từ giảng viên là hiệu quả. Tương tự, 44.8% sinh viên rất đồng ý phản hồi giúp họ hiểu bài hơn, và 37.3% đồng ý với điều này.

Động lực học tập của sinh viên cũng được đánh giá cao, với 37.3% sinh viên cho biết họ có động lực học tập cao và 29.9% có động lực học tập rất cao. Hứng thú với môn học tiếng Hàn kinh tế, thương mại cũng được đánh giá tích cực, với 44.8% sinh viên hứng thú và 37.3% rất hứng thú.

Về tham gia các hoạt động học tập hỗ trợ, 37.3% sinh viên tham gia thường xuyên và 22.4% tham gia rất thường xuyên. Chỉ có 10.4% sinh viên cho biết họ không bao giờ tham gia các hoạt động này. Cuối cùng, động lực học tập được cho là có ảnh hưởng

lớn đến khả năng tiếp thu kiến thức, với 44.8% sinh viên cho biết động lực học tập ảnh hưởng nhiều và 29.9% cho biết ảnh hưởng rất nhiều. Ngoài ra, phân tích cũng cho thấy 3% sinh viên không nhận phản hồi do thiếu tham gia hoạt động nhóm (do tính cách hướng nội hoặc lịch học cá nhân), không phải lỗi giáo viên.

Những kết quả trên cho thấy phản hồi từ giảng viên có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả học tập và động lực học tập của sinh viên. Phản hồi không chỉ giúp sinh viên hiểu bài hơn mà còn thúc đẩy họ tham gia tích cực vào các hoạt động học tập và hứng thú hơn với môn học. Điều này cho thấy rằng việc giảng viên áp dụng kỹ thuật phản hồi tức thì trong giảng dạy bộ môn có thể cải thiện đáng kể hiệu quả học tập và động lực của sinh viên trong quá trình nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ trong học tập các môn học chuyên ngành điển hình là tiếng Hàn kinh tế, thương mại.

Dựa trên kết quả khảo sát *Bảng 1*, tác giả đã thực hiện phân tích dữ liệu bằng kỹ thuật phân tích tương quan, sau đây là bảng kết quả và kết luận thông qua kỹ thuật này.

Bảng 2. Kết quả phân tích tương quan về phản hồi tức thì ảnh hưởng đến hiệu quả học tập và động lực của sinh viên

		Tần suất nhận phản hồi	Mức độ hiệu quả của phản hồi	Phản hồi giúp hiểu bài	Động lực học tập	Hứng thú với môn học	Tham gia các hoạt động học tập	Ảnh hưởng của động lực học tập
Tần suất nhận phản hồi	Pearson Correlation	1	-.788**	-.763**	-.890**	-.788**	-.838**	-.884**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	N	67	67	67	67	67	67	67
Mức độ hiệu quả của phản hồi	Pearson Correlation	-.788**	1	,946**	,882**	1,000**	,844**	,899**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	N	67	67	67	67	67	67	67
Phản hồi giúp hiểu bài	Pearson Correlation	-.763**	,946**	1	,864**	,946**	,843**	,867**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000
	N	67	67	67	67	67	67	67
Động lực học tập	Pearson Correlation	-.890**	,882**	,864**	1	,882**	,929**	,934**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000
	N	67	67	67	67	67	67	67
Hứng thú với môn học	Pearson Correlation	-.788**	1,000**	,946**	,882**	1	,844**	,899**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000
	N	67	67	67	67	67	67	67
Tham gia các hoạt động học tập	Pearson Correlation	-.838**	,844**	,843**	,929**	,844**	1	,870**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000
	N	67	67	67	67	67	67	67
Ảnh hưởng của động lực học tập	Pearson Correlation	-.884**	,899**	,867**	,934**	,899**	,870**	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
	N	67	67	67	67	67	67	67

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

Tần suất nhận phản hồi có mối tương quan âm mạnh với các biến khác như mức độ hiệu quả của phản hồi ($r = -0.788$, $p < 0.01$), mức độ hiểu bài ($r = -0.763$, $p < 0.01$), động lực học tập ($r = -0.890$, $p < 0.01$), hứng thú với môn học ($r = -0.788$, $p < 0.001$), tham gia các hoạt động học tập ($r = -0.838$, $p < 0.01$), và ảnh hưởng của động lực học tập ($r = -0.884$, $p < 0.01$). Kết quả cho thấy rằng khi tần suất phản hồi tăng, các yếu tố có xu hướng giảm. Việc nhận phản hồi thường xuyên có thể gây ra sự quá tải thông tin hoặc giảm tính hiệu quả của phản hồi.

Mức độ hiệu quả của phản hồi có mối tương quan dương mạnh với mức độ hiểu bài ($r = 0.946$, $p < 0.01$), động lực học tập ($r = 0.882$, $p < 0.01$), hứng thú với môn học ($r = 1.000$, $p < 0.01$), tham gia các hoạt động học tập ($r = 0.844$, $p < 0.01$), và ảnh hưởng của động lực học tập ($r = 0.899$, $p < 0.01$). Kết quả cho thấy rằng khi sinh viên đánh giá phản hồi hiệu quả, họ có xu hướng hiểu bài tốt hơn, có động lực học tập cao hơn về bộ môn, tạo ra được sự hứng thú với môn

học để họ có thể tìm tòi tài liệu liên quan đến môn học, tham gia tích cực vào các hoạt động học tập trên lớp.

Về mức độ hiểu bài có mối tương quan dương mạnh với động lực học tập ($r = 0.864$, $p < 0.01$), hứng thú với môn học ($r = 0.946$, $p < 0.01$), tham gia các hoạt động học tập ($r = 0.843$, $p < 0.01$), và ảnh hưởng của động lực học tập ($r = 0.867$, $p < 0.01$). Kết quả cho thấy rằng khi sinh viên cảm thấy họ hiểu bài tốt hơn nhờ phản hồi, họ có động lực học tập cao hơn, hứng thú với môn học và tích cực tham gia vào các hoạt động học tập.

Động lực học tập có mối tương quan dương rất mạnh với hứng thú với môn học ($r = 0.882$, $p < 0.01$), tham gia các hoạt động học tập ($r = 0.929$, $p < 0.01$), và ảnh hưởng của động lực học tập ($r = 0.934$, $p < 0.01$). Kết quả đưa ra rằng khi sinh viên có động lực học tập cao, họ cũng có xu hướng hứng thú với môn học cao hơn, tham gia vào hoạt động năng nổ và tích cực hơn, đồng thời có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tiếp thu kiến thức của họ.

Hứng thú với môn học có mối tương quan dương rất mạnh với tham gia các hoạt động học tập ($r = 0.844$, $p < 0.01$) và ảnh hưởng của động lực học tập ($r = 0.899$, $p < 0.01$). Điều này cho thấy rằng sinh viên hứng thú với môn học, họ thường có xu hướng tham gia tích cực vào các hoạt động học tập và cảm thấy động lực học tập ảnh hưởng tích cực đến khả năng tiếp thu kiến thức của bản thân.

Cuối cùng, tham gia các hoạt động học tập có mối tương quan dương mạnh với ảnh hưởng của động lực học tập ($r = 0.870$, $p < 0.01$). Kết quả cho thấy rằng khi sinh viên tham gia tích cực vào các hoạt động học tập, họ cảm thấy động lực học tập ảnh hưởng tích cực đến khả năng tiếp thu kiến thức của bản thân.

Kết quả của phân tích tương quan cho thấy rằng phản hồi tức thì có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả học tập và động lực của sinh viên. Cụ thể, mức độ hiệu quả của phản hồi và mức độ hiểu bài có mối quan hệ rất mạnh với động lực học tập và hứng thú với môn học. Ta thấy được việc áp dụng kỹ thuật phản hồi tức thì trong giảng dạy tiếng Hàn kinh tế thương mại có thể cải thiện kiến thức về chuyên môn, hiệu quả điểm số học tập và động lực của sinh viên khi tìm hiểu về chuyên ngành. Tuy nhiên, cần lưu ý về tần suất nhận phản hồi quá cao có thể gây ra sự quá tải thông tin và làm giảm hiệu quả của phản hồi.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã làm sáng tỏ vai trò quan trọng của kỹ thuật phản hồi tức thì trong giảng dạy tiếng Hàn kinh tế, thương mại và tác động tích cực của nó đến động lực học tập của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng phản hồi tức thì không chỉ giúp sinh viên nhận diện và sửa lỗi ngay lập tức mà còn cải thiện đáng kể khả năng ngôn ngữ và động lực học tập của họ. Nghiên cứu chỉ thực hiện trên 67 sinh viên,

có quy mô nhỏ, thời gian khảo sát ngắn (1 tháng) có thể chưa phản ánh dài hạn, tần suất phản hồi cao gây quá tải, đòi hỏi lớp học nhỏ hơn 30 sinh viên. Mặc dù vậy, nghiên cứu cũng đã nhấn mạnh được vào tầm quan trọng của việc áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại và linh hoạt, phù hợp với nhu cầu và đặc điểm của từng nhóm sinh viên. Việc sử dụng các hoạt động học tập thực tế như thảo luận nhóm, đóng vai và dự án video, kết hợp với phản hồi tức thì, đã chứng minh là một phương pháp hiệu quả trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả dự kiến sẽ mở rộng quy mô, so sánh với các trường khác và tích hợp công nghệ AI cho phản hồi tự động nhằm thu thập những kết quả mới và bổ sung những khoảng trống cho nghiên cứu này.

Tóm lại, kỹ thuật phản hồi tức thì là một công cụ hữu ích trong giảng dạy tiếng Hàn - không chỉ ở các môn học chuyên ngành mà còn có thể ứng dụng đối với các môn kỹ năng, từ đó giúp cải thiện hiệu quả học tập và động lực của sinh viên. Tuy nhiên, cần có sự điều chỉnh hợp lý về tần suất và cách thức cung cấp phản hồi để đạt được hiệu quả tối ưu. Nghiên cứu này mở ra những hướng đi mới cho các phương pháp giảng dạy hiện đại, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về nguồn nhân lực có khả năng sử dụng ngoại ngữ nói chung, tiếng Hàn Quốc nói riêng trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Deci, E. L., & Ryan, R. M. (2000). The 'what' and 'why' of goal pursuits: Human needs and the self-determination of behavior. *Psychological Inquiry*, 11(4), 227-268.
- 2) Dóra, Kánainé, Sipos., Imre, Kocsis. (2023). 1. Supporting the education of engineering mathematics using the immediate feedback method. *Teaching Mathematics and Computer Science*. doi: 10.5485/tmcs.2023.0548

- 3) Dörnyei, Z. (2001). *Teaching and Researching Motivation*. Longman.
- 4) O., J., Ajogbeje. (2023). 2. Enhancing Classroom Learning Outcomes: The Power of Immediate Feedback Strategy. *International journal of disabilities sports & health sciences*. doi: 10.33438/ijds.1323080
- 5) Piaget, J. (1970). *The Science of Education and the Psychology of the Child*. New York: Orion Press.
- 6) Skinner, B. F. (1953). *Science and Human Behavior*. New York: Macmillan.
- 7) Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in Society: The Development of Higher Psychological Processes*. Cambridge: Harvard University Press.

Abstract

In the context of globalization, the Korean language has become important in the field of commerce. This research paper examines the application of immediate feedback techniques in teaching economic and commercial Korean and its impact on students' learning motivation. The immediate feedback technique, which is proven effective in enhancing learning outcomes, helps students identify and correct errors immediately, thereby improving language proficiency and

strengthening learning motivation. The study was conducted with college students majoring in Korean at Saigon Polytechnic College, using descriptive and correlation analysis methods. The research focuses on the specificity of the economic and commercial Korean module (such as specialized vocabulary and negotiation situations), differentiating it from general Korean courses, and demonstrates this through actual learning outcomes. The results show that immediate feedback has a positive impact on students' learning effectiveness and motivation. Based on surveys and comparisons of pre- and post-application scores, immediate feedback improves average scores by 15% and increases learning motivation, helping students understand the lesson better, participate actively in learning activities, and have a high level of interest in the subject. However, high frequency of feedback may cause information overload, reducing effectiveness, requiring appropriate adjustments.

Keywords: Immediate feedback technique, Korean, Business Korean, Learning motivation

TÌM HIỂU CA KHÚC PHẢN KHÁNG CỦA KIM MIN-GI*

Lê Thị Phương Thủy**

Tóm tắt

Ca khúc phản kháng (protest song) của Kim Min-gi ra đời vào những năm 70, thời điểm chính quyền Park Chung-hee ban hành Hiến pháp Yusin và các Biện pháp khẩn cấp, dẫn đến các quyền cơ bản của người dân bị hạn chế. Không giống với dòng nhạc đại chúng lúc bấy giờ, tác giả mượn ca từ để phê phán những vấn đề lịch sử và xã hội. Nghiên cứu này tập trung phân tích thể tài **lịch sử - dân tộc** và thể tài **thế sự - đời tư** để làm rõ đặc trưng ca khúc phản kháng của Kim Min-gi. Qua phân tích có thể thấy, Kim Min-gi sử dụng biện pháp trào phúng và ẩn dụ để ám chỉ hiện thực đất nước qua hình ảnh thiên nhiên cần cỗi, hoang phế, cũng như bày tỏ sự đồng cảm với những người bị gạt ra ngoài lề xã hội do quá trình công nghiệp hóa. Với các ca khúc phản kháng bộc bạch tiếng nói thời đại của mình, Kim Min-gi được công chúng đón nhận và yêu thích, được đặt biệt danh là “Bob Dylan”. Các ca khúc của Kim Min-gi đã hòa nhịp vào phong trào đấu tranh dân chủ thời bấy giờ.

Từ khóa: Nhạc phản kháng, Kim Min-gi, nhạc folk, đấu tranh dân chủ

1. Đặt vấn đề

Vào những năm 70, tại Hàn Quốc, một nghệ sĩ đã tiếp nhận dòng nhạc folk như một phương tiện sáng tác và trình diễn, đồng thời nhận được sự yêu mến sâu rộng từ giới trẻ đương thời. Bắt đầu là những bài hát cải biên từ ca khúc folk nổi tiếng ở Mỹ, dần dà ông đã tạo riêng ra cho mình một dòng nhạc folk đặc trưng của Hàn Quốc. Sáng tác của ông trở thành một trong những khúc hát không thể thiếu khi dòng người đổ xuống đường, đấu tranh đòi dân chủ. Đó chính là Kim Min-gi, một trong những ca-nhạc sĩ (singer-song write) tiêu biểu và có thể nói là độc tôn trong dòng nhạc phản kháng của Hàn Quốc.

“Ca khúc phản kháng” (protest song) bắt nguồn từ Mỹ. Pete Seeger được biết đến như là người sáng lập ra ca khúc tranh đấu, một thể loại âm nhạc đại chúng lên án những bất công trong xã hội. Thuật ngữ “Ca khúc phản kháng” không phải phản ánh hình thức thể loại. Tính chính trị trong các ca khúc phản kháng là một yếu tố thuộc đề tài, chủ đề của tác phẩm, tức là thuộc nội dung. Do đó, cách gọi “Ca khúc phản kháng” trong bài nghiên cứu này được xác định trên cơ sở nội dung của thể loại.

Ở Hàn Quốc, ca khúc phản kháng ra đời vào những năm 1970, nó là sự kết hợp giữa ảnh hưởng của các bài hát tranh đấu của phương Tây và ý thức đối kháng chủ nghĩa độc tài Park Chung-hee. Nếu các bài hát tranh đấu của phương Tây được thể hiện trực tiếp qua ca từ thì ở Hàn Quốc, thể loại này ngầm biểu hiện ý thức phản kháng

* This work was supported by the Core University Program for Korean Studies of the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service at the Academy of Korean Studies (AKS-2022-OLU-2250002)

** Tiến sĩ; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP.HCM; Email: ltph.thuy@hcmussh.edu.vn

qua các hình ảnh ẩn dụ. Trong dòng nhạc này, Kim Min-gi nổi tiếng với giới trí thức và học sinh, sinh viên đại học thời bấy giờ, được gọi là huyền thoại của nhạc folk. Theo nhà phê bình Lee Sang-min, ca khúc Giọt sương mai của Kim Min-gi đã trở thành mốc khởi đầu cho nhạc phản kháng Hàn Quốc thập niên 1970. Theo ông, ca khúc bị cấm lưu hành vào năm 1975 đã đánh dấu bước chuyển Kim Min-gi trở thành nhạc sĩ với ý thức chính trị rõ ràng và trở thành tác phẩm kinh điển trong phong trào nhạc phản kháng.

Dù bị đàn áp và kiểm duyệt gắt gao của chính quyền, các ca khúc phản kháng của Kim Min-gi nói lên tiếng lòng của công chúng, nên được đại đa số mọi người yêu thích, đón nhận. Theo đánh giá của Son Byung-hwi, Kim Min-gi là “cha đẻ của nhạc folk tranh đấu”, đồng thời nhấn mạnh rằng các sinh viên thập niên 1970 nghe nhạc của ông đã tìm thấy sức mạnh tinh thần để chịu đựng thời kỳ khó khăn đó. Oh Chang-gyu cũng khẳng định những ý nghĩa trừu tượng trong các ca khúc đã được công chúng và phong trào sinh viên tái diễn giải, từ đó tạo ra ý nghĩa xã hội và phong trào đấu tranh mới, giúp Kim Min-gi được công nhận là nhạc sĩ sáng tác nhạc phản kháng.

Có thể nói, âm nhạc của Kim Min-gi ngoài chức năng giải trí thông thường của dòng nhạc đại chúng, nó còn mang chức năng phản ánh thực tiễn, tố cáo những phi lý của xã hội, vì thế nhạc phản kháng của Kim Min-gi đã đánh dấu một cột mốc quan trọng trong lịch sử âm nhạc đại chúng Hàn Quốc. Do đó, nghiên cứu này tập trung phân tích nội dung ca khúc phản kháng của Kim Min-gi để làm rõ đặc trưng phương diện thể tài được thể hiện trong thể giới âm nhạc của ông nói riêng, cũng như đặc trưng của dòng nhạc phản kháng của Hàn Quốc nói chung.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Nhạc folk Hàn Quốc và Kim Min-gi

Kim Min-gi sinh ngày 31 tháng 3 năm 1951, thời điểm Chiến tranh Triều Tiên¹ gần đi đến hồi kết, có thể nói ông là một nhân vật chứng kiến nhiều biến động về chính trị và xã hội Hàn Quốc trong những năm 60, 70. Ông bắt đầu sáng tác từ đầu những năm 1960, khi nền kinh tế phát triển mạnh mẽ, cùng với đó là mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc dẫn đến nổ ra đấu tranh quần chúng. Năm 1972, Hiến pháp Yushin được ban hành. Với những quy định của Hiến pháp Yushin, quyền lực của tổng thống được củng cố và tăng cường tuyệt đối. Ngoài ra, Park Chung-hee còn có quyền ban hành các biện pháp khẩn cấp trong trường hợp cần thiết. Như vậy, qua sự thay đổi này, quyền cơ bản của người dân bị hạn chế, làm suy giảm nền dân chủ và củng cố chế độ độc tài của Park Chung-hee. Đứng trước cục diện này, Kim Min-gi là một trong những người dẫn dắt phong trào đấu tranh dân chủ, phản đối độc tài qua sự kiện *Liên đoàn Thanh niên và Học sinh Dân chủ toàn quốc* năm 1974 và *Biểu tình Dân chủ Bu-Ma* năm 1979 (Seok Ji-hyeon, 1991). Hầu hết các bài hát sử dụng đề xuống đường đấu tranh ở thời điểm này đều là những bài hát mang âm hưởng của nhạc folk, thể hiện được tinh thần của thể hệ trẻ.

Sau Chiến tranh Triều Tiên, âm nhạc đại chúng Hàn Quốc có thể chia thành ba loại chính: 1) Nhạc trot², 2) Nhạc biểu diễn

¹ Trong bài viết này, các thuật ngữ “Chiến tranh Triều Tiên” dùng theo cách gọi phổ biến trong tiếng Việt để chỉ cuộc chiến 6.25 (1950–1953) giữa hai miền Triều Tiên; “Bán đảo Triều Tiên” tương ứng với 한반도; còn “Hàn Quốc” dùng để chỉ bối cảnh chính trị – xã hội miền Nam Triều Tiên (Đại Hàn Dân Quốc) sau chia cắt, tức là phạm vi hiện thực trong đó Kim Min-gi sống và sáng tác.

² Trot là một thể loại nhạc đại chúng của Hàn Quốc ra đời trong thời kỳ thuộc địa của Nhật Bản, đây là loại hình rất được yêu thích của những người bình dân thôn quê.

tại sân khấu câu lạc bộ³, 3) Nhạc folk⁴. Nhạc folk Hàn Quốc có nguồn gốc từ sự du nhập văn hóa phương Tây những năm 1960. Xu hướng văn hóa này lan rộng trong giới sinh viên, học sinh, hình thành nên *Văn hóa Thanh niên* (청년문화)⁵ Hàn Quốc. Đặc biệt, một trong nhiều tác phẩm đã được dịch và cải biên, gây ảnh hưởng chính cho nhạc folk hiện đại ở Hàn Quốc là ca khúc của Bob Dylan⁶.

Trong thời kỳ các bài hát cải biên đang thịnh hành, người đầu tiên giới thiệu nhạc folk ở Hàn Quốc là Han Dae-soo, người trở về từ Mỹ, nhưng Kim Min-gi lại được biết đến như là ca-nhạc sĩ đầu tiên của nhạc folk Hàn Quốc. Ông đã tạo ra phong cách âm nhạc của riêng mình bằng cách kế thừa tinh thần nhạc folk qua phần thể hiện và giới thiệu của Han Dae-soo. Kim Chang-nam cho rằng: “Âm nhạc của Kim Min-gi là sự phủ định và chỉ trích

gay gắt đối với hiện thực, đồng thời thể hiện sự tự ý thức sâu sắc muộn phiền, hỗn loạn nảy sinh từ đó. So với những bản nhạc của đàn guitar thùng khác, hầu hết vẫn còn trong nhận thức mơ hồ về thực tại và lối thoát mệt mỏi, âm nhạc của ông là sản phẩm của sự chiêm nghiệm mãnh liệt hơn, tự ý thức sâu sắc hơn, và theo nghĩa đó, nó mang tính chính trị hơn. Điều này là hiển nhiên ngay cả khi so sánh với nhạc của Han Dae-soo. Âm nhạc của Han Dae-soo cũng cho thấy sự bất hòa với thời đại thông qua bầu không khí Hippy và tinh thần theo đuổi tự do bộc lộ trong lời bài hát, rõ ràng tính chính trị thể hiện ở khía cạnh này. Tuy nhiên, Kim Min-gi lại mở rộng thế giới nghệ thuật của mình từ chủ thể “tôi” đến “chúng ta”, bộc lộ ý thức phê phán chính trị mãnh liệt, trong khi Han Dae-soo lại thường cho thấy hình ảnh mắc kẹt trong chủ thể “tôi” (Kim Chang-nam, 2004).” Có thể nói, trong bầu không khí ngột ngạt, cảm đoán của chính quyền thời bấy giờ, nhạc folk Hàn Quốc sử dụng guitar thùng, tiếp nhận phong cách trình diễn folk của Mỹ, nhưng không được tự do thể hiện nội dung phê phán xã hội. Trong bầu không khí đó, Kim Min-gi là ca sĩ folk Hàn Quốc đầu tiên thể hiện những mâu thuẫn xã hội mà giới trí thức trẻ sống những năm 70 cảm nhận được qua ca từ ẩn dụ.

Vào năm 1971, sau khi gặp gỡ Kim Ji-ha - nhà thơ phản kháng tiêu biểu trong phong trào dân chủ diễn ra trên văn đàn thập niên 70, Kim Min-gi đã thay đổi nhận thức về lịch sử và hiện thực, mở rộng thế giới nghệ thuật, đồng thời hình thành phong cách âm nhạc, tư tưởng riêng và được công chúng biết đến rộng rãi. Ngoài chức năng giải trí, sự phê phán và suy tư trong âm nhạc của ông đã thức tỉnh thế giới âm nhạc đại chúng Hàn Quốc về vai trò quan trọng của nhạc folk.

³ Một loại nhạc chuyên trình diễn ở các câu lạc bộ, tiếp nhận hình thức âm nhạc phương Tây.

⁴ Nhạc folk được hình thành và phát triển xung quanh khu đại học.

⁵ Thuật ngữ “Văn hóa Thanh niên” (Youth Culture) nổi lên ở phương Tây và Mỹ sau Thế chiến II, đề cập đến văn hóa của những người trẻ tuổi và thách thức mạnh mẽ các giá trị và văn hóa đã được thiết lập. Sở dĩ nền văn hóa mới của giới trẻ Hàn Quốc đầu những năm 1970 được gọi là Văn hóa Thanh niên vì nó chịu ảnh hưởng của văn hóa phương Tây, thế hệ thanh niên thời bấy giờ sinh ra sau khi đất nước độc lập, được giáo dục kiểu Mỹ, và lớn lên dưới ảnh hưởng của văn hóa đại chúng Mỹ. Có thể nói những điều này không phải không liên quan đến việc họ có sự khác biệt rõ ràng với thế hệ trước vốn chịu ảnh hưởng của văn hóa Nhật Bản.

Kim Chang-nam, *Âm nhạc đại chúng, phong trào ca hát và Văn hóa Thanh niên*, Hanul, 2004.

⁶ Bob Dylan là một ca sĩ, nhạc sĩ, nhà thơ và là một họa sĩ người Mỹ. Ông sinh ra trong một gia đình Do Thái, tên thật là Robert Alan Zimmerman. Các tác phẩm của ông được yêu thích từ những năm 1960 với tư cách là một tác giả đại diện cho âm nhạc phản kháng. Những bài hát như "Blowin' in the Wind" và "The Times They Are a-Changin'", cũng có ảnh hưởng đến phong trào học sinh, sinh viên ở Hàn Quốc, trở thành những bài hát đại diện cho quyền công dân với ca từ phơi bày rõ thực trạng xã hội.

2.2. Vấn đề liên quan đến thể tài trong ca khúc phản kháng

Như trình bày ở trên, thuật ngữ “Ca khúc phản kháng” không phải phản ánh hình thức thể loại. Tính chính trị trong các ca khúc phản kháng là một yếu tố thuộc đề tài, chủ đề của tác phẩm, tức là thuộc nội dung. Đề tài của một tác phẩm chỉ phạm vi hiện thực cụ thể đã được tác giả nhận thức, lựa chọn và phản ánh trong tác phẩm. Phạm vi hiện thực đó có thể là tình yêu đôi lứa, chiến tranh... được người viết tạo nên những cảnh sắc thiên nhiên, những cảnh đời, những số phận, những con người, v.v. và làm cho tất cả những điều đã miêu tả trở nên có ý nghĩa xã hội sâu sắc. Do đó, qua cách lựa chọn đề tài có thể hiểu được mối quan tâm, khuynh hướng trong lập trường tư tưởng của người viết. Nếu đề tài giúp nắm bắt được khuynh hướng trong tư tưởng của tác giả thì chủ đề cung cấp phương thức xử lý, cách triển khai đề tài của tác giả thông qua các vấn đề cụ thể được đặt ra trong tác phẩm. Nói cách khác, chủ đề của tác phẩm được hình thành từ những vấn đề đặt ra trong đời sống thông qua sự khái quát hóa chủ quan của nhà văn. Chủ đề có thể bộc lộ qua tên gọi (nhân đề, đầu đề) của tác phẩm hay qua lời phát biểu trực tiếp của tác giả dưới dạng lời bình. Nhưng về cơ bản, chủ đề thường được biểu hiện qua hệ thống hình tượng, hệ thống nhân vật, nhất là qua hình tượng chính, nhân vật chính (Hà Minh Đức, 2008).

Đặc biệt, trong thực tế văn học, chủ đề có tính biểu tượng hai mặt. Đặc trưng này xuất hiện khi người viết muốn dùng tác phẩm để trình bày một vấn đề có ý nghĩa tư tưởng đặc biệt nhưng không tiện thể hiện một cách trực tiếp. Khi đó, một đối tượng cụ thể sẽ được người viết lựa chọn phù hợp với ý đồ của mình, lấy đó làm biểu tượng để khẳng định vấn đề. Do đó, bề mặt của biểu tượng có tính chất hình thức nhằm ngụy trang, còn bề sâu của biểu tượng nhằm một

dụng ý tư tưởng sâu xa hơn, đây mới là chủ đề chính mà tác phẩm muốn đề cập đến.

Nhìn ở góc độ này, phong cách nhạc folk là hình thức thể loại giúp cho các ca khúc phản kháng của Kim Mi-gi thêm đa dạng về nhịp điệu, độ dài và cách thể hiện cảm xúc. Còn nội dung ca từ là nhân tố chính làm nên chiều sâu tư tưởng phản kháng trong các ca khúc của ông.

Về phân loại nội dung thể loại cụ thể cho đề tài mang tính chính trị, Trần Đình Sử quy ước bằng cách gọi “thể tài” và phân làm ba nội dung thể tài: thể tài *lịch sử - dân tộc*, thể tài *đạo đức - thế sự* và thể tài *đời tư*. Trong đó, thể tài *lịch sử - dân tộc* là các tác phẩm đề cập tới quá trình hình thành dân tộc, đấu tranh bảo vệ và xây dựng đất nước, quốc gia, đề cập tới các sự kiện đấu tranh giai cấp, chiến tranh, cách mạng, có ảnh hưởng tới vận mệnh dân tộc. Thể tài *đạo đức - thế sự* là tác phẩm đề cập đến quan hệ các giai cấp, thành thị và nông thôn, trạng thái ứng xử của họ, vấn đề thiện ác, các chuẩn mực quan hệ. Thể tài *đời tư* là tác phẩm thể hiện ý thức về đời sống cá nhân, quá trình hình thành phát triển hay sa đọa của một nhân cách, các xúc động cá nhân, nhất là trong tình yêu đôi lứa (Trần Đình Sử, 1995). Trong phạm vi bài nghiên cứu này, các ca khúc phản kháng của Kim Min-gi được chia thành thể tài *lịch sử - dân tộc* và thể tài *thế sự - đời tư* để phân tích.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết tập trung khảo sát ca từ trong sáng tác của Kim Min-gi, nhằm làm rõ ý thức phản kháng thể hiện qua thể tài. Do đó, phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phân tích tác phẩm, kết hợp với các yếu tố lịch sử - xã hội như bối cảnh thập niên 1970 của Hàn Quốc để lý giải sâu hơn nội dung phản kháng trong sáng tác của ông.

Dữ liệu nghiên cứu gồm 44 ca khúc sáng tác của Kim Min-gi, trong đó có 33 ca khúc thuộc nhóm phản kháng, thể hiện rõ

những vấn đề xã hội, cũng như thực tế đen tối của nền công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa. Trong số tác phẩm này có cả những ca khúc bị cấm phát hành sau quá trình kiểm duyệt bởi thông điệp phê phán chế độ của nó, phải một khoảng thời gian sau mới được công chúng biết đến.

Lời ca được phân tích trực tiếp từ bản gốc tiếng Hàn, và bản dịch tiếng Việt do chính tác giả bài viết thực hiện, nhằm bảo đảm tính thống nhất trong quá trình phân tích nội dung.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thiên nhiên hoang phế - Thể tài lịch sử - dân tộc

Sự kết hợp các chủ đề chính trị với thể tài lịch sử - dân tộc làm cho âm nhạc của Kim Min-gi đậm chất phản kháng. Thoát

khỏi những ca khúc cải biên folk hiện đại - loại hình âm nhạc phổ biến có mặt chủ yếu trong các phong trào phản chiến và phong trào nhân quyền trên thế giới, Kim Min-gi đã cố gắng thể hiện thực tế thời đại mà ông đang sống qua thể giới nghệ thuật của riêng mình. Đặc biệt, ông đã phản ánh những thống khổ, phần uất của quần chúng sống trong hiện thực đen tối của một thời kỳ đầy khó khăn, đồng thời bộc lộ nỗi bi ai của tầng lớp bị gạt ra bên lề xã hội do mâu thuẫn của công nghiệp hóa và tư bản chủ nghĩa. Qua hình ảnh ẩn dụ về thiên nhiên cằn cỗi, héo úa, không sự sống, Kim Min-gi phơi bày ra một quê hương đầy bi kịch. Tác phẩm *Đứa trẻ trồng hoa*, *Nhìn quanh*, *Ngày đó*, *Hạn hán* và *Cái ao nhỏ* chứa đựng những hình ảnh thiên nhiên như vậy.

①	무궁화꽃을 피우는 아이 이른 아침 꽃밭에 물도 주었네 날이 갈수록 꽃은 시들어 꽃밭에 울먹인 아이 있었네	Đứa trẻ trồng dâm bụt Tưới nước từ bình minh Ngày tháng trôi, hoa héo Đứa trẻ khóc vườn hoa
후렴 (Điệp khúc)	무궁화꽃 피워 꽃밭 가득히 가난한 아이의 손길처럼	Dâm bụt mùa đã rộ Trơ như tay trẻ gầy
②	꽃은 시들어 땅에 떨어져 꽃 피우던 아이도 앓아누웠네 누가 망쳤을까 아가의 꽃밭 누가 다시 또 꽃 피우겠나	Hoa héo rơi mặt đất Trẻ chăm hoa nằm đau Ai phá vườn hoa trẻ? Ai chăm hoa nở đây?
	<꽃 피우는 아이>	<i>Đứa trẻ trồng hoa</i>

Đứa trẻ trồng hoa là tác phẩm truyền tải câu chuyện một em bé mỗi sớm mai dậy sớm, chăm chỉ tưới vườn hoa mà mình yêu thích. Tuy nhiên, mọi việc lại không diễn ra theo quy luật tự nhiên. Đáp lại sự chăm chỉ và hy vọng hoa nở của đứa trẻ, hoa ngày một héo tàn, chết đi rồi trở về với đất. Điều này đã khiến đứa trẻ thất vọng đến mức bật khóc nghẹn ngào trong vườn hoa tàn tạ. Hiện thực quá đỗi tàn nhẫn, phớt lờ đi tình cảm tha thiết, chân thành của đứa trẻ.

Khi bông hoa tàn, giá trị mà đứa trẻ theo đuổi trở nên vô nghĩa, đồng thời, ngày tháng tiếp theo, đứa trẻ không còn được

thực hiện việc tưới hoa vui vẻ mỗi ngày nữa. Hình ảnh đứa trẻ ở đây không phải là nhân vật chống đối lại hiện thực tước đoạt đi điều mình mong muốn, mà được miêu tả là nạn nhân của hiện thực đen tối đó.

Trước thực tại phi lý, đứa trẻ chỉ có thể gục xuống, khóc lóc bên xác hoa rơi trên mặt đất. Cuối cùng, trước cảnh này, tác giả trực tiếp lên giọng: “Ai phá vườn hoa trẻ/ Ai chăm hoa nở đây?”. Ở câu hỏi này, thái độ uất nghẹn của đứa trẻ chuyển thành thái độ đối kháng thâm lặng chống lại thế giới phi lý.

Điều đáng chú ý ở đây là loài hoa đứa trẻ trồng là dâm bụt (Mugunghwa). Dâm bụt

được mệnh danh là quốc hoa của Hàn Quốc. Nói cách khác, hành động em bé tưới hoa thể hiện khát vọng đợi ngày đất nước nở hoa, biến đất nước thành một đất nước của ước mơ và hi vọng. Thế nhưng lại có một thế lực tồn tại chà đạp lên hy vọng đó. Đứa trẻ ở đây còn có thể hiểu là người dân hiền lành, thuần phác,

đang bị chèn ép bởi chính quyền. Thông qua tác phẩm này, tác giả gửi gắm một thông điệp cảnh báo những thế lực phá hủy tương lai, tước đoạt đi niềm hi vọng của một thế hệ.

Nghệ sĩ cũng ngụ ý về đất nước bị tàn phá qua sự suy tàn của thiên nhiên trong *Cái ao nhỏ*.

①	깊은 산 오솔길 옆 자그마한 연못엔 지금은 더러운 물만 고이고 아무 것도 살지 않지만 먼 옛날 이 연못엔 예쁜 붕어 두 마리 살고 있었다고 전해지지요 깊은 산 작은 연못 어느 맑은 여름날 연못 속의 붕어 두 마리 서로 싸워 한 마리는 물위에 떠오르고 여린 살이 찢어 들어가 물도 따라 찢어 들어가 연못 속에선 아무 것도 살 수 없게 되었죠.	Lối mòn rừng sâu, kề bên ao nhỏ nước bẩn động thoi, không gì sống nổi Chuyện xưa kể lại, ao nhỏ trong rừng, có đôi chép xinh, chung sống hòa bình Ngày hè quang đãng, chúng bỗng đánh nhau một con thua chết, lênh bênh trên ao. Thịt mềm rửa nát, nước nào chả tanh Ao tù nước đọng, sinh linh không còn.
후렴 (Điệp khúc)	깊은 산 오솔길 옆 자그마한 연못엔 지금은 더러운 물만 고이고 아무 것도 살지 않죠.	Lối mòn rừng sâu, kề bên ao nhỏ nước bẩn động thoi, không gì sống nổi
②	푸르던 나뭇잎이 한 잎 두 잎 떨어져 연못 위에 작은 배 띄우다가 물속 깊이 가라앉으면 집 잃은 꽃사슴이 산 속을 헤매다가 연못을 찾아와 물을 마시고 살며시 잠들게 되죠. 해는 서산에 지고 저녁 산은 고요한데 산허리고 무당벌레 하나 휘익 지나간 후에 검은 물만 고인 채 한없는 세월 속을 말없이 몸짓을 헤매다 수많은 계절을 맞죠.	Lá từng xanh mượt, nay lác đác rơi Nhu chiếc thuyền nhỏ, chìm sâu đáy hồ Hươu sao mất nhà, lang thang rừng núi gặp ao hóp nước, cũng lịm dần đi. Mặt trời khuất núi, rừng chiều cô liêu, cánh cam đơn độc, vụt qua triền đồi Tháng ngày vô tận, ao tù nước đọng thăm lặng loay hoay, ngàn mùa cứ trôi.
	<작은 연못>	<i>Cái ao nhỏ</i>

Nếu *Đứa trẻ trồng hoa* nói về sự uất ức của một đứa trẻ tại vùng đất hiện thực không thể đơm hoa thì *Cái ao nhỏ* kể câu chuyện về các sự kiện diễn ra ở trong ao nhỏ nơi núi sâu. Các sự kiện được tác giả trình bày từ hiện thực âm thầm trước mắt, rồi lý giải nguyên nhân qua quá trình hồi tưởng về quá khứ.

Cái ao nhỏ hiện tại ở đoạn đầu vốn là nơi đáng sống. Tuy nhiên, vào một thời điểm trong lịch sử, hai con cá chép xinh đẹp sống trong ao đã đánh nhau. Tác phẩm không đề cập đến nguyên nhân. Đó có thể là tranh giành thức ăn, hoặc tranh giành quyền lực. Tuy nhiên, kết quả của cuộc chiến đó

đều là gieo chết chóc cho nhau. Nói cách khác, chúng sẽ đánh nhau đến khi một trong hai chết đi.

Tuy nhiên, trên thực tế, dù con cá có thắng cuộc, thay vì hưởng tất cả thức ăn và quyền lực, nó cũng chết đi. Thứ duy nhất còn lại sau trận chiến này là môi trường ô nhiễm. Một cái ao nhỏ trong núi sâu vốn trong lành, cuối cùng trở thành nơi chỉ tù đọng nước bẩn.

Trong đoạn 2 có sự xuất hiện của những chiếc lá xanh trong không gian lạnh lẽo, hoang vắng này. Khi rơi xuống mặt ao, chiếc lá tựa như con thuyền nhỏ trên mặt nước, rồi nó cũng chìm dần xuống đáy.

“Roi” và “Chìm” đều là những hình ảnh hướng xuống, ám chỉ sự u ám, tuyệt vọng, chết chóc của không gian ao hồ đã mất đi sức sống. Ngoài cảnh vật bên hồ, có một chú hươu sao lạc mất nhà, sau tháng ngày lang thang đã tìm đến bên hồ. Nước trong hồ trở thành một hy vọng sống tiếp đối với chú. Tiếc thay, sau khi uống nước ô nhiễm ở ao thì chú hươu cũng thiếp đi mất. Cứ thế, màn đêm bao phủ cả ngọn núi, tất cả rơi vào im lặng vô cùng.

Cuối cùng, trong bức tranh tĩnh lặng đó cũng có chuyển động của một con bọ cánh cam bay ngang qua. Nhưng sự chuyển động cô độc đó cũng hóa thành sự loay hoay lạng lẽ trong chuỗi ngày nối tiếp giữa

năm này tháng nọ, không biết đến bao giờ mới thoát ra được. Điệp khúc “không gì sống nổi” lặp đi lặp lại, phủ định mọi sự sống trong không gian ao tù nước đọng này. Điều này thể hiện nhận thức về thế giới của chủ thể trữ tình chỉ là hiện thực đau thương không còn gì để hi vọng.

Hình ảnh hai con cá đánh nhau trong cái ao nhỏ khiến ta liên tưởng đến trận chiến hai miền Nam Bắc trên Bán đảo Triều Tiên. Hình ảnh con hươu lạc mất nhà như muốn ám chỉ người dân bị mất đi quê hương. Hậu quả của cuộc chiến này là tất cả sinh vật đều mất đi nguồn sống, nơi rừng sâu này đáng lẽ là nơi bình yên nhất, nhưng giờ đây chỉ còn lại một không gian chết.

①	꽃밭 속에 꽃들이 한 송이도 없네. 오늘이 그 날일까, 그 날이 언제일까 해가 지는 날, 별이 지는 날 지고 다시 오르지 않는 날이	Không có lấy một đóa hoa trong vườn Hôm nay là ngày đó ư? Ngày đó là bao giờ chứ? Ngày mặt trời tàn, sao cũng lặn mất Ngày mà tất cả tan biến đi, không hiện lại nữa
②	싸움터엔 죄인이 한 사람도 없네. 오늘이 그 날일까, 그 날이 언제일까 해가 지는 날, 별이 지는 날 지고 다시 오르지 않는 날이	Trên chiến trường, không ai là người có tội Hôm nay là ngày đó ư? Ngày đó là bao giờ chứ? Ngày mặt trời tàn, sao cũng lặn mất Ngày mà tất cả tan biến đi, không hiện lại nữa
	<그날>의 부분	Trích <i>Ngày đó</i>

“Ngày đó” của Kim Min-gi phác họa một bức tranh của ngày tận thế. Đoạn đầu thể hiện hình ảnh thiên nhiên hoang phế, đoạn 2 nói về mâu thuẫn chiến tranh và đoạn cuối bày tỏ sự tuyệt vọng của riêng chủ thể trữ tình. Vườn hoa không có lấy một bông, những người vô tội chết vì bạo lực, đó là những hình ảnh biểu hiện tình huống trớ trêu, nghịch lý. Điều này phản ánh hiện thực mà người dân trên Bán đảo Triều Tiên đang trải qua khi họ bị chia cắt thành hai miền Nam và Bắc Triều Tiên. Đặc biệt, Chiến tranh Triều Tiên (Chiến tranh 6.25) nổ ra không phải vì tâm lý hận thù lẫn nhau giữa người dân hai miền, họ chỉ là nạn nhân của ý thức hệ chính trị. Kể cả sau đó, khi trải qua thời kỳ chiến tranh

lạnh, tình trạng chia rẽ hai miền trở thành cái có áp bức của chính quyền.

Cũng có ý kiến cho rằng tình huống này đề cập đến việc điều động quân đội Hàn Quốc tham chiến ở Việt Nam. Theo Han Yun-young (2008), việc gửi quân quy mô lớn tham gia vào Chiến tranh Việt Nam, bắt đầu từ năm 1964 dưới danh nghĩa tăng cường kinh tế vào thời điểm đó, là đẩy những con người vô tội vào cuộc chiến bạo lực.

4.2. Thân phận bị xa lánh - Thẻ tài thế sự - đòi tư

Về thẻ tài thế sự - đòi tư, Kim Min-gi chọn lựa quân nhân già, gái làng chơi, người con lai..., thể hiện nỗi cô đơn, lạnh lùng, hắt hủi qua số phận cá nhân. Ông khiến cho vấn

đề chính trị vốn thuộc thể tài lịch sử dân tộc trở nên gần gũi, mới mẻ hơn. Đồng thời, tác giả khéo léo kết hợp các môtip cổ động mới mẻ như đợi ngày mai, chọn đường đời, đối lập hai thế giới... để soi sáng tương lai của từng cuộc đời khổ tui, vô vọng, đơn chiếc.

Theo quá trình công nghiệp hóa, con người trong xã hội dần trở nên coi trọng vật chất, đồng thời có những thân phận bị gạt ra bên lề. Kim Min-gi đã đưa những thân phận bé nhỏ này vào trong các ca khúc phản kháng của mình, chẳng hạn như đứa con lai bị người xung quanh xa lánh trong *Chiếc điều giấy*, một người mù không thể giao tiếp

với xã hội do khuyết tật về thể chất và gái làng chơi kiếm tiền trong *Căn cứ quân sự*, một quân nhân già sống cơ cực sau khi đã cống hiến hết thanh xuân của mình cho cuộc chiến trong *Bài hát của người lính già*, người công nhân mệt mỏi tăng ca trong *Bờ sông*, *Mồ hôi mặn rơi rơi*, *Cơ thể trong đá cứng*, hay những người di cư chật vật để có cuộc sống sung túc hơn trong *Đường lên Seoul*, *Lo cho gia đình*. Trong tác phẩm của Kim Min-gi nổi khổ đau về thể chất và tinh thần ở mỗi cuộc đời đều chỉ ra sự bất lực của con người trước những đổi thay do quá trình công nghiệp hóa đem lại.

①	서산마루에 시들어지는 지쳐버린 황혼이 창에 드리운 낡은 커튼 위에 희미하게 넘실거리네 어두움에 취해버린 작은 방안에 무슨 불을 밝혀둘까 오늘 밤에는 무슨 꿈을 꿀까 아무 것도 보지 않네	Hoàng hôn mệt nhoài, héo rũ núi tây nhòe trên rèm cũ, bên ô cửa nhỏ Căn phòng tối nhỏ, ánh sáng nào đây? Đêm nay mơ gì, nào chẳng thấy chi.
②	가로등 아래 장님의 노래 아무한테도 들리지 않고 자동차소리 개 짖는 소리에 뒤섞여 흩어지네 시계소리 내 귓전을 스치더니만 창밖으로 새어나가 오늘 밤에는 무슨 꿈을 꿀까 아무 것도 들리잖네	Dưới ánh đèn đường, bài ca người mù không một ai nghe, chỉ có tiếng xe, âm thanh chó sủa, hòa vào lạc lõng Tích tắc đồng hồ, qua tai đến cửa Đêm nay mơ gì, nào chẳng nghe ra.
③	밤거리에는 낯선 사람들 떠들면서 지나가고 길은 화장의 젊은 여인네들이 길가에 서성대네 작은 별들이 하나 둘 떨어지더니 하늘 끝으로 달아나 오늘 밤에는 무슨 꿈을 꿀까 아무것도 남지 않았네. 아무것도 남지 않았네.	Phố đêm rộn ràng khách lạ lướt qua Thiếu nữ đậm phấn, lảng vảng bên đường Tùng ngôi sao nhỏ, lịm rơi cuối trời Đêm nay mơ gì, chẳng còn lại chi. Chẳng còn lại chi.
<가지춘>		<i>Căn cứ quân sự</i>

Nếu các tác phẩm thuộc thể tài lịch sử - dân tộc lấy bối cảnh không gian tĩnh như cái ao trong rừng sâu, một vườn hoa riêng mình đưa trẻ chăm sóc thì thể tài *thể sự - đời tư* lại tái hiện không gian thành thị xáo động, nơi chứa đựng những mảnh đời bé nhỏ. Để tập trung làm rõ những thân phận này, tác giả tìm đến những không gian nhỏ như ngõ hẻm, căn phòng.

Ngay đoạn đầu tác phẩm, bối cảnh căn phòng nhỏ ngột ngạt hiện ra trong không gian mờ tối. Khi ánh sáng thiên nhiên cũng

khua núi tây, để lại chủ thể mắc kẹt trong căn phòng tối. Chủ thể loay hoay tìm kiếm lối thoát cho mình qua trần trở “thấp ngọn đèn gì đây”. Tuy nhiên cái loay hoay đó cũng bị bóng đêm nuốt chửng, không còn giấc mơ - hy vọng gì có thể đạt được trong hiện thực tối tăm này.

Đoạn hai chuyển từ không gian phòng tối của chủ thể sang không gian bên ngoài rộng hơn. Thay thế cảm nhận căn phòng bằng thị giác sang không gian bên ngoài bằng thính giác. Đó là tiếng ca của người

mù dưới ngọn đèn đường hiu hắt. Tiếng ca ấy bị những âm thanh cơ giới đại diện cho nền công nghiệp như tiếng xe hơi, tiếng đồng hồ tích tắc của kim giờ kim phút. Ở đây, người mù hát rong bị cô lập trong thế giới hằng hà sa số những âm thanh khác, mà đặc trưng của chúng là vô tình.

Ở đoạn ba, cuối cùng cũng có xuất hiện những con người khác ngoài “tôi” và “người mù”. Nhưng những con người này là “người lạ”, căn cứ vào tiêu đề tác phẩm và bối cảnh xã hội thời bấy giờ thì có thể hiểu tác giả đang muốn ám chỉ “người lạ” là lính Mỹ. Gái làng chơi xuất hiện với lớp trang điểm đậm,

đập dìu ngã giá giữa phố đêm. Đây là cảnh duy nhất cho thấy chút sinh động xuyên suốt tác phẩm, khi mà cả “tôi” và “người mù” bị làm nhòa trong tổng thể bức tranh phố thị này. Vì thế trong phút chốc “căn cứ quân sự”, hay còn có thể hiểu không gian của thành thị là một nơi hưởng lạc, mua vui. Ngay cả những ngôi sao tượng trưng cho ánh sáng cứu rỗi cũng dần biến mất. Thế giới con người mất hết các giá trị đạo đức, trở thành nơi của những lạc thú. Cuối cùng, tác giả kết thúc bằng câu “Chẳng còn gì ở bên”, đó cũng là lời tố cáo một xã hội mãi chạy theo đồng tiền mà mất đi những giá trị cơ bản,

①	라이 라이 라이 라이 라이 라이 라이 라이 라이 라이 라이 라이 라이 라이 종이연 날리자 하늘 끝까지 내 손이 안 닿아도 구름 위까지	La y la y la y la y la y la y la y La y la y la y la y la y la y la y Điều giấy ơi bay nào, đến tận chân trời xa Dù tay không với tới, vẫn lên tận mây xanh
후렴	라이 라이 라이 라이 라이 라이 라이 라이 라이 라이 라이 라이 라이 라이	La y la y la y la y la y la y la y La y la y la y la y la y la y la y
②	간밤에 어머니 돌아오지 않고 편지만 땡그마니 놓여 있는데 그 편지 들고서 옆집 가보니 아저씨 보시고 한숨만 쉬네	Đêm qua mẹ không về Chỉ troi lá thư Mang thư sang hàng xóm Chú xem mà thở dài
③	아저씨 말씀 못 미더워도 헬로 아저씨 따라 갔다는데 친구도 없네 무얼 하고 놀까 철길 따라서 뛰어나 볼까	Dù không tin cho lắm Vẫn theo chú Hello. Bạn bè cũng không có, biết chơi gì cho vui? Hay theo con đường sắt, biết đâu gặp được chẳng?
④	철길 저편에 무슨 소리인가 하늘나라 올라갈 나팔 소리인가 종이연 날리자 하늘 끝까지 내 손이 안 닿아도 구름 위까지	Phía bên kia đường ray, âm thanh gì thế nhỉ? Hay tiếng kèn lên trời? Điều giấy ơi bay nào, đến tận chân trời xa Dù tay không với tới, vẫn lên tận mây xanh
	<혼혈아>	Đưa con lai

Để phản kháng lại một xã hội mà các giá trị đạo đức bị tê liệt, Kim Min-gi thường sử dụng đề tài “đứa trẻ” trong các sáng tác của mình. *Đưa con lai* cũng là một tác phẩm như vậy. Ca khúc kể lại câu chuyện của một đứa bé - kết quả sau cuộc vui của cô gái làng chơi người Hàn Quốc với lính Mỹ, khi thức dậy vào buổi sáng thì không thấy hình bóng mẹ như thường lệ nữa. Chỉ vón vện một bức thư trong nhà mà em lại không biết chữ, phải mang thư sang nhà chú hàng xóm

nhờ đọc giúp. Có vẻ trong bức thư, mẹ nói em hãy sống cùng “chú Hello” - một người đàn ông ngoại quốc. Đối với một đứa trẻ, không có mẹ đồng nghĩa với mất đi cả thế giới, dù khó tin nhưng em cũng không thể nào làm khác đi được.

Trong hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ, những đứa trẻ lai thường bị kì thị, xa lánh, không có bạn bè chơi cùng, cũng không nhận được sự giáo dục của trường lớp. Tuy nhiên, dù hoàn cảnh đẩy em đến sự cô độc

này, đứa trẻ cũng không ngồi im với tuyệt vọng. Em nghĩ ra cách để thoát khỏi thực tại này. Đi theo đoàn tàu kia, biết đâu gặp lại mẹ đang trên đường quay về tìm mình. Thế nhưng, thay vì gặp mẹ, em nghe thấy âm thanh phía bên kia đường tàu. Âm thanh đó có thể tiếng còi tàu, cũng có thể là tiếng kèn diu dặt thay tiếng mẹ đưa em đến cõi thiên đường. Chỉ có thể chắc chắn một điều, trong hiện thực vỡ vụn này, không còn chỗ cho em nương náu. Tất cả ước mơ của em giờ gói ghém trong cánh điều giấy nhẹ nhàng bay cao, lên cùng mây xanh. Dù hiện thực thế nào thì bầu trời trong xanh, hứa hẹn một cuộc sống khác vẫn đang đợi chờ em.

Ca khúc này nằm trong tuyển tập năm 1971 của Kim Min-gi. Ban đầu bài hát có tựa đề là Đứa con lai, nhưng ca khúc đã bị Ban Đạo đức Biểu diễn kiểm duyệt và yêu cầu đổi tên, cuối cùng bài hát được đổi thành Chiếc điều giấy. Đến năm 1993, sau 22 năm, nó mới được trở về cái tên ban đầu Đứa con lai trong album thứ 2 của Kim Min-gi.

Trẻ em lai là đại diện cho nạn nhân trong xã hội Hàn Quốc và là kết quả của sự phi lý của lịch sử. Sau chiến tranh, nhiều trẻ em lai phải chịu đựng những khó khăn của cuộc sống. Trong tác phẩm của Kim Min-gi, bất chấp thực tại lạnh lùng, đứa trẻ vẫn giữ lấy sự trong sáng hồn nhiên bằng việc không ngừng hy vọng. Con điều giấy bay cao trong tác phẩm là hiện thân của ước mơ, khao khát sống một cuộc đời tốt đẹp của em.

Như vậy, với thể tài *thế sự - đời tư*, tác giả tập trung vào tương lai của đời sống cá nhân, của tồn tại nhân cách, vào nỗi thống khổ tinh thần của họ như bị bỏ rơi, bị hắt hủi xa lánh, không biết đến ngày vui, cũng như quan tâm đến ước mong, giấc mơ đời của họ. Đó là cái nhìn của một người trong cuộc, qua đó tác giả nêu bật lên mối quan hệ giữa hiện trạng xã hội và số phận cá nhân. Trong cuộc đời tăm tối ấy, mỗi cá thể ít nhiều đều có khao khát sống, cố gắng giải

phóng kiếp người bế tắc trong niềm hy vọng về một tương lai tươi sáng.

5. Kết luận

Từ các tác phẩm trên, ta có thể thấy được ca khúc phản kháng của Kim Min-gi chủ yếu được sáng tác trong khuôn khổ thể tài *lịch sử - dân tộc* và thể tài *thế sự - đời tư*. Hay có thể nói, tư duy âm nhạc của Kim Min-gi phản ánh các vấn đề chính trị trên cấp độ số phận dân tộc và đất nước, đồng thời ở từng số phận cá nhân của con người.

Trong các ca khúc phản kháng như *Hình nhân*, *Cái ao nhỏ*, *Đứa trẻ trồng hoa*, *Ngày đó...* của Kim Min-gi, hình ảnh thiên nhiên cằn cỗi, hoang phế ám chỉ hiện thực của đất nước. Các vấn đề lịch sử được thể hiện qua các hình ảnh ẩn dụ, mang tính trào phúng. Trong số các bài hát của Kim Min-gi, *Đứa trẻ trồng hoa* là một trong số ca khúc đầu tiên bị cấm phát hành, nội dung bài hát chỉ ra nỗi đau khổ, phần uất của công chúng đang bị chính quyền đàn áp, đồng thời thể hiện khía cạnh châm biếm hiện thực lúc bấy giờ.

Trong khuôn khổ thể tài *đời tư*, Kim Min-gi đã trân trọng, quan tâm và gọi lên mối liên hệ tự nhiên, tất yếu của số phận cá nhân và tương lai, số phận của đất nước. Tác giả biểu đạt nỗi khổ của tầng lớp bị gạt ra bên lề xã hội do mâu thuẫn của quá trình công nghiệp hóa và tư bản chủ nghĩa. Đối với thể tài này, Kim Min-gi lựa chọn phương thức kết hợp cảm nhận từ các hình ảnh thị giác (bóng đêm) với thính giác (tiếng động cơ giới: tiếng đồng hồ, tiếng xe hơi, tiếng còi tàu), sự đối lập giữa các hình ảnh tĩnh và động để khuếch đại thân phận bị ruồng bỏ.

Bằng cách này, ca khúc của Kim Min-gi đã kết hợp của tính đại chúng và tính thực tiễn, phản ánh thực trạng lịch sử và các vấn đề xã hội, tạo nên sức mạnh rất khác so với các nhạc sĩ chỉ dừng lại an trú trong nền văn hóa nhạc đại chúng. Chính điều này khiến các tác phẩm của ông được đánh giá là mang tính chính trị. Lối tư duy âm nhạc hướng người

nghe thực trạng xã hội trước mắt cũng như nghĩ về tương lai đất nước đã làm nên một tượng đài Kim Min-gi độc đáo riêng trong lòng giới trẻ Hàn Quốc thập niên 70, hình thành nên một dòng nhạc phản kháng đặc trưng trong âm nhạc đại chúng Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sách:

- 1) Hà Minh Đức. (2008). *Lý luận văn học*, NXB Giáo dục.
- 2) Trần Đình Sử. (1995). *Thi pháp thơ Tố Hữu*, NXB Giáo dục.
- 3) Kim Chang-nam. [김창남] (2004). *중음악과 노래운동, 그리고 청년문화*, 한울.
- 4) Kim Chang-nam. [김창남] (1986). *민요정신과 노래적 리얼리즘*, 한울.
- 5) Kim Ryeon-chan. [김련찬] (2002). *한국 초기 통기타음악의 사적 연구*, 한국예술종합학교 음악원.
- 6) Kim Seong-hwan. [김성환] (2001). *대중음악 속의 철학*, 천지.

2. Luận văn

- 7) Han Yun-young. [한윤영] (2008). *음반 김민기 (1971)에 대한 분석 연구*, 동덕여자대학교 석사학위논문.
- 8) Seok Ji-hyeon. [석지현] (1991). *대학가에 나타난 노래 경향연구- 1980년대 운동가요를 중심으로*, 숙명여자대학교, 석사학위논문.

3. Bài báo/Tạp chí

- 9) Son Byung-hwi. [손병희] (2010). *한국의 포크음악이야기 (1), ie매거진*, (제17권).
- 10) Oh Chang-gyu. [오창규] (1988). *저항가요, 그 흐름과 과제*, 월간 예향.

Abstract

A STUDY OF KIM MIN-GI'S PROTEST SONGS

Le Thi Phuong Thuy

Kim Min-gi's protest songs were composed in the 1970s - during the era of the Yushin Constitution and Emergency Measures enacted by the Park Chung-hee regime, which severely restricted citizens' fundamental rights. Unlike popular music at that time, Kim used lyrics as a medium to criticize historical and social injustices. This study focuses on analyzing historical - national and socio - political - personal dimensions, to highlight the unique characteristics of his protest songs. Through analysis, it can be seen that Kim Min-gi uses satire and metaphor to evoke images of barren and desolate natural landscapes to reflect the country's grim reality, as well as expressing sympathy for those who have been marginalized from society by the process of industrialization. With protest songs speaking for his time, Kim Min-gi was well received and loved by the public and nicknamed "Bob Dylan". His songs became an integral part of the pro-democracy movement during that era..

Keywords: protest songs, modern folk, rebellion, Kim Min-gi

ÁP LỰC ĐỒNG TRANG LỬA VỚI NHỮNG HỆ QUẢ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG CỦA SINH VIÊN NGÀNH HÀN QUỐC HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN

Hà Quốc Nam*
Nguyễn Thị Xuân Anh**

Tóm tắt

Áp lực đồng trang lứa (peer pressure) là một vấn đề phổ biến trong mọi môi trường từ các cấp học đến môi trường làm việc. Áp lực đồng trang lứa không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe thể chất mà còn ở sức khỏe tinh thần của giới trẻ. Ở đại học, áp lực này càng mạnh mẽ và lan rộng, tác động đến mọi khía cạnh đời sống sinh viên, từ học tập, ngoại hình, lối sống đến các mối quan hệ xã hội và định hướng tương lai. Sinh viên phải cân bằng giữa việc học và làm, duy trì thành tích tốt, tạo nên gánh nặng kép về học thuật lẫn định hướng nghề nghiệp.

Bài viết này nhằm phân tích những tác động, ảnh hưởng 2 chiều mà “Áp lực đồng trang lứa” đem lại cho sinh viên chuyên ngành Hàn Quốc học. Nội dung chính của bài viết gồm:

- Tổng quan về áp lực đồng trang lứa và thực trạng áp lực đồng trang lứa của sinh viên ngành Hàn Quốc học tại Trường Đại học Văn Hiến.
- Khảo sát thực tiễn về các yếu tố tác động đến dẫn đến hội chứng Peer Pressure ở sinh viên đại học.
- Phân tích và đưa ra những tác động tiêu cực - tích cực mà hội chứng Peer Pressure mang lại.

Những kết quả từ nghiên cứu này không chỉ giúp sinh viên ngành Hàn Quốc học hiểu hơn về hội chứng Peer Pressure mà còn đi sâu vào phân tích những nguyên nhân cốt lõi dẫn đến áp lực này và làm nổi bật những hệ quả đa dạng mà nó gây ra trong suốt quá trình học tập và trên con đường định hướng nghề nghiệp của họ.

Từ khóa: Áp lực thành tích, trầm cảm sinh viên, thực trạng, hệ quả.

1. Đặt vấn đề

Áp lực đồng trang lứa (Peer pressure) là một hội chứng tâm lý phổ biến thường được thấy ở giới trẻ hiện nay, khi cá nhân bị ảnh hưởng bởi những người thuộc cùng nhóm xã hội và phải điều chỉnh thái độ, hành vi để phù hợp với chuẩn mực chung trong 1 tổ chức, nhóm hay thậm chí trong các mối quan hệ. Hội chứng này không chỉ gây tác động tiêu cực đến sức khỏe thể chất mà còn ảnh hưởng đến tâm lý, cảm xúc, hành vi, các mối quan hệ xã hội hay thậm chí là sự nghiệp, công việc,... khi các tiêu chuẩn cộng đồng, nhóm được đặt làm tiêu chuẩn của một cá nhân, buộc họ phải nỗ lực gấp nhiều lần để vượt qua thử thách.

Trong các nhóm dễ bị ảnh hưởng bởi peer pressure thì sinh viên thuộc lớp “Thanh thiếu niên” được xem là nhóm đối tượng chiếm tỷ lệ cao nhất trong xã hội hiện nay. Đặc biệt, đối với các bạn trẻ ở giai đoạn từ

* Đại học Văn Hiến

** Thạc sĩ, Đại học Văn Hiến, email: anhntx@vhu.edu.vn

18~22 tuổi khi các bạn không chỉ phải đối mặt với áp lực học tập, mà đồng thời cũng phải nhận thêm những áp lực khác từ môi trường làm việc bên ngoài như (tài chính, áp lực công việc,...). Do đó, đối với các bạn trẻ trong độ tuổi này, sự nhạy cảm về tâm lý ngày càng được thể hiện rõ hơn khi các bạn vẫn còn nằm trong giai đoạn “Thanh thiếu niên” giai đoạn phát triển lớn không chỉ về tâm sinh lý mà còn về nhận thức, cảm xúc, khả năng phán đoán các tình huống thực tế,...

“Áp lực đồng trang lứa” thường xuất hiện ở các nhóm ngành đòi hỏi người học cần phải liên tục đổi mới bản thân và cập nhật kiến thức thường xuyên để phù hợp với những yêu cầu của thị trường lao động. Điển hình như các nhóm ngành: Công nghệ thông tin, Trí tuệ nhân tạo (AI), Khoa học dữ liệu, Truyền thông - Marketing, Y dược, Logistics, Tài chính - Ngân hàng, Kế toán - Kiểm toán, ngôn ngữ. Đa phần các sinh viên nằm trong nhóm ngành này phải liên tục tra cứu học hỏi và cập nhật thường xuyên kiến thức để tránh khiến bản thân tụt hậu với vốn kiến thức cũ. Trong bối cảnh hiện nay, con đường đại học không chỉ là hành trình theo đuổi một ngành học yêu thích, mà còn là bước đệm để sinh viên phát triển bản thân và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Tuy nhiên, đối với sinh viên ngành Hàn Quốc học, động cơ chọn ngành của nhiều bạn chưa thực sự xuất phát từ sự định hướng nghề nghiệp rõ ràng, mà chủ yếu bị ảnh hưởng bởi làn sóng Hallyu được phổ biến rộng rãi trên toàn cầu thông qua phim ảnh, âm nhạc, các sự kiện của những thần tượng mà bản thân yêu thích. Khi bước vào môi trường học thuật với yêu cầu cao về ngôn ngữ, văn hoá và kỹ năng, nhiều sinh viên nhanh chóng cảm thấy áp lực, hụt hẫng và mất động lực học tập do nhận ra sự khác biệt giữa kỳ vọng ban đầu và thực tế ngành học.

Bên cạnh đó, quá trình toàn cầu hoá cùng với sự mở rộng đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam tạo ra nhiều cơ hội việc làm, song cũng đặt ra yêu cầu tuyển dụng khắt khe về trình độ tiếng Hàn, kỹ năng chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn. Điều này khiến sinh viên mới ra trường gặp nhiều khó khăn trong cạnh tranh việc làm, đồng thời chịu áp lực so sánh với các bạn có năng lực vượt trội hơn, như đã đạt chứng chỉ TOPIK cao hoặc từng có kinh nghiệm du học, thực tập tại Hàn Quốc. Sự kết hợp giữa động cơ học tập thiếu định hướng, áp lực văn hoá đề cao thành tích, cùng với yêu cầu nghề nghiệp ngày càng cao đã tạo nên những yếu tố đặc thù khiến sinh viên ngành Hàn Quốc học chịu tác động mạnh mẽ hơn từ hiện tượng áp lực đồng trang lứa so với sinh viên ở các ngành ngoại ngữ khác.

Bài viết này sẽ phân tích nguyên nhân và tác động của “Áp lực đồng trang lứa” với sinh viên ngành Hàn Quốc học, đồng thời xem xét các yếu tố như sự khác biệt văn hóa, yêu cầu năng lực ngoại ngữ, môi trường học tập và áp lực nghề nghiệp, từ đó đề xuất giải pháp giúp sinh viên cân bằng giữa học tập và cuộc sống cá nhân.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Định nghĩa Peer Pressure

Áp lực đồng trang lứa (Peer Pressure) là một hiện tượng tâm lý xã hội, nơi một cá nhân cảm thấy bị thôi thúc, trực tiếp hoặc gián tiếp, phải thay đổi thái độ, giá trị hoặc hành vi của mình để phù hợp với nhóm đồng đẳng. Nhóm đồng đẳng ở đây là những người có cùng độ tuổi, cùng địa vị xã hội, hoặc cùng môi trường phát triển (Moldes et al., 2019). Điểm khác biệt cốt lõi giữa áp lực đồng trang lứa và các hình thức áp lực xã hội rộng lớn hơn nằm ở nguồn gốc và quy mô. Trong khi áp lực xã hội và áp lực văn hóa mang tính vĩ mô, xuất phát từ các chuẩn mực, kỳ vọng hệ thống và phổ

quát của toàn xã hội (Chen, 2008), thì áp lực đồng trang lứa lại mang tính vi mô và cục bộ. Nó là sự thôi thúc từ một nhóm nhỏ, cụ thể, nhằm đạt được sự chấp nhận và hòa nhập. Hiện tượng này được ghi nhận xuất hiện thường xuyên nhất trong giai đoạn chuyển giao giữa trẻ em và tuổi trưởng thành, hay còn gọi là trẻ vị thành niên (Adeniyi & Kolawole, 2015), bởi đây là nhóm tuổi có xu hướng tìm sự thấu hiểu và giao tiếp nhiều hơn với bạn bè, phụ thuộc vào nhóm đồng đẳng nhiều hơn gia đình (Uslu, 2013).

Việc tuân thủ áp lực đồng trang lứa có thể dẫn đến tác động tiêu cực đáng kể. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng áp lực này không chỉ khuyến khích các hành vi mạo hiểm, mà còn liên quan đến nguy cơ tự tử, sử dụng chất gây nghiện, và bất ổn sức khỏe tâm thần như rối loạn ăn uống, trầm cảm, lo âu (Brechwald & Prinstein, 2011; Tus et al., 2022).

2.2. Phân tích về các yếu tố cấu thành và các lý thuyết liên quan

2.2.1. Các lý thuyết liên quan

Sự Phát triển của não bộ và hệ thống phần thưởng:

Trong giai đoạn thanh thiếu niên, não bộ trải qua sự thay đổi lớn với sự chênh lệch tốc độ phát triển giữa các vùng. Hệ thống cảm xúc và phần thưởng trong não bộ phát triển nhanh hơn đáng kể so với vùng vỏ não trước trán (vùng chịu trách nhiệm cho việc lập kế hoạch, kiểm soát xung động và ra quyết định lý trí). Sự mất cân bằng này được xem là một yếu tố giải thích cho việc người trẻ nhạy cảm cao độ với sự chấp nhận từ xã hội và có xu hướng tìm kiếm kích thích, chấp nhận rủi ro để đạt được sự công nhận từ nhóm bạn bè (Brechwald & Prinstein, 2011). Điều này khiến hành vi của họ dễ bị tác động bởi sự hiện diện và kỳ vọng của nhóm đồng đẳng¹.

Lý thuyết bản sắc xã hội và nhu cầu Thuộc về:

Song song với sự thay đổi về sinh học, thanh thiếu niên đang tích cực xây dựng bản sắc xã hội của mình. Theo các nghiên cứu tâm lý xã hội, cá nhân định nghĩa giá trị bản thân thông qua tư cách thành viên của họ trong các nhóm xã hội. Điều này làm cho nhu cầu được thuộc về và hòa nhập trở thành động lực tâm lý cốt lõi. Chính sự thôi thúc mạnh mẽ muốn trở thành một phần của nhóm và tránh bị cô lập này đã thúc đẩy hành vi tuân thủ các chuẩn mực, thái độ của nhóm đồng đẳng, từ đó khẳng định vị thế cá nhân.

2.2.2. Các Yếu tố Cấu thành Áp lực Tâm lý

Áp lực tâm lý mà thanh thiếu niên phải đối mặt không phải là một hiện tượng đơn lẻ, mà là kết quả của sự tương tác phức tạp giữa các yếu tố môi trường bên ngoài và các động lực phát triển nội tại từ bên trong của mỗi cá nhân. Để đưa ra cái nhìn toàn diện, chúng tôi sẽ đưa ra một số các yếu tố điển hình trong việc cấu thành “Áp lực đồng trang lứa” đến giới trẻ thanh thiếu niên, bao gồm: các kỳ vọng từ Gia đình, động thái của Nhóm đồng đẳng, ảnh hưởng của Hệ thống Giáo dục, và các tác động từ môi trường Nhà trường.

Áp lực tuân thủ từ nhóm đồng đẳng:

Với lứa tuổi thanh thiếu niên, độ tuổi có sự thay đổi lớn về mặt tâm sinh lý. Điều này đồng thời thổi bùng Khao khát được công nhận và hòa nhập vào một hội/nhóm mà bản thân muốn. Chính điều này khiến thanh thiếu niên dễ rơi vào những hành vi không phù hợp với bản thân hay tiêu chuẩn chuẩn mực chung về mặt đạo đức-Xã hội. Từ đó dẫn đến những tác hại về tinh thần lẫn thể chất của người trẻ.

Kỳ vọng và can thiệp của phụ huynh:

Kỳ vọng và Can thiệp của Phụ huynh là một nguồn áp lực không ngừng trong bối cảnh xã hội đang đòi hỏi sự thay đổi nhanh chóng

¹ Nhóm đồng đẳng là tập hợp của một nhóm người có cùng sở thích, tuổi tác, hoàn cảnh hoặc địa vị xã hội.

từ các cá nhân. Mặc dù kỳ vọng của các bậc phụ huynh xuất phát từ mong muốn chính đáng là giúp con em mình không bị tụt lại phía sau, có được công việc tốt và môi trường làm việc lý tưởng. Tuy nhiên, những ý tốt này đôi khi lại trở thành áp lực không chủ đích, gây ra cảm giác ngột ngạt và mệt mỏi nặng nề cho học sinh, sinh viên trước những yêu cầu mà cha mẹ đặt ra.

Mối quan hệ bạn bè: Mối quan hệ bạn bè đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển tâm lý - xã hội của thanh thiếu niên. Khi được xây dựng trên nền tảng tôn trọng và thấu hiểu, mối quan hệ này trở thành nguồn hỗ trợ tích cực, giúp các bạn trẻ giải tỏa căng thẳng, chia sẻ cảm xúc và nâng cao động lực học tập. Ngược lại, khi mối quan hệ bạn bè dựa trên sự so sánh, ganh đua hoặc phụ thuộc vào chuẩn mực nhóm, nó có thể trở thành nguồn áp lực tâm lý. Tình trạng này dễ dàng được bắt gặp trong môi trường học tập khi 1 cá nhân không đáp ứng được yêu cầu chung của nhóm về các yếu tố như: sự năng nổ, năng động, chăm chỉ,...sẽ dễ dàng bị các thành viên khác trong nhóm tách ra và cô lập.

Nỗi sợ thất bại: Nỗi sợ thất bại là một trong những nguyên nhân phổ biến dẫn đến áp lực đồng trang lứa ở lứa tuổi sinh viên, bởi đây là giai đoạn con người đang tìm kiếm sự công nhận và khẳng định bản thân. Thanh thiếu niên thường so sánh mình với bạn bè để đánh giá giá trị cá nhân; khi chứng kiến người khác thành công, họ dễ lo sợ bị tụt lại phía sau hoặc bị đánh giá thấp. Chính nhu cầu được thừa nhận trong nhóm đã khiến nỗi sợ thất bại trở nên mạnh mẽ hơn. Không chỉ trong học tập, nỗi sợ này còn thể hiện ở các khía cạnh khác của đời sống sinh viên như hoạt động xã hội, ngoại hình, mối quan hệ và định hướng nghề nghiệp. Sinh viên có thể cảm thấy áp lực khi thấy bạn bè năng động hơn, có mối quan hệ rộng hơn hoặc đạt được mục tiêu sớm hơn.

Sự liên hệ giữa nỗi sợ thất bại - lứa tuổi thanh thiếu niên - áp lực đồng trang lứa xuất phát từ đặc điểm tâm lý của giai đoạn này: cá nhân dễ bị ảnh hưởng bởi nhận xét từ người khác, nhạy cảm với sự đánh giá xã hội, và chưa có bản lĩnh tự định hướng vững vàng. Vì vậy, họ thường hành động hoặc lựa chọn theo tiêu chuẩn của bạn bè để tránh cảm giác thua kém hay bị loại trừ khỏi nhóm.

Hành vi và phong cách giảng dạy của giáo viên: Giáo viên đặt câu hỏi khó, so sánh học sinh với nhau hay phê bình công khai có thể khiến sinh viên tự ti và lo sợ mỗi khi phát biểu ý kiến hay kiểm tra bài. Phương pháp giảng dạy thiếu khuyến khích và hỗ trợ tâm lý làm tăng căng thẳng học tập.

Áp lực Hệ thống “Đặt nặng Thi cử và Thành tích”: Hệ thống giáo dục hiện nay, với việc đặt nặng thành tích và thi cử, cùng khối lượng học tập dày đặc, đang gia tăng áp lực đáng kể lên học sinh, sinh viên và phụ huynh. Ngoài ra cách giáo dục của nhiều giáo viên áp dụng phương thức so sánh các học sinh trong cùng độ tuổi cũng góp phần tạo áp lực đè lên giới trẻ hiện nay. Điều này khiến các em dễ rơi vào căng thẳng, mất động lực và luôn trong tình trạng bất an, phải so sánh bản thân để không bị bỏ lại phía sau. Mặc dù mục tiêu là nâng cao chất lượng giáo dục, sự thay đổi này lại vô tình gây hại cho chính đối tượng được hưởng lợi.

3. Thực trạng áp lực đồng trang lứa của sinh viên ngành Hàn Quốc học tại Trường Đại học Văn Hiến.

Theo thống kê trên Tạp chí giáo dục (2023), Cục Cảnh sát hình sự (UNICEF² & Bộ Tư pháp, 2019) và Bộ Công an (Giang Oanh, 2022) đã chỉ ra rằng: giai đoạn 2009-2019 có trung bình 8.300 vụ vi phạm pháp

² UNICEF, tên đầy đủ là Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (United Nations Children's Fund), là một cơ quan của Liên Hợp Quốc chịu trách nhiệm cung cấp viện trợ nhân đạo và phát triển cho trẻ em trên toàn thế giới.

luật do người chưa thành niên thực hiện mỗi năm (13.000 đối tượng bị xử lý). Từ 2018 đến quý I/2021, ghi nhận hơn 10.000 vụ với 16.000 đối tượng liên quan. Viện Sức khỏe tâm thần, Bệnh viện Bạch Mai cũng tiếp nhận nhiều thanh thiếu niên rối loạn tâm thần do lạm dụng chất kích thích (Hoàng Giang, 2022). Mặc dù nguyên nhân thường do gia đình hoặc giáo dục đạo đức, nhưng ảnh hưởng trực tiếp từ bạn bè đồng trang lứa - đối tượng thanh thiếu niên tiếp xúc nhiều nhất ngoài gia đình - có thể dẫn đến những hành vi lệch chuẩn này.

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, sử dụng bảng khảo sát làm công cụ chính để thu thập dữ liệu chuyên sâu về mức độ, nguyên nhân và tác động của áp lực đồng trang lứa, đồng thời tìm hiểu những giải pháp mà sinh viên đã áp dụng để vượt qua hội chứng tâm lý này. Đối tượng nghiên cứu gồm 200 sinh viên ngành Hàn Quốc học tại Trường Đại học Văn Hiến. Để đảm bảo tính đại diện đồng đều giữa các khóa, nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu định mức, trong đó mẫu được chia thành bốn nhóm theo năm học, với 22% sinh viên năm nhất (44 người), 18% sinh viên năm hai (36 người), 40% sinh viên năm ba (80 người) và 20% sinh viên năm tư (40 người).

Công cụ đo lường là bảng hỏi gồm ba phần: (1) thông tin chung; (2) các câu hỏi đo lường mức độ, khía cạnh và tác động tiêu cực của áp lực đồng trang lứa; và (3) phần khảo sát nguyên nhân và giải pháp ứng phó được người tham gia chia sẻ từ kinh nghiệm cá nhân.

Trong các câu hỏi chính, nghiên cứu sử dụng thang đo thứ bậc bốn mức độ để đánh giá trải nghiệm của người học. Sau khi thu thập đủ 200 bảng hỏi hợp lệ, dữ liệu được phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả, nhằm tính toán tần suất và tỷ lệ phần trăm của các biến số. Kết quả phân tích định

lượng được trực quan hóa bằng biểu đồ tròn và biểu đồ cột ngang, giúp mô tả chi tiết phân bố và mức độ áp lực, làm cơ sở cho phân tích định tính và thảo luận kết quả.

Trong các câu hỏi chính, nghiên cứu chủ yếu sử dụng thang đo thứ bậc 4 mức độ để đánh giá trải nghiệm của người học. Sau khi thu thập đủ 200 bảng hỏi hợp lệ, dữ liệu được tiến hành phân tích bằng phương pháp Thống kê Mô tả nhằm tính toán tần số và tỷ lệ phần trăm của các biến số. Kết quả phân tích định lượng này sau đó được trực quan hóa thông qua biểu đồ tròn và biểu đồ cột ngang để mô tả chi tiết các phân bố và mức độ áp lực, những nguồn khiến các bạn trẻ cảm thấy “Áp lực đồng trang lứa”, làm cơ sở cho các kết luận định tính. Đồng thời, theo kết quả khảo sát 200 sinh viên chuyên ngành Hàn Quốc học tại Trường Đại học Văn Hiến, có 39,5% sinh viên thừa nhận thường xuyên chịu đựng ảnh hưởng từ áp lực đồng trang lứa. 50,5% cho biết thỉnh thoảng gặp phải tình trạng này, 7,5% là hiếm khi, và chỉ 2,5% chưa từng trải qua.

Trong bối cảnh giáo dục đại học, áp lực đồng trang lứa là một hiện tượng phức tạp, đặc biệt ảnh hưởng đến những người trẻ tuổi đang trong giai đoạn phát triển từ thanh thiếu niên. Áp lực này được hiểu là sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp từ bạn bè, thúc đẩy cá nhân điều chỉnh hành vi, thái độ và giá trị để phù hợp với các chuẩn mực xã hội được chấp nhận trong nhóm. Đối với sinh viên ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam, vấn đề này càng trở nên đặc biệt khi họ phải đối mặt với sự giao thoa giữa các kỳ vọng văn hóa bản địa và những ảnh hưởng từ văn hóa Hàn Quốc. Giai đoạn đại học là thời điểm quan trọng trong việc hình thành bản sắc xã hội, khiến sinh viên nhạy cảm hơn với sự chấp nhận và các chuẩn mực từ bạn bè.

Áp lực đồng trang lứa không được giới hạn trong những hành vi tiêu cực mà còn thể hiện qua sự so sánh về học tập và các

khía cạnh xã hội khác. Nếu không được kiểm soát và quản lý hiệu quả, áp lực này có thể dẫn đến những hậu quả tiêu cực đối với sức khỏe tinh thần và con đường học vấn của sinh viên. Ngoài ra hiện nay với sự quan tâm đến ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam đang ngày càng tăng do ảnh hưởng của làn sóng văn hóa Hàn Quốc (Hallyu) và mối quan hệ kinh tế giữa hai nước. Điều này làm cho những trải nghiệm của sinh viên ngành Hàn Quốc học trở nên đặc biệt quan trọng trong bức tranh giáo dục đại học Việt Nam. Bài viết này nhằm mục đích phân tích các nguồn gốc của áp lực đồng trang lứa, tác động của nó đối với sinh viên ngành Hàn Quốc học nói riêng và giới trẻ nói chung từ đó đề xuất các giải pháp tiềm năng để giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực này.

3. Các yếu tố góp phần dẫn đến hội chứng Peer Pressure ở sinh viên Hàn Quốc học

3.1. Yếu tố bên trong

3.1.1. Cách quản lý cảm xúc chưa hiệu quả

Như chúng ta đã biết, trong giai đoạn thanh thiếu niên, con người có sự thay đổi phức tạp về tâm sinh lý từ đó dẫn đến việc mất kiểm soát hành động hay cảm xúc của bản thân. Việc không kiểm soát một cách hiệu quả cảm xúc của bản thân dẫn đến rất nhiều hệ lụy và mang lại ảnh hưởng tiêu cực cho bản thân chúng ta. Theo thống kê từ Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) được báo cáo vào tháng 11/2021, cứ 7 trẻ ở độ tuổi 10-19 sẽ có 1 em bị mắc vấn đề về rối loạn tâm lý chiếm đến 13% các loại bệnh thường gặp ở trẻ lứa tuổi thanh thiếu niên. Ngoài ra, có 4,6% trẻ đang độ ở trong độ tuổi từ 15 đến 19 gặp phải tình trạng rối loạn lo âu và 2,4% với trẻ có độ tuổi từ 15-19 gặp phải tình trạng rối loạn hành vi. Mặc dù các số liệu trên được tiến hành trên nhóm trẻ có độ tuổi từ 10-19 tuy nhiên nó lại có liên hệ mật thiết đến với giai đoạn thanh thiếu niên từ 18-22 tuổi. Những ảnh hưởng các bạn trẻ phải gánh chịu khi bản thân đang trong quá trình

phát triển lớn của bản thân, trong quá trình này mọi giác quan cảm xúc của con người trở nên nhạy cảm với những ảnh hưởng từ yếu tố bên ngoài do đó những ảnh hưởng trong độ tuổi này có thể trở thành những tiền đề hay những áp lực về mặt tâm lý của giới trẻ khi bước vào một giai đoạn mới. Việc không kiểm soát tốt cảm xúc tiềm ẩn nhiều hệ lụy, giải thích vì sao “Áp lực đồng trang lứa” tập trung chủ yếu ở tuổi thanh thiếu niên - lứa tuổi dễ bị tác động từ bên ngoài lẫn bên trong và cuốn vào những cuộc đua vô ích.

Đối với sinh viên Hàn Quốc học, so sánh thành tích hay lời nhận xét tiêu cực dễ khiến họ chán nản, nhụt chí, làm gián đoạn quá trình rèn luyện kỹ năng nghe-nói-đọc-viết. Nỗi sợ sai, ngại ngừng ngăn cản việc phát biểu, bỏ lỡ cơ hội cải thiện phản xạ và phát âm, áp lực điểm số trong viết luận hay nghiên cứu văn hóa khiến sinh viên mất động lực học chuyên ngành. Thậm chí kỹ năng mềm như làm việc nhóm, thuyết trình, tư duy phản biện hay khả năng thích ứng khi thực tập, trao đổi văn hóa tại Hàn Quốc cũng bị ảnh hưởng nếu sinh viên cảm thấy lo lắng bị đánh giá, sợ thất bại hay bị bỏ lại phía sau.

Chính khả năng quản lý cảm xúc yếu kém là nguyên nhân gốc rễ tạo nên áp lực đồng trang lứa. Tuy quản lý cảm xúc hiệu quả không dễ, nhưng việc giảm bớt dao động nội tâm để ngăn chặn cảm xúc tiêu cực là hoàn toàn khả thi.

3.1.2. Đặt mục tiêu quá nhiều cho bản thân

Vấn đề này không chỉ xảy ra ở riêng sinh viên chuyên ngành Hàn Quốc học, mà nó xuất hiện ở hầu hết tất cả các chuyên ngành hiện nay. Sinh viên những người thuộc độ tuổi có nhiều hoài bão và khát vọng, thường đặt ra cho mình nhiều mục tiêu trong học tập, công việc, cũng như cuộc sống cá nhân.

Điều này dẫn đến việc sinh viên thường xuyên đặt ra quá nhiều mục tiêu cho mình, không chỉ trong học tập mà còn trong các

lĩnh vực khác như giao tiếp xã hội, thể thao, hay các kỹ năng mềm. Họ cảm thấy phải luôn hoàn thiện mọi khía cạnh của bản thân để có thể nhận được sự công nhận từ giảng viên, bạn bè và gia đình. Áp lực này khiến họ đôi khi rơi vào trạng thái lo âu, căng thẳng, và có cảm giác không thể đáp ứng hết mọi yêu cầu.

Mặc dù những mục tiêu này có thể là động lực thúc đẩy sự tiến bộ, thể hiện mong muốn đạt được thành tích cao, có kỹ năng vượt trội, xây dựng các mối quan hệ tốt và sớm định hướng nghề nghiệp vững chắc. Tuy nhiên, việc đặt ra quá nhiều mục tiêu mà bản thân cần đạt được lại dễ khiến sinh viên rơi vào hoàn cảnh mất sự cân bằng hợp lý, dẫn đến rơi vào tình trạng kiệt sức. Sự căng thẳng liên tục, cùng với áp lực từ việc so sánh bản thân với bạn bè, có thể dẫn đến việc mất đi niềm tin vào khả năng của mình. Điều này càng làm gia tăng hiện tượng “áp lực đồng trang lứa”, khi họ cảm thấy mình phải không ngừng chạy đua với bạn bè và luôn phải chứng minh bản thân với người khác.

3.1.3. Nỗi sợ thất bại

Ở giai đoạn thanh thiếu niên, khả năng tự điều tiết cảm xúc và quản lý căng thẳng vẫn còn non nớt, dẫn đến nỗi sợ thất bại khi đối mặt với những nhiệm vụ quan trọng hoặc quá trình học tập dài hạn. Áp lực từ kỳ vọng của gia đình, thầy cô và bạn bè khiến các bạn e ngại, trì hoãn quyết định và thiếu tự tin dần thân vào cơ hội mới, từ đó dễ rơi vào lo âu và căng thẳng kéo dài. Sự so sánh liên tục với người khác càng làm trầm trọng thêm tình trạng này, gây suy giảm động lực học tập và chất lượng cuộc sống. Mặc dù “nỗi sợ thất bại” thường được xem là một yếu tố nội tại, song thực chất, nó thường bắt nguồn từ những tác động bên ngoài, đặc biệt là từ môi trường xã hội và kỳ vọng của người xung quanh. Nhiều bạn trẻ hiện nay không chỉ cố gắng để đạt được thành tích cá nhân mà còn để đáp ứng những lời khen

ngợi và kỳ vọng từ bạn bè, thầy cô và gia đình. Điều này dẫn đến việc họ đặt ra những mục tiêu cao hơn khả năng thực tế của mình, và khi không đạt được, họ cảm thấy thất vọng và lo sợ bị đánh giá thấp.

Sự so sánh liên tục với người khác, đặc biệt là trong môi trường học đường, khiến nhiều học sinh cảm thấy áp lực phải đạt được những thành tích tương tự hoặc vượt trội hơn bạn bè. Khi không đạt được điều đó, họ dễ rơi vào trạng thái tự ti, lo âu và mất động lực học tập. Theo Khảo sát về mức độ căng thẳng ở Vương quốc Anh được thực hiện bởi Mental Health Foundation³ (5/2018) cho thấy 60% thanh niên từ 18 đến 24 tuổi cảm thấy căng thẳng đến mức không thể đối phó, do “áp lực phải thành công”, và 57% cảm thấy choáng ngợp vì sợ mắc sai lầm.

3.1.4. Nhu cầu thuộc về xã hội

Nhu cầu thuộc về xã hội là một động lực tâm lý cơ bản của con người, thể hiện qua khát khao được chấp nhận, kết nối và cảm thấy mình có ích đối với cộng đồng, chính mong muốn đó khiến mỗi cá nhân luôn nỗ lực, thậm chí có lúc quá mức để khẳng định giá trị bản thân. Đặc biệt ở lứa tuổi thanh thiếu niên, khi nhiều bạn chưa xác định rõ mục đích sống hay chưa tìm thấy “lý do” thật sự để nỗ lực, áp lực phải giỏi giang, phải nổi bật trong mắt bạn bè và gia đình càng trở nên mãnh liệt, dễ dẫn đến stress kéo dài và sự so sánh không ngừng.

Sinh viên chuyên ngành Hàn Quốc học cũng không nằm ngoài xu hướng này. Họ không chỉ phải thành thạo các kỹ năng “nghe-nói-đọc-viết”, mà còn phải am hiểu sâu sắc về ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử và kinh tế Hàn Quốc. Hơn nữa, để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động, việc chỉ giỏi ngoại ngữ là chưa đủ; sinh viên

³ Mental Health Foundation" (Quỹ Sức khỏe Tâm thần) là một tổ chức phi chính phủ hàng đầu tại Vương quốc Anh chuyên về sức khỏe tâm thần.

cần trang bị thêm kiến thức về một chuyên ngành khác.

Mặc dù nhu cầu thuộc về xã hội có thể trở thành 1 động lực để bản thân cố gắng khắc phục những sai sót điểm yếu, cải thiện thể mạnh. Tuy nhiên, khi mong muốn khẳng định giá trị cá nhân trở thành động lực chính, sinh viên dễ rơi vào trạng thái “vất kiệt” sức lực, dành quá nhiều thời gian cho việc học thuộc lòng thuật ngữ chuyên ngành, nghiên cứu tài liệu chuyên sâu hay luyện thi, mà quên mất cân bằng giữa kiến thức và thực hành, giữa nỗ lực cá nhân và kết nối chân thành với cộng đồng. Kết quả là, áp lực đồng trang lứa không chỉ làm giảm hiệu quả tiếp thu kiến thức mà còn khiến sinh viên mất dần niềm vui với chuyên ngành bản thân lựa chọn, vốn là lý do ban đầu khiến nhiều bạn chọn chuyên ngành này và dễ dẫn đến tình trạng kiệt quệ tinh thần khi không kịp nhận ra mục đích học tập thực sự của bản thân.

3.2. Yếu tố bên ngoài

3.2.1. Môi trường học tập chuyên ngành

Ngoài ra, các hoạt động nâng cao thành tích như cuộc thi học thuật và chương trình trao đổi, dù mang tính tự nguyện và nhằm mục đích phát triển kỹ năng, lại vô tình tạo ra một nguồn áp lực tâm lý đáng kể. Áp lực này không xuất phát từ sự ép buộc, mà chủ yếu từ mong muốn tự khẳng định bản thân và nhu cầu cạnh tranh, so sánh với bạn bè để không bị bỏ lại phía sau. Chính sự chênh lệch giữa chất lượng ngoại ngữ, chuyên môn và các hoạt động phụ trợ đã khiến nhiều sinh viên cảm thấy kiệt sức và mất cân bằng giữa học tập và cuộc sống. Đồng thời, việc liên tục chứng kiến bạn bè tham gia các cuộc thi, đoạt giải thưởng hoặc đạt được thành tích cao trong học tập đã kích hoạt nỗi sợ Thất bại và sợ bị đánh giá tiêu cực ở bản thân. Những nỗi sợ này thường được củng cố bởi cảm giác không đủ năng lực và không đủ kiến thức, khiến thanh

thiếu niên rơi vào trạng thái căng thẳng nội tại kéo dài. Khi đó, sự thành công của người khác trở thành thước đo, thúc đẩy cảm giác bị tụt lại phía sau và tạo ra áp lực phải chạy đua để bằng hoặc vượt qua nhóm đồng đẳng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến động lực và sức khỏe tinh thần.

3.2.2. Ảnh hưởng từ sự khác biệt văn hóa Hàn-Việt

Sự khác biệt giữa văn hóa Hàn Quốc và Việt Nam là một yếu tố tăng cường áp lực đồng trang lứa trong ngành học này. Văn hóa Hàn Quốc nổi bật với sự tôn trọng cấp bậc, kỷ luật cao và đề cao thành tích cá nhân, đồng thời rất khắt khe trong việc đánh giá thái độ, cử chỉ và phong thái giao tiếp bên cạnh kiến thức chuyên môn. Đối với sinh viên Việt Nam, những người vốn quen thuộc với môi trường giao tiếp linh hoạt hơn, việc phải thích nghi với các quy tắc nghiêm ngặt mới này tạo ra một chuẩn mực xã hội mới ngay trong môi trường học tập và làm việc. Áp lực đồng trang lứa từ đó không chỉ dừng lại ở việc so sánh điểm số hay thành tích học tập, mà còn mở rộng sang việc so sánh về khả năng ứng xử, phong thái giao tiếp và mức độ am hiểu, tuân thủ các quy tắc văn hóa. Chính sự kết hợp giữa chuẩn mực văn hóa khắt khe và cơ chế so sánh xã hội đã khiến những sinh viên còn yếu thế dễ rơi vào trạng thái tự ti, căng thẳng và cảm thấy khó hòa nhập, do bị tụt lại không chỉ về mặt chuyên môn mà còn về khả năng thích nghi văn hóa.

3.2.3. Mối quan hệ bạn bè

Trong hành trình trưởng thành, bạn bè là nguồn động viên và cảm hứng, nhưng giá trị của tình bạn nằm ở sự chân thành, thấu hiểu chứ không phải ở số lượng. Khi chọn bạn một cách hời hợt, ta dễ đánh mất bản thân: khao khát được công nhận khiến cá nhân bắt chước hành vi nhóm, thậm chí tham gia những hoạt động không phù hợp với giá trị và mục tiêu riêng. Quan hệ thiếu

lành mạnh nhanh chóng dẫn đến so sánh tiêu cực, stress kéo dài và những quyết định vội vàng, mất phương hướng.

Không chỉ riêng ngành Hàn Quốc học, hầu hết các nhóm sinh viên thuộc mọi chuyên ngành đều đối mặt áp lực tương tự: so sánh thành tích, kỹ năng hay cơ hội với bạn bè. Những lời so sánh, khoe thành tích hay tiêu chuẩn khắt khe từ nhóm bạn càng làm tăng cảm giác bị bỏ lại phía sau, khiến người trẻ mất tự tin, dao động về mục tiêu và giảm động lực học tập.

3.2.4. Ảnh hưởng của Áp lực từ gia đình

Gia đình, dù là chỗ dựa vững chắc, cũng có thể trở thành nguồn áp lực lớn với sinh viên, nhất là ở Việt Nam. Trong văn hóa Nho giáo, giáo dục là con đường duy nhất dẫn tới thành công và địa vị xã hội, nên nhiều bậc cha mẹ, đặc biệt là cha có trình độ cao, đặt kỳ vọng rất lớn về thành tích học tập và tương lai con cái.

Thêm vào đó, tâm lý “con nhà người ta” khiến cha mẹ hay so sánh con mình với bạn bè, cho rằng đó là động lực. Thực tế, mỗi cá nhân có năng lực khác nhau và không thể hoàn thiện ngay trong ngày một ngày hai. Sự so sánh thiếu cảm thông, kết hợp với khả năng quản lý cảm xúc còn non nớt, dễ dẫn tới căng thẳng kéo dài, trầm cảm, thậm chí hậu quả nghiêm trọng như tự tử.

4. Áp lực đồng trang lứa và tác động đến hành vi học tập, sự nghiệp của sinh viên Hàn Quốc học

Thông qua việc phân tích những nguyên nhân và các yếu tố góp phần hình thành áp lực đồng trang lứa ở sinh viên, chúng ta không chỉ nắm được cách thức hệ thống áp lực này khởi phát và lan tỏa trong môi trường học tập mà còn có thể phần nào đó hiểu được những hệ quả tiềm ẩn từ sự suy giảm tự tin, khó khăn trong quản lý cảm xúc, mất cân bằng giữa lý thuyết và thực hành, cho đến ảnh hưởng tiêu cực lên động lực học tập, chất lượng tương tác xã hội, lựa

chọn nghề nghiệp, khả năng sáng tạo, thậm chí sức khỏe tinh thần và thể chất của các bạn trẻ từ đó làm cơ sở để thiết kế các biện pháp can thiệp, đào tạo kỹ năng mềm và xây dựng môi trường hỗ trợ phù hợp, góp phần giảm thiểu hậu quả tiêu cực và nâng cao hiệu quả, niềm vui trong quá trình học tập.

4.1. Ảnh hưởng tiêu cực

4.1.1. Gia tăng căng thẳng và lo âu

Áp lực đồng trang lứa khiến người trẻ rơi vào trạng thái bất an kéo dài, khi họ liên tục so sánh năng lực, thành tích học tập hoặc thậm chí cả mức độ “tự do, thoải mái và hạnh phúc” của bản thân với những người xung quanh. Việc nhìn thấy bạn bè đạt học bổng, thi đậu Topik, điểm số cao hay các thành tích trong các cuộc thi, thậm chí chỉ đơn giản là có cuộc sống năng động, tràn đầy năng lượng, có thể vô tình tạo ra cảm giác “mình đang thua kém” và kích hoạt những lo lắng ngấm ngầm.

Như đã phân tích trong phần nguyên nhân, yếu tố về khả năng quản lý cảm xúc chưa hiệu quả là một trong những điều khiến sinh viên dễ bị cuốn vào vòng xoáy so sánh, ganh đua, kiệt sức. Khi sự cạnh tranh không còn mang tính tích cực mà trở thành áp lực bắt buộc phải vượt trội, phải nổi bật, sinh viên có xu hướng tự ép bản thân học ngày đêm để đạt điểm cao, tìm mọi cách để được công nhận. Điều này không chỉ khiến họ đánh mất niềm vui trong việc học tập mà còn gây ra căng thẳng kéo dài, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tâm lý: cảm giác lo âu thường trực, mất ngủ, chán nản, giảm sút động lực và trong một số trường hợp nghiêm trọng hơn, có thể dẫn đến trầm cảm.

4.1.2. Hành vi và suy nghĩ tiêu cực

Sự áp lực từ đồng trang lứa có thể khiến sinh viên nảy sinh những suy nghĩ tiêu cực về bản thân, chẳng hạn như cảm giác không đủ giỏi, kém cỏi hơn so với người khác. Trong một số trường hợp, họ có thể có những hành vi không lành mạnh như

gian lận trong học tập, tự cô lập bản thân hoặc thậm chí từ bỏ việc học vì không chịu nổi áp lực.

Trong một số trường hợp, những suy nghĩ tiêu cực này có thể thôi thúc họ có những hành vi không lành mạnh đặc biệt nếu họ đang ở trong một môi trường không lành mạnh, họ dễ dàng xa vào những suy nghĩ không đúng đắn để có thể giải thoát bản thân khỏi thứ áp lực này hoặc để “bắt kịp” người khác. Áp lực về điểm số và thành tích có thể dẫn đến hành vi gian lận trong học tập như quay cóp, sử dụng tài liệu trái phép, hoặc thậm chí là đạo văn, nhằm đạt được kết quả tương đương với bạn bè thay vì nỗ lực bằng chính thực lực.

Tình trạng này phổ biến ở mọi lứa tuổi và ngành nghề. Ở bậc đại học, sinh viên ngành Hàn Quốc học cũng không ngoại lệ, cảm giác không đủ giỏi, kém cỏi có thể xuất phát từ việc so sánh năng lực tiếng Hàn với bạn bè cùng khóa hoặc khóa trên, thậm chí là với những sinh viên khóa dưới. Những sinh viên có nền tảng tiếng Hàn tốt hơn từ trước hoặc có khả năng tiếp thu ngôn ngữ nhanh hơn có thể vô hình trung tạo áp lực cho những người còn lại. Việc này dễ dẫn đến suy nghĩ “mình không có năng khiếu ngoại ngữ”, “mình học mãi mà không bằng các bạn”, từ đó gây mất tự tin nghiêm trọng vào khả năng học tập của bản thân trong ngành.

4.1.3. Suy giảm sức khỏe thể chất và tinh thần

Áp lực đồng trang lứa kéo dài đặt cơ thể và tâm trí sinh viên trong trạng thái “báo động” thường trực, dẫn đến hàng loạt hệ lụy cả về sức khỏe thể chất lẫn tinh thần. Về thể chất, căng thẳng kéo dài gây mất ngủ, rối loạn giấc ngủ, suy nhược, giảm tập trung và suy giảm trí nhớ, đặc biệt bất lợi với việc học ngoại ngữ, cùng các triệu chứng như đau đầu mãn tính, căng cơ, rối loạn tiêu hóa do kích hoạt liên tục hệ thần kinh giao cảm. Về tinh thần, nỗi lo so sánh, cạnh tranh không ngừng dễ phát triển thành rối loạn lo

âu, trầm cảm, và trong những trường hợp nghiêm trọng có thể dẫn đến hành vi tự gây hại. Khi áp lực không được giải tỏa, sinh viên không chỉ giảm hiệu quả học tập mà còn có nguy cơ tổn hại lâu dài đến chất lượng cuộc sống.

4.2. Ảnh hưởng tích cực

4.2.1. Thúc đẩy sự phát triển cá nhân trong học tập

Áp lực đồng trang lứa, nếu được nhìn nhận tích cực, có thể trở thành động lực “dự phòng” thúc đẩy sinh viên tự cố gắng và hoàn thiện bản thân. Khi xung quanh là những bạn bè cùng trang lứa có thái độ học tập chủ động và mục tiêu rõ ràng, mỗi cá nhân sẽ dễ bị truyền cảm hứng để nâng cao nỗ lực. Việc quan sát thành công của người khác không chỉ kích thích động lực nội tại mà còn là hình thức học hỏi gián tiếp, giúp sinh viên điều chỉnh phương pháp và khắc phục hạn chế của bản thân.

Bên cạnh đó, các mối quan hệ bạn bè tích cực còn cung cấp sự hỗ trợ tinh thần quan trọng: những lời khuyên, sẻ chia kinh nghiệm và cảm giác được chấp nhận sẽ giảm lo âu, căng thẳng và cải thiện sức khỏe tâm lý. Khi thấy áp lực như một lời nhắc nhở “mình vẫn có thể tiến xa hơn”, sinh viên có thể chủ động thiết lập mục tiêu học tập hợp lý, duy trì đam mê khám phá và phát triển kỹ năng. Tùy vào tính cách và góc nhìn, mỗi người sẽ lựa chọn khai thác áp lực đồng trang lứa theo hướng tích cực hay bị động tiêu cực. Với những cá nhân kiên định và có tinh thần cầu tiến, áp lực ấy chính là chìa khóa để họ soi chiếu quá trình học tập, học hỏi từ kinh nghiệm của bạn bè, phát triển thói quen tự chủ và bền bỉ trong hành trình chinh phục tri thức.

4.2.2. Cải thiện các kỹ năng xã hội

Việc tương tác và làm việc nhóm trong môi trường có tính cạnh tranh cao giúp sinh viên cải thiện kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện và khả năng làm việc nhóm.

Những kỹ năng này không chỉ hữu ích trong học tập mà còn rất quan trọng khi sinh viên bước vào môi trường làm việc chuyên nghiệp sau này. Với những nhóm ngành chú trọng về các kỹ năng xã hội như các khối ngành truyền thông, ngôn ngữ Hàn Quốc,... Ngoài kiến thức chuyên môn, sinh viên cần xây dựng mối quan hệ rộng để mở ra cơ hội thực tập, trao đổi và việc làm; điều này đòi hỏi khả năng giao tiếp liên văn hóa và thích nghi linh hoạt với môi trường đa dạng. Tham gia các hoạt động nhóm, câu lạc bộ văn hóa Hàn, dự án học thuật hay sự kiện giao lưu không chỉ giúp trau dồi kỹ năng giao tiếp với người bản xứ và bạn bè trong khoa, mà còn rèn luyện khả năng ứng biến kịp thời trước những tình huống bất ngờ. Việc liên tục tiếp xúc với giảng viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp Hàn Quốc và cộng đồng người Hàn tại Việt Nam còn mở rộng mạng lưới quan hệ, mang lại cơ hội học bổng, thực tập và những lời khuyên quý giá về con đường nghề nghiệp, từ đó giúp sinh viên tự tin bước vào thị trường lao động cạnh tranh và hòa nhập hiệu quả với văn hóa - phong cách làm việc của Hàn Quốc.

4.2.3. Hỗ trợ động lực và ý chí cạnh tranh lành mạnh

“Áp lực đồng trang lứa xuất hiện trong bất cứ chuyên ngành nào kể cả Hàn Quốc học, khi sinh viên so sánh thành tích, kỹ năng và cơ hội của mình với bạn bè, từ đó vừa có thể trở thành động lực vừa có thể gây căng thẳng. Khi xung quanh là những bạn bè đặt mục tiêu cao và đạt được thành tích ấn tượng, việc chứng kiến họ giành học bổng, đạt nhiều thành tích trong các cuộc thi hay tham gia dự án văn hóa sẽ thôi thúc mỗi cá nhân nỗ lực hơn để theo kịp hoặc thậm chí vượt qua. Trong môi trường học thuật cạnh tranh, nếu giữ được tinh thần tích cực, áp lực này khuyến khích sinh viên dành thêm thời gian rèn luyện kiến

thức chuyên môn, tham gia hoạt động ngoại khóa, tìm kiếm thực tập và hoàn thiện kỹ năng, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh. Đồng thời, khi tham gia dự án nhóm hoặc buổi học chung, ý thức trách nhiệm “không để cả nhóm thất vọng” sẽ thúc đẩy mỗi người chủ động hoàn thành phần việc đúng hạn, rèn luyện kỷ luật, quản lý thời gian hiệu quả và kỹ năng giao tiếp. Nhờ vậy, áp lực đồng trang lứa không chỉ là sức ép mà còn trở thành động lực giúp sinh viên phát triển cả về chuyên môn và kỹ năng mềm, tự tin bước vào giai đoạn thực tập và làm việc sau này.

5. Giải pháp khắc phục và giảm thiểu tác động tiêu cực của hội chứng “peer pressure”

Hiểu rõ năng lực của bản thân
“Điểm mạnh và điểm yếu”: Việc hiểu rõ năng lực của bản thân ở đầu giúp người trẻ giảm thiểu so sánh bản thân với những người có trình độ vượt trội hơn bản thân quá nhiều, dẫn đến nhận thêm áp lực đè nén lên bản thân.

Học cách quan tâm bản thân: Đôi khi, con người quá chú ý đến những người xung quanh, chú ý đến thành quả, thành tích, những gì người khác có được mà lại quên mất việc quan tâm bản thân. Học cách quan tâm bản thân, để biết được chúng ta nên làm gì? Điều gì khiến chúng ta cảm thấy hạnh phúc và mãn nguyện?... đừng nên để những gì người khác đạt được làm lu mờ đi mục tiêu của bản thân.

Đặt mục tiêu cụ thể cho bản thân: Việc đặt mục tiêu cụ thể giúp chúng ta giảm đi thời gian quan tâm - để ý đến mọi người xung quanh, thay vào đó là chuyên tâm vào việc đạt được mục tiêu mà bản thân đặt ra. Việc đặt mục tiêu và đạt được nó, không cần phải được mọi người chú ý và tán thưởng, điều quan trọng nhất là chúng ta đã biết bản thân đã cố gắng bao nhiêu để đạt được nó.

Học cách quản lý cảm xúc và cách nhìn nhận sự việc: Giai đoạn thanh thiếu niên là độ tuổi mà con người có sự biến động rõ rệt về mặt cảm xúc khi họ dễ bị các tác nhân bên ngoài làm ảnh hưởng, có xu hướng suy nghĩ tiêu cực về các vấn đề bản thân gặp phải. Do đó, việc biết các quản lý cảm xúc giúp giới trẻ không dễ bị lay động trước những khó khăn, hay những tác nhân bên ngoài, thay đổi cách nhìn nhận về những chuyện bản thân gặp phải theo cách tích cực đôi khi lại giúp chúng ta nhận ra được những bài học quý giá từ nó mà chúng ta không thể nhận ra khi đánh giá nhìn nhận với cái nhìn tiêu cực.

Phụ huynh, giáo viên giảm tải áp lực lên con cái và học sinh: Việc các bậc cha mẹ áp đặt quá nhiều kỳ vọng, thường xuyên so sánh con cái của bản thân với những người khác dù mang ý tốt nhưng nó lại vô tình tạo nên những vết thương trong tâm hồn con cái, đặc biệt trong giai đoạn thanh thiếu niên, người trẻ rất nhạy cảm với những tác động từ bên ngoài. Ngoài ra, các giáo dục của 1 số giáo viên dùng việc so sánh các em học sinh, sinh viên với nhau tuy có đem lại động lực để các bạn cố gắng học tập nhưng cũng đồng thời tạo thêm áp lực và thói quen so sánh bản thân với người khác để được công nhận năng lực ở giới trẻ.

Xây dựng mối quan hệ lành mạnh cùng phát triển: Việc xây dựng và lựa chọn đúng người để xây dựng mối quan hệ cũng rất quan trọng. Một mối quan hệ lành mạnh giúp bản thân có thể giải tỏa, chia sẻ căng thẳng hay những khó khăn mà bản thân gặp phải và nhận những lời khuyên hay cổ vũ. Đồng thời, có thể học hỏi thêm nhiều kinh nghiệm bổ ích từ bạn bè, đồng nghiệp giúp phát triển bản thân. Tuy nhiên, với những mối quan hệ không lành mạnh việc, bạn dễ dàng bị kéo vào những hành vi tiêu cực hay áp lực phải thay đổi bản thân để phù hợp với người khác.

Tham gia các hoạt động ngoại khóa và phát triển sở thích cá nhân: Khi bạn được đắm mình vào những hoạt động đúng với sở thích và đam mê của mình, bạn sẽ cảm thấy bản thân có giá trị hơn rất nhiều. Điều này giúp bạn ít bị ảnh hưởng bởi những lời nhận xét hay thành công của người khác. Hơn nữa, đây là cơ hội tuyệt vời để mở rộng các mối quan hệ tích cực, gặp gỡ những người có cùng chí hướng, và học hỏi thêm nhiều kỹ năng mới mà không bị áp lực phải cạnh tranh.

KẾT LUẬN

Bài viết này đã cung cấp một phân tích chi tiết về “Áp lực đồng trang lứa và những hệ quả mà nó đem lại”. Áp lực đồng trang lứa không chỉ là một hiện tượng tâm lý phổ biến mà còn là một yếu tố phức tạp, được hình thành từ sự tương tác của nhiều yếu tố nội tại như khả năng quản lý cảm xúc, việc đặt ra mục tiêu quá cao, nỗi sợ thất bại và nhu cầu cơ bản về sự thuộc về xã hội. Đồng thời, các yếu tố bên ngoài như môi trường học tập chuyên ngành đầy cạnh tranh, với ngành Hàn Quốc học sự khác biệt văn hóa giữa Hàn Quốc và Việt Nam, bản chất của các mối quan hệ bạn bè và kỳ vọng từ gia đình cũng góp phần đáng kể vào việc tạo nên áp lực này.

Những phân tích đã chỉ ra rằng áp lực đồng trang lứa có thể dẫn đến nhiều hệ quả tiêu cực nghiêm trọng, bao gồm gia tăng căng thẳng và lo âu kéo dài, phát sinh các hành vi và suy nghĩ tiêu cực (như gian lận học tập, tự cô lập), và suy giảm đáng kể sức khỏe thể chất lẫn tinh thần. Đối với sinh viên ngành Hàn Quốc học, những thách thức này còn được khuếch đại bởi yêu cầu cao về năng lực ngôn ngữ, sự am hiểu văn hóa sâu sắc và áp lực cạnh tranh trong định hướng nghề nghiệp, khiến họ dễ rơi vào tình trạng kiệt sức và mất phương hướng.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng làm nổi bật khía cạnh tích cực của áp lực đồng trang lứa. Khi được nhìn nhận và quản lý một cách chủ động, áp lực này có thể trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển cá nhân trong học tập, cải thiện các kỹ năng xã hội quan trọng như giao tiếp và làm việc nhóm, đồng thời nuôi dưỡng ý chí cạnh tranh lành mạnh. Việc quan sát và học hỏi từ thành công của bạn bè có thể truyền cảm hứng, giúp sinh viên điều chỉnh phương pháp học tập và phát triển bản thân một cách bền bỉ.

Kết luận, việc hiểu rõ bản chất hai mặt của áp lực đồng trang lứa, nhận diện các yếu tố cấu thành và tác động của nó là vô cùng cần thiết. Từ đó, các trường đại học, gia đình và bản thân sinh viên có thể cùng nhau xây dựng một môi trường hỗ trợ, trang bị kỹ năng quản lý cảm xúc, thiết lập mục tiêu thực tế và khuyến khích các mối quan hệ bạn bè tích cực. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu những hệ quả tiêu cực mà còn tối đa hóa tiềm năng phát triển, đảm bảo sức khỏe tâm thần và hạnh phúc cho sinh viên trong suốt hành trình học tập và định hướng sự nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu sách, báo

- 1/ Barnes, Gabriel, and AI. *Peer Pressure Effects*. Publifye AS, 28 Feb. 2025. Accessed 14 May 2025.
- 2/ Brechwald, W. A., & Prinstein, M. J. (2011). *Beyond homophily: A decade of advances in understanding peer influence processes*. Journal of Research on Adolescence, 21(1), 166-179.
- 3/ Chen, X. (2008). *Social competence in cultural context*. In W. A. Collins & S. Laursen (Eds.), *Relationship Processes and Risk in Adolescence* (pp. 27-50). Oxford University Press.
- 4/ Pollard, J. K. (2005). Bên trong lứa trẻ trưởng thành (Đặng Hoàng Ngân, Trans). Nhà xuất bản Thế Giới. Accessed 10 May 2025.
- 5/ Lorraine Savage, editor. *Peer Pressure*. Greenhaven Publishing LLC, 2009. Accessed 16 May 2025.

- 6/ Nguyen-Thi, Hang-Phuong, et al. "The Relationship between Academic Performance, Peer Pressure, and Educational Stress as It Relates to High School Students' Openness to Seeking Professional Psychological Help." *Journal of Curriculum and Teaching*, vol. 13, no. 1, 2024, pp. 83-96. Print. Accessed 14 May 2025.

- 7/ Phạm, N. (2016). Tâm lý học giáo dục. NXB: ĐHQGHN. Accessed 10 May 2025

- 8/ Sun, Jiandong, et al. "Educational Stress Scale for Adolescents: Development, Validity, and Reliability with Chinese Students." *Journal of Psychoeducational Assessment*, vol. 29, no. 6, 2011, pp. 534-546. Print. Accessed 14 May 2025.
- Laursen (Eds.), *Relationship Processes and Risk in Adolescence* (pp. 27-50). Oxford University Press.

Tài liệu Web:

- 1/ Clasen, Donna Rae, and B. Bradford Brown. "The Multidimensionality of Peer Pressure in Adolescence." *Journal of Youth and Adolescence*, vol. 14, no. 6, 1985, pp. 451-468. Springer, <https://doi.org/10.1007/BF02139520>. Accessed 17 May 2025.
- 2/ Connor, M. J. "Peer Relations and Peer Pressure." *Educational Psychology in Practice*, vol. 9, no. 4, 1994, pp. 207-215. Taylor & Francis, <https://doi.org/10.1080/0266736940090403>. Accessed 17 May 2025.
- 3/ Cullingford, Cedric, and Jenny Morrison. "Peer Group Pressure Within and Outside School." *British Educational Research Journal*, vol. 23, no. 1, 1997, pp. 61-80. JSTOR, <https://www.jstor.org/stable/1501523>. Accessed 17 May 2025.
- 4/ Hà Thanh. "Cứ 7 trẻ vị thành niên, có 1 em rối loạn tâm thần." *Báo tuổi trẻ online*, 05 11 2021, <https://tuoitre.vn/unicef-cu-7-tre-vi-thanh-nien-co-1-em-roi-loan-tam-than-20211005120057036.htm>. Accessed 17 05 2025.
- 5/ Mai Trinh. "Các bệnh tâm lý thường gặp ở trẻ vị thành niên - Báo VnExpress." *VnExpress*, 14 May 2022, <https://vnexpress.net/cac-benh-tam-ly-thuong-gap-o-tre-vi-thanh-nien-4462651.html>. Accessed 17 May 2025.

Abstract

Peer pressure is a common issue across all environments, from different levels of education to the workplace. It negatively affects not only the physical health but also the mental well-being of young people. At the university level, this pressure becomes even stronger and more widespread, influencing every aspect of student life - from academics, appearance, and lifestyle to social relationships and future career orientation. Students must balance studying and working while maintaining good academic performance, creating a double burden in both academics and career planning.

This paper aims to analyze the multifaceted impacts - both positive and negative - of peer pressure on students majoring in Korean Studies. The main

contents of the paper include: (1) an overview of peer pressure and the current situation of peer pressure among Korean Studies students at Van Hien University; (2) a practical survey on the factors contributing to peer pressure syndrome among university students; and (3) an analysis of the negative and positive effects brought about by peer pressure.

The findings of this study not only help Korean Studies students gain a deeper understanding of peer pressure syndrome but also examine the underlying causes of this pressure and highlight the diverse consequences it creates throughout their academic journey and career orientation process.

Keywords: achievement pressure, student depression, current situation, consequences

CĂN TÍNH DÂN TỘC HÀN QUỐC TRONG “THE HANDMAIDEN” (2016) CỦA PARK CHAN – WOOK*

Võ Thị Thanh Ngân**

Hà Minh Thành ***

Tóm tắt

Căn tính dân tộc được hiểu như một tiến trình lịch sử - văn hóa, nơi bản sắc của một cộng đồng vừa được duy trì, vừa được tái tạo và phát huy. Khi đặt trong bối cảnh bị xâm lấn và đồng hóa, quá trình này càng trở nên nổi bật, và đã được đạo diễn Park Chan-wook tái hiện sinh động thông qua ngôn ngữ điện ảnh của “The Handmaiden” (2016). Bài viết này tập trung phân tích căn tính dân tộc Hàn Quốc trong bộ phim “The Handmaiden” (2016) của đạo diễn Park Chan-wook, lấy bối cảnh Triều Tiên dưới ách đô hộ của Nhật Bản (1910-1945). Dựa trên cách tiếp cận liên ngành giữa điện ảnh, lịch sử và văn hóa, bài viết làm rõ cách căn tính dân tộc được biểu đạt qua ngôn ngữ, trang phục, không gian kiến trúc và xây dựng nhân vật. Các nhân vật Sook-hee, Hideko và Kouzuki đóng vai trò trung tâm trong việc phản ánh sự giằng co giữa đồng hóa văn hóa và nỗ lực bảo tồn bản sắc. “The Handmaiden” không chỉ là một tác phẩm nghệ thuật nổi bật với giá trị thẩm mỹ và sáng tạo điện ảnh, mà còn là một điển ngôn phản kháng mạnh mẽ trước quyền lực thực dân, đồng thời khẳng định và tái thiết lập căn tính dân tộc Hàn Quốc trong bối cảnh lịch sử đầy biến động.

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn trong đề tài mã số SV.2025.41

** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN; Email: nganthanhvothi@gmail.com

*** Tiến sĩ; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN; Email: haminhthanh@yahoo.com

Từ khóa: The Handmaiden, căn tính dân tộc, chính sách đồng hóa văn hóa, điện ảnh.

1. Đặt vấn đề

Căn tính dân tộc là một yếu tố quan trọng trong việc định hình và duy trì bản sắc văn hóa của một quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa mạnh mẽ như hiện nay. Trong văn hóa và nghệ thuật, căn tính dân tộc không chỉ là một công cụ để nhận diện một quốc gia mà còn là phương tiện truyền tải những giá trị lịch sử, xã hội, và tinh thần của quốc gia đó. Với khả năng tái hiện và phản ánh hiện thực, phim điện ảnh đã trở thành một phương tiện để khám phá và bảo tồn căn tính dân tộc, nhất là trong thời kỳ hội nhập sâu rộng như hiện nay. Chính trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu căn tính dân tộc qua tác phẩm điện ảnh trở nên rất quan trọng, bởi nó không chỉ giúp khẳng định giá trị văn hóa của một dân tộc mà còn góp phần mở rộng sự hiểu biết về những thách thức mà dân tộc đó phải đối mặt trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

“The Handmaiden” (2016)¹ của đạo diễn Park Chan-wook là một tác phẩm điện ảnh xuất sắc, nổi bật với cốt truyện tâm lý lôi cuốn, hình ảnh đẹp và chứa đựng nhiều ẩn dụ sâu sắc về căn tính dân tộc Hàn Quốc trong bối cảnh lịch sử đặc biệt: thời kỳ Triều Tiên² dưới ách đô hộ của Nhật Bản.

¹The Handmaiden [아가씨, Người Hầu Gái]. (2016).

² Mặc dù “Triều Tiên” là tên gọi lịch sử của bán đảo, sau khi bị chia cắt vào năm 1945, hai quốc gia riêng biệt được thành lập: Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc) và Cộng

Giai đoạn từ năm 1910 đến 1945 là một trong những thời kỳ đen tối nhất trong lịch sử Hàn Quốc, khi mà bản sắc dân tộc bị “bóp nghẹt” dưới chính sách đồng hóa cưỡng chế của thực dân Nhật Bản³. Trong hoàn cảnh này, nghệ thuật và văn học đã trở thành phương tiện quan trọng để người Hàn Quốc lưu giữ và khẳng định căn tính của mình. “The Handmaiden”, mặc dù lấy cảm hứng từ tiểu thuyết “Fingersmith”⁴ của nhà văn Anh Sarah Waters, nhưng lại được chuyển thể một cách sáng tạo để tái hiện bối cảnh và những xung đột văn hóa, xã hội của Hàn Quốc trong thời kỳ Nhật chiếm đóng. Qua các hình ảnh biểu tượng, mối quan hệ giữa các nhân vật, và ngôn ngữ điện ảnh độc đáo, bộ phim đã tái hiện thành công cuộc đấu tranh giữa sự áp đặt văn hóa Nhật Bản và nỗ lực bảo tồn bản sắc Hàn Quốc, tạo nên một tác phẩm nghệ thuật mang tính phản kháng và giá trị lịch sử.

Sự giao thoa và xung đột văn hóa trong “The Handmaiden” đã làm nổi bật vai trò của điện ảnh như một phương tiện kháng cự văn hóa. Việc chọn “The Handmaiden” làm đối tượng nghiên cứu không chỉ xuất phát từ giá trị nghệ thuật độc đáo của phim mà còn từ khả năng của nó trong việc tái hiện một

cách sống động những khía cạnh phức tạp của căn tính dân tộc. Do đó, người viết đã thực hiện bài nghiên cứu “Căn tính dân tộc Hàn Quốc trong “The Handmaiden” (2016) của Park Chan-wook” xuất phát từ tầm quan trọng của căn tính dân tộc trong văn hóa và nghệ thuật. Bên cạnh đó, giá trị đặc biệt của bộ phim trong việc tái hiện bối cảnh lịch sử và xung đột văn hóa là minh chứng rõ nét cho cuộc đấu tranh bảo tồn bản sắc dân tộc Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa với Hàn Quốc mà còn mở ra những góc nhìn mới về mối quan hệ giữa nghệ thuật, lịch sử và căn tính dân tộc trên toàn cầu.

2. Lịch sử nghiên cứu

Các nghiên cứu về căn tính dân tộc trong điện ảnh Hàn Quốc đã nhấn mạnh vai trò của phim ảnh trong việc bảo tồn ký ức văn hóa giữa những biến động thuộc địa và hậu thực dân. Stuart Hall lập luận rằng căn tính là một quá trình linh hoạt, chịu ảnh hưởng bởi quyền lực và lịch sử (Hall, 1990: 222). Anthony D. Smith nhấn mạnh vai trò của các yếu tố lịch sử và tâm lý trong việc hình thành căn tính dân tộc, đặc biệt trong các xã hội đối mặt với đồng hóa văn hóa (Smith, 1986: 15). Theo Benedict Anderson, dân tộc là một “cộng đồng tưởng tượng” được xây dựng thông qua các biểu tượng văn hóa và ngôn ngữ (Anderson, 1983: 6).

Trong bối cảnh Hàn Quốc, Lee Hyang-jin khẳng định điện ảnh là phương tiện kháng cự và tái khẳng định bản sắc trong thời kỳ hậu thuộc địa (Lee Hyang-jin 2000). Kim Soo-ja phân tích sự phục hồi căn tính văn hóa hậu thực dân (Kim Soo-ja 2017), trong khi Kim Chung-kang khám phá di sản thuộc địa trong điện ảnh thập niên 1950 (Kim Chung-kang 2013: 45). Cụ thể về “The Handmaiden”, Rhee liên kết các mô-típ gợi cảm-kỳ quái với quyền tự quyết nữ giới, ngầm kết nối với kháng cự dân tộc (Rhee 2020: 78). Chung và Hee-bon gọi bộ phim là

hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (Bắc Triều Tiên) vào năm 1948. Tác phẩm “The Handmaiden” (2016) lấy bối cảnh thời kỳ thuộc địa Nhật Bản (1910–1945), trước khi bán đảo bị chia cắt. Tuy nhiên, do phim là sản phẩm của điện ảnh Hàn Quốc hiện đại nên người viết sử dụng thuật ngữ “căn tính dân tộc Hàn Quốc” để phản ánh góc nhìn khách quan nhất trong nghiên cứu.

³ Chính sách đồng hóa cưỡng chế của thực dân Nhật Bản bao gồm việc cấm sử dụng tiếng Hàn trong giáo dục và các hoạt động công cộng, bắt buộc người Triều Tiên sử dụng tiếng Nhật và thay đổi tên họ theo kiểu Nhật, cùng với việc áp đặt văn hóa và phong tục Nhật Bản lên đời sống hàng ngày của người dân Triều Tiên.

⁴ Fingersmith (2002) là một tiểu thuyết lịch sử của nhà văn Anh Sarah Waters, lấy bối cảnh nước Anh thời Victoria. Câu chuyện xoay quanh Sue Trinder, một cô gái mồ côi lớn lên trong một băng nhóm móc túi, và Maud Lilly, một tiểu thư giàu có sống trong một dinh thự hẻo lánh. Tiểu thuyết nổi bật với cốt truyện giật gân, nhiều cú twist bất ngờ và đề tài tình yêu đồng tính nữ, đồng thời phản ánh sâu sắc về giai cấp và địa vị xã hội trong thế kỷ.

“người hầu gái của giải thực dân hóa,” nhấn mạnh sự chuyển thể từ Fingersmith sang bối cảnh Hàn Quốc thuộc địa (Chung và Heebon 2020: 112). Gần đây, Choi, Kim và Evans phân tích ngôn ngữ như một công cụ thể hiện thứ bậc thuộc địa (Choi và cộng sự 2022: 90), trong khi Ntola khám phá tình đoàn kết nữ quyền xuyên quốc gia (Ntola 2024: 34).

Ở Việt Nam, Cao Thị Hồng lập luận rằng nghệ thuật Việt Nam thời kỳ đổi mới đã dung hòa yếu tố truyền thống với ảnh hưởng ngoại lai để tạo nên bản sắc riêng (Cao Thị Hồng 2015: 56), cung cấp góc nhìn so sánh với cách mà Park Chan-wook biến “Fingersmith” thành một tác phẩm đậm chất Hàn Quốc. Lê Thị Kim Út nhấn mạnh rằng việc tái hiện chân thực đời sống văn hóa là yếu tố cốt lõi của văn học lịch sử (Lê Thị Kim Út 2017: 23). Điều này giúp làm sáng tỏ tính xác thực lịch sử trong bộ phim khi sử dụng các chi tiết như trang phục và ngôn ngữ để khắc họa đời sống dưới ách đô hộ Nhật Bản. Tương tự, Phan Mạnh Hùng nhấn mạnh rằng nghệ thuật tự sự phản ánh đặc trưng văn hóa và xã hội, giúp “tái hiện căn tính dân tộc trong bối cảnh giao thoa văn hóa” (Phan Mạnh Hùng 2019: 45). Nghiên cứu này hỗ trợ bài viết phát triển cách phân tích “The Handmaiden” trong việc sử dụng lối kể chuyện phi tuyến tính để làm nổi bật sự giằng co giữa đồng hóa và phản kháng văn hóa.

Nhìn chung, các nghiên cứu quốc tế và Việt Nam đã cung cấp một nền tảng lý luận phong phú để phân tích căn tính dân tộc trong “The Handmaiden”. Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng trống trong việc tích hợp liên ngành giữa lịch sử, văn hóa và biểu tượng điện ảnh để khám phá quá trình giải thực dân hóa. Nghiên cứu này sẽ khắc phục khoảng trống đó bằng cách phân tích bộ phim như một diễn ngôn văn hóa, nhấn mạnh vai trò của các biểu tượng và ngôn ngữ trong việc tái khẳng định căn tính dân tộc Hàn Quốc.

3. Cơ sở lý luận

3.1. Khái niệm căn tính dân tộc

“Căn tính” (identity) trong khía cạnh khoa học xã hội là một khái niệm phức tạp, tổng hợp các đặc trưng văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ và tâm lý, giúp một cộng đồng đối chiếu mình với các nhóm khác, qua đó xác định bản thân trong quan hệ với xã hội. Stuart Hall xem căn tính như một quá trình động, không cố định, chịu ảnh hưởng từ lịch sử và quyền lực: “Căn tính văn hóa là sản phẩm của sự tái tạo liên tục trong bối cảnh lịch sử” (Hall 1990: 222). Quan điểm này phù hợp để phân tích “The Handmaiden”, nơi các nhân vật như Sook-hee và Hideko đấu tranh để khẳng định bản sắc trong bối cảnh áp bức thuộc địa Nhật Bản (1910-1945). Anthony D. Smith nhấn mạnh rằng căn tính dân tộc hình thành từ các yếu tố văn hóa và tâm lý, giúp cộng đồng kháng cự đồng hóa (Smith 1986: 15). Benedict Anderson định nghĩa dân tộc như một “cộng đồng tưởng tượng”, được xây dựng qua ngôn ngữ và truyền thông, tạo nên sự gắn kết dù các thành viên không trực tiếp quen biết (Anderson 1983: 6).

Để làm rõ khái niệm, cần phân biệt “căn tính dân tộc” với “chủ nghĩa dân tộc” (nationalism). Theo Gellner, chủ nghĩa dân tộc là hệ tư tưởng chính trị đề cao quyền lực nhà nước và tính ưu việt của một dân tộc, thường gắn với các phong trào chính trị hoặc xung đột sắc tộc (Gellner 1983: 1). Ngược lại, căn tính dân tộc tập trung vào việc bảo tồn và tái tạo các giá trị văn hóa, ký ức tập thể, và biểu tượng của một cộng đồng, mang tính chất văn hóa và tâm lý hơn là chính trị (Hall 1990: 222; Anderson 1983: 6). Sự phân biệt này không chỉ làm rõ bản chất văn hóa của căn tính dân tộc mà còn nhấn mạnh vai trò của nghệ thuật, đặc biệt là điện ảnh trong việc bảo tồn và tái khẳng định bản sắc mà không rơi vào xu hướng dân tộc chủ nghĩa cực đoan.

Trong bối cảnh Việt Nam, Phan Mạnh Hùng lập luận rằng căn tính dân tộc là “hòn

cốt văn hóa, thể hiện qua nếp sinh hoạt, ngôn ngữ và tâm lý cộng đồng, giúp cá nhân định vị nguồn cội” (Phan Mạnh Hùng 2019: 270). Với Hàn Quốc, căn tính dân tộc được rèn giũa trên nền tảng lịch sử đầy biến động và đối mặt với những âm mưu đồng hóa từ các quốc gia xâm lược. Tại đây, căn tính dân tộc không chỉ là biểu tượng lịch sử, mà còn là một phương tiện kháng định chủ quyền của người Hàn Quốc trong bối cảnh chiếm đóng. Trong “The Handmaiden”, căn tính dân tộc được tái hiện qua ngôn ngữ (tiếng Hàn đối lập tiếng Nhật), trang phục (Hanbok và Kimono), kiến trúc (biệt thự Kouzuki), và biểu tượng văn hóa (thư viện chứa đầy sách khiêu dâm và hành động đốt sách). Những yếu tố này cho thấy căn tính dân tộc không phải một thực thể cố định mà là kết quả của sự xung đột, tiếp biến và thích nghi. Bộ phim khắc họa rõ nét rằng căn tính dân tộc vừa mang tính dân tộc khi phản ánh sự đối đầu với quyền lực ngoại bang, vừa có bản sắc đa dạng, khi thể hiện sự giao thoa và biến đổi không ngừng trong bối cảnh lịch sử cụ thể.

Từ đó, người viết nhận thức được rằng “căn tính dân tộc” là một khái niệm dùng để mô tả những điểm đặc trưng của một cộng đồng hay một dân tộc nào để tạo ra độ nhận diện giúp phân biệt với những nhóm khác. “Căn tính dân tộc” bao gồm những yếu tố như lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo và những giá trị xã hội đặc trưng mà mỗi dân tộc gìn giữ, kế thừa qua thời gian. Nó không chỉ là sự kết nối giữa các thế hệ trong một cộng đồng mà còn là tấm gương phản chiếu cách một dân tộc nhìn nhận và khẳng định bản sắc của mình. Căn tính dân tộc được hình thành và phát triển qua các yếu tố lịch sử, xã hội và văn hóa. Chính quá trình này giúp mỗi dân tộc có được một sự nhận diện riêng biệt, góp phần định hình tư tưởng, hành vi và giá trị của mỗi cá nhân trong cộng đồng đó.

3.2. Vai trò của căn tính dân tộc trong điện ảnh

Căn tính dân tộc đóng vai trò cốt lõi trong việc định hình văn hóa và nghệ thuật, tạo nên sự khác biệt và bản sắc riêng của từng cộng đồng. Theo Lee Hyang-jin, “điện ảnh Hàn Quốc không chỉ kể chuyện mà còn định hình chính trị bản sắc, đặc biệt trong thời kỳ hậu thuộc địa” (Lee Hyang-jin 2000: 1). Căn tính dân tộc thể hiện qua các câu chuyện, hình ảnh, âm nhạc và cách tiếp cận nghệ thuật độc đáo, giúp kết nối con người với nguồn gốc văn hóa của mình.

Căn tính dân tộc trong điện ảnh còn là cầu nối giữa truyền thống và hiện đại. Cao Thị Hồng nhấn mạnh rằng nghệ thuật thời kỳ đổi mới dung hòa truyền thống với ảnh hưởng ngoại lai để tạo bản sắc riêng: “Văn hóa truyền thống không đối lập mà bổ trợ cho tính hiện đại, tạo nên một căn tính dân tộc linh hoạt” (Cao Thị Hồng 2015: 56). Tương tự như cách “The Handmaiden” chuyển hóa “Fingersmith” thành một tác phẩm đậm chất Hàn Quốc, sử dụng lối kể chuyện phi tuyến tính để phản ánh sự phức tạp của bản sắc dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa. Nghệ thuật mang tính dân tộc là cách để các thế hệ ghi nhớ cội nguồn, nó còn được sử dụng như công cụ để xây dựng niềm tự hào và đoàn kết. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa, căn tính dân tộc giúp nghệ thuật địa phương giữ được chỗ đứng riêng và truyền tải giá trị văn hóa đến bạn bè quốc tế.

Tóm lại, căn tính dân tộc không chỉ giúp văn hóa và nghệ thuật phát triển một cách bền vững mà còn là cầu nối giữa truyền thống và hiện đại, giữa bản sắc địa phương và thế giới.

3.3. Bối cảnh lịch sử Hàn Quốc thời kỳ thuộc địa (1910-1945)

3.3.1. Chính sách đồng hóa văn hóa của Nhật Bản

Từ Hiệp ước Nhật-Triều (1910), Nhật Bản áp đặt các chính sách đồng hóa để xóa

bỏ bản sắc dân tộc Hàn Quốc. Chính sách Soshi-kaimei (改姓名) buộc người dân đổi sang tên Nhật Bản. Chính quyền Nhật Bản coi việc đổi tên là một biểu hiện của sự "văn minh hóa", đồng thời xóa mờ ranh giới giữa hai dân tộc. Trên thực tế, điều này làm suy yếu bản sắc cá nhân của người Hàn Quốc, gây ra sự chia rẽ trong xã hội (Yun Yong-suk 2002: 67). Tiếng Hàn bị cấm trong giáo dục, thay bằng tiếng Nhật, và các tài liệu văn hóa bị phá hủy hoặc tịch thu (Caprio, 2009: 23). Trang phục Hanbok bị thay thế bằng Kimono, và các lễ hội truyền thống bị hạn chế, nhường chỗ cho nghi lễ Thần đạo Nhật Bản (Henry, 2005: 45). Các công trình kiến trúc của Hàn Quốc bị phá dỡ hoặc cải tạo, một số lượng lớn sách cổ và tài liệu lịch sử bị thu giữ và đưa về Nhật Bản, khiến nhiều tư liệu quý giá về quá khứ của Hàn Quốc bị thất lạc hoặc mất mát vĩnh viễn (Eckert, 1991: 56). Chính quyền Nhật thường xuyên nhấn mạnh rằng văn hóa Hàn Quốc lạc hậu và cần phải được "khai sáng". Những ai tiếp nhận văn hóa Nhật Bản sẽ được xem là tiến bộ, trong khi những người bảo vệ truyền thống bị xem là bảo thủ, cản trở sự phát triển. Quan điểm này không chỉ làm lung lay niềm tin của một bộ phận dân chúng vào giá trị truyền thống mà còn tạo ra sự phân hóa trong xã hội (Schmid, 2002: 59).

Nhìn chung, chính sách đồng hóa văn hóa của Nhật Bản đã tác động đến hầu hết các lĩnh vực đời sống của người Hàn Quốc, từ danh tính cá nhân, giáo dục, ngôn ngữ cho đến văn hóa và di sản lịch sử. Những biện pháp này vừa nhằm khẳng định quyền kiểm soát của chính quyền thực dân, vừa tạo ra môi trường khiến người Hàn Quốc dần mất đi ý thức về căn tính dân tộc. Tuy nhiên, sự áp bức này cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự trỗi dậy của các phong trào đấu tranh giành độc lập và củng cố tinh thần dân tộc mạnh mẽ hơn trong những thập kỷ sau đó.

3.3.2. Xung đột ngôn ngữ, văn hóa và bản sắc

Chính sách đồng hóa gây ra mâu thuẫn sâu sắc trong xã hội Hàn Quốc. Tiếng Hàn, biểu tượng của căn tính dân tộc, trở thành công cụ kháng cự thông qua văn học, thơ ca, và phong trào Joseon Eo Hakhoe (조선어학회, Hội Ngôn Ngữ Triều Tiên) được thành lập vào năm 1921, tập hợp các nhà ngôn ngữ học và học giả để nghiên cứu, bảo vệ và phát triển tiếng Hàn trong bối cảnh bị đàn áp mạnh mẽ nhằm bảo vệ ngôn ngữ bản địa (Kim D.W. 2006: 89). Nghệ thuật truyền thống như tranh Minhwa⁵ và nhạc cụ Gayageum⁶ được duy trì bí mật để bảo tồn văn hóa.

Thời kỳ thuộc địa (1910-1945) là thời kỳ định hình mạnh mẽ ý thức căn tính dân tộc của người Hàn Quốc. Chính sách đồng hóa văn hóa của Nhật Bản, mặc dù tàn bạo và có hệ thống, lại là một nhân tố quan trọng khiến người Hàn Quốc ý thức rõ ràng hơn về bản sắc dân tộc của mình. Từ ngôn ngữ, nghệ thuật đến lối sống, sự kháng cự không ngừng của người dân Hàn Quốc trong việc bảo vệ các giá trị văn hóa đã đặt nền móng cho phong trào giành độc lập sau này. Những xung đột về ngôn ngữ, văn hóa và căn tính dân tộc trong thời kỳ này là biểu hiện của sự đấu tranh chính trị và là minh chứng cho sức mạnh của văn hóa trong việc định hình và duy trì căn tính dân tộc.

3.3.3. Căn tính dân tộc trong điện ảnh Hàn Quốc

Điện ảnh Hàn Quốc sử dụng căn tính dân tộc để tái hiện lịch sử và kháng cự văn hóa cũng như phản ánh tâm thức của người dân trong những thời kỳ đầy biến động. “The

⁵ Minhwa (민화) là dòng tranh dân gian truyền thống của Hàn Quốc, phản ánh đời sống văn hóa và tín ngưỡng dân gian của người Triều Tiên, thường mang phong cách đơn giản, màu sắc rực rỡ và chứa đựng yếu tố biểu tượng (Yoon Chin-yong. 2016).

⁶ Gayageum (가야금) là một nhạc cụ dây truyền thống của Hàn Quốc, có nguồn gốc từ thời kỳ Tam Quốc, đặc trưng bởi âm thanh trong trẻo và kỹ thuật diễn tấu tinh tế (Moon Jae-suk. 2017).

Handmaiden” của đạo diễn Park Chan-wook là một ví dụ tiêu biểu cho xu hướng này khi bộ phim đặt ra những vấn đề liên quan đến quyền lực, áp bức và sự kháng cự trong bối cảnh Hàn Quốc thời kỳ thuộc địa Nhật Bản. Điện ảnh Hàn Quốc “không chỉ ghi lại đau thương lịch sử mà còn tái định nghĩa căn tính dân tộc trong thời kỳ hiện đại” (Diffrient, 2021: 34). Nhờ đó, điện ảnh không chỉ là phương tiện truyền tải câu chuyện, mà còn là một hình thức lưu giữ và phát triển căn tính dân tộc trước những tác động của thời đại.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện bài nghiên cứu này, người viết đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội, kết hợp với các thao tác cụ thể để đảm bảo tính toàn diện và khoa học. Cụ thể như sau:

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu lý thuyết để làm rõ cũng như hệ thống hóa các khái niệm về căn tính dân tộc và các vấn đề xoay quanh đó, làm nền tảng khoa học cơ sở cho việc tiến hành phát triển nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu lịch sử và bối cảnh xã hội được áp dụng nhằm tìm hiểu về tình hình bán đảo Triều Tiên trong thời kỳ Nhật Bản đô hộ (1910-1945). Việc nghiên cứu các tài liệu lịch sử giúp làm rõ ảnh hưởng của chính sách đồng hóa cưỡng chế lên căn tính dân tộc Hàn Quốc, từ đó đối chiếu với các nội dung phản ánh trong phim.

Bên cạnh đó, người viết đã áp dụng thao tác nghiên cứu nội dung và ngữ nghĩa để làm rõ cách mà “The Handmaiden” thể hiện căn tính dân tộc Hàn Quốc. Cụ thể, các yếu tố như hình ảnh, biểu tượng, ngôn ngữ, và mối quan hệ nhân vật sẽ được phân tích nhằm khám phá những tầng ý nghĩa ẩn chứa trong tác phẩm.

Ngoài ra, bài viết được sử dụng thao tác tổng hợp, so sánh và đánh giá để đối chiếu “The Handmaiden” với các tài liệu và nghiên cứu liên quan đến căn tính dân tộc trong điện ảnh Hàn Quốc. Điều này giúp xác định cách

bộ phim tiếp nối hoặc khác biệt so với các tác phẩm cùng chủ đề, đồng thời minh chứng cho mức độ thành công của tác phẩm trong việc truyền tải thông điệp về căn tính dân tộc.

5. Kết quả nghiên cứu

Trong “The Handmaiden” cấu trúc phi tuyến tính được chia làm ba phần theo dạng vòng xoáy⁷, không chỉ là một thủ pháp kể chuyện mà còn là công cụ biểu tượng để làm nổi bật sự đối kháng giữa căn tính dân tộc Hàn Quốc và áp bức thuộc địa Nhật Bản (1910-1945). Khác với cấu trúc ba hồi tuyến tính truyền thống, vốn có thể gây nhầm lẫn với cách gọi “hồi” trong phim, cấu trúc vòng xoáy cho phép lặp lại các sự kiện từ góc nhìn khác nhau, từng bước bóc tách lớp vỏ đồng hóa văn hóa Nhật Bản để lộ ra sự thật về bản sắc dân tộc Hàn Quốc bất khuất. Các yếu tố điện ảnh như không gian, ngôn ngữ, trang phục và biểu tượng văn hóa được sử dụng, đã góp phần khắc họa rõ nét hơn hành trình khẳng định lại căn tính dân tộc Hàn Quốc trong phim.

Góc nhìn thứ nhất: Căn tính dân tộc trong bối cảnh áp bức văn hóa

Góc nhìn thứ nhất giới thiệu không gian biệt thự Kouzuki, một biểu tượng của sự áp bức văn hóa Nhật Bản lên Hàn Quốc. Biệt thự kết hợp kiến trúc Nhật Bản, với cửa trượt giấy, sàn gỗ bóng loáng và vườn cây bonsai được chăm sóc tỉ mỉ, cùng các yếu tố phương Tây như cửa kính phong cách Gothic⁸, đèn chùm lông lầy, và cầu thang xoắn ốc. Sự pha trộn này không tạo cảm giác hài hòa mà gọi

⁷ Cấu trúc phi tuyến tính dạng vòng xoáy trong phim điện ảnh là một kiểu tổ chức thời gian và câu chuyện không theo trình tự tuyến tính thông thường, mà thay vào đó các sự kiện, ký ức hoặc dòng thời gian được lặp lại, xoắn ốc, hoặc giao thoa, tạo cảm giác thời gian vừa tiến về phía trước vừa quay trở lại quá khứ.

⁸ Phong cách Gothic (Gothic style) bắt nguồn từ châu Âu vào thời Trung Cổ, phát triển mạnh mẽ từ thế kỷ 12 đến thế kỷ 16. Kiến trúc Gothic đặc trưng bởi các yếu tố như vòm nhọn, cửa sổ kính màu lớn, trần cao, cột trụ thanh mảnh và các chi tiết điêu khắc tinh xảo. Kiến trúc này được sử dụng phổ biến trong nhà thờ, lâu đài và các công trình lớn, nhằm tạo cảm giác vươn cao, huyền bí và tráng lệ.

lên sự cưỡng ép, phản ánh tham vọng của thực dân Nhật Bản trong việc xóa bỏ văn hóa Hàn Quốc thông qua không gian sống. Biệt thự không chỉ là bối cảnh mà còn là công cụ kiểm soát, nơi các chuẩn mực Nhật Bản-phương Tây thay thế văn hóa bản địa.

Sook-hee, một trong hai nhân vật chính, xuất hiện lần đầu tiên trong bộ phim với hình ảnh mặc Hanbok - trang phục truyền thống của người Hàn Quốc. Đây không phải là một chi tiết ngẫu nhiên, mà là dụng ý nghệ thuật của đạo diễn Park Chan-wook. Trong bối cảnh thuộc địa, nơi văn hóa Nhật Bản được áp đặt lên mọi khía cạnh đời sống, thì hình ảnh bộ trang phục Hanbok chính là biểu tượng cho căn tính dân tộc Hàn. Bước vào biệt thự Kouzuki, cô không bị choáng ngợp mà quan sát với ánh mắt tò mò, kiên định - đó chính là sự biểu hiện của ý chí không chấp nhận sự áp đặt. Dù ban đầu cô xuất hiện như một nhân vật phục tùng, nhưng trong từng cử chỉ nhỏ nhất, Sook-hee vẫn thể hiện sự độc lập của mình. Khi Sook-hee lần đầu tiên bước vào biệt thự Kouzuki, cô ngay lập tức phải sử dụng tiếng Nhật, mặc dù cô không thực sự thông thạo ngôn ngữ này. Việc buộc nhân vật chính phải sử dụng tiếng Nhật là cách mà tầng lớp thống trị khẳng định quyền lực của mình. Tuy nhiên, sự miễn cưỡng của Sook-hee khi phải sử dụng tiếng Nhật lại không chỉ phản ánh sự ép buộc, mà còn là dấu hiệu rõ ràng của sự phản kháng thầm lặng.

Kỹ thuật điện ảnh đã củng cố xung đột này. Góc quay từ trên xuống dành cho nhân vật thân Nhật⁹ nhấn mạnh quyền lực, trong

khi góc ngang hoặc từ dưới lên với Sook-hee và những nhân vật Hàn Quốc khác tạo nên cảm giác rằng họ là tầng lớp bị trị. Ánh sáng ở không gian Nhật Bản-phương Tây thường được chiếu sáng mạnh mẽ nhưng mang lại cảm giác lạnh lẽo tương phản với ánh sáng ấm áp ở các khu vực gợi văn hóa Hàn Quốc, biểu thị sự đối lập giữa không gian của quyền lực và sự tự do, giữa sự chiếm đoạt văn hóa và sự bảo vệ căn tính dân tộc. Góc nhìn thứ nhất khẳng định căn tính Hàn Quốc qua sự hiện diện kiên cường của Sook-hee trong không gian bị chiếm đoạt, đặt nền móng cho hành trình phản kháng.

Góc nhìn thứ hai: Sự đối lập giữa căn tính dân tộc và tính áp chế của ách thống trị.

Góc nhìn thứ hai trong “The Handmaiden” làm nổi bật sự trỗi dậy của căn tính dân tộc thông qua sự hợp tác giữa Sook-hee và Hideko. Tiếng Hàn trở thành phương tiện chính trong các cuộc đối thoại riêng tư, tạo ra không gian thân thuộc để hai nhân vật bày tỏ khát vọng tự do. Sự chuyển đổi từ tiếng Nhật sang tiếng Hàn trong các khoảnh khắc thân mật giữa Sook-hee và Hideko đánh dấu bước ngoặt trong hành trình khẳng định bản sắc, khi họ dần thoát khỏi sự kiểm soát của Kouzuki.

Thêm vào đó, tiếng Hàn không chỉ xuất hiện trong những đoạn đối thoại riêng tư mà còn trong voice-over¹⁰ - lời kể chuyện của Sook-hee và Hideko. Đây là điểm đặc biệt, bởi trong bối cảnh thuộc địa, tiếng Nhật gắn với quyền lực và sự áp chế, trong khi tiếng Hàn trong voice-over lại khẳng định rằng đây là câu chuyện do chính người Hàn kể lại. Sự đối lập này càng rõ khi tiếng Nhật thường gắn liền với những màn đọc “đám thư”, phản ánh sự

⁹ Thuật ngữ “Thân Nhật” (親日, 친일, pro-Japanese) được sử dụng để mô tả những cá nhân, tổ chức hoặc chính sách có xu hướng ủng hộ Nhật Bản, đặc biệt trong bối cảnh lịch sử liên quan đến sự chiếm đóng của Nhật Bản tại Hàn Quốc (1910–1945). Thuật ngữ này mang hàm ý chính trị và thường được dùng để chỉ những người Hàn Quốc hợp tác với chính quyền thực dân Nhật Bản, bao gồm các quan chức, trí thức, doanh nhân hoặc những cá nhân chấp nhận văn hóa, ngôn ngữ và hệ thống cai trị của Nhật Bản để có lợi ích cá nhân hoặc chính trị.

¹⁰ Voice over (VO) là kỹ thuật trong điện ảnh khi một giọng nói (thường không xuất hiện trên màn hình) được sử dụng để dẫn dắt, giải thích, hoặc bộc lộ suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật, bổ sung cho hình ảnh và âm thanh của phim.

chiếm đoạt, còn tiếng Hàn trong giọng kẻ trở thành công cụ tìm lại ký ức và khẳng định bản sắc. Voice-over bằng tiếng Hàn cũng cho thấy một nghịch lý: khi nhân vật dùng tiếng Nhật để “đóng vai” và lừa gạt nhau, thì khi trở về với giọng kẻ bằng tiếng mẹ đẻ, họ không thể che giấu cảm xúc thật. Trong phim, tiếng Hàn trở thành một cầu nối tinh thần giúp Sook-hee và Hideko vượt ra ngoài mọi toan tính bề mặt, trở thành biểu tượng cho sự đoàn kết và kháng cự văn hóa của dân tộc Hàn Quốc.

Trang phục tiếp tục là yếu tố quan trọng. Hanbok của Sook-hee, xuất hiện xuyên suốt, khẳng định sự kiên định với văn hóa Hàn Quốc. Ngược lại, kimono của Hideko, với sự bó buộc và màu sắc xa lạ, phản ánh tình trạng tha hóa dưới áp lực thuộc địa. Khi Hideko dần tháo bỏ kimono và mặc trang phục giản dị hơn, hành động này không chỉ là sự giải phóng cá nhân mà còn là sự trở về với căn tính dân tộc, thể hiện sự đoàn kết với Sook-hee trong cuộc đấu tranh chống áp bức.

Thư viện của Kouzuki, chứa đầy sách khiêu dâm là biểu tượng của sự kiểm soát tri thức và tư tưởng. Những cuốn sách này đại diện cho sự tha hóa văn hóa và áp đặt các giá trị ngoại lai. Hành động đốt sách của Hideko là chi tiết đẩy bộ phim lên phần cao trào, phá bỏ quyền kiểm soát tư tưởng của thực dân. Ngọn lửa không chỉ hủy diệt vật chất mà còn là tuyên ngôn giải phóng, khẳng định rằng căn tính dân tộc Hàn Quốc không thể bị xóa nhòa.

Góc nhìn thứ ba: Vị thế của căn tính dân tộc

Góc nhìn thứ ba đánh dấu chiến thắng của căn tính dân tộc. Căn tính dân tộc là yếu tố lật ngược quyền lực, phục hồi và giải phóng căn tính dân tộc. Sook-hee và Hideko rời bỏ biệt thự Kouzuki, lên con tàu ra biển cả, tượng trưng cho sự thoát khỏi

ràng buộc thuộc địa. Mối quan hệ giữa họ không chỉ là tình yêu mà còn là biểu tượng của sự hợp sức chống lại áp bức văn hóa và giới tính, phản ánh tinh thần kiên cường của người Hàn thời kỳ thuộc địa.

Tình yêu đồng giới giữa Sook-hee và Hideko không chỉ là yếu tố cá nhân mà còn là biểu tượng mạnh mẽ để lật ngược quyền lực thuộc địa Nhật Bản (1910-1945), khẳng định vị thế của căn tính dân tộc Hàn Quốc. Quan niệm nữ giới được nâng tầm qua mối quan hệ này, nơi phụ nữ không còn là nạn nhân của áp bức giới tính và văn hóa mà trở thành chủ thể tự quyết, đấu tranh cho bản thân mình. Tình yêu của họ, vượt qua rào cản giai cấp và thuộc địa, thể hiện sự đoàn kết tinh thần, bỏ vợ trước mắt mắt nhưng tìm thấy sức mạnh trong sự hợp tác, tương tự như cách dân tộc Hàn Quốc kiên cường bảo vệ căn tính trước sự xâm lược của thực dân.

Cảnh cuối trên con tàu ra biển cả tượng trưng cho hành trình giải phóng, nơi tình yêu đồng giới trở thành động lực tái định nghĩa căn tính dân tộc: không chỉ phục hồi mà còn giải phóng khỏi ràng buộc thực dân. Kouzuki, một người Hàn thân Nhật, đại diện cho sự phản bội căn tính dân tộc. Ông sử dụng cả không gian biệt thự và thư viện để thúc đẩy văn hóa Nhật Bản, nhưng sự sụp đổ của ông qua hành động đốt sách đã đánh dấu thất bại của chính sách đồng hoá văn hoá Nhật Bản. Hanbok của Sook-hee và hành động đốt sách của Hideko là những biểu tượng nữ quyền, lật ngược quan niệm phụ nữ bị động, biến họ thành lực lượng dẫn dắt sự kháng cự. Quan niệm giới ở đây nhấn mạnh sự bình đẳng, chân thành, vượt ra ngoài chuẩn mực nam quyền thuộc địa, củng cố vị thế của căn tính dân tộc như một sức mạnh nội tại, kiên cường và thích ứng trong bối cảnh hậu thực dân.

Cách xây dựng hình tượng nhân vật

Hình tượng nhân vật trong “The Handmaiden” được xây dựng tinh tế, phản ánh rõ nét xung đột căn tính dân tộc thời kỳ thuộc địa Nhật Bản (1910-1945). Sook-hee, với hanbok và ánh mắt kiên định, thể hiện tinh thần bất khuất của tầng lớp lao động Hàn Quốc, đối lập với Kouzuki - người Hàn thân Nhật, biểu tượng của sự tha hóa qua lối sống xa hoa và thư viện sách khiêu dâm. Hideko, từ nạn nhân mặc kimono đến người giải phóng, đánh dấu hành trình tái khẳng định bản sắc. Các nhân vật được khắc họa qua trang phục, hành động (như đốt sách), và ngôn ngữ (tiếng Hàn và tiếng Nhật), tạo sự tương phản rõ ràng giữa áp bức và phản kháng, làm nổi bật căn tính dân tộc Hàn Quốc.

So với “The Flower in Hell” (Shin Sang-ok, 1958), “The Handmaiden” tái hiện căn tính dân tộc một cách tinh tế hơn, lồng ghép xung đột văn hóa vào câu chuyện tình cảm và kỹ thuật điện ảnh phức tạp. Trong khi “The Flower in Hell” mô tả trực tiếp sự tàn bạo của thời kỳ thuộc địa, “The Handmaiden” sử dụng biểu tượng như Hanbok, thư viện, và ngôn ngữ để khắc họa sự phản kháng. Trên bình diện quốc tế, bộ phim có điểm tương đồng với Schindler’s List (Spielberg, 1993) ở cách tái hiện chấn thương lịch sử, nhưng độc đáo ở sự kết hợp giữa câu chuyện nữ quyền và bối cảnh hậu thực dân, làm nổi bật vai trò của hai nhân vật chính là Sook-hee và Hideko trong việc bảo vệ căn tính dân tộc.

Đặt trong sự nghiệp của mình, Park Chan-wook cho thấy ông là một trong những đạo diễn trụ cột của New Korean Cinema, vừa giữ được tính nghệ thuật vừa đạt sức lan tỏa quốc tế (David Scott Diffrient, 2021). Vì thế, những diễn ngôn về căn tính dân tộc trong “The Handmaiden” không chỉ có ý nghĩa với Hàn Quốc, mà còn trở thành một phần của cuộc đối thoại toàn cầu về ký ức thuộc địa và quyền tự quyết văn hóa.

6. Kết luận

Như vậy, “The Handmaiden” (2016) của Park Chan-wook không chỉ là một tác phẩm điện ảnh xuất sắc mà còn là một diễn ngôn mạnh mẽ về căn tính dân tộc Hàn Quốc trong bối cảnh thuộc địa Nhật Bản (1910-1945). Cấu trúc phi tuyến tính dạng vòng xoáy cho phép bộ phim từng bước bóc tách những lớp vỏ đồng hóa, tái hiện hành trình truy nguyên sự thật và khẳng định bản sắc dân tộc. Ngôn ngữ điện ảnh được vận dụng như một công cụ kháng cự: voice-over bằng tiếng Hàn của Sook-hee và Hideko không chỉ bộc lộ cảm xúc chân thực mà còn khẳng định quyền kể chuyện của người Hàn, đối lập với tiếng Nhật vốn gắn với áp chế và chiếm đoạt. Hình tượng tình yêu đồng giới giữa hai nhân vật, vượt qua rào cản giai cấp và thuộc địa, vừa phản ánh khát vọng nữ quyền về sự tự quyết, vừa trở thành ẩn dụ cho tinh thần đoàn kết dân tộc. Những biểu tượng như hanbok hay hành động đốt sách đã lật ngược quyền lực thực dân, khẳng định sức mạnh văn hóa bản địa.

Bộ phim vì thế mở ra một cái nhìn đa chiều và phức tạp về căn tính dân tộc: không chỉ gắn với ký ức lịch sử mà còn được tái định nghĩa liên tục trong từng cá nhân khi đối mặt với định kiến và áp bức. Nhân vật Sook-hee và Hideko, qua sự độc lập và bản lĩnh, góp phần nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, khẳng định khả năng phụ nữ kiểm soát số phận và làm chủ cuộc sống. Ở cấp độ rộng hơn, Park Chan-wook - một đạo diễn trụ cột của New Korean Cinema¹¹, đã kết hợp thành công tính nghệ thuật và thương mại, đưa “The Handmaiden” vượt ra ngoài phạm vi Hàn Quốc, lan tỏa thông điệp hậu thực dân về bản sắc và quyền tự quyết đến công chúng toàn cầu.

¹¹ New Korean Cinema (Điện ảnh Hàn Quốc mới) chỉ làn sóng điện ảnh Hàn Quốc bùng nổ từ đầu thập niên 1990, sau khi các chính sách kiểm duyệt hà khắc được nới lỏng. Giai đoạn này đánh dấu sự đổi mới mạnh mẽ về nội dung, hình thức và vị thế quốc tế của điện ảnh Hàn Quốc.

Nghiên cứu này không chỉ làm sáng tỏ vai trò của điện ảnh trong việc tái hiện và bảo tồn căn tính dân tộc, mà còn khẳng định sức mạnh liên thể hệ của hình ảnh điện ảnh: mỗi khung hình vừa đặc tả thực tế lịch sử, vừa kết nối quá khứ với hiện tại, gợi mở hành trình không ngừng tái xác định giá trị cá nhân và văn hóa trong dòng chảy lịch sử đầy biến động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Anderson, Benedict. 1983. *Imagined Communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism* [Cộng đồng tưởng tượng: Suy ngẫm về nguồn gốc và sự lan tỏa của chủ nghĩa dân tộc]. London: Verso.
- 2) Barthes, Roland. 1972. *Mythologies* [Thần thoại học]. New York: Hill and Wang.
- 3) Cao Thị Hồng. 2015. “Tinh dân tộc và hiện đại trong nghệ thuật thời kỳ đổi mới.” *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật* 35: 56-62.
- 4) Caprio, Mark E. 2009. *Japanese Assimilation Policies in Colonial Korea, 1910-1945* [Chính sách đồng hóa của Nhật Bản tại Triều Tiên thuộc địa, 1910-1945]. Seattle: University of Washington Press.
- 5) Choi, Jin-hee và cộng sự. 2022. “Code-switching and Identity in Park Chan-wook’s *The Handmaiden*” [Chuyển đổi mã ngôn ngữ và bản sắc trong *The Handmaiden* của Park Chan-wook]. *Journal of Korean Studies* 27: 89-105.
- 6) Chung, Hye-seung và Hee-bon Park. 2020. “Maid of Decolonization: *The Handmaiden* as a Postcolonial Adaptation” [Người hầu gái của giải thực dân hóa: *The Handmaiden* như một tác phẩm chuyển thể hậu thực dân]. *Asian Cinema* 31: 109-125.
- 7) David Scott Diffrient. 2021. “Specters of Trauma in Korean Cinema: *The Amnesia of The Past*” [Bóng ma chấn thương trong điện ảnh Hàn Quốc: Sự lãng quên của quá khứ].
- 8) Eckert, Carter J. 1991. *Offspring of Empire: The Koch’ang Kims and the Colonial Origins of Korean Capitalism* [Hậu duệ của đế quốc: Gia tộc Koch’ang Kim và nguồn gốc thuộc địa của chủ nghĩa tư bản Hàn Quốc]. Seattle: University of Washington Press.
- 9) Gellner, Ernest. 1983. *Nations and Nationalism* [Các quốc gia và chủ nghĩa dân tộc]. Cornell University Press.
- 10) Hall, Stuart. 1990. “Cultural Identity and Diaspora” [Bản sắc văn hóa và cộng đồng di dân]. Pp. 222-237 in *Identity: Community, Culture, Difference*, edited by Jonathan Rutherford. London: Lawrence & Wishart.
- 11) Henry, Todd A. 2005. “Sanitizing Empire: Japanese Articulations of Korean Culture in the Colonial Period” [Thanh tẩy đế quốc: Sự thể hiện văn hóa Hàn Quốc của Nhật Bản trong thời kỳ thuộc địa]. *Journal of Asian Studies* 64: 45-67.
- 12) Kim Chung-kang. 2013. “Colonial Legacy in Korean Cinema of the 1950s” [Di sản thuộc địa trong điện ảnh Hàn Quốc thập niên 1950]. *Korea Journal* 53: 45-60.
- 13) Kim Chung-kang. 2020. “Indigenizing Korean Cinema: The Case of *The Flower in Hell*” [Bản địa hóa điện ảnh Hàn Quốc: Trường hợp *The Flower in Hell*]. *Film Studies* 42: 67-82.
- 14) Kim Soo-ja. 2017. *Postcolonial Restoration of Korean Cultural Identity* [Phục hồi bản sắc văn hóa Hàn Quốc hậu thực dân]. Seoul: Seoul National University Press.
- 15) Lee Hyang-jin. 2000. *Contemporary Korean Cinema: Identity, Culture, Politics* [Điện ảnh Hàn Quốc đương đại: Bản sắc, văn hóa, chính trị]. Manchester: Manchester University Press.
- 16) Lê Thị Kim Út. 2017. “Tái hiện đời sống văn hóa trong tiểu thuyết lịch sử Việt Nam.” *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam* 28: 23-30.
- 17) Moon Jae-suk. 2017. “1910년부터 현재(2017)까지의 가야금 연구” [Nghiên cứu về Gayageum từ năm 1910 đến nay]. *Korean Journal of Research in Music Education* 44.
- 18) Ntola, Lungile. 2024. “Transnational Feminist Solidarity in *The Handmaiden*” [Đoàn kết nữ quyền xuyên quốc gia trong *The Handmaiden*]. *Feminist Media Studies* 24: 34-50.
- 19) Park Chan-wook. 2016. “*The Handmaiden*” [Người hầu gái]. Seoul: CJ Entertainment.
- 20) Phan Mạnh Hùng. 2019. “Văn học lịch sử và căn tính dân tộc.” *Tạp chí Nghiên cứu Văn học* 40: 45-53.

- 21) Rhee, Joo-yeon. 2020. "Erotic-Grotesque and Female Agency in *The Handmaiden*" [Gợi cảm-kỳ quái và quyền tự quyết nữ giới trong *The Handmaiden*]. *Cinema Journal* 59: 78-94.
- 22) Schmid, Andre. 2002. *Korea Between Empires, 1895-1919* [Hàn Quốc giữa các đế quốc, 1895-1919]. New York: Columbia University Press.
- 23) Shin Sang-ok. 1958. "The Flower in Hell" [Bông hoa ở địa ngục]. Seoul: Seoul Films.
- 24) Spielberg, Steven. 1993. "Schindler's List" [Danh sách của Schindler]. Los Angeles: Universal Pictures.
- 25) Yoon, Chi-yong. 2022. "민화의 시대, 민화와 궁중회화의 경계에 관한 조망" [Thời đại của Minhwa: Góc nhìn về ranh giới giữa tranh dân gian và hội họa cung đình]. *Korean Journal of Art History* 314.

Abstract:

KOREAN NATIONAL IDENTITY IN PARK
CHAN-WOOK'S
"THE HANDMAIDEN" (2016)

National identity may be conceived as a historical and cultural process through which a community's essence is preserved while simultaneously being reinterpreted

and developed. Under conditions of invasion and assimilation, this process becomes salient, vividly rendered by director Park Chan-wook through the cinematic language of "The Handmaiden" (2016). This article focuses on the representation of Korean national identity in "The Handmaiden," set in Korea under Japanese colonial rule (1910-1945). Through an interdisciplinary approach combining cinema, history, and cultural studies, the paper examines how national identity is expressed through language, clothing, architectural space, and character construction. The characters Sook-hee, Hideko, and Kouzuki play central roles in reflecting the tension between cultural assimilation and the struggle to preserve identity. "The Handmaiden" is not only a remarkable work of art with strong aesthetic and cinematic values but also a powerful counter-discourse against colonial power, reaffirming and reconstructing Korean national identity within a turbulent historical context.

Keywords: The Handmaiden, national identity, cultural assimilation policies, cinema.

GIÁ TRỊ GIA ĐÌNH VÀ TÍNH TÔN TY: ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI HÀN QUỐC

Lê Văn Soán*

Tóm tắt

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hiện đại hóa ngày càng mạnh mẽ, việc nghiên cứu về các giá trị truyền thống và vai trò của chúng trong phát triển xã hội trở nên cấp thiết. Hàn Quốc, với sự phát triển thần kỳ trong những thập kỷ qua, là một ví dụ điển hình về việc kết hợp thành công giữa giá trị truyền thống và hiện đại hóa. Trong đó, giá trị gia đình và tôn ty đóng vai trò đặc biệt quan trọng, tạo nên động lực độc đáo cho sự phát triển của xã hội Hàn Quốc. Nghiên cứu phân tích sâu sắc về bản chất của giá trị gia đình và tôn ty, đánh giá tác động của những giá trị này đến sự phát triển xã hội, đồng thời xác định các thách thức và cơ hội trong thời đại hiện đại. Thông qua phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp, nghiên cứu đã đem lại ba kết quả chính. Thứ nhất, giá trị gia đình và tôn ty góp phần tạo nên hệ thống tổ chức xã hội chặt chẽ và hiệu quả. Thứ hai, thúc đẩy tinh thần học tập, làm việc và phát triển. Thứ ba, duy trì sự ổn định và phát triển bền vững của xã hội. Nghiên cứu cũng đề xuất các giải pháp nhằm kết hợp hài hòa giữa giá trị truyền thống và xu hướng phát triển hiện đại.

Từ khóa: Gia đình, tính tôn ty, văn hóa Hàn Quốc, xã hội Hàn Quốc

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hiện đại hóa ngày càng mạnh mẽ, nhiều quốc gia đang đối mặt với thách thức trong việc cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo tồn các giá trị truyền thống. Hàn Quốc nổi lên như một ví dụ điển hình về sự kết hợp thành công giữa phát triển kinh tế và duy trì bản sắc văn hóa. Từ một quốc gia nghèo nàn sau chiến tranh (1950-1953), Hàn Quốc đã phát triển thành một cường quốc kinh tế, đồng thời vẫn duy trì được nhiều giá trị văn hóa truyền thống độc đáo của mình.

Trong số các giá trị truyền thống của Hàn Quốc, chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Theo Choi Chae-seok (1976), chủ nghĩa gia đình là một hình thái xã hội trong đó gia đình được coi là đơn vị cơ bản, được đề cao hơn bất kỳ tập thể xã hội nào khác. Kim Choong Soon (2016) chỉ ra rằng giá trị gia đình trong văn hóa Hàn Quốc bắt nguồn từ việc coi trọng sự gắn kết và lòng hiếu thảo, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của xã hội.

Tính tôn ty trong văn hóa Hàn Quốc được thể hiện rõ qua trật tự xã hội, sự phân cấp trong quan hệ gia đình và cộng đồng, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ Nho giáo. Đây là yếu tố quan trọng định hình cấu trúc xã hội và kinh tế Hàn Quốc, khác biệt với khái niệm “đạo đức Tin lành” (Protestant ethic) mà Max Weber (1905) phân tích trong bối cảnh phương Tây. Sự phân biệt này giúp tránh nhầm lẫn giữa hệ giá trị tôn ty Nho giáo và đạo đức tôn giáo trong phân tích xã hội học phương Tây.

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP.HCM; Email: levansoan.kr@gmail.com

Hiện nay đã có nhiều nghiên cứu về vai trò của chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty trong xã hội Hàn Quốc. Jun Ki-Hoon (2018) đã phân tích sự thay đổi trong quan điểm về cá nhân và tập thể trong các gia đình Hàn Quốc hiện đại. Nghiên cứu về ảnh hưởng của tính tôn ty trong văn hóa làm việc của người Hàn Quốc của Kim Hai Kyong, Baik Kibok và Kim Najung (2019); các nghiên cứu tập trung vào tác động của giá trị Nho giáo đối với động lực gia đình hiện đại ở Hàn Quốc của Park InSook Han và Cho Lee-jay (1995); Kim Jisoo M (2017); Byoun Soo-jung, Choi Shinwoo và Kim Hye-young (2021),...

Các nghiên cứu tập trung vào từng khía cạnh riêng lẻ mà chưa có cái nhìn tổng thể về mối quan hệ giữa chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty với sự phát triển xã hội, chưa đi sâu phân tích các thách thức và cơ hội trong việc duy trì những giá trị này trong bối cảnh hiện đại. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện với mục đích phân tích toàn diện vai trò của chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty trong sự phát triển của xã hội Hàn Quốc, đồng thời đề xuất các giải pháp thực tiễn nhằm phát huy giá trị tích cực của những yếu tố này trong bối cảnh hiện đại.

Cụ thể, nghiên cứu hướng đến ba mục tiêu chính. Thứ nhất, phân tích cơ sở lý luận về chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty, làm rõ nguồn gốc và đặc điểm của những giá trị này trong văn hóa Hàn Quốc. Thứ hai, đánh giá thực trạng và tác động của chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty đối với sự phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa của Hàn Quốc. Thứ ba, đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm kết hợp hài hòa giữa giá trị truyền thống và xu hướng phát triển hiện đại.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm chủ nghĩa gia đình

Theo Choi Chae-seok (1976), “Chủ nghĩa gia đình là hình thái xã hội mà: 1) Gia đình là đơn vị cấu thành xã hội; 2) Gia đình được quan tâm hơn bất cứ một tập thể xã

hội khác; 3) Từng cá nhân không thể tách rời, độc lập khỏi gia đình; 4) Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình không tự do và bình đẳng mà dựa vào sự sắp xếp theo trật tự trên dưới rõ ràng; 5) Và hình thái xã hội này không chỉ tồn tại trong gia đình mà còn được nhân rộng ra ngoài xã hội”.

Friedrich Engels đã trình bày khái niệm “chủ nghĩa gia đình” trong tác phẩm “*Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước*” (*The Origin of the Family, Private Property and the State*) xuất bản năm 1884. Trong tác phẩm này, ông phân tích sự phát triển của gia đình và tư tưởng gia đình theo góc độ lịch sử và kinh tế. Engels lập luận rằng: “Ở giai đoạn đầu của xã hội loài người, không có khái niệm về tư nhân và tư sản cá nhân. Thay vào đó, có một cộng đồng thuần túy, trong đó mọi người chia sẻ tài nguyên chung và không có sự phân biệt rõ ràng về tư nhân. Engels mô tả gia đình ở giai đoạn này như một dạng cộng đồng tình dục, với sự liên kết giữa các thành viên không có chủ thể và không có các nguyên tắc của tư nhân”. Theo Engels, sự xuất hiện của tư nhân và tư sản là kết quả của sự xuất hiện của giai cấp tư sản và sự phát triển của sản xuất. Ông lập luận rằng, khi người ta bắt đầu sử dụng đất đai với mục đích tư nhân, gia đình cũng trở nên tư nhân hóa, với quyền lực tập trung vào người đàn ông và việc truyền thừa tư sản từ cha sang con trai. Nhìn chung, Engels thấy rằng chủ nghĩa gia đình xuất hiện và phát triển cùng với sự xuất hiện của tư nhân và tư sản, và nó phản ánh và phục vụ cho cấu trúc xã hội tư bản. Ông kết luận rằng gia đình trở thành một “cơ sở phi lịch sử” khi xã hội phát triển về mặt kinh tế và xã hội.

Như vậy có thể hiểu chủ nghĩa gia đình là một khía cạnh quan trọng của văn hóa xã hội, nơi mà gia đình được coi là trung tâm của mọi sinh hoạt và tương tác xã hội. Được xem xét từ góc độ văn hóa và xã hội, chủ nghĩa gia đình không chỉ là một hệ thống

giáo dục và giáo dục truyền thống mà còn là nền tảng của các giá trị như lòng hiếu thảo, sự gắn bó và trách nhiệm. Gia đình không chỉ đóng vai trò là nơi nuôi dưỡng và bảo vệ các thành viên, mà còn là một nguồn hỗ trợ vững mạnh cho mỗi cá nhân trong xã hội.

Chủ nghĩa gia đình thường thể hiện sự gắn kết mạnh mẽ giữa các thành viên gia đình, nơi mà mỗi quan hệ không chỉ là về máu mủ mà còn là về tình cảm và sự chia sẻ. Các giáo lý của lòng hiếu thảo và trách nhiệm thường được truyền đạt từ thế hệ này sang thế hệ khác, tạo ra một liên kết lịch sử và văn hóa mạnh mẽ.

Khái niệm chủ nghĩa gia đình cũng không chỉ giới hạn trong phạm vi gia đình riêng lẻ mà còn ảnh hưởng đến xã hội rộng lớn. Gia đình không chỉ là một nguồn ổn định cho cá nhân mà còn có tác động đáng kể đến hình thành các giá trị và mô hình ứng xử xã hội.

Mặc dù chủ nghĩa gia đình thường mang trong mình những giá trị truyền thống, nhưng cũng có khả năng thích ứng và thay đổi theo thời gian. Nó có thể là một nguồn động viên tích cực để giáo dục và định hình tâm hồn các thành viên gia đình, tạo ra những cá nhân có ảnh hưởng tích cực trong cộng đồng và xã hội. Đồng thời, nó là một khía cạnh quan trọng của sự đa dạng văn hóa, phản ánh bức tranh sâu sắc về cách mà gia đình và giá trị cá nhân được hiểu và thực hành trên khắp thế giới.

2.2. Khái niệm tính tôn ty

Tính tôn ty trong văn hóa Hàn Quốc bắt nguồn từ Nho giáo, thể hiện sự phân cấp rõ ràng trong các mối quan hệ: cha - con, thầy - trò, trên - dưới, già - trẻ. Khái niệm này khác biệt với “đạo đức Tin lành” (Protestant ethic) mà Weber (1905) phân tích trong bối cảnh phương Tây. Đối chiếu hai khái niệm này sẽ làm rõ sự khác nhau giữa hai hệ giá trị. Tính tôn ty theo Weber không chỉ là đức tính cá nhân, mà còn là một yếu tố quan

trọng giúp định hình cấu trúc xã hội và kinh tế. Ông nói về sự tương quan giữa đạo đức Calvinist và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản - ý tưởng này giúp ta hiểu biết hơn về mối quan hệ giữa tư tưởng văn hóa và phát triển kinh tế trong xã hội chủ nghĩa tư bản.

Ở Hàn Quốc, tính tôn ty được coi là một nguyên tắc quan trọng trong duy trì trật tự xã hội và quan hệ liên cá nhân. Nó không chỉ là việc tự tôn trọng bản thân mà còn là khả năng tôn trọng và đánh giá cao giá trị của người khác. Tính tôn ty đưa ta đến với sự tự tin, lòng tự hào về bản thân và khả năng đối mặt với thách thức trong cuộc sống. Ngoài ra, tính tôn ty còn phản ánh trong khả năng tôn trọng đối tác. Việc lắng nghe, tôn trọng ý kiến của người khác và tạo điều kiện cho sự hiểu biết và giao tiếp tích cực là những biểu hiện của tính tôn ty. Điều này giúp xây dựng một môi trường xã hội lành mạnh và hòa bình.

Tính tôn ty cũng thể hiện qua việc tuân thủ đạo đức và nguyên tắc xã hội. Những người có tính tôn ty cao thường hành động đúng đắn, công bằng, và giữ gìn chuẩn mực đạo đức. Họ đóng góp tích cực cho xã hội, giữ gìn và bảo vệ những giá trị quan trọng. Thêm vào đó, tính tôn ty không chỉ là vấn đề cá nhân mà còn là đặc điểm của hành vi công dân. Những người mang theo tính tôn ty cao thường tham gia tích cực vào các hoạt động cộng đồng, đóng góp vào sự phát triển tích cực và tạo nên một môi trường sống đầy ý nghĩa. Tính tôn ty không chỉ giúp cá nhân trở nên mạnh mẽ và tự tin mà còn góp phần quan trọng vào việc xây dựng cộng đồng và xã hội tích cực. Đó là nền tảng của một cuộc sống đầy ý nghĩa và giá trị, thúc đẩy sự phát triển và hòa bình trong xã hội.

Tóm lại, chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty là hai khái niệm cốt lõi trong việc hiểu về văn hóa và xã hội Hàn Quốc. Chúng không chỉ định hình các mối quan hệ gia đình và xã hội mà còn có tác động sâu rộng đến sự

phát triển kinh tế và xã hội của đất nước này. Việc nghiên cứu và hiểu rõ hai khái niệm này sẽ giúp chúng ta có cái nhìn sâu sắc hơn về động lực phát triển của xã hội Hàn Quốc trong bối cảnh hiện đại.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp và nghiên cứu trường hợp, nhằm tìm hiểu sâu sắc về ảnh hưởng của chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty trong xã hội Hàn Quốc. Phân tích tài liệu thứ cấp được thực hiện thông qua việc thu thập và nghiên cứu các nguồn tư liệu đa dạng. Các tài liệu được lựa chọn bao gồm sách chuyên khảo, bài báo khoa học và các nghiên cứu học thuật về văn hóa và xã hội Hàn Quốc. Nghiên cứu trường hợp được tiến hành thông qua việc phân tích các ví dụ cụ thể về ảnh hưởng của chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội Hàn Quốc.

Quá trình thu thập dữ liệu tập trung vào việc tìm kiếm và phân loại các tài liệu theo chủ đề nghiên cứu. Các nguồn tài liệu được tìm kiếm từ các cơ sở dữ liệu học thuật uy tín, thư viện các trường đại học lớn. Các từ khóa tìm kiếm chính bao gồm: “chủ nghĩa gia đình Hàn Quốc”, “tính tôn ty”, “văn hóa Hàn Quốc”, “phát triển xã hội Hàn Quốc”.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty góp phần tạo nên hệ thống tổ chức xã hội chặt chẽ và hiệu quả

Chủ nghĩa gia đình ở Hàn Quốc được định hình bởi các giá trị Nho giáo, nơi mà gia đình được coi là nền tảng của xã hội. Trong bài viết “The Value and Meaning of the Korean Family” của Clark W. Sorenson, người Hàn Quốc vẫn tin rằng gia đình là yếu tố quan trọng nhất trong cuộc sống của họ. Điều này cho thấy rằng các giá trị gia đình không chỉ ảnh hưởng đến đời sống cá nhân mà còn tạo ra một nền tảng vững chắc cho các mối quan hệ xã hội.

Trong bối cảnh hiện đại, vai trò của người mẹ và người cha vẫn giữ vị trí quan trọng trong gia đình. Kim Hye-on & Siegfried Hoppe-Graff (2001) cho rằng người Hàn Quốc tin rằng người cha phải là người ra quyết định chính trong các vấn đề quan trọng của gia đình, trong khi người mẹ có trách nhiệm duy trì sự hòa thuận và ổn định trong gia đình. Điều này cho thấy rằng mặc dù xã hội đang thay đổi, các giá trị truyền thống vẫn còn ảnh hưởng mạnh mẽ.

Tính tôn ty, hay sự phân cấp trong mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và xã hội, cũng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì trật tự xã hội. Sung Kyutak và Kim Han Sung trong bài viết “Elder respect among young adults: Exploration of behavioral forms in Korea” (2003), người Hàn Quốc cho rằng tôn trọng người lớn tuổi là một phần không thể thiếu trong văn hóa của họ. Điều này dẫn đến việc hình thành các cấu trúc tổ chức chặt chẽ, nơi mà các thế hệ khác nhau có thể tương tác và hỗ trợ lẫn nhau.

Hệ thống tôn ty không chỉ giới hạn trong gia đình mà còn mở rộng ra các tổ chức xã hội và doanh nghiệp. Nghiên cứu của Kim Hai Kyong, Baik Kibok và Kim Najung (2019) cho thấy rằng, trong các công ty Hàn Quốc, nhân viên cảm thấy cấu trúc phân cấp giúp họ hiểu rõ hơn về vai trò và trách nhiệm của mình. Điều này cũng cho thấy rằng tính tôn ty có thể tạo ra một môi trường làm việc hiệu quả, nơi mà mọi người đều biết được vị trí của mình trong tổ chức.

Chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty không chỉ ảnh hưởng đến các mối quan hệ xã hội mà còn có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế. Theo báo cáo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế năm 2023, Hàn Quốc đã có một trong những tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới trong hai thập kỷ qua, một phần nhờ vào sự ổn định trong các

mối quan hệ gia đình và xã hội. Sự hỗ trợ lẫn nhau trong gia đình giúp giảm thiểu căng thẳng và khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới trong công việc.

Mặc dù chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty đã góp phần tạo nên một hệ thống tổ chức xã hội chặt chẽ và hiệu quả, nhưng chúng cũng đối mặt với nhiều thách thức trong bối cảnh hiện đại. Sự phát triển của công nghệ, toàn cầu hóa và các thay đổi trong phong cách sống đã làm thay đổi cách mà các gia đình tương tác và vận hành. Theo nghiên cứu của Lee Eun-Suk, Chang Jae Yoon và Kim Hyosun (2011), nhiều gia đình hiện nay phải đối mặt với áp lực từ việc cân bằng giữa công việc và cuộc sống gia đình, dẫn đến sự giảm sút trong sự gắn kết và hỗ trợ lẫn nhau.

Hơn nữa, sự gia tăng của các gia đình đơn thân và sự thay đổi trong vai trò giới cũng đã làm thay đổi các giá trị truyền thống. Nghiên cứu của Lee Yeonu (2017) cho rằng ngày càng nhiều phụ nữ Hàn Quốc tham gia vào lực lượng lao động, dẫn đến việc họ không còn chỉ đóng vai trò là người giữ lửa trong gia đình. Điều này đã tạo ra một sự chuyển biến trong cách mà các gia đình tổ chức và phân chia trách nhiệm.

Mặc dù những thách thức này tồn tại, chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty vẫn có thể tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong xã hội Hàn Quốc. Để giữ gìn và phát huy các giá trị này, cần có những nỗ lực từ cả cá nhân và xã hội. Yang Young-Kyun (2011), việc giáo dục thế hệ trẻ về tầm quan trọng của gia đình và sự tôn trọng lẫn nhau là rất cần thiết. Hơn nữa, các chính sách hỗ trợ gia đình, như thời gian nghỉ phép cho cha mẹ và các chương trình giáo dục về gia đình, có thể giúp củng cố các giá trị này.

Một khía cạnh quan trọng khác là việc áp dụng các giá trị gia đình vào môi trường làm việc. Nghiên cứu của Lee Byoung và Kim Jong-Sung (2021) nhận định rằng các công ty có thể tạo ra một môi trường làm

việc tích cực hơn bằng cách khuyến khích sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các nhân viên và xây dựng các chương trình phát triển cá nhân dựa trên giá trị gia đình. Điều này không chỉ giúp nâng cao hiệu suất làm việc mà còn tạo ra sự gắn kết mạnh mẽ hơn giữa các thành viên trong tổ chức.

Chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên một hệ thống tổ chức xã hội chặt chẽ và hiệu quả ở Hàn Quốc. Các giá trị truyền thống vẫn còn ảnh hưởng mạnh mẽ đến cách mà các thế hệ tương tác và hỗ trợ lẫn nhau. Hệ thống tôn ty không chỉ giúp duy trì trật tự xã hội mà còn thúc đẩy sự phát triển kinh tế thông qua việc khuyến khích sự đầu tư vào giáo dục và sự hỗ trợ lẫn nhau trong gia đình.

Tuy nhiên, để duy trì và phát huy các giá trị này trong bối cảnh hiện đại, cần có sự điều chỉnh và thích ứng. Việc giáo dục thế hệ trẻ về tầm quan trọng của gia đình, cùng với các chính sách hỗ trợ gia đình và tích hợp các giá trị gia đình vào môi trường làm việc, sẽ là những yếu tố quyết định cho sự phát triển bền vững của xã hội Hàn Quốc trong tương lai.

Với những nỗ lực này, chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty sẽ không chỉ tồn tại mà còn phát triển, góp phần tạo nên một xã hội vững mạnh, nơi mà mọi người đều có thể tìm thấy sự hỗ trợ và kết nối với nhau. Như vậy, chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty không chỉ là những giá trị văn hóa mà còn là những yếu tố thiết yếu cho sự phát triển bền vững của xã hội Hàn Quốc.

4.2. Chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty thúc đẩy tinh thần học tập, làm việc và phát triển

Chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty đã tạo nên một động lực mạnh mẽ thúc đẩy tinh thần học tập và phát triển trong xã hội Hàn Quốc, điều này rất quan trọng cho sự phát triển bền vững. Nghiên cứu của Kim Jin-Sook và Bang Hye-young (2016) cho thấy rằng phụ huynh Hàn Quốc sẵn sàng đầu tư

vào giáo dục cho con cái, với hy vọng rằng điều này sẽ giúp họ có một tương lai tươi sáng hơn. Điều này không chỉ có lợi cho từng gia đình mà còn góp phần vào sự phát triển chung của xã hội, phản ánh rõ nét vai trò của gia đình trong việc định hướng và hỗ trợ con cái trong học tập, góp phần tạo nên thành công của nền giáo dục Hàn Quốc trên trường quốc tế.

Chủ nghĩa gia đình tạo ra áp lực tích cực, thúc đẩy con cái phải học tập chăm chỉ không chỉ vì bản thân mà còn để mang lại vinh dự cho gia đình. Điều này được minh chứng qua tỷ lệ học sinh tham gia các lớp học thêm sau giờ học chính lên tới 87% (Kim Ji-Ha, 2010). Năm 2023, tỷ lệ học lên trung học cơ sở của học sinh ở Hàn Quốc là 100%, tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 98%, khoảng 72,8% học sinh trung học tiếp tục học đại học. Đặc biệt, Hàn Quốc đang dẫn đầu các nước OECD với 76.2% thanh niên theo học đại học.

Trong môi trường làm việc, tính tôn ty đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp và thúc đẩy hiệu suất làm việc. Lee Minkyung và Kim Boyoung (2023) cho rằng người lao động coi công ty như gia đình thứ hai và nhân viên sẵn sàng làm thêm giờ để hoàn thành công việc. Hệ thống mentor-mentee dựa trên tính tôn ty được doanh nghiệp áp dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền đạt kinh nghiệm và kỹ năng từ người đi trước đến người đi sau.

Về mặt phát triển kinh tế, chủ nghĩa gia đình đã góp phần tạo nên một mô hình kinh doanh độc đáo của Hàn Quốc. Theo số liệu từ Ngân hàng Thế giới tại Hàn Quốc (2024), tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người của Hàn Quốc tăng nhanh từ 67 USD đầu những năm 1950 lên 33.745 USD vào năm 2023. Doanh thu của các tập đoàn gia đình (chaebol) lớn nhất Hàn Quốc chiếm khoảng 45% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Hàn Quốc.

Tuy nhiên, giới trẻ cảm thấy áp lực quá lớn nên giáo dục cạnh tranh cao, cùng với những kỳ vọng đáng kể từ giáo viên, phụ huynh và xã hội, tạo ra một môi trường căng thẳng cho học sinh. Nghiên cứu của Kim Ji-hoon (2024) chỉ ra rằng học sinh trung học ở Hàn Quốc phải đối mặt với áp lực học tập rất lớn, chủ yếu do hệ thống giáo dục cạnh tranh. Áp lực này đến từ việc chuẩn bị cho kỳ thi tuyển sinh đại học, yêu cầu học sinh phải đạt điểm cao để có cơ hội vào các trường đại học danh tiếng. Học sinh thường phải dành nhiều giờ học tập, dẫn đến căng thẳng và lo âu. Áp lực này không chỉ đến từ việc học mà còn từ sự so sánh với bạn bè và mong đợi từ gia đình.

Mặc dù có những hạn chế nhất định, chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tinh thần cầu tiến và phát triển của người Hàn Quốc. Góp phần vào sự chuyển mình ngoạn mục của đất nước này từ một quốc gia nghèo đói thành cường quốc kinh tế trong vòng chỉ vài thập kỷ.

4.3. Chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty góp phần duy trì sự ổn định và phát triển bền vững của xã hội

Chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty giúp xây dựng và củng cố các mối quan hệ xã hội bền vững. Gia đình là nơi cung cấp hỗ trợ về mặt tinh thần và vật chất trong những thời điểm khó khăn, đặc biệt là đối với người cao tuổi. Theo báo cáo từ Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 2023), tỷ lệ người cao tuổi sống cùng gia đình ở Hàn Quốc là một trong những mức cao nhất trong các nước thành viên, cho thấy sự gắn bó mật thiết giữa các thế hệ trong xã hội Hàn Quốc.

Tính tôn ty trong môi trường làm việc góp phần tạo nên sự ổn định trong quan hệ lao động. Nghiên cứu của Viện Lao động Hàn Quốc năm 2023 đã chỉ ra rằng các mô hình quản lý có ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ

đình công và động lực làm việc của nhân viên. Theo Viện Lao động Hàn Quốc (2023, Labor Market Review), các doanh nghiệp áp dụng mô hình quản lý dựa trên tính tôn ty có tỷ lệ đình công thấp hơn 65% so với các doanh nghiệp không áp dụng. Các mô hình quản lý hiệu quả như những mô hình chú trọng đến tính tôn ty đã mang lại những kết quả tích cực cho doanh nghiệp, góp phần xây dựng mối quan hệ tốt giữa quản lý và nhân viên có thể giảm thiểu xung đột lao động.

Trong giáo dục, chủ nghĩa gia đình thúc đẩy sự phát triển bền vững thông qua việc đầu tư cho thế hệ tương lai. Khảo sát của Bộ Giáo dục (2023) cho thấy các gia đình Hàn Quốc dành trung bình 33% thu nhập cho giáo dục con cái, cao nhất trong các nước OECD. Kết quả là 94% sinh viên tốt nghiệp đại học tìm được việc làm trong vòng một năm, góp phần tạo nên lực lượng lao động chất lượng cao cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Về mặt văn hóa và tinh thần, hệ thống giá trị gia đình và tôn ty giúp bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc. Tỷ lệ tham gia văn hóa nghệ thuật của người dân Hàn Quốc đã tăng từ 33,4% vào năm 1990 lên 51,2% vào năm 2023 (Cục Thống kê Hàn Quốc). Việc tham gia vào các hoạt động văn hóa nghệ thuật có ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống theo nhiều cách khác nhau. Ở mức độ cá nhân, nó đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa nghệ thuật và có tác động tích cực đến sức khỏe tinh thần; ở mức độ xã hội, nó không những góp phần gìn giữ di sản văn hóa mà còn tạo nên sự gắn kết xã hội bền vững.

Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hiện đại hóa, xã hội Hàn Quốc cũng đang đối mặt với những thách thức trong việc duy trì các giá trị truyền thống. Bae Na-Rae và So Kwon-Seob (2019) chỉ ra rằng giới trẻ muốn có sự cân bằng tốt hơn giữa trách nhiệm gia đình và phát triển cá nhân, mong

muốn có những điều chỉnh trong hệ thống tôn ty tại nơi làm việc để phù hợp với xu hướng quản lý hiện đại.

Để đảm bảo sự phát triển bền vững trong tương lai, các chuyên gia đề xuất cần có sự kết hợp hài hòa giữa giá trị truyền thống và xu hướng hiện đại. Lee Min-Ah (2013) cho rằng: “Chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty cần được điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với bối cảnh mới, nhưng vẫn giữ được vai trò quan trọng trong việc duy trì sự ổn định và phát triển bền vững của xã hội Hàn Quốc”.

Những phân tích và số liệu trên cho thấy chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty không chỉ là những giá trị văn hóa truyền thống mà còn là những yếu tố quan trọng góp phần vào sự ổn định và phát triển bền vững của xã hội Hàn Quốc. Tuy đối mặt với những thách thức của thời đại mới, những giá trị này vẫn có vai trò không thể thay thế trong việc duy trì sự cân bằng và phát triển hài hòa của xã hội.

5. Kết luận

Qua việc nghiên cứu và phân tích sâu rộng về ảnh hưởng của chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty trong xã hội Hàn Quốc, có thể đúc kết những đóng góp quan trọng của hai yếu tố này đối với sự phát triển toàn diện của đất nước.

Trong lĩnh vực giáo dục, sự kết hợp giữa chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty đã tạo nên một môi trường học tập độc đáo, nơi mà việc học không chỉ là trách nhiệm cá nhân mà còn là nghĩa vụ đối với gia đình và xã hội. Điều này được thể hiện qua việc các bậc phụ huynh sẵn sàng hy sinh và đầu tư tối đa cho con cái, tạo điều kiện để thế hệ trẻ phát triển toàn diện và đạt được những thành tựu ấn tượng trong học tập.

Về mặt kinh tế, mô hình phát triển dựa trên nền tảng gia đình của Hàn Quốc đã chứng minh tính hiệu quả và bền vững. Các tập đoàn gia đình không chỉ đóng góp đáng

kể vào tăng trưởng kinh tế mà còn tạo ra một văn hóa doanh nghiệp độc đáo, kết hợp giữa tinh thần hiện đại và giá trị truyền thống. Điều này góp phần tạo nên sự phát triển thần kỳ của nền kinh tế Hàn Quốc trong những thập kỷ qua.

Trong lĩnh vực xã hội, hệ thống an sinh dựa trên mối quan hệ gia đình đã tạo nên một mạng lưới bảo trợ xã hội hiệu quả. Mô hình này không chỉ giúp giảm gánh nặng cho hệ thống phúc lợi nhà nước mà còn đảm bảo chất lượng chăm sóc tốt hơn cho người cao tuổi và những đối tượng cần sự hỗ trợ trong xã hội.

Về mặt văn hóa doanh nghiệp, tinh thần tôn ty đã góp phần xây dựng một môi trường làm việc có tổ chức và kỷ luật cao. Hệ thống thứ bậc rõ ràng kết hợp với tinh thần tương trợ đã tạo nên một môi trường làm việc độc đáo, nơi người lao động không chỉ làm việc vì lợi ích cá nhân mà còn vì sự phát triển chung của tổ chức.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện đại, những giá trị truyền thống này đang đối mặt với nhiều thách thức mới. Thế hệ trẻ Hàn Quốc ngày càng đề cao tính cá nhân và mong muốn có sự cân bằng tốt hơn giữa công việc và cuộc sống. Điều này đặt ra yêu cầu cần có những điều chỉnh phù hợp để các giá trị truyền thống có thể thích ứng với xu hướng phát triển mới.

Tuy nhiên, bối cảnh hiện đại đặt ra nhiều thách thức: tỷ lệ sinh thấp, già hóa dân số, thế hệ trẻ đề cao cá nhân và phản đối hệ thống tôn ty quá cứng nhắc. Do đó, giải pháp cần hướng đến: (1) điều chỉnh hệ thống tôn ty trong doanh nghiệp theo hướng linh hoạt; (2) chính sách khuyến khích sinh và hỗ trợ cân bằng công việc - gia đình; (3) tăng cường vai trò của phụ nữ trong xã hội, điều chỉnh phúc lợi phù hợp với già hóa dân số; (4) giáo dục thế hệ trẻ về giá trị gia đình nhưng đồng thời tôn trọng xu hướng cá nhân hóa.

Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy, việc kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống không phải là rào cản cho sự phát triển, mà ngược lại, có thể trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự tiến bộ của quốc gia. Đây là bài học quý giá cho các nước đang phát triển trong quá trình hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Có thể nói, chủ nghĩa gia đình và tính tôn ty đã góp phần quan trọng vào việc định hình bản sắc văn hóa và thành công của Hàn Quốc. Những giá trị này, nếu được điều chỉnh phù hợp với xu thế phát triển hiện đại, sẽ tiếp tục là nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của đất nước trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

- 1) Kiến Văn & Nguyễn Anh Dũng (biên dịch). (2010). *Hàn Quốc - Đất nước & con người*. NXB Thời Đại.
- 2) Kim Choong Soon. (2016). *Hàn Quốc - Văn hóa - Con người* (Trần Thị Hương và Nguyễn Hoàng Ánh dịch). NXB Phụ nữ.
- 3) Lê Quang Thêm. (2019). *Văn hóa văn minh và văn hóa truyền thống Hàn*. NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- 4) Nguyễn Trường Tân. (2023). *Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc*. NXB Hà Nội.
- 5) Phan Thị Thu Hiền (chủ biên). (2017). *Hợp tuyển văn học dân gian Hàn Quốc*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6) Trần Ngọc Thêm. (2006). *Văn hóa phương Đông - truyền thống và hội nhập*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 7) Weber, M. (2008). *Nền đạo đức Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản* (Bùi Văn Sơn Nam, Nguyễn Nghi, Nguyễn Tùng, Trần Hữu Quang dịch). NXB Trí thức.

Tiếng Anh:

- 1) Byoun Soo-jung, Choi Shinwoo & Kim Hye-young. (2021). Exploring the Diverse Family Structures in South Korea: Experiences and Perspectives of Nonmarital Cohabitants. *Societies*, 11(3), 90.
<https://doi.org/10.3390/soc11030090>

- 2) Center for Labor Trends Analysis. (February 15, 2024). *2023 Labor Market Review and 2024 Outlook. Employment Permit System*.
- 3) Clark W. Sorenson. (n.d.). *The Value and Meaning of the Korean Family*. Asia Society. <https://asiasociety.org/education/value-and-meaning-korean-family>.
- 4) Engels, F. (1884). *The Origin of the Family, Private Property and the State*. London: Penguin Classics.
- 5) Jun Ki-Hoon. (2018). When Individual Mind Becomes the Social: Social Structure, Value Change, and New Emergence of Korean Psychology. *American Journal of Sociological Research*, 8(1), 1-13. DOI: 10.5923/j.sociology.20180801.01
- 6) Kim Hai Kyong, Baik Kibok & Kim Najung. (2019). How Korean Leadership Style Cultivates Employees' Creativity and Voice in Hierarchical Organizations. *SAGE Open*, 9(3), 1-16. <https://doi.org/10.1177/2158244019876281>
- 7) Kim Hye-on & Siegfried Hoppe-Graff. (2001). Mothers roles in traditional and modern korean families: The consequences for parental practices and adolescent socialization. *Asia Pacific Education Review*, 2, 85-93.. <https://doi.org/10.1007/BF03024935>
- 8) Kim Ji-Ha & Park Daekwon. (2010). The Determinants of Demand for Private Tutoring in South Korea. *Asia Pacific Education Review*, 11, 411-421.
- 9) Kim Ji-hoon. (2024). Stress and Coping Mechanisms in South Korean High School Students: Academic Pressure, Social Expectations, and Mental Health Support. *Journal of Research in Social Science and Humanities*, 3(5), 45-54.
- 10) Kim Jisoo M. (2017). From Jealousy to Violence: Marriage, Family, and Confucian Patriarchy in Fifteenth-Century Korea. *Acta Koreana* 20(1), 91-110. <https://muse.jhu.edu/article/756498>.
- 11) Kim Jin-Sook & Bang Hye-young. (2016). Education fever: Korean parents' aspirations for their children's schooling and future career. *Pedagogy, Culture & Society*, 25(2), 207-224. <https://doi.org/10.1080/14681366.2016.1252419>
- 12) Lee Byoung & Kim Jong-Sung. Is Family-friendly Management Good for Firms? The Diffusion and Performance of Family-friendly Workplaces in South Korea. *Journal of Industrial Relations*, 52(4), 459-475. <https://doi.org/10.1177/0022185610375509>
- 13) Lee Eun-Suk, Chang Jae Yoon & Kim Hyosun. (2011). The work-family interface in Korea: can family life enrich work life? *The International Journal of Human Resource Management*, 22(9), 2032-2053. <https://doi.org/10.1080/09585192.2011.573976>
- 14) Lee Minkyung & Kim Boyoung (2023). Effect of Employee Experience on Organizational Commitment: Case of South Korea. *Behavioral Sciences*, 13(7), 521. <https://doi.org/10.3390/bs13070521>
- 15) Lee Yeonu. (2017). Women Workforce in the Korean Context. *International Review of Management and Marketing*, 7(1), 403-412.
- 16) OECD.(n.d.). *OECD Better Life Index*. <https://www.oecdbetterlifeindex.org/countries/korea/>
- 17) OECD. (2018). *Working Better with Age: Korea. Ageing and Employment Policies*, OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/9789264208261-en>
- 18) Park InSook Han & Cho Lee-jay. (1995). Confucianism and the Korean Family. *Journal of Comparative Family Studies*, 26(1), 117-134. <http://www.jstor.org/stable/41602370>
- 19) Statista. (October 1, 2024). *Enrollment rate at universities in South Korea from 1980 to 2023*. <https://www.statista.com/statistics/629032/south-korea-university-enrollment-rate>
- 20) Statista. (October 1, 2024). *Rate of educational advancement in South Korea in 2023, by education level*. <https://www.statista.com/statistics/1034570/south-korea-advancement-rate-by-education-level>
- 21) Statista. (September 4, 2024). *Revenue of major conglomerates as percentage of gross domestic product (GDP) in South Korea in selected years from 2007 to 2022*. <https://www.statista.com/statistics/1323082/south-korea-revenue-of-major-chaebols-as-percentage-of-gdp/>

- 22) Sung Kyu-taik & Kim Han Sung. (2003). Elder respect among young adults: Exploration of behavioral forms in Korea. *Ageing International*, 28(3), 279-294.
- 23) Yang Young-Kyun. (2011). Education and Family in Korean Society. *The Review of Korean Studies*, 14(1), 57-87.
- 24) World Bank. (April 2024). The World Bank In Republic of Korea.
<https://www.worldbank.org/en/country/korea/overview>

Tiếng Hàn:

- 1) 배나래 & 소권섭. (2019). 청년층의 가족주의 가치관과 사회복지정책적 제언. *Journal of the Korea Academic-Industrial*, 20(3), 394-399.
<https://doi.org/10.5762/KAIS.2019.20.3.39>
- 2) 이민아. (2013). 계획적 무자녀 가족: 한국 사회에서 아이 갖기의 의미와 가족주의의 역설: 한국 사회에서 아이 갖기의 의미와 가족주의의 역설. *한국사회학*, 47(2), 143-176.
- 3) 최재석. (1976). *한국인의 사회적 성격*. 현음사.
- 4) 통계청. (2024.10.14). *문화예술관람률*.
www.index.go.kr/unify/idx-info.do?idxCd=4251

Abstract

FAMILY VALUES AND HIERARCHICAL ORDER: THE DRIVING FORCE OF SOUTH KOREAN SOCIETY

Le Van Soan

In the context of increasing globalization and modernization, the study of traditional

values and their role in social development has become essential. South Korea, with its miraculous development over the past decades, serves as a prime example of successfully integrating traditional values with modernization. Among these, family values and hierarchical order play a particularly important role, forming a unique driving force for the development of South Korean society. This research deeply analyzes the essence of family values and hierarchical order, evaluates their impact on social development, and identifies challenges and opportunities in the modern era. Using secondary data analysis, the study highlights three key findings. First, family values and hierarchical order contribute to creating a well-organized and efficient social structure. Second, they foster a strong spirit of learning, working, and advancement. Third, they ensure societal stability and sustainable development. The research also proposes solutions to harmoniously integrate traditional values with modern development trends.

Keywords: Family, hierarchical order, Korean culture, South Korean society

SỰ HỖN DUNG TƯ TƯỞNG NHO GIÁO VÀ PHẬT GIÁO TRONG TRIẾT LÝ TAEKWONDO

Võ Quang Hiền*

Tóm tắt

Bài nghiên cứu này phân tích sự hòa quyện giữa tư tưởng Nho giáo và Phật giáo trong triết lý của Taekwondo - một môn võ thuật có nguồn gốc từ Hàn Quốc. Thông qua phân tích các nguyên lý triết học cơ bản, nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố trung dung, kính trên nhường dưới (Nho giáo), và từ bi, vô ngã (Phật giáo) đã được tích hợp sâu sắc vào hệ thống đạo đức và tinh thần của Taekwondo. Bài viết áp dụng phương pháp phân tích tài liệu kết hợp với cách tiếp cận triết học để làm rõ quá trình tương tác giữa hai hệ tư tưởng này, từ đó cung cấp cái nhìn sâu sắc về giá trị văn hóa-tâm linh của Taekwondo trong việc rèn luyện thể chất và nhân cách.

Từ khóa: Nho giáo, Phật giáo, Taekwondo, triết lý võ đạo, Hàn Quốc

1. Đặt vấn đề

Taekwondo, một môn võ thuật có nguồn gốc từ Hàn Quốc, không chỉ là một hình thức rèn luyện thể chất mà còn chứa đựng những giá trị triết lý sâu sắc. Triết lý của Taekwondo được hình thành từ sự kết hợp giữa nhiều yếu tố văn hóa và tôn giáo, trong đó tư tưởng Nho giáo và Phật giáo đóng vai trò cốt lõi. Tuy nhiên, việc nghiên cứu về sự hỗn dung của hai tư tưởng này trong triết lý Taekwondo vẫn còn hạn chế. Bài viết này sẽ đi sâu vào việc phân tích và làm rõ sự kết hợp này, từ đó đưa ra những hiểu biết sâu sắc về cách mà Nho giáo và Phật giáo đã góp phần hình thành nên triết lý của Taekwondo.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, Taekwondo ngày càng được công nhận như một môn võ thể thao mang tính quốc tế, vượt qua phạm vi văn hóa bản địa Hàn Quốc. Bên cạnh vai trò thể thao, Taekwondo còn được xem là một hiện tượng văn hóa đặc thù, phản ánh sinh động các quá trình giao thoa, tiếp biến và hỗn dung tư tưởng - đặc biệt là trong cách triết lý Nho giáo, Phật giáo và tinh thần hiện đại cùng tồn tại và tái cấu trúc. Nhiều công trình nghiên cứu quốc tế đã tiếp cận Taekwondo từ các khía cạnh đa chiều như lịch sử hình thành, giáo dục đạo đức, cấu trúc quyền lực trong võ đường đến các khía cạnh về bản sắc dân tộc, triết học..., từ đó tạo nên nền tảng lý luận phong phú cho các nghiên cứu liên ngành tiếp theo.

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP.HCM; Email: voquanghien@hotmail.co.uk

1.1. Các nghiên cứu trên thế giới

Một trong những đóng góp học thuật đáng chú ý là công trình *Taekwondo: From a martial art to a martial sport* của tác giả Moenig (2015) được Bennington (2018) nhắc lại. Công trình này xem Taekwondo như một hiện tượng chính trị - văn hóa được tái cấu trúc để phù hợp với chuẩn mực thể thao quốc tế nhưng vẫn bảo tồn các yếu tố bản sắc Hàn Quốc. Tham luận *Confucianism and the Asian martial traditions* của Simpkins, C. A., & Simpkins, A. M (2007) lại nhấn mạnh đến vai trò của các giá trị Khổng học trong việc xây dựng phẩm chất cá nhân, như kính trọng, trung thực và kiên trì...

Martinkova et al (2018) trong *The contribution of martial arts to moral development* đề cập đến việc truyền đạt các giá trị đạo đức thông qua mô hình sư-đồ truyền thống, nghi lễ và triết lý nội tại của võ thuật. Park Cindy & Lim Tae Yang (2019) thì tiếp cận vấn đề từ mối quan hệ võ đạo và cấu trúc xã hội qua nghiên cứu *A study on the development of the martial arts morality in Korea*. Ngoài ra, công trình *Syncretism and its Synonyms: Reflections on cultural mixture* của Stewart (1999) và *Review of the sporting ethics in competitive Taekwondo* của Do Jea Hyun và cộng sự (2018) cũng đề cập đến hệ thống đạo đức truyền thống và công cụ điều chỉnh hành vi trong bối cảnh hiện nay.

Bên cạnh đó, còn một số nghiên cứu khác mở rộng cách hiểu về Taekwondo qua việc đặt nó trong bối cảnh lý thuyết hậu hiện đại và văn hóa học. Bhabha (1994) với lý thuyết “không gian thứ ba” đưa ra một nền tảng để phân tích quá trình tái cấu trúc các yếu tố văn hóa khác biệt trong công trình *The postcolonial and the postmodern: The question of agency*. Trong bối cảnh này, Taekwondo trở thành biểu tượng cho sự hỗn dung triết lý giữa phương Đông và phương Tây, giữa truyền thống và hiện đại. Nghiên cứu *Hybrid cultures, Oblique powers* của

Canclini (1995) và công trình *Syncretism and its synonyms: Reflections on cultural mixture* của Stewart (1999) cũng đã bổ sung thêm cho quan điểm này bằng cách nhấn mạnh vào tính chất hỗn dung trong triết học và thực hành thể hiện ở các hình thức văn hóa hiện đại.

Cũng theo hướng nghiên cứu này, Epstein (2009) đã sử dụng khái niệm *xuyên văn hóa (transculture)* trong các nền văn hóa toàn cầu hóa qua nghiên cứu *Transculture: A broad way between globalism and multiculturalism*. Said (1979) dù không trực tiếp viết về võ học nhưng tư tưởng về hậu thực dân học và diễn ngôn văn hóa của học giả đã trở thành công cụ để phân tích Taekwondo như một sản phẩm của phản kháng văn hóa qua tham luận *Orientalist structures and restructures*. Khi nhiều giá trị phương Đông bị coi là lỗi thời dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân và toàn cầu hóa, Hall (1996) trong công trình *When was “the post-colonial”? Thinking at the limit* lại gợi mở ra cách hiểu mới về sự phục hồi các yếu tố truyền thống...

Nhìn chung, những nghiên cứu trên đã đưa ra một nền tảng lý luận đa chiều giúp cho việc tiếp cận Taekwondo được toàn diện hơn. Những nghiên cứu này, ngoài việc coi Taekwondo như một hình thức võ thuật kết hợp giữa thể thao và nghệ thuật tự vệ ra, chúng còn khiến người ta nhận diện nó như một không gian diễn ngôn mang tính văn hóa, đạo đức và triết học, thể hiện được khả năng thích ứng linh hoạt của nó trong bối cảnh xã hội toàn cầu. Theo đó, việc tái định vị tính truyền thống trong Taekwondo có thể được xem như một giải pháp tinh tế để khẳng định cho các vấn đề về bản sắc văn hóa - triết học.

1.2. Các nghiên cứu tại Hàn Quốc và Việt Nam

Trong khi các học giả quốc tế thường nghiên cứu Taekwondo từ góc độ triết học phương Tây và lý thuyết văn hóa đương

đại, thì ở Hàn Quốc, các nghiên cứu tập trung vào việc làm rõ bản sắc truyền thống của môn võ này, đặc biệt thông qua các yếu tố tư tưởng Nho giáo và Phật giáo. Còn tại Việt Nam, mặc dù các nghiên cứu phát triển chậm hơn và chưa nhiều, nhưng cũng đã thể hiện sự quan tâm ngày càng tăng đối với vai trò văn hóa và giáo dục của Taekwondo trong bối cảnh hội nhập văn hóa của địa phương.

Trước hết, tại Hàn Quốc, Taekwondo đã trở thành một phần thiết yếu trong di sản văn hóa hiện đại. Do đó, nhiều nghiên cứu đã phát triển hệ thống lý thuyết liên quan đến mối quan hệ giữa triết lý võ đạo và các yếu tố hình thành văn hóa bản địa ở một số bài viết như *Problems in the identity and philosophy of taekwondo and their historical causes* của tác giả Capener (1995); *A study on the spirit of Taekwondo* [태권도 정신에 관한 연구] của tổ chức Taekwondo Maru [태권마루] (2008). Petrovic (2017) đề cập đến mối quan hệ giữa thầy và trò (사제지간) với các giá trị của Khổng giáo ảnh hưởng đến hành vi cá nhân và cấu trúc xã hội trong không gian của võ đường trong nghiên cứu *The benefits of Taekwondo training for undergraduate students: A phenomenological study*.

Ngoài vấn đề về đạo đức Nho giáo, nhiều học giả cũng đã nhấn mạnh đến ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo, đặc biệt là thiền định và vô ngã. Chẳng hạn, có thể thấy điều này ở nghiên cứu *A study on the possibilities of adult character training through the Taekwondo* [태권도를 통한 성인 인성교육의 가능성 고찰] của Jeong Geun Yeong & Kim Su Jeong (2019). Chung Do Kwan (Taekwondo UK) trong bài viết *The philosophy behind martial art & the Buddhist Eightfold Path* cũng chỉ ra rằng, các nguyên tắc của Bát Chánh Đạo trong Phật giáo có thể được tích hợp như một nền tảng đạo đức khi thực hành võ thuật Taekwondo.

Bên cạnh đó, dù không đề cập đến việc hành thiền trong Taekwondo nhưng nghiên cứu *A study on the development of the martial arts morality in Korea* của Park Cindy & Kim Tae Yang (2019) cũng đã nhắc đến kỹ thuật tĩnh tâm giúp người tập luyện có thể giữ được sự ổn định nội tâm trong mọi hoàn cảnh...

Một số nghiên cứu gần đây có xu hướng tiếp cận Taekwondo từ khía cạnh triết học hiện sinh và tâm linh, có thể lấy ví dụ như nghiên cứu *Framing spirituality in martial arts: an embodied comprehension through phenomenology* của Telles (2022); *Little-known Buddhist martial art mixes spiritual, physical elements* của Lopez & Medina (2021). Ngoài ra, nghiên cứu *Martial arts and adolescents: using theories to explain the positive effects of Asian martial arts on the well-being of adolescents* của Tadesse (2017) và công trình *The Material Culture of Buddhist Propagation: Reinstating Buddhism in Early Colonial Seoul* của Lee Seung Hye (2021) lại cho thấy rằng sự cân bằng giữa luân lý xã hội (Confucian ethics) và tâm linh cá nhân (Buddhist mindfulness) chính là yếu tố khiến Taekwondo vượt qua ranh giới thể thao để trở thành một hình thức giáo dục nhân cách toàn diện...

Tại Việt Nam, Taekwondo được du nhập từ thập niên 1960 thông qua các huấn luyện viên Hàn Quốc trong môi trường quân đội và nhanh chóng trở thành một trong những môn võ phổ biến. Tuy nhiên, dù đã phát triển hơn sáu thập kỷ, vẫn chưa có công trình khoa học nào phân tích về chiều sâu văn hóa hay triết lý của Taekwondo dưới các góc nhìn liên ngành. Một số tài liệu hiện có chủ yếu tập trung vào huấn luyện kỹ thuật, hiệu quả thể chất, hoặc phong trào thể thao, trong khi các khía cạnh về tư tưởng và bản sắc văn hóa của nó thì vẫn còn bị bỏ ngỏ.

Mặc dù văn hóa Việt Nam cũng có sự ảnh hưởng song song của cả Nho giáo và Phật giáo, nhưng vấn đề tiếp biến và hỗn dung trong triết lý của Taekwondo vẫn chưa được xem xét đến. Những giá trị truyền thống như “tôn sư trọng đạo”, “tự tại”, hay “vô ngã” chưa được đối chiếu một cách khoa học với hệ giá trị của Taekwondo. Bên cạnh đó, dù được phổ biến rộng rãi trong giáo dục và thể thao, Taekwondo tại Việt Nam vẫn chủ yếu chỉ hiện diện như một môn thể thao phong trào, trong khi chiều sâu triết lý đạo đức của nó chỉ được đề cập ở mức khẩu hiệu, chưa trở thành đối tượng nghiên cứu.

Tóm lại, thực tế này cho thấy ở Việt Nam vẫn còn một khoảng trống nghiên cứu rõ rệt, vấn đề tiếp xúc văn hóa giữa tư tưởng Nho - Phật và triết lý Taekwondo vẫn chưa được nhận diện, khai thác và lý giải dưới lăng kính học thuật. Việc đặt Taekwondo vào bối cảnh văn hóa Việt Nam không chỉ mở ra cơ hội cho nghiên cứu so sánh liên văn hóa, mà còn góp phần khẳng định vai trò của võ đạo như một hình thức giáo dục đạo đức phù hợp với căn tính văn hóa bản địa.

2. Phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích tài liệu kết hợp với cách tiếp cận của các lý thuyết triết học để làm rõ sự hỗn dung giữa Nho giáo và Phật giáo trong triết lý Taekwondo. Dữ liệu được thu thập từ các nguồn tài liệu thứ cấp bao gồm sách, bài báo khoa học, và các tác phẩm liên quan đến Taekwondo, Nho giáo và Phật giáo. Các tài liệu này sẽ được phân tích để xác định các yếu tố triết lý của Nho giáo và Phật giáo trong Taekwondo, cũng như cách mà chúng tương tác và hòa quyện với nhau.

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Phân tích văn bản: Phân tích văn bản được áp dụng để giải mã các tài liệu như giáo trình Taekwondo của Kukkiwon, kinh điển Nho - Phật, văn bản học thuật và tuyên

ngôn đạo đức võ đạo. Mục tiêu là truy tìm cách các khái niệm như nhân, lễ, trung, vô ngã, thiên định được thể hiện và tái định nghĩa trong không gian võ học hiện đại.

Phân tích diễn ngôn: Phân tích diễn ngôn giúp làm rõ cách các thuật ngữ như đạo, võ đạo, tu thân, chính tâm được vận dụng trong huấn luyện và nghi lễ, từ đó soi sáng cơ chế vận hành của các giá trị truyền thống trong môi trường toàn cầu hóa.

2.2. Cách tiếp cận

Khung lý thuyết hậu thực dân giúp phân tích Taekwondo như một không gian khẳng định lại giá trị bản địa, thông qua việc phục hồi và tái định nghĩa đạo lý Nho - Phật như chiến lược phản kháng văn hóa mềm dựa trên tư tưởng của Said (1978) và Hall (1996).

Hỗn dung văn hóa của Bhabha (1994) về khái niệm “không gian thứ ba” cho phép lý giải Taekwondo như một thực thể hỗn dung giữa truyền thống và hiện đại, phương Đông và phương Tây.

Lý thuyết xuyên văn hóa của Epstein (2009) nhấn mạnh vào khả năng trao đổi văn hóa mà không mất đi bản sắc gốc.

Do phạm vi nghiên cứu chủ yếu dựa vào tài liệu thứ cấp và phân tích lý thuyết, nghiên cứu chưa tiến hành khảo sát thực địa hay phỏng vấn trực tiếp võ sư và võ sinh Taekwondo. Tuy nhiên, đây là hướng mở cho các nghiên cứu tiếp theo, nhằm kiểm chứng tính ứng dụng thực tiễn của kết luận lý thuyết trong thực hành võ đạo hiện nay.

3. Triết lý của Taekwondo và các hệ tư tưởng truyền thống của Đông Á

Triết lý Taekwondo là kết quả của một quá trình lịch sử phức tạp với các hệ tư tưởng lớn như Nho giáo, Phật giáo và sau này là các lý thuyết hiện đại về sự hỗn dung văn hóa đã cùng tồn tại và tương tác với nhau. Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ giữa triết lý Taekwondo và các hệ tư tưởng truyền thống của Đông Á, đồng

thời áp dụng các lý thuyết liên ngành để làm sáng tỏ quá trình tích hợp, tái cấu trúc và chuyển hóa tư tưởng trong bối cảnh hiện đại. Sự kết hợp giữa các quan điểm triết học cổ điển và lý thuyết hậu hiện đại cho phép chúng ta nhận thức Taekwondo không chỉ là một phương thức rèn luyện thể chất, mà còn là một thực thể tư tưởng mang tính văn hóa - xã hội.

3.1. Taekwondo lược sử

Võ thuật Taekwondo được chính phủ Đại Hàn Dân Quốc chính thức công nhận vào năm 1955 với những nỗ lực nhằm hợp nhất nhiều trường phái khác nhau tại Hàn Quốc, trong đó bao gồm các trường phái lớn như Chung Do Kwan, Moo Duk Kwan và Song Moo Kwan... (Moenig, 2015). Nguồn gốc của Taekwondo có thể được truy nguyên từ các hình thức võ thuật cổ truyền như Subak và Taekkyeon, đã tồn tại từ thời kỳ Tam Quốc (50 TCN-668 SCN) và được ghi lại qua các bức bích họa trong các lăng mộ thời Goguryeo (Lee & Ahn, 2015).

Trong thời kỳ Goryeo (918-1392), Phật giáo đã được vương triều này công nhận là quốc giáo, dẫn đến sự kết nối chặt chẽ giữa võ thuật và thiền định (Dohrenwend, 2003). Qua triều đại Joseon (1392-1897), Nho giáo đã thay thế Phật giáo, trở thành hệ tư tưởng trị quốc và ảnh hưởng đến toàn bộ cấu trúc xã hội và giáo dục, bao gồm cả võ đạo. Cuốn sách Muye Dobo Tongji xuất bản năm 1790 đã thể hiện sự dung hòa giữa các kỹ thuật của võ thuật và triết lý Nho giáo, cho thấy những nỗ lực của việc hệ thống hóa võ đạo thành một phương thức tu thân (Mitu, 2013). Như vậy, có thể thấy, quá trình hình thành và phát triển của Taekwondo là sự kết hợp giữa các yếu tố văn hóa bản địa với các hệ tư tưởng du nhập vào qua các con đường thương mại hay giao lưu văn hóa trong khu vực (Jung, 2016).

Taekwondo hiện đại, đặc biệt sau khi được công nhận là môn thể thao Olympic

vào năm 2000, đã không ngừng duy trì và tái cấu trúc các giá trị triết học truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hóa. Các nguyên tắc đạo đức được thể chế hóa trong lời tuyên thệ hay trong hệ thống huấn luyện chính thống của Kukkiwon đã phản ánh rõ nét sự kết hợp của các di sản tư tưởng Đông Á (Kukkiwon, 2022).

3.2. Nho giáo trong hệ thống đạo đức võ đạo

Nho giáo, bắt nguồn từ tư tưởng Khổng Tử, là hệ giá trị triết học đạo đức có ảnh hưởng sâu rộng trong lịch sử Đông Á, đặc biệt tại Hàn Quốc, nơi nó từng giữ vai trò là nền tảng chính thống trong các thiết chế chính trị, giáo dục và đời sống cộng đồng từ thời Joseon (Yum, 1988). Trong võ đạo như Taekwondo, ảnh hưởng của nó thể hiện rõ qua việc hình thành một hệ thống chuẩn mực nghiêm ngặt về đạo đức, định hướng người học không chỉ phát triển kỹ năng võ thuật mà còn phải tu dưỡng phẩm chất cá nhân và trách nhiệm xã hội.

Một trong những đặc điểm nổi bật của ảnh hưởng Nho giáo trong Taekwondo là việc đề cao năm đức tính cốt lõi Ngũ luân: Quân (군; Gun), Phụ (부; Bu), Phu (부; Bu), Trưởng (장; Jang), và Bằng (평; Bung) (Min Jung Kee, 2017; Park Cindy & Kim Tae Yang, 2019). Những đức tính này không chỉ mang tính lý thuyết mà còn được thể hiện rõ trên thực tiễn thông qua *Lời tuyên thệ Taekwondo*, qua các quy định ứng xử trong võ đường (dojang etiquette), hay cách thức võ sinh tương tác với huấn luyện viên, với đồng môn... (Choi Hong Hi, 1965). Bên cạnh các giá trị đạo đức cơ bản, Nho giáo còn ảnh hưởng đến Taekwondo qua khái niệm trung dung (中庸) - tức nguyên tắc sống điều độ, dung hòa các yếu tố cực đoan và giữ sự quân bình trong suy nghĩ hay hành động. Nguyên lý này đóng vai trò quan trọng trong huấn luyện cảm xúc và khả năng tự kiểm soát, nhất là trong các tình huống thi đấu áp lực cao hoặc khi đối mặt với thất bại và chiến

thắng (Simpkins & Simpkins, 2007). Sự điều hòa cảm xúc không chỉ giúp võ sinh nâng cao hiệu quả thi đấu mà còn là tiêu chí đánh giá sự trưởng thành về mặt đạo đức.

Một biểu hiện sâu sắc khác của ảnh hưởng Nho giáo là mô hình quan hệ thầy-trò (사제지간; saje-jigan), vốn được xây dựng trên nguyên tắc *tôn sư trọng đạo* và *kính trên nhường dưới*. Trong võ đường, quan hệ này không chỉ mang tính kỹ thuật mà còn là mối quan hệ luân lý, nơi người thầy đóng vai trò hình mẫu đạo đức và người học có trách nhiệm tuân thủ, tôn kính và tiếp nối truyền thống võ đạo (Choi Hong Hi, 1965; Tadesse, 2017). Cấu trúc cấp bậc được duy trì thông qua các nghi thức như chào hỏi, vị trí ngồi theo thứ tự đẳng cấp và sự phân công các vai trò - phản ánh trật tự xã hội Nho học được tái hiện trong không gian võ thuật.

Các giá trị đạo đức Nho giáo cũng thấm sâu vào nội dung đào tạo chính thức của Taekwondo. Trong tài liệu giảng dạy của Kukkiwon, trung tâm huấn luyện quốc gia và chuẩn hóa Taekwondo của Hàn Quốc, các đức tính như lễ nghĩa, chính trực, trung thành và tinh thần trách nhiệm luôn được nhấn mạnh song song với các kỹ thuật chiến đấu (Kukkiwon, 2022). Điều này cho thấy, từ góc độ Nho học, võ đạo không chỉ là một hệ thống thể lực mà còn là con đường rèn luyện nhân cách toàn diện (tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ).

Nền tảng triết lý của những chuẩn mực nói trên được thể hiện rõ trong các kinh điển như Luận ngữ (The analects of Confucius), hay Trung dung (Doctrine of the Mean), trong đó tư tưởng điều hòa và trung chính được xem là mẫu mực cho hành vi chuẩn mực và quá trình tự rèn luyện của Taekwondo. Có thể thấy kinh điển của Nho gia không chỉ ảnh hưởng đến các thiết chế xã hội Hàn Quốc thời tiền hiện đại, mà còn được nội hiện trong lý tưởng đạo đức võ học của Taekwondo đương đại (Tadesse, 2017).

Nhìn chung, Nho giáo đã cung cấp cho Taekwondo một nền tảng đạo đức vững chắc nhờ khả năng kết nối giữa kỷ luật cá nhân và luân lý tập thể. Dưới ảnh hưởng của hệ tư tưởng này, người học võ không chỉ rèn luyện kỹ năng mà còn học cách cư xử có trách nhiệm, biết kính trên nhường dưới, sống liêm chính, trung thực và biết kiểm soát bản thân. Từ đó, Taekwondo đã có thể vượt lên trên vị thế của một môn võ để trở thành cả một hệ thống giáo dục nhân cách toàn diện, một hình thức *tu thân* hiện đại dựa trên những giá trị truyền thống.

3.3. Phật giáo và đời sống tinh thần trong võ học

Bên cạnh hệ thống đạo đức và trật tự xã hội do Nho giáo thiết lập, Phật giáo đóng vai trò thiết yếu trong việc bồi dưỡng đời sống tinh thần của người học võ, đặc biệt trong môi trường Taekwondo hiện đại. Vượt qua quy phạm lễ nghi và luân lý xã hội, Phật giáo hướng đến quá trình chuyển hóa nội tâm, giúp cá nhân đạt được sự tỉnh thức, kiểm soát bản ngã và giải phóng khỏi khổ đau (Lopez & Medina, 2021). Những nguyên lý cốt lõi như vô ngã (anatta), từ bi (karuṇa) và thiền định (samadhi) đã trở thành nền tảng triết lý cho việc rèn luyện tâm thức trong võ đạo (Lee Kwang Ho, 2010; Lopez & Medina, 2021).

Trong môi trường Taekwondo hiện đại, thực hành thiền định trước và sau mỗi buổi luyện tập thể hiện rõ sự ảnh hưởng của Phật giáo đến nghi thức võ đạo. Thiền định hỗ trợ võ sinh điều hòa hơi thở, tăng cường sự tập trung và chuyển hóa cảm xúc tiêu cực - yếu tố quan trọng trong cả đấu pháp lẫn đời sống hằng ngày (Zhao Tie Feng, 2023). Năng lực làm chủ bản thân trong thi đấu và ứng xử hàng ngày chính là thành quả của một quá trình tự quán chiếu, vốn là tinh thần cốt lõi của Phật giáo. Năng lực này hoàn toàn không giống như những kỹ năng thuần túy khi luyện tập về thể chất.

Hơn nữa, lý tưởng *chiến thắng bản thân hơn là đánh bại người khác* phản ánh triết lý Phật giáo về sự giải thoát nội tâm, trái ngược với khái niệm chiến thắng bên ngoài theo tư duy thông thường (Choi Hong Hi, 1965). Ngoài việc góp phần nâng cao năng lực kiểm soát cảm xúc, tư tưởng từ bi (karuna) trong Phật giáo, Taekwondo còn điều chỉnh cách hành xử của võ sinh, hướng người học đến tinh thần khoan dung, không bạo lực và biết cảm thông với người khác. Việc tránh sử dụng kỹ thuật để gây tổn hại không cần thiết, cùng với tinh thần bảo vệ kẻ yếu, chính là biểu hiện cụ thể của triết lý từ bi trong hành vi đạo đức của võ sinh (Gao Yu, Shi Lu, Fu Ning, Yang Nan, Weeks-Gariepy, & Mao Yu Ping, 2024).

Một số kinh điển căn bản của Phật giáo như kinh Pháp cú (Dhammapada) và Bát Nhã Tâm kinh (Prajnaparamitahridaya Sutra) là nền tảng triết học ảnh hưởng đến việc hình thành nên những giá trị trong võ thuật. Những quan niệm như “*tâm vô sở trụ*” hay “*hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không*” được coi là những lời nhắc nhở võ sinh duy trì tâm hồn thanh tịnh (Lopez & Medina, 2021). Từ đó, tạo ra sự bình an nội tâm trong những tình huống đối kháng khi họ không để tâm đến thành công hay thất bại. Hơn nữa, thái độ khiêm tốn và việc từ bỏ “*chấp ngã*”, thói quen coi bản thân là trung tâm, đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nhân cách của người luyện võ (Cynarski, 2019).

Việc phối hợp các giá trị Phật giáo vào triết lý và thực hành Taekwondo đã làm phong phú thêm về mặt tinh thần của môn võ này, giúp nó vượt ra ngoài ranh giới của một môn thể thao đối kháng thông thường. Taekwondo thực sự là một phương tiện giáo dục toàn diện, kết nối giữa thể chất và tinh thần, giữa hành động bên ngoài và quá trình tự nhận thức bên trong. Trong quá trình thực

hành Taekwondo, thiền định được áp dụng như một phương pháp nhằm nâng cao khả năng tập trung và kiểm soát nội tâm, đồng thời thể hiện sự hòa quyện giữa thể chất và tinh thần trong võ đạo.

Hơn nữa, quan điểm về chấp ngã là nguồn gốc của khổ đau (dukkha) cũng có mối liên hệ chặt chẽ với việc rèn luyện thái độ khiêm nhường trong Taekwondo. Người tập võ được khuyến khích không phô trương sức mạnh, không coi mình là trung tâm, mà luôn biết kiểm soát bản ngã để đạt được sự hòa hợp với người khác và với chính mình (Choi Hong Hi, 1965; Lopez & Medina, 2021; Zhao Tie Feng, 2023). Nói cách khác, sự kết hợp này đã tạo nên chiều sâu tinh thần cho Taekwondo, vượt ra ngoài giới hạn của một môn thể thao đối kháng đơn thuần. Chính sự kết hợp đó đã làm cho triết lý võ đạo của Taekwondo trở nên phong phú, sâu sắc và có tính nhân văn cao, đồng thời cũng phù hợp với định hướng giáo dục con người toàn diện trong bối cảnh xã hội hiện đại.

3.4. Hỗn dung văn hóa và các cách tiếp cận lý thuyết liên ngành

Sự phát triển của triết lý Taekwondo có thể được nhìn nhận là kết quả của một quá trình giao thoa và dung hợp tư tưởng kéo dài qua nhiều thế kỷ. Quá trình này đã dẫn đến việc tích hợp các yếu tố triết học, văn hóa và tín ngưỡng đa dạng, tạo nên một hệ thống tư tưởng vừa linh hoạt, vừa giàu bản sắc. Để hiểu rõ hiện tượng này, cần thiết phải áp dụng các lý thuyết đương đại như giao thoa văn hóa (cultural interaction), hỗn dung văn hóa (cultural syncretism), và hậu thực dân (postcolonial framework), nhằm soi sáng cơ chế triết học đằng sau quá trình hỗn dung giữa Nho giáo và Phật giáo trong tinh thần võ đạo của Taekwondo.

Khái niệm *hỗn dung văn hóa* được Bhabha phát triển vào năm 1994 trong lĩnh vực nghiên cứu hậu thực dân. Khái niệm này nhằm chỉ ra rằng các thực thể văn hóa không

tồn tại như những thành phần độc lập mà luôn tương tác và biến đổi lẫn nhau thông qua những mối quan hệ phi đối xứng. Bhabha (1994) nhấn mạnh rằng *không gian thứ ba (third space)* là giao điểm của các yếu tố khác biệt giao thoa, tiếp biến, và tái định nghĩa, từ đó hình thành nên những hình thái văn hóa khác với các mô hình nguyên mẫu.

Quá trình tái cấu trúc này không phải là ngẫu nhiên mà là kết quả của một quá trình lịch sử phức tạp, nơi mà các yếu tố bản địa và du nhập, truyền thống và hiện đại giao thoa và ảnh hưởng lẫn nhau (Bhabha, 1994). Đối với Taekwondo, *không gian thứ ba* chính là bối cảnh văn hóa - xã hội hiện đại của Hàn Quốc. Đó là tôn ti trật tự của xã hội Hàn Quốc theo truyền thống Nho giáo và sự tự do trong đời sống tâm linh của Phật giáo, chúng không tồn tại song song mà còn hỗ trợ lẫn nhau trong một thực thể tư tưởng đa dạng (Dziwenka, 2014). Ngoài ra, bên cạnh đó còn có sự hỗn dung tư tưởng triết học - một khái niệm khác với hỗn dung văn hóa.

Khái niệm hỗn dung tư tưởng triết học là quá trình diễn ra khi hai hoặc nhiều hệ thống tư tưởng khác nhau giao thoa, tiếp biến và hỗn dung không loại trừ nhau (Stewart, 1999). Những hệ tư tưởng này đan xen, dung hòa và tạo ra nhận thức mới có khả năng vượt qua giới hạn vốn có của các hệ tư tưởng trước đó (Canclini, 1995). Sự đan xen, dung hòa các hệ tư tưởng này cũng phản ánh được bản sắc văn hóa của Hàn Quốc thời kỳ hậu hiện đại (Bennington, 2018). Bennington (2018) cho biết khi các giá trị truyền thống đứng trước nguy cơ bị rút gọn hoặc thay thế bởi mô hình phương Tây thì việc duy trì và tái cấu trúc các hệ tư tưởng Đông Á là cần thiết.

Việc duy trì và tái cấu trúc các hệ tư tưởng này thông qua Taekwondo dường như đã biến nó trở thành một hình thức bảo tồn bản sắc tinh tế và hiệu quả. Quan trọng hơn cả là nó đã tạo nên một hình thức triết học

võ đạo có tính toàn diện - trong đó luân lý và tâm linh không còn vận hành tách biệt mà hòa nhập trong cùng một thực thể sống động (Dziwenka, 2014). Theo Canclini (1995), ở các nền văn hóa Đông Á như Hàn Quốc, giá trị luân lý Nho giáo thường đóng vai trò là nền tảng đạo đức xã hội. Trong khi đó, Phật giáo lại hỗ trợ cá nhân đạt tới sự ổn định của cảm xúc và sự giác ngộ tinh thần.

Như vậy, triết lý Taekwondo không chỉ vận dụng một hệ tư tưởng mà nó tạo điều kiện cho người tập luyện trải nghiệm cả hai phương diện: Duy trì kỷ luật và phát triển đời sống nội tâm. Hỗn dung tư tưởng triết học trong Taekwondo không giản lược các giá trị truyền thống, mà tạo ra một nền tảng lý luận sống động cho việc phát triển bản sắc cá nhân trong thế giới đương đại. Điều này giúp chúng ta có thể mở rộng khả năng tiếp cận và nghiên cứu Taekwondo như một hiện tượng triết học - văn hóa với nhiều cách tiếp cận khác nhau.

Cách tiếp cận liên ngành như văn hóa học, triết học tôn giáo, hậu thực dân học và nhân học thể thao có thể lý giải tính hỗn dung trong triết lý của Taekwondo. Qua cách tiếp cận liên ngành, Taekwondo đã vượt ra ngoài hình thái võ thuật và được coi là một hiện tượng văn hóa - triết học đa chiều hay một hiện tượng giao thoa văn hóa. Giao thoa văn hóa là một khung lý luận được phát triển bởi Epstein (1999) đề cập đến bản sắc văn hóa không còn được xem như thực thể thuần nhất hay cố định. Giao thoa văn hóa là kết quả của các chuỗi tương tác xuyên văn hóa liên tục, trong đó các yếu tố gốc bị phá vỡ, tái tổ chức và kết tinh lại thành những biểu hiện văn hóa mới có tính chất hỗn dung (Epstein, 1999).

Bên cạnh đó, khung phân tích hậu thực dân học, được Said (1978) khởi xướng và Hall (1996) phát triển cũng đã cung cấp một nền tảng lý luận sâu sắc để hiểu rõ nền tảng lý luận trong thời kỳ hiện đại hóa và

phương Tây hóa. Hall (1996) lập luận rằng “*we must dismiss those tendencies that encourage the consoling play of recognitions*”, như một lời nhấn mạnh về giới hạn của việc phục dựng bản sắc văn hóa trong diễn ngôn hậu thực dân. Đây là cái cách mà các giá trị văn hóa bản địa bị coi là lỗi thời được phục hồi, tái định nghĩa và tích hợp vào không gian văn hóa chính thống (Said, 1979; Hall, 1996).

Trong bối cảnh Hàn Quốc sau thời kỳ thuộc địa, Taekwondo đã trở thành một công cụ văn hóa quan trọng để tái khẳng định các yếu tố di sản như Nho giáo và Phật giáo - những nền tảng quan trọng của bản sắc dân tộc. Việc tích hợp các hệ tư tưởng truyền thống vào triết lý võ đạo hiện đại còn là một trong những chiến lược văn hóa chủ động để bảo tồn tính bản địa trong bối cảnh toàn cầu hóa và chống lại áp lực đồng hóa văn hóa.

Hỗn dung tư tưởng triết học Nho giáo và Phật giáo trong Taekwondo phản ánh sự tương tác giữa các hệ giá trị phương Đông trong bối cảnh văn hóa Hàn Quốc. Dù xuất phát từ những mục tiêu và cấu trúc nhận thức khác nhau nhưng hai hệ tư tưởng này lại có khả năng bổ sung cho nhau một cách hài hòa và hiệu quả trong võ thuật.

Trong Taekwondo, đạo đức Nho giáo cung cấp khuôn khổ cho việc tổ chức các quan hệ trong võ đường như mối quan hệ thầy - trò, thứ bậc giữa các võ sinh, và các nghi lễ thể hiện sự tôn kính và kỷ luật (Martinkova, Parry, & Vagner, 2018). Trong khi đó, Phật giáo bồi dưỡng chiều sâu nội tâm thông qua các thực hành thiền định, giáo lý về vô ngã và lý tưởng từ bi, giúp võ sinh phát triển khả năng tự kiểm soát, tinh thức và giải phóng khỏi bản ngã để đạt đến cảnh giới võ đạo. Trong trường hợp của Taekwondo, triết lý võ đạo hiện nay chính là kết quả của một tiến trình giao thoa liên tục giữa các giá trị truyền thống Đông Á và những yêu cầu giáo dục đạo đức, thể chất và

tinh thần trong xã hội toàn cầu hóa. Điều này lý giải vì sao Taekwondo, dù mang bản sắc Hàn Quốc rõ nét, vẫn có khả năng thích nghi và lan tỏa trong môi trường văn hóa quốc tế.

Tổng thể quá trình hỗn dung hai hệ thống triết học Nho giáo và Phật giáo đã giúp Taekwondo định hình nên một hệ tư tưởng vừa có tính kế thừa, vừa có tính đổi mới. Triết lý Taekwondo thể hiện khả năng thích ứng cao với các bối cảnh văn hóa - xã hội đa dạng nhờ vào cấu trúc tư duy linh hoạt. Nó không dừng lại ở vai trò võ thuật, mà còn đóng góp như một mô hình giáo dục đạo đức và tâm linh, góp phần định hình bản sắc cá nhân và cộng đồng trên cả bình diện quốc gia và toàn cầu.

4. Phân tích và thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hỗn dung giữa Nho giáo và Phật giáo trong triết lý Taekwondo là một quá trình phức tạp, mang tính lịch sử và đa chiều. Nho giáo góp phần kiến tạo hệ thống đạo đức và quy tắc ứng xử, thể hiện qua các nguyên lý như trung dung, kính trọng trật tự và lễ nghi. Trong khi đó, Phật giáo ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của người luyện võ, đặc biệt trong việc rèn luyện tâm trí và thực hành vô ngã, từ bi. Sự kết hợp này tạo nên một nền tảng tư tưởng giúp Taekwondo không chỉ là phương tiện rèn luyện thể chất mà còn là không gian giáo dục đạo đức và phát triển nội tâm.

4.1. Triết lý Taekwondo như một hệ tư tưởng hỗn dung

Taekwondo là một không gian tư tưởng của các giá trị văn hóa - triết học giao hòa và hỗn dung (tái cấu trúc). Tuy nhiên, sự kết hợp giữa Nho giáo và Phật giáo trong triết lý Taekwondo không diễn ra một sớm một chiều. Thực ra, hệ thống triết lý của Taekwondo là kết quả của quá trình lịch sử và xã hội kéo dài, đặc biệt trong bối cảnh hiện đại hóa hậu thuộc địa của Hàn Quốc.

Nho giáo định hình cấu trúc hành vi và tổ chức trong võ đường thông qua các quy tắc ứng xử, trật tự thứ bậc và lễ nghi. Trong khi đó, Phật giáo tác động mạnh đến đời sống nội tâm của người luyện võ thông qua việc tu dưỡng tinh thần, thực hành thiền định và vượt thoát bản ngã. Điều đáng chú ý là hai hệ thống này có thể dung hòa vì chúng đóng vai trò ở hai cấp độ khác nhau: Nho giáo chủ yếu hướng ra bên ngoài (quan hệ xã hội), còn Phật giáo hướng vào bên trong (tu dưỡng cá nhân). Chính vì thế, sự hỗn dung giữa Nho giáo và Phật giáo trong Taekwondo chứng minh cho khả năng tích hợp các hệ tư tưởng trong môi trường võ đạo. Đây là tiền đề quan trọng để lý giải tính chất linh hoạt và bền vững của triết lý Taekwondo trong bối cảnh hiện đại.

4.2. Biểu hiện của Nho giáo và Phật giáo trong thực hành võ đạo

Trong thực hành Taekwondo, hệ giá trị Nho giáo thể hiện rõ rệt qua cấu trúc phân cấp trong võ đường, nghi thức chào hỏi, lời tuyên thệ và quan hệ thầy-trò. Những nguyên tắc như *lễ, nghĩa, trung, tín* định hướng cho toàn bộ quá trình rèn luyện và thi đấu như là quy tắc ứng xử. Đạo đức võ sinh không được dạy như một nội dung lý thuyết riêng lẻ, mà được thấm nhuần qua thực hành nghi lễ và tuân thủ kỷ luật.

Song song với đó, Phật giáo góp phần định hình nên chiều sâu tinh thần của người học võ. Các yếu tố như thiền định, kiểm soát cảm xúc, lý tưởng vô ngã và tinh thần từ bi được lồng ghép vào huấn luyện như một phương tiện để rèn luyện nội lực, phát triển sự tự nhận thức và kiểm soát bản thân. Sự hiện diện của thiền định trong các buổi tập, cũng như lời dạy về *kẻ thù lớn nhất của đời mình là chính bản thân mình* là biểu hiện rõ nét của triết lý Phật giáo trong không gian võ học.

Đáng chú ý, mối quan hệ giữa hai hệ tư tưởng này trong Taekwondo không mang tính loại trừ mà bổ sung cho nhau: Nho giáo

định hình hành vi xã hội, còn Phật giáo điều hướng nội tâm cá nhân. Sự cân bằng này góp phần định hình bản sắc *hỗn dung triết lý võ đạo*, một mô hình đạo đức vừa nghiêm cần, vừa linh hoạt.

4.3. Taekwondo như một hiện tượng thời hậu thực dân

Việc phục hồi và tái cấu trúc các yếu tố truyền thống trong Taekwondo được biết đến là diễn ra vào bối cảnh Hàn Quốc hậu thuộc địa. Dưới tác động của toàn cầu hóa và chuẩn hóa thể thao quốc tế, Taekwondo không bị đồng hóa hoàn toàn mà thay vào đó trở thành một phương tiện khẳng định bản sắc dân tộc. Đây là một hình thức *phản kháng văn hóa mềm*, các yếu tố bị coi là lạc hậu dần dần được tái hiện thành nền tảng của một hình thái giáo dục mang tính toàn cầu.

Trong vai trò này, Taekwondo trở thành sản phẩm hỗn dung tư tưởng - bản sắc được tái thiết ở đây không phải bằng cách đối lập với hiện đại, mà bằng cách tương thích với nó. Các nghi thức võ đạo, bài quyền, lễ chào và giáo lý đạo đức không chỉ là di sản văn hóa, mà còn là công cụ để truyền tải yếu tố bản sắc vào trong một hình thức, đem nó đi xuất khẩu, hội nhập và tiếp nhận toàn cầu. Tinh thần của những nghi thức này cũng được thể hiện trong khái niệm **đạo** (도; do) của Taekwondo, tức là con đường rèn luyện bản thân vượt qua khổ đau, tương ứng với *Bát chánh đạo* của nhà Phật.

Toàn bộ quá trình phân tích cho thấy rằng triết lý Taekwondo là kết quả của sự giao thoa và tiếp biến tư tưởng giữa các hệ giá trị Nho giáo và Phật giáo trong không gian huấn luyện mang tính hiện đại. Dưới lăng kính lý thuyết hỗn dung văn hóa và hậu thực dân học, Taekwondo hiện lên không chỉ là một môn võ đối kháng mà là một thực thể tư tưởng sống động, có khả năng biểu đạt đạo đức, bản sắc và tinh thần phản kháng mềm của một nền văn hóa phương Đông trong thế giới hiện đại.

5. Kết luận

Nghiên cứu này cho thấy triết lý Taekwondo là kết quả của quá trình hỗn dung tư tưởng có hệ thống giữa Nho giáo và Phật giáo. Trong đó, Nho giáo cung cấp khuôn mẫu hành vi, nền tảng đạo đức và cấu trúc trật tự trong võ đường; Phật giáo góp phần bồi đắp chiều sâu nội tâm thông qua thực hành thiền định, tinh thần vô ngã và khả năng tự kiểm soát. Sự hỗn dung giữa hai hệ tư tưởng này là quá trình tái kiến tạo ý nghĩa, hình thành nên một bản sắc triết lý dung hợp và tổng hòa lẫn nhau như đã được mô tả trong lý thuyết *không gian thứ ba*. Triết lý võ đạo này vốn dĩ đã định hình từ nền văn hóa truyền thống, và cũng cho thấy sự thích nghi của nó với bối cảnh hiện đại.

Taekwondo, với tư cách là sản phẩm của Hàn Quốc hậu thuộc địa, có thể được xem như một chiến lược bản sắc phản kháng mềm, tái khẳng định các giá trị văn hóa phương Đông thông qua môi trường giáo dục võ thuật. Triết lý Taekwondo trở thành không gian nơi đạo đức, tâm linh, bản sắc và thể chất được rèn luyện cùng lúc, tạo nên một hình thái giáo dục toàn diện mang tính xuyên văn hóa.

Nghiên cứu này đóng góp trên ba phương diện chính. Về mặt lý luận, chúng tôi đã làm sáng tỏ khái niệm hỗn dung triết lý. Về học thuật, nghiên cứu đã chứng minh, cho thấy tiềm năng của việc tích hợp triết học, văn hóa học và nhân học vào phân tích võ đạo, từ đó mở rộng phạm vi nghiên cứu võ thuật vượt khỏi giới hạn thể thao thuần túy. Về thực tiễn, các kết quả nghiên cứu có thể được ứng dụng trong việc xây dựng chương trình giáo dục võ thuật, nhằm phát triển đạo đức, tinh thần và nhân cách cho người học, đặc biệt trong bối cảnh xã hội hiện đại đầy biến động và đa dạng văn hóa.

Tuy nhiên, nghiên cứu này vẫn tồn tại một số giới hạn. Phương pháp được sử dụng chủ yếu chỉ là phân tích văn bản và lý

thuyết, chưa kết hợp khảo sát thực địa hay phỏng vấn sâu. Ngoài ra, phạm vi nghiên cứu cũng chỉ tập trung chủ yếu vào không gian văn hóa Hàn Quốc, chưa bao quát được các mô hình tiếp biến tại các quốc gia khác như Nhật Bản, Bắc Mỹ hay khu vực Đông Nam Á ngoài Việt Nam.

Trong các nghiên cứu tiếp theo, chúng tôi nhận thấy cần phải mở rộng hướng so sánh giữa triết lý Taekwondo và các môn võ đạo Đông Á khác như Karate, Hapkido... nhằm làm rõ cơ chế lai ghép tư tưởng đặc thù trong từng truyền thống võ học. Đồng thời, cần bổ sung phương pháp điều tra định tính như phỏng vấn võ sư, quan sát huấn luyện thực tế tại các võ đường để kiểm chứng và mở rộng giả thuyết lý luận đã được xây dựng, góp phần củng cố tính thực chứng cho các công trình nghiên cứu liên ngành trong lĩnh vực này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Bennington, S. (2018). Book review: Udo Moenig. (2016). Taekwondo: From a martial art to a martial sport. London and New York: Routledge. *Martial Arts Studies*, 1(12), 85-90. <https://doi.org/10.18573/MAS.74>
- 2) Bhabha, K. H. (1994). The postcolonial and the postmodern: The question of agency. Trong K. H. Bhabha, *The Location of Culture* (trang 171-197). Routledge.
- 3) Canclini, N. G. (1995). Hybrid cultures, Oblique powers. Trong N. G. Canclini, *Hybrid cultures: Strategies for entering and leaving Modernity* (L. C. Chiappari, & L. S. Lopez, Các dịch giả, trang 206-263). University of Minnesota Press. https://monoskop.org/images/0/0f/Canclini_Nestor_Garcia_Hybrid_Cultures_new_ed_2005.pdf
- 4) Choi Hong Hi. (1965). Moral culture. Trong Choi Hong Hi, *Taekwon-Do the art of self-defence* (trang 18-22). Daeha publication Company.
- 5) Chung Do Kwan Taekwondo UK. (n.d.). *The Philosophy Behind Martial Art & The Buddhist Eightfold Path*. Chung Do Kwan Taekwondo

- & Martial arts. <https://www.chungdokwan.tkd.co.uk/single-post/2018/07/07/the-philosophy-behind-martial-art-the-buddhist-eight-fold-path>
- 6) Cynarski, J. W. (2019). General canon of the philosophy of karate and taekwondo. *Journal of Martial Arts Anthropology*, 19(3), 24–32. <https://doi.org/10.14589/ido.19.3.3>
 - 7) Do Jea Hyun, Lim Jong Sik, & Yang Chun Ho. (2018). Review of the sporting ethics in competitive Taekwondo. *International Journal of Pure and Applied Mathematics*, 118(24), 853-866. <https://acadpubl.eu/hub/2018-118-24/1/86.pdf>
 - 8) Dziwenka, R. (2014). Applying a Buddhist Paradigm of Spiritual Practice to Contemporary Martial Art/Martial Sport Study. *Acta Taekwondo et Martialis Artium(JIATR)*, 1(1), 14-21. <https://kiss.kstudy.com/Detail/Ar?key=3531361>
 - 9) Epstein, M. (1999). Transculture and Society. Trong M. Epstein, *Transcultural Experiments* (trang 102-112). Palgrave Macmillan US. https://doi.org/10.1057/9780312299712_7
 - 10) Epstein, M. (2009). Transculture: A broad way between globalism and multiculturalism. *American Journal of Economics and Sociology*, 68(1), 327-351. <https://doi.org/10.1111/j.1536-7150.2008.00626.x>
 - 11) Gao Yu, Shi Lu, Fu Ning, Yang Nan, Weeks-Gariepy, T., & Mao Yu Ping. (2024). Mobile-delivered mindfulness intervention on anxiety level among college athletes: Randomized controlled trial. *Journal of Medical Internet Research*, 26:e40406(1), 1-12. <https://doi.org/doi:10.2196/40406>
 - 12) Hall, S. (1996). When was "The post-colonial"? Thinking at the limit. Trong S. Hall, I. Chambers, & L. Curti (Các biên tập viên), *The Post-colonial question: Common skies, divided horizons* (trang 242-260). Routledge. <https://readingtheperiphery.org/hall/>
 - 13) Jeong Geun Yeong & Kim Su Jeong [정근영 & 김수정]. (2019). A Study on the Possibilities of Adult Character Training through the Taekwondo [태권도를 통한 성인 인성교육의 가능성 고찰]. *Journal of Martial Art [무예연구]*, 13(3), 127-143.
 - 14) Kukkiwon. (2022). *Kukkiwon Taekwondo Textbook* (Tập 1). Kukkiwon.
 - 15) Lee Kwang Ho. (2010). The Understanding of Expert Golfer's Swing Development through Yaburu-Haburu-Hanareru(守破離) in Oriental Martial Arts [골프스윙 숙련과정의 무도 철학적 해석연구 동양무예의 수파리(守破離)개념을 중심으로]. *Journal of Korean Society for the Study of Leisure and Sport [한국사회체육학회지]*, 41(1), 47-58. <https://doi.org/10.51979/KSSLS.2010.08.41.47>
 - 16) Lopez, V. L., & Medina, K. N. (2021, 11). *Little-known Buddhist martial art mixes spiritual, physical elements*. Honorary Reporters. <https://www.korea.net/NewsFocus/HonoraryReporters/view?articleId=206495>
 - 17) Martinkova, I., Parry, J., & Vagner, M. (2018). The contribution of martial arts to moral development. *Journal of Martial Arts Anthropology*, 19(1), 1-8. <https://doi.org/10.14589/ido.19.1.1>
 - 18) Min Jung Kee. (2017). 삼강오륜(三綱五倫)의 현대적 이해 [A modern understanding of Samgangohrun (三綱五倫)]. *청소년과 효문화 [Journal of Korean Adolescents Culture]*, 30(1), 105-126. https://doi.org/https://m.riss.kr/search/detail/DetailView.do?p_mat_type=1a0202e37d52c72d&control_no=1701cd74e31f139cb36097776a77e665
 - 19) Mitu, B. (2013). Confucianism and the contemporary Korean society. *Roman Journal of Sociological Studies*, 1(1), 31-38. <https://journalofsociology.ro/wp-content/uploads/2015/08/Full-text-pdf.2.pdf>
 - 20) Park Cindy, & Kim Tae Yang. (2019). A study on the development of the martial arts morality in Korea. *Hankuk University of Foreign Studies*, 1(1), 543-546. <https://doi.org/10.35745/ecei2019v2.138>
 - 21) Petrovic, K. (2017). The Benefits of Taekwondo Training for Undergraduate Students: A Phenomenological Study. *Societies*, 7(3), 27. <https://doi.org/10.3390/soc7030027>
 - 22) Said, W. E. (1979). Orientalist Structures and Restructures. Trong W. E. Said, *Orientalism* (trang 113-200). Vintage Books.

- https://monoskop.org/images/4/4e/Said_Edward_Orientalism_1979.pdf
- 23) Simpkins, A. C., & Simpkins, M. A. (2007). Confucianism and the Asian Martial Traditions. *Revista de Artes Marciales Asiaticas*, 2(2), 46-53. <https://doi.org/10.18002/rama.v2i2.300>
- 24) Stewart, C. (1999). Syncretism and its synonyms: Reflections on cultural mixture. *Diacritics*, 29(3), 40-62. https://www.academia.edu/48935617/Syncretism_and_its_Synonyms_Reflections_on_Cultural_Mixture_Diacritics_29_1999_40_62
- 25) Tadesse, E. M. (2017). Martial arts and adolescents: using theories to explain the positive effects of Asian martial arts on the well-being of adolescents. *Journal of Martial Arts Anthropology*, 17(2), 9-23. <https://doi.org/10.14589/ido.17.2.2>
- 26) Taekwondo Maru [태권마루]. (2008, 5 5). 태권도 정신에 관한 연구 [A study on the spirit of Taekwondo]. 태권마루. <https://www.taekwonmaru.com/entry/%ED%83%9C%EA%B6%8C%EB%8F%84%EC%A0%95%EC%8B%A0%EC%97%90-%EA%B4%80%ED%95%9C-%EC%97%B0%EA%B5%AC>
- 27) Telles, C. T. (2022). Framing spirituality in martial arts: An embodied comprehension through phenomenology. *Martial Arts Studies*, 12(1), 19-26. <https://doi.org/10.18573/mas.153>
- 28) Yum, J. O. (1988). The impact of Confucianism on interpersonal relationships and communication patterns in east Asia. *Communication Monographs*, 55(4), 374-388. <https://doi.org/10.1080/03637758809376178>
- 29) Zhao Tie Feng. (2023). The role and influence of martial arts and taekwondo in the construction of sports culture in universities. *Region - Educational Research and Reviews*, 5(3), 157-163. <https://doi.org/10.32629/rerr.v5i3.1336>

Abstract

THE SYNCRETISM OF CONFUCIAN AND
BUDDHIST THOUGHT IN THE
PHILOSOPHY OF TAEKWONDO

Vo Quang Hien,
**Ho Chi Minh City University of Social
Sciences and Humanities**

This study explores the philosophical convergence of Confucianism and Buddhism in the ideological framework of Taekwondo, a traditional Korean martial art. By analyzing its core philosophical elements, the research reveals that Confucian values (such as ritual, moderation, and hierarchical order) and Buddhist concepts (such as compassion and non-self) are deeply embedded in Taekwondo's ethical and mental discipline. Utilizing a document analysis method combined with a philosophical approach, the paper clarifies how these two thought systems interact and integrate, thereby providing a deeper understanding of the moral and spiritual dimensions of martial arts training in Korea.

Keywords: Confucianism, Buddhism, Taekwondo philosophy, martial ethics, Korean culture

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VƯỜN ƯƠM KHỞI NGHIỆP SEOUL STARTUP HUB, HÀN QUỐC (2017-2023)

*Trần Thị Phương Thảo**

Tóm tắt

Trong bối cảnh khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đang trở thành một trụ cột phát triển quan trọng của nhiều quốc gia, Hàn Quốc đã xây dựng và ban hành nhiều chính sách liên quan nhằm phát triển khởi nghiệp. Thủ đô Seoul của Hàn Quốc đã có sự phát triển ấn tượng về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ngày càng nâng cao vị thế trong bảng xếp hạng thế giới, đặc biệt đạt nhiều thành tựu trong mở rộng các trung tâm khởi nghiệp. Nổi bật trong đó là mô hình Seoul Startup Hub (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul) - vườn ươm do chính quyền Seoul tài trợ từ năm 2017. Bài viết này phân tích các chiến lược phát triển của trung tâm từ năm 2017 đến năm 2023: Vườn ươm, Phát triển Hệ sinh thái khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo mở, Toàn cầu hóa. Thông qua tổng hợp và phân tích các số liệu của các cơ quan, tổ chức chính thống tại Hàn Quốc và báo cáo của Seoul Startup Hub, có thể thấy rằng các chiến lược phát triển rõ ràng, phối hợp nhịp nhàng đã trở thành một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến thành công của mô hình trung tâm khởi nghiệp này. Hy vọng bài viết sẽ cung cấp cách nhìn hệ thống về định hướng phát triển của một trung tâm khởi nghiệp tiêu biểu, có thể trở thành bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Từ khóa: Chiến lược phát triển, Seoul Startup Hub, Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, Hệ sinh thái khởi nghiệp

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trở thành một mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển của nhiều quốc gia. Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần hình thành những mô hình kinh doanh đột phá, các sản phẩm công nghệ tiên tiến, phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa. Nhờ vậy, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trở thành động lực quan trọng giúp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy tăng trưởng bền vững trong thời đại số hóa.

Bên cạnh các quốc gia đã có nhiều thành tựu trong phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ, thế giới đang chứng kiến sự xuất hiện của các hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia mới và ngày càng lớn mạnh. Tại khu vực châu Á, Hàn Quốc đang trở thành một trong những quốc gia nổi bật về xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Đây là một trường hợp đặc biệt, bởi lẽ nền kinh tế của Hàn Quốc nổi tiếng với trụ cột xương sống là các tập đoàn tài phiệt (chaebol) nhưng Chính phủ của quốc gia này ngày càng có nhiều chính sách, hoạt động phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp. Nguyên nhân của sự phát triển các hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp là bởi tình trạng thất nghiệp tại Hàn Quốc ngày càng tăng, đặc biệt với giới trẻ. Khởi nghiệp giúp tạo thêm việc làm, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp. Mặt khác, thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo sẽ huy

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN;
Email: tranthiphuongthao1212@gmail.com

động được các ý tưởng sáng tạo, tạo mới nhiều sản phẩm công nghệ, giúp gia tăng năng lực số của quốc gia.

Năm 2023, Hàn Quốc đứng thứ 9 trên thế giới về số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp kỳ lân [Hurun Research Institute (Viện Nghiên cứu Hurun), 2023]. Thủ đô Seoul của Hàn Quốc cũng có sự phát triển ấn tượng về phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Theo số liệu The Global Startup Ecosystem Index thường niên của Startup Blink, năm 2017, Seoul giữ vị trí thứ 27 trong bảng xếp hạng các thành phố khởi nghiệp trên thế giới với 12.178 điểm; năm 2023, Seoul giữ vị trí thứ 24, với 31.081 điểm [Startup Blink, 2023].

Seoul cũng là thành phố tập trung nhiều vườn ươm doanh nghiệp, quy tụ các chương trình, cuộc thi về khởi nghiệp như COMEUP, K-Startup Grand Challenge... Thành phố này cũng tập trung hơn 300 cơ sở làm việc chung, vườn ươm doanh nghiệp như HEYGROUND, WeWork, Maru 180, đặc biệt phải kể đến Seoul Startup Hub (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul) [Steve Cervantez, 2020].

Trung tâm Khởi nghiệp Seoul là vườn ươm doanh nghiệp lớn nhất của Hàn Quốc, với hơn 850 doanh nghiệp khởi nghiệp đang ở giai đoạn đầu trong kinh doanh, doanh thu hơn 35 triệu USD, tuyển dụng hơn 1.000 nhân viên [Tống Thùy Linh và cộng sự, 2023, tr. 252]. Với quy mô ngày càng mở rộng, chất lượng được nâng cao, Trung tâm Khởi nghiệp Seoul ngày càng đóng vị trí quan trọng trong phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp của thành phố Seoul. Một trong những lý do tạo nên sự thành công của mô hình Trung tâm Khởi nghiệp Seoul chính là nhờ các chiến lược phát triển rõ ràng, đồng bộ.

Mặc dù Trung tâm Khởi nghiệp Seoul đã đạt được nhiều thành tựu và là một mô hình vườn ươm tiêu biểu của Seoul nói

riêng và Hàn Quốc nói chung nhưng tính đến thời điểm hiện tại chưa có nhiều nghiên cứu về chủ đề này. Chính bởi vậy, tiến hành nghiên cứu về các chiến lược phát triển của Trung tâm Khởi nghiệp Seoul là một hướng nghiên cứu mới, góp phần làm phong phú nguồn tài liệu liên quan đến phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Bài viết này tập trung hệ thống hóa chiến lược phát triển của Trung tâm Khởi nghiệp Seoul từ năm 2017 đến năm 2023, đánh giá hiệu quả và đề xuất gợi ý cho thành phố Hà Nội. Về thời gian nghiên cứu, năm 2017 là năm thành lập của Trung tâm Khởi nghiệp Seoul, năm 2023 là năm cuối Trung tâm Khởi nghiệp Seoul áp dụng 4 chiến lược phát triển. Từ năm 2024, trung tâm khởi nghiệp này mở rộng thành 5 chiến lược phát triển. Do đó, năm 2023 là cơ sở khách quan để đánh giá hiệu quả của các chiến lược phát triển mà Trung tâm Khởi nghiệp Seoul đã áp dụng trong thời gian dài.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sử dụng các phương pháp chính như sau:

- *Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu:* Đây là phương pháp nền tảng của bài viết, được sử dụng xuyên suốt trong toàn bộ quá trình thu thập và xử lý thông tin. Tác giả tiến hành phân tích, tổng hợp các nguồn tài liệu cấp I và cấp II. Trong đó, nguồn tài liệu cấp I gồm những tài liệu gốc bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Hàn, nguồn tài liệu cấp II gồm những tài liệu đã được dịch sang tiếng Việt.

Các tài liệu bao gồm: các trang web chính thức của các cơ quan nhà nước của Chính phủ Hàn Quốc, chính quyền thành phố Seoul, Trung tâm Khởi nghiệp Seoul; các tạp chí nghiên cứu chuyên ngành, các bài báo, các báo cáo, thống kê của các tổ chức, đơn vị nghiên cứu tại Hàn Quốc và Việt Nam.

- *Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình*: Phương pháp này cho phép mô tả và phân tích chi tiết các chiến lược phát triển của Trung tâm Khởi nghiệp Seoul. Từ đó, khẳng định vai trò của vườn ươm doanh nghiệp này trong sự phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của thành phố Seoul, Hàn Quốc.

3. Khái lược về vườn ươm doanh nghiệp Seoul Startup Hub

3.1. Bối cảnh ra đời

Trước sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ trên thế giới, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ngày càng được chú trọng để trở thành nguồn cung cấp những sản phẩm, dịch vụ mới. Mỗi quốc gia đều rất xây dựng hành lang pháp lý và triển khai các hoạt động cụ thể để phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Từ năm 2009, Hàn Quốc đã hình thành “Mạng lưới nghiên cứu kinh tế sáng tạo Hàn Quốc” nhằm thảo luận và thống nhất các vấn đề liên quan đến xây dựng nền kinh tế sáng tạo. Thông qua diễn đàn này, các chuyên gia đã nhất trí rằng cần phải thực thi chính sách kinh tế sáng tạo để tạo sự hợp lực giữa thông tin và công nghệ, sản xuất truyền thống và các ngành công nghiệp văn hóa. Ngoài ra, trong bối cảnh mô hình kinh tế chuyển đổi từ nền kinh tế tri thức sang nền kinh tế sáng tạo, thì việc thực hiện đổi mới theo hướng mở là cần thiết cho tất cả các doanh nghiệp, thậm chí khi các doanh nghiệp lớn chú trọng vào thị trường, còn doanh nghiệp khởi nghiệp tập trung vào đổi mới [Cha Doo-won, 2015, tr. 36].

Năm 2013, Chính phủ Hàn Quốc ban hành Kế hoạch hành động của nền kinh tế sáng tạo, xây dựng hệ sinh thái kinh tế sáng tạo với 3 mục tiêu: 1) tạo việc làm và xây dựng thị trường mới thông qua đổi mới sáng tạo; 2) tăng cường khả năng lãnh đạo toàn cầu của Hàn Quốc thông qua nền kinh tế sáng tạo; 3) xây dựng một xã hội, trong đó

tính sáng tạo được tôn trọng và phát huy [Nguyễn Hải Đăng, 2021]. Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trở thành động lực để phát triển nền kinh tế sáng tạo. Theo đó, hàng năm, Chính phủ Hàn Quốc cam kết đầu tư 2 tỷ USD để hỗ trợ và xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp [Tống Thùy Linh và cộng sự, 2023, tr. 230].

Bên cạnh đó, cạnh tranh việc làm tại Hàn Quốc ngày càng trở nên gay gắt, tình trạng thất nghiệp ở giới trẻ gia tăng. Các doanh nghiệp khởi nghiệp vừa có thể góp phần giải quyết vấn đề việc làm tại Hàn Quốc, vừa tập trung được ý tưởng sáng tạo từ giới trẻ. Chính bởi vậy, Chính phủ Hàn Quốc đã có nhiều hoạt động, chương trình nhằm thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Trong bối cảnh chung Hàn Quốc chuyển mình thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chính quyền thành phố Seoul cũng triển khai những sáng kiến mới. Từ năm 2009, Seoul đã triển khai chính sách khởi nghiệp một cách chính thức nhằm thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp với “Dự án 1.000 startup trẻ” - chương trình tuyển chọn và ươm tạo hằng năm 1.000 nhóm thanh niên khởi nghiệp tiềm năng [서울투자진흥재단 (Quỹ Đầu tư Seoul), 2023].

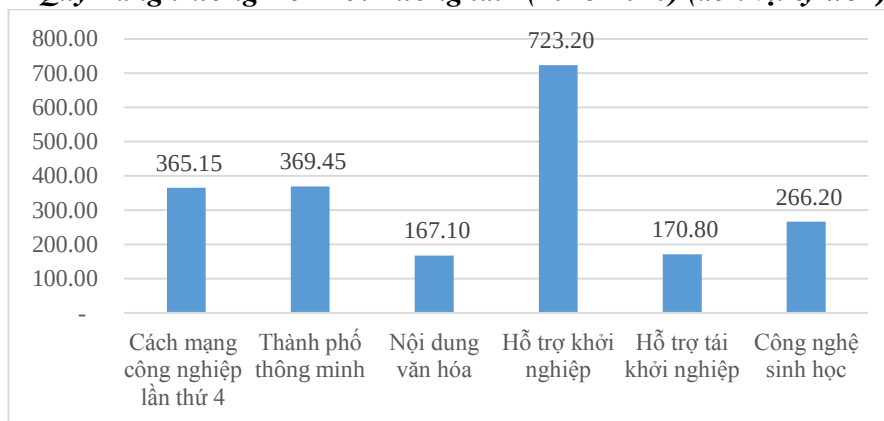
Chính quyền thành phố Seoul đã liên tục mở rộng các trung tâm khởi nghiệp đóng vai trò ươm tạo, thương mại hóa sản phẩm và kết nối mạng lưới khởi nghiệp. Trong năm 2017, Seoul đã mở rộng các trung tâm khởi nghiệp như Seoul Startup Hub tại Mapo, Seoul Bio Hub tại Hongneung, Seoul AI Hub tại Yangjae. Nhờ đó, tính đến tháng 12 năm 2021, tổng hơn 14.000 doanh nghiệp đã được nuôi dưỡng, đạt được doanh thu trên 5 nghìn tỷ won, thu hút 854,3 tỷ won vốn đầu tư, và tạo ra hơn 21.000 việc làm [서울투자진흥재단 (Quỹ Đầu tư Seoul), 2023].

Các hoạt động phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Seoul ngày càng được đa dạng và cụ thể hóa các nhóm đối tượng.

Năm 2018, Thành phố Seoul đã thành lập “Quỹ Tăng trưởng Đổi mới Tương lai” nhằm tập trung đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các ngành công nghiệp chủ chốt - được xem là nguồn tăng trưởng trong tương lai để tạo việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Quỹ này tập trung đầu tư vào 6 lĩnh vực: Cách mạng

công nghiệp lần thứ tư, Thành phố thông minh, Nội dung văn hóa, Hỗ trợ khởi nghiệp, Hỗ trợ tái khởi nghiệp và Seoul Bio. Đến tháng 2 năm 2023, Thành phố Seoul đã góp vốn 168,6 tỷ won vào quỹ, huy động thành công tổng cộng 3.836,4 tỷ won và thực hiện 1.363 khoản đầu tư [서울투자진흥재단 (Quỹ Đầu tư Seoul), 2023].

Biểu đồ 1. Tình trạng đầu tư theo lĩnh vực của “Quỹ Tăng trưởng Đổi mới Tương lai” (2018-2020) (đơn vị: tỷ won)



Nguồn: [서울핀테크랩 (Seoul Fintech Lab), 2021, tr. 5]

Như vậy, có thể thấy rằng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là lĩnh vực được thành phố Seoul rất chú trọng đầu tư và là trụ cột quan trọng trong đổi mới tương lai của thành phố.

3.2. Vai trò chung của Seoul Startup Hub

Trung tâm Khởi nghiệp Seoul ra đời năm 2017, được tài trợ và đầu tư bởi Chính quyền thành phố Seoul, do Viện Xúc tiến Kinh tế Seoul (SBA) điều hành. Kể từ khi được thành lập, Trung tâm Khởi nghiệp Seoul được định hướng sẽ trở thành vườn ươm doanh nghiệp hàng đầu, đóng vai trò dẫn dắt cải cách hệ sinh thái kinh doanh tại Seoul. Vườn ươm này sẽ đóng vai trò chủ chốt trong việc xây dựng nền tảng đổi mới sáng tạo cho các doanh nghiệp khởi nghiệp bằng cách thúc đẩy sự hợp tác giữa khu vực công và tư nhân. Cụ thể, Trung tâm Khởi nghiệp Seoul hỗ trợ sự phát triển của các công ty khởi nghiệp bằng cách cung cấp các dịch vụ ươm tạo chuyên biệt, tạo điều kiện

thuận lợi cho việc gia nhập thị trường toàn cầu, kết nối nhu cầu công nghệ giữa các doanh nghiệp và công ty khởi nghiệp [Seoul Business Agency (Viện Xúc tiến Kinh tế Seoul), 2022].

Các doanh nghiệp khởi nghiệp được lựa chọn tham gia Trung tâm Khởi nghiệp Seoul là các doanh nghiệp khởi nghiệp có tiềm năng phát triển lớn, có trụ sở tại Seoul. Khi được gia nhập mạng lưới của vườn ươm doanh nghiệp này, doanh nghiệp được hỗ trợ chứng từ liên kết đầu tư, sử dụng không gian làm việc chung cũng như các tiện ích, cơ sở hạ tầng khác (nhà máy sản xuất, phòng thí nghiệm, bếp...), thiết kế và cải tiến thương hiệu, hỗ trợ truyền thông quảng cáo.

Một trong những ưu điểm lớn nhất khi doanh nghiệp khởi nghiệp gia nhập Trung tâm Khởi nghiệp Seoul chính là được tiếp cận với cơ hội đầu tư lớn từ các đối tác của vườn ươm. Đây chính là giải pháp quan trọng để

doanh nghiệp khởi nghiệp vượt qua được những khó khăn trong giai đoạn đầu mới thành lập, khó khăn lớn nhất chính là nguồn vốn. Bên cạnh đó, doanh nghiệp khởi nghiệp cũng được tham gia các hoạt động chung của cộng đồng khởi nghiệp, kinh doanh tại Seoul, qua đó mở rộng các mối quan hệ và phát triển sự hợp tác doanh nghiệp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Chiến lược phát triển của Seoul Startup Hub

Để hiện thực hóa được nhiệm vụ thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp khởi

ngiệp xuất sắc, tiên phong trên thị trường thông qua kích hoạt mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo trong và ngoài nước, Seoul Startup Hub được phát triển theo chiến lược đa tầng: Vườn ươm (Incubating), Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp (Startup Ecosystem), Đổi mới sáng tạo mở (Open Innovation), Toàn cầu hóa (Globalization). Các chiến lược phát triển của Seoul Startup Hub gắn kết chặt chẽ, bổ trợ lẫn nhau. Với từng chiến lược, trung tâm lại có các chương trình, hoạt động cụ thể để đẩy mạnh khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Bảng 1. Chiến lược phát triển của Seoul Startup Hub

Chiến lược	Nhiệm vụ trọng tâm	Nội dung chi tiết
Vườn ươm	Nuôi dưỡng các doanh nghiệp khởi nghiệp với doanh nghiệp tư nhân, chuyên gia	- Tìm kiếm và nuôi dưỡng doanh nghiệp khởi nghiệp - Vận hành trung tâm chuyên môn hóa Trung tâm hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm, Kitchen Incubator, Đài truyền hình trung tâm
Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp	Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp trực tuyến và trực tiếp	- Startup Plus - Điều tra, nghiên cứu hệ sinh thái khởi nghiệp - Mạng lưới đối tác - Cải cách quy chế và hỗ trợ doanh nghiệp - Ngày hội Khởi nghiệp Toàn cầu Try Everything
Đổi mới sáng tạo mở	Kết nối công nghệ đổi mới giữa doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp khởi nghiệp	- Hợp tác công nghệ (Gongdeok, Seongsu, Changdong, Dongjak) - ESG (Seongsu) - Nền tảng truyền thông mới (Changdong) - Công nghệ, công nghệ tiên tiến Donghaeng Tech (Dongjak)
Toàn cầu hóa	Hỗ trợ mở rộng toàn cầu cho các công ty khởi nghiệp ở Seoul	- Bản địa hóa toàn cầu Cơ quan Chính phủ nước ngoài, AC toàn cầu - Thử nghiệm kỹ thuật dự án khởi nghiệp - Tiếp thị truyền thông mới toàn cầu - Tiếp thị truyền thông mới - Huy động vốn cộng đồng

Nguồn: [서울창업허브 (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul), 2023, tr. 10]

4.1.1. Chiến lược Vườn ươm

Chiến lược Vườn ươm của Trung tâm Khởi nghiệp Seoul nhằm phát hiện và ươm tạo các doanh nghiệp khởi nghiệp và vận hành các trung tâm hỗ trợ chuyên biệt.

Trung tâm Khởi nghiệp Seoul hỗ trợ khởi nghiệp một cách hệ thống và chặt chẽ

với 5 cơ sở chính và các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp khác trong thành phố. Trong đó, 5 cơ sở khởi nghiệp chính gồm: Gongdeok, Changdong, Seongsu, M+, Scale Up Center. Mỗi cơ sở khởi nghiệp chính lại tập trung phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp theo các lĩnh vực khác nhau.

Bảng 2. Lĩnh vực trọng tâm của từng cơ sở thuộc Trung tâm Khởi nghiệp Seoul

Cơ sở	Lĩnh vực trọng tâm phát triển khởi nghiệp
Changdong	Trung tâm cho marketing truyền thông mới và công nghệ
Seongsu	Trung tâm phát triển doanh nghiệp theo lĩnh vực ESG ¹
Gongdeok	Trung tâm dẫn đầu hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới
M+	Trung tâm đặc biệt hỗ trợ doanh nghiệp dựa trên R&D
Scale Up Center	Hỗ trợ đầu tư toàn diện

Nguồn: [서울창업허브 (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul), 2023, tr. 6]

Trung tâm Khởi nghiệp Seoul cơ sở Gongdeok là trung tâm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trung tâm này được thành lập nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp tiềm năng và doanh nghiệp giai đoạn đầu sau khi khởi nghiệp - đây thường là giai đoạn khó khăn nhất của doanh nghiệp khởi nghiệp. Với diện tích sàn lên đến hơn 24.000 m², Trung tâm Khởi nghiệp Seoul Gongdeok là một vườn ươm doanh nghiệp có quy mô lớn, tập trung nhiều cơ sở hạ tầng hiện đại, gồm tòa trụ sở chính và tòa nhà phụ.

Bảng 3. Cơ cấu chức năng tòa nhà Trung tâm Khởi nghiệp Seoul Gongdeok

Địa điểm	Tầng	Phòng chức năng
Trụ sở chính	1-3	Văn phòng điều hành SBA (Viện Xúc tiến Kinh tế Seoul), Đài truyền hình trung tâm, Khu vực bếp chung, Khu vực hợp tác doanh nghiệp lớn, Phòng IR, Phòng dữ liệu thông tin khởi nghiệp, Không gian khởi nghiệp mở, Phòng họp và không gian chung, Nhóm hỗ trợ cải cách quy chế
	4-8	Không gian nghỉ ngơi, Doanh nghiệp khởi nghiệp mới, Phòng họp
	9-10	Phòng họp đa năng, Phòng hội thảo
Tòa nhà phụ	1-2	Không gian nghỉ ngơi, Doanh nghiệp khởi nghiệp mới, Phòng họp
	3-4	Trung tâm hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm, Social Accelerator

Nguồn: [서울창업허브 (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul), 2023, tr. 7-8]

¹ ESG là viết tắt của Environmental (Môi trường), Social (Xã hội) và Governance (Quản trị doanh nghiệp). Đây là một bộ tiêu chuẩn được sử dụng để đánh giá các hoạt động kinh doanh và hiệu quả của một tổ chức trong các vấn đề liên quan đến tính bền vững và đạo đức. Trên thị trường vốn, một số nhà đầu tư sử dụng các tiêu chí ESG để đánh giá các công ty và xác định kế hoạch đầu tư của họ, một hoạt động được gọi là đầu tư theo ESG.

Trung tâm Khởi nghiệp Seoul liên kết chặt chẽ với các cơ quan hỗ trợ khởi nghiệp khác trong thành phố như: Trung tâm khởi nghiệp Seoul Gwanak, Trung tâm Tăng trưởng Khởi nghiệp Seoul, Trung tâm Hỗ trợ Ngành hàng Tiêu dùng Seoul, Trung tâm nhân tài khởi nghiệp toàn cầu Seoul, Trung tâm nội dung game, Phòng thí nghiệm Fintech Seoul, Trung tâm đầu tư mạo hiểm xã hội, AI Hub... Bên cạnh đó, Trung tâm Khởi nghiệp Seoul còn bao gồm 3 nhà máy sản xuất thử nghiệm: Seomul Yongsan, G Campus, Trung tâm hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm [서울창업허브 (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul), 2023, tr. 5].

Mạng lưới các cơ sở hỗ trợ khởi nghiệp dày đặc cùng các nhà máy sản xuất thử nghiệm hiện đại giúp Trung tâm Khởi nghiệp Seoul được vận hành một cách hệ thống, hỗ trợ toàn diện cho doanh nghiệp khởi nghiệp. Các cơ quan hỗ trợ khởi nghiệp giúp các doanh nghiệp khởi nghiệp có thể tiếp cận nhiều nguồn lực khác nhau, từ tư vấn pháp lý, tài chính, quản trị, marketing đến hỗ trợ kỹ thuật và mở rộng thị trường. Điều này giúp các doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển một cách toàn diện hơn, giảm thiểu rủi ro trong quá trình vận hành.

Trong khi đó, các nhà máy sản xuất thử nghiệm cung cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cần thiết để các doanh nghiệp thử nghiệm, phát triển và hoàn thiện sản phẩm trước khi đưa ra thị trường. Điều này đặc biệt hữu ích cho các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ, sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng, giúp các doanh nghiệp này giảm chi phí đầu tư ban đầu cho việc tự xây dựng cơ sở sản xuất riêng. Từ đó, giúp tối ưu hóa sản phẩm và quy trình sản xuất.

4.1.2. Chiến lược Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp

Trung tâm Khởi nghiệp Seoul không chỉ là vườn ươm khởi nghiệp đơn thuần cung cấp văn phòng, tư vấn hay kết nối vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp, mà còn đóng vai

trò hạt nhân trong việc hình thành và thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp của thành phố Seoul. Vì vậy, Trung tâm Khởi nghiệp Seoul đề ra chiến lược phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ở nhiều cấp độ từ địa phương (Seoul), quốc gia (Hàn Quốc) đến quốc tế.

Chiến lược này giúp gia tăng sức mạnh cộng hưởng giữa các cấu phần của hệ sinh thái khởi nghiệp, giúp doanh nghiệp khởi nghiệp tiếp cận được nhiều nguồn lực hơn. Theo đó, Trung tâm Khởi nghiệp Seoul liên kết mạnh mẽ 4 cấu phần trong hệ sinh thái khởi nghiệp gồm: (1) doanh nghiệp khởi nghiệp, (2) doanh nghiệp lớn ở trong và ngoài nước, (3) cơ quan đầu tư và (4) cơ quan hỗ trợ khởi nghiệp.

Dẫn theo báo cáo nội bộ của Trung tâm Khởi nghiệp Seoul, vườn ươm khởi nghiệp này thực hiện vai trò nền tảng hợp tác thông qua kết nối:

(1) Thu thập và kết nối dữ liệu từ doanh nghiệp khởi nghiệp, tổ chức đầu tư và các tập đoàn địa phương, quốc gia, toàn cầu (gắn liền chặt chẽ với chiến lược Đổi mới sáng tạo mở).

(2) Tìm kiếm phương án mở rộng ra nước ngoài cho doanh nghiệp khởi nghiệp dựa trên xu hướng hệ sinh thái khởi nghiệp toàn cầu (gắn liền chặt chẽ với chiến lược Toàn cầu hóa).

Trung tâm Khởi nghiệp Seoul đã tham gia điều hành, tổ chức Ngày hội Khởi nghiệp Toàn cầu Try Everything [Kim Jong Yong, 2023]. Trong ngày hội này bao gồm các hoạt động đa dạng như triển lãm, hội nghị, meeting 1:1, pitching gọi vốn đầu tư với sự tham gia của nhiều doanh nghiệp, tổ chức, startup đến từ nhiều quốc gia trên thế giới. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp khởi nghiệp Seoul nói riêng và Hàn Quốc nói chung giới thiệu các sản phẩm, mô hình kinh doanh mới tới thị trường quốc tế. Từ đó, giúp mở rộng hệ sinh thái khởi nghiệp tại Seoul ra phạm vi toàn cầu.

4.1.3. Chiến lược Đổi mới sáng tạo mở

Chiến lược Đổi mới sáng tạo mở được Chính quyền thành phố Seoul đẩy mạnh xúc tiến từ năm 2019 thông qua thông qua sự hợp tác giữa 42 doanh nghiệp lớn và vừa với 213 công ty khởi nghiệp thông qua các chương trình tăng tốc đặc biệt tại Trung tâm Khởi nghiệp Seoul cơ sở Gongdeok, M+ và Trung tâm Công nghệ sinh học Seoul (Hongneung) [Seoul Metropolitan Government (Chính quyền Thành phố Seoul), 2022]. Chiến lược này giúp chia sẻ công nghệ, tri thức, nguồn lực giữa doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp vừa, doanh nghiệp lớn. Trong đó, doanh nghiệp khởi nghiệp đóng vai trò là tác nhân đổi mới, đem lại những ý tưởng sáng tạo. Còn doanh nghiệp vừa, doanh nghiệp lớn hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp tiếp cận mạng lưới phân phối, kênh đầu tư, thị trường.

Đây là một chiến lược hợp lý, nhất là trong bối cảnh Hàn Quốc có nền kinh tế dựa vào các tập đoàn tài phiệt, doanh nghiệp lớn. Sự phát triển của doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo không phải là yếu tố đe dọa sự tồn tại của doanh nghiệp lớn mà đây sẽ trở thành những đối tác quan trọng về mặt ý tưởng kinh doanh sáng tạo. Các doanh nghiệp lớn vẫn giữ vững vị thế và không bị thay thế nhanh chóng mà thay vào đó, họ cùng với doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển.

Để triển khai chiến lược đổi mới sáng tạo mang tính mở, Trung tâm Khởi nghiệp Seoul đã thực hiện nhiều hoạt động, nổi bật gồm có:

(1) Mở rộng hợp tác với doanh nghiệp lớn: thúc đẩy mô hình hợp tác cùng phát triển win-win giữa doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp khởi nghiệp (gắn liền chặt chẽ với chiến lược Phát triển Hệ sinh thái khởi nghiệp).

(2) Đưa vào hoạt động liên minh S.O.A với các thành phần: các doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ, các hiệp hội, nhà đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư thiên thần, cơ quan truyền thông, trường đại học (gắn liền chặt chẽ với chiến lược Phát triển Hệ sinh thái khởi nghiệp).

(3) Thúc đẩy hợp tác với các tập đoàn toàn cầu: Tiếp tục mở rộng hợp tác với các tập đoàn toàn cầu, đa dạng hóa cơ hội mở rộng ra nước ngoài của các công ty khởi nghiệp và cơ sở thử nghiệm trên toàn cầu (gắn liền chặt chẽ với chiến lược Toàn cầu hóa).

Trung tâm Khởi nghiệp Seoul trở thành cầu nối quan trọng với các hoạt động hỗ trợ toàn diện từ không gian, vốn đầu tư đến các hoạt động marketing, gia nhập thị trường toàn cầu: không gian làm việc chung, Open Innovation Center (Trung tâm đổi mới sáng tạo mở), hỗ trợ truyền thông trên truyền hình, Youtube, hỗ trợ thẩm định vốn, hỗ trợ chiến lược quản trị ESG, thành lập pháp nhân tại nước ngoài...

4.1.4. Chiến lược Toàn cầu hóa

Để thâm nhập thị trường nước ngoài, các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nói riêng đều đối mặt với nhiều rào cản về chính sách, pháp lý, văn hóa - xã hội, cạnh tranh với các doanh nghiệp bản địa, rào cản về mạng lưới và đối tác. Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, những rào cản trên càng nặng nề hơn, vì các doanh nghiệp này rất thiếu nguồn lực và kinh nghiệm thực tiễn. Vậy nhưng nếu thành công gia nhập thị trường quốc tế, khả năng tăng trưởng của doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo sẽ vượt bậc hơn, nhờ đặc điểm riêng biệt của mô hình doanh nghiệp này.

Khi các doanh nghiệp khởi nghiệp tiếp cận được thị trường quốc tế không chỉ gia tăng doanh thu và mở rộng thị trường tiêu thụ của doanh nghiệp đó mà còn giúp đa dạng hóa nguồn doanh thu, tăng khả năng chống chịu rủi ro từ thị trường trong nước.

Đặc biệt, trong bối cảnh của Hàn Quốc, sự thành công của một doanh nghiệp khởi nghiệp tại nước ngoài giúp nâng cao uy tín của doanh nghiệp đó mà còn phát triển K-Startup - thương hiệu của doanh nghiệp khởi nghiệp Hàn Quốc, đây là mục tiêu dài hạn, mục tiêu lớn nhất của Chính phủ Hàn Quốc trong phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp. Chính bởi vậy, Trung tâm Khởi nghiệp Seoul luôn đặt chiến lược toàn cầu hóa là chiến lược dài hạn.

Trung tâm Khởi nghiệp Seoul hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp thâm nhập thị trường nước ngoài bằng các hoạt động cụ thể như:

- (1) Bản địa hóa sản phẩm: Hỗ trợ điều chỉnh sản phẩm/dịch vụ phù hợp với thị trường địa phương và thương mại hóa (gắn liền chặt chẽ với chiến lược Vườn ươm)
- (2) Kiểm chứng công nghệ (PoC): Hỗ trợ thử nghiệm áp dụng công nghệ của doanh nghiệp khởi nghiệp dựa trên nhu cầu thực tế ở nước ngoài (gắn liền chặt chẽ với chiến lược Vườn ươm)
- (3) Đổi mới sáng tạo mở: Hỗ trợ hợp tác công nghệ với các tập đoàn toàn cầu (gắn liền chặt chẽ với chiến lược Đổi mới sáng tạo mở, Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp)
- (4) Kết nối và thu hút nhà đầu tư nước ngoài (gắn liền chặt chẽ với chiến lược Đổi mới sáng tạo mở, Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp)

Bên cạnh đó, Trung tâm Khởi nghiệp Seoul mở rộng mạng lưới toàn cầu thông qua hợp tác chặt chẽ với các cơ quan chính phủ nước ngoài, các nhà đầu tư thiên thần, nhà đầu tư mạo hiểm và các tổ chức liên quan đến khởi nghiệp đổi mới sáng tạo toàn cầu. Thông qua khảo sát nhu cầu của doanh nghiệp khởi nghiệp Seoul, vườn ươm thiết lập cơ sở tại các thành phố khởi nghiệp lớn tại châu Á, châu Âu [서울창업허브 (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul), 2023, tr. 13]. Vườn ươm hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp

công nghệ vượt trội tiến ra toàn cầu, còn các tổ chức nước ngoài hỗ trợ hoạt động kinh doanh tại thị trường địa phương cho doanh nghiệp khởi nghiệp Seoul.

- Nhận xét chung

Kể từ khi được thành lập, Trung tâm Khởi nghiệp Seoul được vận hành và phát triển theo các chiến lược rõ ràng, có sự gắn kết chặt chẽ, bổ trợ lẫn nhau.

Chiến lược Vườn ươm cung cấp nguồn doanh nghiệp khởi nghiệp tiềm năng, từ đó chiến lược Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp tiếp nhận và mở rộng các kết nối. Kể đó, khi hệ sinh thái đủ mạnh, các doanh nghiệp khởi nghiệp sẽ dễ dàng kết nối với doanh nghiệp lớn dựa trên chiến lược Đổi mới sáng tạo mở. Sau cùng, các doanh nghiệp khởi nghiệp hoàn toàn có khả năng cạnh tranh toàn cầu, mở rộng thị trường quốc tế với chiến lược Toàn cầu hóa. Sự tương tác giữa các chiến lược phát triển không phải là đường thẳng tuyến tính mà tạo thành mạng lưới liên kết chặt chẽ với nhau. Bởi lẽ trong cùng một thời điểm, doanh nghiệp khởi nghiệp tiềm năng hoàn toàn có thể tiếp cận với các chương trình của 2-3 chiến lược phát triển hoặc của toàn bộ các chiến lược.

Trong trường hợp một startup tốt nghiệp từ Trung tâm Khởi nghiệp Seoul đã tiến ra thị trường quốc tế thành công, đây sẽ trở thành bài học, kinh nghiệm quý báu cho hệ sinh thái khởi nghiệp địa phương (Seoul) và hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia (Hàn Quốc). Doanh nghiệp đó hoàn toàn có thể quay trở lại đầu tư, chia sẻ kinh nghiệm, tăng thêm sức mạnh của hệ sinh thái khởi nghiệp Seoul và cải thiện quy trình ươm tạo của Trung tâm Khởi nghiệp Seoul.

4.2. Thành tựu trong quá trình vận hành của Trung tâm Khởi nghiệp Seoul

Với các chiến lược phát triển rõ ràng cùng sự đầu tư của Chính quyền thành phố Seoul, Trung tâm khởi nghiệp Seoul đã đạt

được nhiều thành tựu nổi bật về cả số lượng và chất lượng.

4.2.1. Tạo môi trường phát triển thuận lợi cho doanh nghiệp khởi nghiệp

Theo báo cáo vào giữa tháng 6 năm 2018, chỉ sau một năm hoạt động (từ tháng 6 năm 2017), Trung tâm Khởi nghiệp Seoul đã ghi nhận những kết quả tích cực trong thúc đẩy môi trường kinh doanh của startup. Theo báo cáo của trung tâm, 616 công ty khởi nghiệp đã được ươm tạo thông qua các chương trình ươm tạo chuyên biệt phù hợp với từng giai đoạn phát triển, tạo ra 561 việc làm mới. Các công ty đã thành lập tại Trung tâm Khởi nghiệp Seoul, vượt qua tỷ lệ cạnh tranh trung bình 7:1, đạt tổng doanh thu 17,6 tỷ won và thu hút 14,5 tỷ won vốn đầu tư (28 công ty), 109 đơn đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm bằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu thương mại [경제진흥본부 - 디지털창업과 (Phòng Xúc tiến Kinh tế - Ban Khởi nghiệp kỹ thuật số), 2018].

Tổng doanh thu và vốn đầu tư dành cho các startup tại Trung tâm Khởi nghiệp Seoul tăng trưởng qua các năm. So với năm 2018, trong năm 2019, các startup gia nhập Trung tâm Khởi nghiệp Seoul đã nhận được số vốn đầu tư là 37,1 tỷ won (tăng 1,9 lần); doanh thu đạt được là 41,7 tỷ won (tăng 1,5 lần); có cơ hội nhận được hỗ trợ từ 175 đối tác về khởi nghiệp trong và ngoài nước của Trung tâm [서울특별시 (Thành phố đặc biệt Seoul), 2020, tr. 2]. Trung tâm Khởi nghiệp Seoul tiếp tục đẩy mạnh kết nối startup với các quỹ đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư thiên thần, các đối tác hỗ trợ khởi nghiệp trong và ngoài nước. Hoạt động này vừa góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho startup phát triển, vừa thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp Seoul.

Dẫn theo báo cáo kết quả năm 2022 của Trung tâm Khởi nghiệp Seoul, số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp tham gia trung tâm đã vượt quá con số 2.000 doanh nghiệp; số vốn đầu tư lên đến 359,3 tỷ

won; tăng trưởng doanh thu đạt 315,7 tỷ won; mở rộng tuyển dụng thêm 2.468 người, góp phần giải quyết vấn đề việc làm của thành phố [서울창업허브 (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul), 2023, tr. 9].

Mặt khác, mạng lưới đối tác của Trung tâm Khởi nghiệp Seoul cũng ngày càng được mở rộng. Năm 2022, đối tác của trung tâm gồm 289 cơ quan, trong đó có 62 đối tác đầu tư, 86 đối tác hợp tác quốc tế, 97 đối tác bảo trợ [서울창업허브 (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul), 2023, tr. 9]. Bên cạnh đó, trung tâm cũng đẩy mạnh xây dựng hệ sinh thái nuôi dưỡng startup kỳ lân dự bị theo mô hình hợp tác công - tư với khoảng 131 đối tác [서울창업허브 (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul), 2023, tr. 15].

Nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp trong quá trình tham gia vườn ươm và sau khi tốt nghiệp đã gặt hái được thành công lớn như M.O.P, Newsy Stock, Emocog... Ví dụ như Newsy Stock - một doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ tài chính, cung cấp nền tảng quản lý tài sản Zenport, đã tốt nghiệp Trung tâm Khởi nghiệp Seoul vào năm 2022. Newsy Stock đã trở thành công ty khởi nghiệp fintech đầu tiên của Hàn Quốc được M&A với Tập đoàn tài chính DGB vào năm 2021 với giá trị lên đến 26 tỷ won [Kim Hyo-jin, 2021]. Trong hai năm liên tiếp 2022, 2023, Newsy Stock được bình chọn là một trong 500 công ty tăng trưởng cao ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương bởi Thời báo Tài chính của Vương quốc Anh [Jeong Seon-woo, 2023].

4.2.2. Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo mang tính mở

Chiến lược đổi mới sáng tạo mở của Trung tâm Khởi nghiệp Seoul đã đạt được những thành công bước đầu: gia tăng số lượng đối tác là doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa; tăng số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp; số lượng thỏa thuận NDA được ký kết; vốn đầu tư...

Bảng 4. Thống kê kết quả Chiến lược Đổi mới sáng tạo mở của Trung tâm Khởi nghiệp Seoul (2020 - 2023)

Tiêu chí	Năm	2020	2021	2022	2023
Số lượng đối tác doanh nghiệp lớn		8	16	44	50
Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp		137	170	500	533
Số lượng thỏa thuận NDA được ký kết		32	74	117	135
Vốn đầu tư (đơn vị: trăm triệu won)		432,5	462,8	483,3	820
Số lượng nhân viên mới		285	429	247	326
Doanh thu (đơn vị: trăm triệu won)		742,5	673	394	1.170

Nguồn: [서울경제진흥원 (Viện Xúc tiến Kinh tế Seoul), 2024, tr. 1]

Một số doanh nghiệp lớn trong và ngoài Hàn Quốc đã hợp tác với Trung tâm Khởi nghiệp Seoul như Hyundai, Hoban, Shiseido (Nhật Bản)... Thông qua trung tâm, tập đoàn Hyundai và JD Solution đã hợp tác trong phát triển hệ thống an toàn sử dụng công nghệ sóng định âm đã thu hút 2 tỷ won từ năm 2020 đến năm 2022 [서울창업허브 (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul), 2023, tr. 12].

Không những vậy, chiến lược đổi mới sáng tạo mở của Trung tâm Khởi nghiệp Seoul còn thu hút các tổ chức nước ngoài cùng hợp tác. Năm 2023, Guanggu Startup Café thuộc Trung tâm ươm tạo Xiaomi (Trung Quốc) đã khai trương chi nhánh tại Trung tâm Khởi nghiệp Seoul hỗ trợ các startup và doanh nghiệp vừa và nhỏ Hàn Quốc thâm nhập thị trường Trung Quốc [Shin Jeong-eun, 2023].

4.2.3. Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp tại thành phố Seoul

Nhiệm vụ trọng tâm của Trung tâm Khởi nghiệp Seoul chính là phát triển kinh tế Seoul, thông qua đẩy mạnh mạng lưới hệ sinh thái khởi nghiệp. Trên thực tế, sau nhiều năm hoạt động, vườn ươm này đã trở thành vườn ươm doanh nghiệp lớn nhất của Seoul nói riêng và Hàn Quốc nói chung.

Năm 2018, Trung tâm khởi nghiệp Seoul đã tổ chức các hội nghị và chương trình ươm tạo khởi nghiệp lớn, chẳng hạn như Seoul Startup Fair, AsiaBeat Seoul, Startup Boxing Day và Orange Fab Asia tại Seoul, thu hút sự tham gia của khoảng 670 công ty khởi nghiệp trong và ngoài nước [경제진흥본부 - 디지털창업과 (Phòng Xúc tiến Kinh tế - Ban Khởi nghiệp kỹ thuật số), 2018]. Thông qua các sự kiện và chương trình ươm tạo, các startup có cơ hội tiếp cận nguồn vốn, nâng cao năng lực quản trị, hoàn thiện mô hình kinh doanh và mở rộng thị trường, đặc biệt là thị trường quốc tế. Đồng thời, việc tổ chức các sự kiện mang tính khu vực và quốc tế góp phần khẳng định vai trò của Seoul như một trung tâm khởi nghiệp năng động tại châu Á, qua đó thu hút nguồn lực đầu tư, nhân lực chất lượng cao và thúc đẩy quá trình đổi mới sáng tạo.

Trong năm 2019, Trung tâm Khởi nghiệp Seoul đã hợp tác với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước hỗ trợ 142 startup thâm nhập thị trường nước ngoài [서울특별시 (Thành phố đặc biệt Seoul), 2020, tr. 2]. Trung tâm đã hỗ trợ các startup liên kết với các tập đoàn lớn như Benz, BMW; tư vấn thành lập pháp nhân tại nước ngoài; khảo sát thị trường...

Bên cạnh đó, Trung tâm Khởi nghiệp Seoul cũng là đơn vị chịu trách nhiệm điều phối ngày hội khởi nghiệp toàn cầu Try Everything. Chính quyền thành phố Seoul đã tổ chức ngày hội Try Everything nhằm quy tụ các startup tiềm năng, nhà đầu tư, tổ

chức tăng tốc và các lãnh đạo trong hệ sinh thái khởi nghiệp toàn cầu. Qua từng năm, ngày hội này ngày càng nhận được sự quan tâm, tham gia không chỉ của doanh nghiệp khởi nghiệp mà còn của các tổ chức, doanh nghiệp trên thế giới.

Bảng 5. Kết quả chính của Ngày hội Khởi nghiệp Toàn cầu Try Everything (2020-2023)

Năm Tiêu chí	2020	2021	2022	2023
Số lượng hội nghị 1:1	302	3.209	4.486	5.383
Vốn đầu tư (tỷ won)	1,4	56,1	62,5	95,3
Lượt khách tham quan	33.450	53.693	62.429	69.211

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ [서울창업허브 (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul), 2023, tr. 18], [서울창업허브 (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul), 2025, tr. 15]

Từ năm 2022, nền tảng số Startup Plus đã được phát triển, nhằm kết nối hiệu quả giữa startup và nhà đầu tư nhờ phân tích dữ liệu tích lũy, tích hợp AI và big data để đề xuất kết nối, startup biết được nhà đầu tư quan tâm đến ngành, công nghệ nào, còn nhà đầu tư có thể tìm hiểu giai đoạn huy động vốn của startup. Nền tảng số này đã ghi nhận 18.503 người đăng ký và tổng hợp được cơ sở dữ liệu đa dạng, bao gồm: 217.960 dữ liệu khởi nghiệp, 2.073 hội nghị đầu tư, 3.299 bằng sáng chế đảm bảo công nghệ [서울창업허브 (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul), 2023, tr. 17].

Tính đến năm 2023, Trung tâm Khởi nghiệp Seoul đã mở rộng mạng lưới toàn cầu với 4 cơ sở tại nước ngoài (Việt Nam, Ấn Độ, Tây Ban Nha, Singapore), hợp tác với 81 tổ chức quốc tế tại 25 quốc gia [서울창업허브 (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul), 2023, tr. 13]. Từ năm 2019, Trung tâm Khởi nghiệp Seoul đã phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam để thúc đẩy sự gia nhập của doanh nghiệp khởi nghiệp xuất sắc của Hàn Quốc vào thị trường Việt Nam với các lĩnh vực ưu tiên hợp tác gồm công nghệ

tài chính, thương mại điện tử, du lịch và dịch vụ [Thanh Hương, 2022].

Sự phát triển mang tính quốc tế của Trung tâm Khởi nghiệp Seoul không chỉ mở rộng cơ hội đầu tư cho các doanh nghiệp khởi nghiệp tham gia vườn ươm, thu hút nguồn vốn nước ngoài mà còn đẩy mạnh hợp tác đổi mới sáng tạo mang tính mở, hỗ trợ hợp tác kỹ thuật. Thông qua những hoạt động này, tính đến thời điểm hiện tại, Seoul không chỉ là địa điểm thuận lợi cho doanh nghiệp khởi nghiệp Hàn Quốc mà còn là một trong những trung tâm khởi nghiệp tiềm năng trên thế giới với mục tiêu trở thành thành phố khởi nghiệp toàn cầu.

5. Kết luận

Bài viết đã phân tích rõ các chiến lược phát triển của Seoul Startup Hub từ năm 2017 đến năm 2023. Những kết quả đạt được của Seoul Startup Hub trong thời gian vừa qua đã cho thấy phần nào hiệu quả của sáng kiến phát triển khởi nghiệp do thành phố Seoul trực tiếp triển khai. Seoul đang dần khẳng định vị trí là một trong những trung tâm khởi nghiệp hàng đầu thế giới, thu hút ngày càng nhiều doanh nghiệp và nhà

đầu tư quốc tế đến với thành phố này. Để đạt được những kết quả ấn tượng đó, có thể thấy rằng Seoul Startup Hub là vườn ươm khởi nghiệp có lợi thế đặc biệt về tổ chức tài trợ và đầu tư, chiến lược phát triển.

Về tổ chức tài trợ và đầu tư, khác với một số vườn ươm chỉ dựa vào vốn tư nhân hoặc quỹ mạo hiểm, Seoul Startup Hub được chính quyền thành phố Seoul trực tiếp đầu tư và tài trợ. Điều này đảm bảo nguồn vốn ổn định, lâu dài, giảm rủi ro vốn thường gặp ở các vườn ươm khởi nghiệp. Bên cạnh đó, nhờ sự bảo trợ của thành phố, Seoul Startup Hub có thể kết nối thuận lợi hơn giữa doanh nghiệp khởi nghiệp với các cơ quan chính phủ, trường đại học, doanh nghiệp lớn - những tác nhân quan trọng trong hệ sinh thái. Đây là lợi thế mà các vườn ươm tư nhân khó có được.

Về chiến lược phát triển, Seoul Startup Hub không chỉ dừng ở việc ươm tạo mà còn triển khai chiến lược đa tầng, mang tính hệ sinh thái: Vườn ươm (Incubating), Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp (Startup Ecosystem), Đổi mới sáng tạo mở (Open Innovation), Toàn cầu hóa (Globalization). Sự phối hợp chặt chẽ của các chiến lược phát triển tạo nên mạng lưới hỗ trợ toàn diện, mang tính bền vững. Không những vậy, các chiến lược luôn được cập nhật và phát triển phù hợp với thực tiễn. Từ năm 2024, Seoul Startup Hub đã bổ sung một chiến lược phát triển mới song hành cùng các chiến lược đã có: Investment - Phát hiện và đầu tư cho các doanh nghiệp khởi nghiệp xuất sắc. Chiến lược này nhằm đẩy mạnh hợp tác với tổ chức đầu tư tư nhân, thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm Seoul, vận hành các trung tâm tăng trưởng (scale-up)...

Nghiên cứu này đã góp phần bổ sung minh chứng thực tiễn về vai trò của các chiến lược phát triển vườn ươm có sự tài trợ và bảo trợ của chính quyền địa phương Hàn Quốc. Song nghiên cứu vẫn tồn tại một số

hạn chế nhất định. Thứ nhất, nghiên cứu mới chủ yếu dựa vào phân tích tài liệu thứ cấp, thiếu sự kết hợp với các phương pháp bổ sung như phỏng vấn chuyên gia hay điều tra bảng hỏi để khai thác các quan điểm khác về vấn đề. Thứ hai, nghiên cứu còn thiếu những so sánh đối chiếu cụ thể với các mô hình vườn ươm thành công khác như Maru 180 (Hàn Quốc) hay các vườn ươm tại Nhật Bản và Singapore.

Trong tương lai, các nghiên cứu tiếp theo có thể khắc phục những hạn chế này bằng cách: (i) triển khai nghiên cứu định tính chuyên sâu thông qua phỏng vấn chuyên gia để nâng cao tính thực chứng; (ii) mở rộng phạm vi so sánh với nhiều mô hình vườn ươm quốc tế đa dạng nhằm đưa ra khuyến nghị phù hợp và có giá trị tham khảo thực tiễn cho trường hợp của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Hải Đăng. 2021. “Nền kinh tế sáng tạo của Hàn Quốc và những gợi ý cho Việt Nam”. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 10 tháng 4/2021.
2. Thanh Hương. 2022. “Kết nối khởi nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc”. *Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp* (<https://diendandoanhngiep.vn/ket-noi-khoi-nghiep-viet-nam-han-quoc-10091795.html>), truy cập ngày 23/7/2025.
3. Tống Thùy Linh (Chủ biên). 2023. *Hệ sinh thái khởi nghiệp ở Nhật Bản và Hàn Quốc* (Sách chuyên khảo). Hà Nội: NXB. Khoa học xã hội.

Tài liệu tiếng Anh

4. Cha Doo-won. 2015. “The Creative Economy Of The Park Geun hye Administration”, *Korea's Economy, Vol 30*.
5. Hurun Research Institute (Viện Nghiên cứu Hurun). 2023. “Global Unicorn Index 2023”. *HURUN* (<https://www.hurun.net/en-US/Info/Detail?num=3OEJNGKGFPDS>). Truy cập ngày 12/6/2025.

6. Seoul Business Agency (Viện Xúc tiến Kinh tế Seoul). 2022. “Seoul Supports Global Start-up Innovation”. *Seoul Business Agency* (<https://www.sba.seoul.kr/En/sub/programs/startup.aspx>). Truy cập ngày 22/7/2025.
 7. Seoul Metropolitan Government (Chính quyền Thành phố Seoul). 2022. “A Private Sector-Driven Startup Ecosystem is Going Forward in Seoul”, *Seoul Metropolitan Government* (<https://english.seoul.go.kr/a-private-sector-driven-startup-ecosystem-is-going-forward-in-seoul>). Truy cập ngày 16/7/2025.
 8. Startup Blink. 2023. “The Startup Ecosystem of Seoul”, *Startup Blink* (<https://www.startupblink.com/startup-ecosystem/seoul-kr>). Truy cập ngày 12/7/2025.
 9. Steve Cervantez. 2020. “An Introduction to the Korean Startup Ecosystem”, *Jumpstart*, (<https://www.jumpstartmag.com/korean-startup-ecosystem/>). Truy cập ngày 05/8/2025.
 10. Shin Jeong-eun. 2023. “Xiaomi Chairman's Incubation Center Landing in Korea”, *Global Space*, (<http://www.gspaceac.com/index.php?m=content&c=index&a=show&catid=102&id=213>). Truy cập ngày 13/7/2025.
- Tài liệu tiếng Hàn**
11. 김효진 (Kim Hyo-jin). 2021. “DGB금융그룹, 핀테크사 뉴지스탁 인수...10번째 자회사 편입” (Tập đoàn tài chính DGB thu tóm công ty fintech Newsy Stock... trở thành công ty con thứ 10). *아시아경제 (Asia Economy)* (<https://www.asiae.co.kr/article/2021081315532477587>). Truy cập ngày 25/7/2025.
 12. 김종영 (Kim Jong Yong). 2023. “서울시, 글로벌 스타트업 대축제 'Try Everything 2023' 개최” (Chính quyền thành phố Seoul tổ chức lễ hội khởi nghiệp toàn cầu “Try Everything 2023”). *아이티비즈* (<https://www.it-b.co.kr/news/articleView.html?idxno=70478>). Truy cập ngày 26/7/2025.
 13. 경제진흥본부 - 디지털창업과 (Phòng Xúc tiến Kinh tế - Ban Khởi nghiệp kỹ thuật số). 2018. “서울창업허브 첫 돌... 616개 기업 키워내고 145억 투자유치” (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul tròn một năm hoạt động ươm tạo 616 doanh nghiệp và thu hút 14,5 tỷ won vốn đầu tư). *서울특별시 (Thành phố đặc biệt Seoul)* (<https://news.seoul.go.kr/economy/archives/89407>). Truy cập ngày 25/7/2025.
 14. 정선우 (Jeong Seon-woo). 2023. “핀테크 기업 뉴지스탁, 2년연속 '아시아 태평양 고성장 기업' 선정” (Công ty fintech Newsy Stock được vinh danh là “Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh khu vực châu Á - Thái Bình Dương” hai năm liên tiếp). *중앙이코노미뉴스 (JoongAng Economic News)* (<https://www.joongangenews.com/news/articleView.html?idxno=344871>). Truy cập ngày 23/7/2025.
 15. 서울핀테크랩 (Seoul Fintech Lab). 2021. “서울시, 2조1천억 '미래혁신성장펀드' 조성해 501개 기업에 투자했다” (Thành phố Seoul đã thành lập “Quỹ Tăng trưởng Đổi mới Tương lai” trị giá 2,1 nghìn tỷ won và đầu tư vào 501 doanh nghiệp). *서울핀테크랩* (<https://seoulfintechlab.kr/wp-content/uploads/2021/03/첨부-1-석간서울시-2조1천억-미래혁신성장펀드-조성해-501개-기업에-투자했다.pdf>). Truy cập ngày 13/4/2025.
 16. 서울투자진흥재단 (Quỹ Đầu tư Seoul). 2023. “서울창업 생태계” (Hệ sinh thái khởi nghiệp Seoul). *서울투자진흥재단 (Quỹ Đầu tư Seoul)* (<https://investseoul.org/web/content.do?proFn=9992101>). Truy cập ngày 20/7/2025.
 17. 서울특별시 (Thành phố đặc biệt Seoul). 2020. “2020년 서울창업허브 운영계획” (Kế hoạch vận hành Trung tâm Khởi nghiệp Seoul năm 2020). *서울정보소통광장 (Cổng Thông tin và Giao tiếp Seoul)* (https://opengov.seoul.go.kr/og/com/download.php?nid=31689382&dtype=basic&rid=F0000106878664&fid=&uri=%2Ffiles%2Fdcdata%2F100215%2F20240831%2FF0000106878664.pdf&dname2022_년_서울_창업_허브_운영_계획.pdf). Truy cập ngày 01/8/2025.
 18. 서울창업허브 (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul). 2023. “서울창업허브 소개자료” (Tài liệu giới thiệu Trung tâm Khởi nghiệp Seoul), *서울창업허브 (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul)* (<https://hubgongdeok.startup-plus.kr/>). Truy cập và tải xuống tháng 6/2023.
 19. 서울창업허브 (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul). 2025. “서울창업허브 소개자료” (Tài liệu giới thiệu Trung tâm Khởi nghiệp Seoul), *서울창업허브 (Trung tâm Khởi nghiệp Seoul)* (<https://hubgongdeok.startup-plus.kr/>). Truy cập ngày 01/8/2025.

20. 서울경제진흥원 (Viện Xúc tiến Kinh tế Seoul). 2024. “2024년 서울창업허브(공덕) 대·중견기업오픈이노베이션 프로그램 추진계획(안)” (Kế hoạch (dự thảo triển khai Chương trình Đới mới sáng tạo mở giữa Doanh nghiệp lớn và Doanh nghiệp vừa tại Seoul Startup Hub (Gongdeok) năm 2024), *서울정보소통광장 (Cổng Thông tin và Giao tiếp Seoul)* (https://opengov.seoul.go.kr/og/com/download.php?nid=31689382&dtype=basic&rid=F0000106878664&fid=&uri=%2Ffiles%2Fdcdata%2F100215%2F20240831%2FF0000106878664.pdf&dname2024_년_서_울_창_업_허_브_공_덕_대_중_견_기_업_오픈_이_노_베_이_션_프로그_램_추_진_계_획_안.pdf). Truy cập ngày 01/8/2025.

Abstract

DEVELOPMENT STRATEGIES OF THE
SEOUL STARTUP HUB IN SOUTH KOREA
(2017 - 2023)

Tran Thi Phuong Thao

VNU - University of Social Sciences and

Humanities, Hanoi

*Innovative startup has emerged as a
key driver of national development, prompting*

*South Korea to introduce a range of
policies to support startup growth. Seoul,
the nation's capital, has achieved
remarkable progress in this domain,
strengthening its global position and
rapidly expanding its network of startup
hubs. Among these, the Seoul Startup Hub,
established in 2017 with the support of the
Seoul Metropolitan Government, has
become a leading model. This article
examines the Hub's development strategies
from 2017 to 2023: Incubating, Startup
Ecosystem development, Open innovation
and Globalization. Drawing on official
data from Korean institutions and Seoul
Startup Hub reports, the analysis
highlights that clearly defined strategies
and coordinated implementation have been
critical to the Hub's success.*

Keywords: Development strategy, Seoul
Startup Hub, innovative startup, startup
ecosystem

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 12, giãn dòng 1.1.
3. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối: Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, ... và Internet.
4. Bài viết gửi qua email: tapchihanquoc@gmail.com Tòa soạn không trả lại bản thảo.
5. Bài viết phải có tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt để ở phần trên của bài, dưới tên bài và tên tác giả. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Anh để ở cuối bài, sau Tài liệu tham khảo.
6. Cấu trúc bài viết gồm đủ 5 phần: 1. Đặt vấn đề; 2. Cơ sở lí thuyết; 3. Phương pháp nghiên cứu; 4. Kết quả nghiên cứu; 5. Kết luận và phần Tài liệu tham khảo.
(Mọi thắc mắc về bố cục bài đăng tạp chí xin liên hệ qua email tapchihanquoc@gmail.com để biết thông tin chi tiết)